SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGHỆ AN

Kính biếu

KỶ YẾU

CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TỈNH NGHỆ AN

Thời kỳ

2001 - 2005

(QUYỂN I)

VINH, THÁNG 4/2005



Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh phát biểu tại lễ khánh thành Tượng đài Bác Hồ và Quảng trường Hồ Chí Minh tại thành phố Vinh tháng 5/2003.

Ảnh: LONG BIÊN



Bộ trưởng Bộ KH&CN Hoàng Văn Phong và các cán bộ của Bộ trồng cây lưu niệm tại Quảng trường Hồ Chí Minh nhân chuyến công tác tại Nghệ An, tháng 3/2005.

Ảnh: PHAN NGUYÊN HÀO

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Nghị quyết 04 của Tỉnh uỷ Nghệ An về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 Khoá VIII về Khoa học - Công nghệ và Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Nghệ An lần thứ 15, hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tỉnh ta trong những năm qua đã có chuyển biến cả về lượng và chất.

Các đề tài, dự án, đề án KH&CN thời kỳ 2001 – 2005 đã tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc của các lĩnh vực sản xuất và đời sống, góp phần tạo nên sự tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nhiều kết quả nghiên cứu đã được áp dụng trên diện rộng, nổi bật là ở các ngành nông nghiệp, thuỷ sản đã thành công trong khảo nghiệm, triển khai xây dựng mô hình, áp dụng mở rộng nhiều giống cây trồng, vật nuôi, giống thuỷ sản có năng suất, chất lượng, phù hợp với điều kiện sinh thái tỉnh ta đã mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp các kết quả nghiên cứu đã góp phần đổi mới công nghệ, áp dụng quy trình quản lý chất lượng tiên tiến, phục hồi làng nghề, góp phần tạo thêm công ăn việc làm và tăng thu nhập.

Hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, phát triển tiềm lực khoa học công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn cũng đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận.

Việc triển khai 9 chương trình KH&CN và các đề tài, dự án độc lập thời kỳ 2001 – 2005 đã thu hút khá đông đảo các nhà khoa học của các cơ quan nghiên cứu ở Trung ương và địa phương tham gia.

Việc xuất bản tập "Kỷ yếu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tỉnh Nghệ An 2001 – 2005" là nhằm ghi nhận công sức lao động sáng tạo của cán bộ KH&CN đã cộng tác thực hiện các đề tài, đề án, dự án KHCN của tỉnh Nghệ An trong thời gian qua. Đồng thời cũng là hình thức phổ biến các kết quả nghiên cứu đến bạn đọc xa gần để có thêm điều kiện tham khảo, tra cứu, trao đổi kinh nghiệm.

Kỷ yếu này được xây dựng dựa trên các báo cáo tổng kết đề tài, dự án, đề án KH&CN thời kỳ 2001 – 2005, đã được các HĐ KHCN nghiệm thu, đánh giá. Tuy nhiên, dung lượng các báo cáo công trình là rất lớn, mà khuôn khổ của cuốn kỷ yếu chỉ cho phép giới thiệu tóm tắt, tổng quan nhất. Do đó công việc tổng hợp, biên tập khó tránh khỏi thiếu sót. Rất mong được các tác giả công trình và bạn đọc lượng thứ và góp ý hoàn thiện.

Ban biên tập kỷ yếu xin chân thành cảm ơn sự đóng góp của các cộng tác viên tham gia biên soạn và sự góp ý của bạn đọc.

BAN BIÊN TẬP



Bà Cù Thị Hậu, Ủy viên TW Đảng, Chủ tịch Tổng LĐLĐ trao Bằng Lao động Sáng tạo cho các cá nhân có nhiều đóng góp trong phong trào LĐST ở Nghệ An năm 2004.

Ảnh: PHAN NGUYÊN HÀO



Kiểm tra Dự án xây dựng mô hình sản xuất giống vừng V6 ở xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc *(2003)*

Ảnh: TƯ LIỆU KH-CN

LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHUYỂN GIAO ỨNG DỤNG CÁC GIỐNG LÚA MỚI VÀO SẢN XUẤT

Chủ nhiệm dự án: *KS. Trần Đình Hà*
Cơ quan chủ trì: *Trung tâm Khoa học Kỹ thuật NN & PTNT Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phục vụ phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *2000 - 2001*

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, sản lượng lương thực ở Nghệ An không ngừng tăng trưởng, năm 1995 là: 572.400 tấn, đến năm 2000 đạt 753.600 tấn, năng suất từ 28,6 tạ/ha năm 1996 lên 39,0 tạ/ha năm 2000. Thắng lợi này là kết quả tổng hợp các nhân tố quan hệ sản xuất mới và ứng dụng các tiến bộ KHCN vào sản xuất, đặc biệt là việc khảo nghiệm và chuyển giao ứng dụng các giống cây trồng mới. Qua đó đã tuyển chọn, đưa vào sản xuất một số giống lúa mới có năng suất cao, chất lượng tốt, tính chống chịu khá như: Sán ưu 63, Nhị ưu 63, bắc ưu 64, Nhị ưu quế 99, KD18, Q5, KC 89... góp phần đáng kể làm tăng năng suất, sản lượng lúa của tỉnh.

Mục tiêu và nhiệm vụ sản xuất lương thực từ năm 2001 – 2005 của tỉnh ta là phấn đấu sản lượng từ 87 – 88 vạn tấn, trong đó lúa chiếm 87 – 88%, màu hạt có 12 – 13%. Để góp phần đạt được mục tiêu chung đó, việc xây dựng các mô hình sử dụng các giống mới có năng suất, chất lượng cao là việc làm rất cần thiết. Do vậy dự án "Xây dựng mô hình chuyển giao các giống lúa mới vào sản xuất" được phê duyệt thực hiện.

2. Mục tiêu

Xây dựng các mô hình sản xuất các giống lúa mới có năng suất cao, chất lượng tốt, khả năng chống chịu cao trên các vùng sinh thái ở Nghệ An nhằm đưa nhanh các tiến bộ KHCN vào sản xuất góp phần làm tăng năng suất, sản lượng lương thực của tỉnh.

3. Nội dung

- Xây dựng các mô hình trình diễn các giống lúa ở các vùng sinh thái và các mùa vụ khác nhau: Giống KB: 16 mô hình; Giống BTS7:15 mô hình; Giống Khao 85: 2 mô hình; Giống CH5: 4 mô hình
- Xây dựng quy trình sản xuất tiên tiến, phù hợp cho từng giống lúa trên các vùng sinh thái, mùa vụ khác nhau.

4. Kết quả đạt được

4.1 Xây dựng mô hình trình diễn giống lúa KB1

- Xây dựng được 16 mô hình trình diễn giống KB1 và hướng dẫn kỹ thuật cho 1655 hộ trực tiếp tham gia mô hình. Hỗ trợ sản xuất và cung ứng giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng với số lượng 15.000 kg cho các hộ tham gia.

- Qua mô hình trình diễn, giống KB1 là giống có thời gian sinh trưởng ngắn, sinh trưởng và phát triển tốt, dáng hình đẹp. Khả năng chống chịu sâu bệnh và điều kiện bất thuận khá, đặc biệt là bệnh bạc lá, chống đổ. Năng suất cao và ổn định qua các vụ, các vùng sinh thái. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân: 130-135 ngày, vụ Hè Thu 105- 110 ngày.

* Giống KB1 trên đất chân sâu sục: Diễn - Yên – Quỳnh:

- Vụ Xuân: Lúa KB1 có năng suất bình quân; 61,55 tạ/ha, cao hơn năng suất lúa KD18 (đ/c) trong

cùng điều kiện là 3,51 tạ/ha tăng 6,04%. Với quy mô 40 ha, Dự án đã làm tăng sản lượng 14,04 tấn, tương đương 21.060.000 đồng.

- Vụ Hè Thu: Lúa KB1 có năng suất khá cao: 58,63 tạ/ha cao hơn năng suất KD18 (đ/c) trong cùng điều kiện là 4,99 tạ/ha, tăng 9,3%. Với quy mô 80 ha, dự án đã làm tăng sản lượng: 39,92 tấn, tương đương 59.880.000 đồng.

* Giống KB1 trên đất thâm canh chủ động nước vùng Nam - Hưng – Thanh Chương:

- Vụ Xuân: Lúa KB1 có năng suất bình quân đạt: 60,6 tạ/ha, cao hơn năng suất lúa KD18 (đ/c) trong cùng điều kiện là 2,1 tạ/ha tăng 3,59%. Với quy mô 10 ha, Dự án đã làm tăng sản lượng 2,1 tân, tương đương 3.150.000 đồng.

- Vụ Hè Thu: Lúa KB1 có năng suất bình quân: 57,75 tạ/ha cao hơn năng suất KD18 (đ/c) trong cùng điều kiện là 2,88 tạ/ha, tăng 5,27%. Với quy mô 20 ha, dự án đã làm tăng sản lượng: 5,76 tấn, tương đương 8.640.000 đồng.

4.2 Mô hình giống lúa BTS7

- Dự án đã xây dựng đượ c15 mô hình với quy mô 100 ha trong 2 vụ Xuân và Hè Thu năm 2001 – 2002 tại 15 địa điểm của hai huyện Yên Thành và Diễn Châu. Tập huấn kỹ thuật cho 550 hộ nông dân và hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cho 736 hộ trực tiếp tham gia mô hình. Hỗ trợ và cung ứng giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng với số lượng 10.000 kg.

- Giống lúa BT7 sinh trưởng và phát triển tốt, dạng hình đẹp, khả năng chống chịu sâu bệnh khá, chất lượng gạo cao, năng suất khá và ổn định qua các vụ và vùng sinh thái. TGTS vụ Xuân: 130 – 135 ngày, vụ Hè Thu: 105- 110 ngày.

- Vụ xuân này cho năng suất giao động từ 50 – 55 tạ/ha. Năng suất bình quân 51,86 tạ/ha.

- Vụ hè thu năng suất 46-54 tạ/ha, năng suất bình quân 50,71 tạ/ha

4.3 Xây dựng mô hình trình diễn giống lúa Khao 85

- Dự án đã xây dựng được 2 mô hình với quy mô 10 ha. Đã tập huấn cho 50 hộ và hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cho 166 hộ trực tiếp tham gia thực hiện mô hình, hỗ trợ và cung ứng giống với số lượng: 1000 kg.

+ Giống Khao 85 sinh trưởng và phát triển tốt, dạng hình đẹp, khả năng chống chịu sâu bệnh khá, chất lượng gạo cao. TGST ở vụ Xuân 130 – 135 ngày, vụ Hè Thu 105 -110 ngày, năng suất khá và ổn định qua các vụ.

- Vụ Xuân: Năng suất Khao 85 đạt 56,5 tạ/ha, với hệ số kinh tế hàng hoá lúa Khao 85 so với các lúa khác là 120% thì năng suất lúa Khao 85 tính theo lúa thường đạt năng suất: 67,8 tạ/ha cao hơn năng suất KD18 trong cùng điều kiện 9,3 tạ/ha, tăng 15,9%.

- Vụ Hè Thu: Năng suất Khao 85 đạt 46,5 tạ/ha, với hệ số kinh tế hàng hoá lúa Khao 85 so với các lúa khác là 120% thì năng suất lúa Khao 85 tính theo lúa thường đạt năng suất: 55,8 tạ/ha cao hơn năng suất KD18 trong cùng điều kiện 2,3 tạ/ha, tăng 4,3%.

4.4 Mô hình trình diễn giống CH5 chịu hạn.

- Đã xây dựng được 4 mô hình tại 4 xã ở 2 huyện Tương Dương và Anh Sơn với quy mô 40 ha. Tổ chức



Kiểm tra cánh đồng khảo nghiệm giống lúa lai tại Đô Lương

tập huấn cho 410 hộ nông dân và hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cho 44 hộ trực tiếp tham gia thực hiện mô hình, hỗ trợ và cung ứng số lượng giống lúa: 4000 kg cho các hộ nông dân.

Năng suất đạt từ 32 tạ/ha – 42 tạ/ha. Năng suất bình quân đạt 37,63 tạ/ha, cao hơn các giống lúa địa phương trong cùng điều kiện: 7,63 tạ/ha tăng 25,4%.

Kết luận chung: Các mô hình đạt hiệu quả kinh tế cao:

+ Mô hình sản xuất lúa KB1 trên chân đất sâu sục trong vụ Hè Thu.

+ Mô hình sản xuất lúa BTS7 trên vùng thâm canh làm hàng hoá.

+ Mô hình sản xuất lúa Khao 85 trong vụ Xuân cho vùng thâm canh làm hàng hoá.

+ Mô hình sản xuất lúa CH5 cho vùng khô hạn không chủ động nước.

Ngoài ra Trung tâm còn tổ chức 2 đợt hội thảo đầu bờ vào ngày 10/5/2001 và 31/8/2002 tại Yên Thành, Diễn Châu, với số lượng đại biểu: 155 người .

5. Kết luận

- Xây dựng được các mô hình sản xuất trên cơ sở áp dụng KHCN đặc biệt là công nghệ giống vào sản xuất, góp phần thay đổi cơ cấu giống cây trồng trong sản xuất nông nghiệp.

- Góp phần tăng năng suất, sản lượng lúa của tỉnh, tăng thu nhập cho các hộ nông dân đặc biệt là thúc đẩy việc sản xuất lúa theo hướng hàng hoá.

- Về hiệu quả kinh tế thuần tuý: Dự án sau khi thực hiện đã mang lại cho người dân 148,72 tấn thóc, tương đương 223.080.000 đồng. Tuy lợi ích trực tiếp mà dự án mang lại không lớn, nhưng góp phần thúc đẩy phong trào áp dụng các tiến bộ KHCN vào sản xuất, phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

- Dự án góp phần nâng cao nhận thức và trang bị kiến thức về KHKT cho cán bộ và nhân dân trong vùng dự án.

- Thúc đẩy phong trào áp dụng tiến bộ KHCN vào sản xuất, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn.

6. Kiến nghị

- Đưa giống lúa KB1 vào cơ cấu sản xuất trên chân đất sâu sục trong vụ Hè Thu (đặc biệt là vùng đất ven biển) thay thế cho giống KD18 và lúa lai.

- Đưa giống BTS7, Khao 85 vào cơ cấu sản xuất lúa hàng hoá cho vùng thâm canh chủ động nước đặc biệt là những vùng ven đô, khu công nghiệp.

- Đưa giống CH5 vào cơ cấu sản xuất trong vụ Mùa trên đất khô hạn, không chủ động nước./.

DỰ ÁN

HỖ TRỢ XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT THÂM CANH LÚA NƯỚC VÙNG SÂU VÙNG XA

Chủ nhiệm dự án: *KS. Nguyễn Hồ Lâm*
Cơ quan thực hiện: *Tổng đội TNXP8 - XDKT*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *4/2002 – 12/2003*

1. Đặt vấn đề

Xã Huổi Tụ - Huyện Kỳ Sơn là một xã thuộc vùng núi cao nằm ở phía Tây Nghệ An. Người dân ở đây chủ yếu là người H'Mông, sống ở vùng sâu vùng xa, trình độ dân trí còn rất thấp, sản xuất chậm phát triển, đồng bào có tập quán đốt rừng làm nương rẫy. Sản xuất lúa mỗi năm chỉ trồng 1 vụ, chủ yếu phá rừng làm lúa nương, năng suất suất rất thấp chỉ đạt 30 - 40 kg/sào. Do vậy, đời sống của nhân dân thiếu đói quanh năm, trong khi đó rừng phòng hộ đầu

- Tạo ra 2 khu ruộng bậc thang rộng 2ha để sản xuất lúa nước là mô hình để bà con dân tộc học tập.

- Sản xuất lúa nước trên ruộng bậc thang có năng suất cao bằng 5 - 6 lần sản xuất lúa nương.

- Một số giống lúa tương đối ổn định trong cả 3 vụ sản xuất: Lúa lai nhị ưu 838, CH5. Năng suất lúa có những nơi đạt khá cao trên 6 tấn/ha.

Lúa nước trên ruộng bậc thang tại xã Huổi Tụ (huyện Kỳ Sơn) là cho năng suất cao, hiệu quả kinh tế cao. Cần hỗ trợ các bà con dân tộc mở nhanh các vùng sản xuất lúa nước ở Kỳ Sơn để góp phần vào việc xoá đói, giảm nghèo, cung cấp lương thực tại chỗ cho đồng bào các dân tộc, hạn chế việc đốt rừng làm nương rẫy, bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

6. Kiến nghị

- Cần có chính sách tiếp tục mở rộng diện tích lúa nước cho đồng bào vùng cao.

- Phòng nông nghiệp, Trạm Khuyến nông cần đẩy mạnh công tác tập huấn, chỉ đạo kỹ thuật làm lúa nước trên ruộng bậc thang.

- Cần thử nghiệm thêm một số giống lúa mới và biện pháp kỹ thuật để hoàn chỉnh quy trình thâm canh phù hợp với điều kiện cụ thể của đồng bào vùng dân tộc Kỳ Sơn./.

ĐỀ TÀI

TUYỂN CHỌN BỘ GIỐNG NGÔ THÍCH HỢP CHO TỪNG MÙA VỤ Ở CÁC VÙNG TRONG TỈNH NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *KS. Nguyễn Văn Phú*
Cơ quan chủ trì: *Trung tâm KHKT NN&PTNT*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *10/2000 – 12/2002*

1. Đặt vấn đề

Ở Nghệ An diện tích trồng cây lương thực ngày càng giảm, trong khi dân số ngày càng tăng. Bình quân lương thực tính cho đầu người 280 kg (bình quân cả nước 440 kg) vì thế mục tiêu hàng đầu của tỉnh ta phấn đấu đạt sản lượng 1 triệu tấn lương thực qui thóc, để có bình quân đầu người có 350 kg lương thực. Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, tỉnh đã đề ra nhiều chủ trương chính sách về phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt về giống cây trồng.

Thông qua các đề tài khảo nghiệm, chúng ta đã kết luận đưa vào sản xuất một số giống ngô lai: LVN10, L6, B9681, LVN4, DK888, DK999...thay thế cho các giống ngô của địa phương năng suất thấp. Tuy nhiên việc du nhập, khảo nghiệm, kết luận để đưa nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn quá chậm. Nhiều giống ngô lai đưa vào chưa phù hợp với sinh thái, mùa vụ. Vì vậy, năm 2001 Trung tâm KHKT&PTNT được phê duyệt và triển khai đề tài *"Tuyển chọn bộ giống ngô thích hợp cho từng mùa vụ ở các vùng trong tỉnh Nghệ An"*.

2. Mục tiêu

Xác định những giống ngô lai mới có năng suất cao, chất lượng khá, chống chịu sâu bệnh khá, thích hợp cho từng mùa vụ và các vùng sinh thái ở Nghệ An, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất ngô.

3. Nội dung

- Khảo nghiệm cơ bản: Nhóm ngô ngắn ngày; Nhóm ngô dài ngày; Nhóm ngô nếp.

- Khảo nghiệm sản xuất các giống ngô tiêu biểu được chọn ra từ những giống trong khảo nghiệm cơ bản.

- Sản xuất trình diễn giống ngô SC 185 trong vụ đông 2001 – 2002.

4. Kết quả thực hiện đề tài

Qua 4 vụ thử nghiệm đề tài đã rút ra được một số giống cơ cấu cho các vùng và các thời vụ như sau:

- Trên vùng đất ven bãi sông

+ Trong vụ xuân: Sử dụng chủ yếu 2 giống ngô dài ngày LVN10 và CP888 làm chủ lực.

+ Trong vụ đông: Vùng bãi cao ít ngập, gieo sớm, dùng LVN10 và CP888. Vùng bãi bồi thường ngập, trồng muộn (đầu tháng 10) dùng giống ngô SC185 và MX5.

- Trên vùng bãi ngang ven biển

+ Vụ xuân: Sử dụng ngô LVN10, SC185, LVN99, LVN4 và LVN22.

+ Vụ đông: Sử dụng LVN10 (cần có đầu tư thâm canh), SC185, LVN99 và MX5.

- Vùng đất đồi vẹ:

+ Vụ xuân: Sử dụng LVN10, SC185, LVN99, LVN4 và LVN22.

+ Vụ đông: Sử dụng LVN10 (cần chú ý thâm canh), SC185, (LVN9), LVN4 và HQ2000.

- Trên vùng đất 2 lúa vụ đông: Sử dụng giống ngô SC185, LVN99, LVN4 và MX5.

Chú ý: Trên đất 2 lúa thu hoạch vụ hè thu sớm, chủ động nước có thể sử dụng ngô LVN10 và cần có đầu tư thâm canh.

- Trên vùng đất cát vùng đô thị: Sử dụng cho 2 vụ trong năm (đông và xuân MX2 và nếp địa phương NL).

5. Kết luận

- Đề tài tuyển chọn các giống ngô thích hợp cho từng vùng sinh thái đã chọn được một số giống chủ lực bổ sung giống mới trong cơ cấu sản xuất cho từng vùng, từng mùa vụ.

- Đã xây dựng thành công mô hình trình diễn giống ngô SC 185 có nhiều ưu điểm cho sản xuất.

6. Đề nghị

UBND tỉnh và Sở NN&PTNT cần tiếp tục đầu tư để xây dựng mô hình trình diễn những giống ngô có nhiều triển vọng và cho phát triển nhanh giống SC185 trong sản xuất đại trà./.

ĐỀ TÀI

KHẢO NGHIỆM GIỐNG LẠC, VỪNG, HƯỚNG DƯƠNG CÓ NĂNG SUẤT CAO, CHẤT LƯỢNG TỐT PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN SINH THÁI NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *KS. Nguyễn Đình Nhu*
Cơ quan chủ trì: *Trung tâm KN-KL Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *8/2000 - 10/2002*

1. Đặt vấn đề

Cây lạc (arachishypogaeal), cây vừng (sesamuminddicusa), cây hướng dương (sunflower) là những cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm, cây lấy dầu, cây làm nguyên liệu cho công nghiệp chiếm vị trí quan trọng trong đời sống con người và nền kinh tế quốc dân.

Trên thế giới có hơn 100 nước trồng lạc với diện tích 20.573.000 ha, năng suất đạt 11,2 tạ/ha. 56 nước trồng vừng có diện tích 650.000 ha năng suất 700



Mô hình ứng dụng giống lạc mới L14 (có phủ ni lông)

kg/ha. 40 nước trồng hướng dương với diện tích 13.000.000 ha năng suất đạt 2,3 tấn/ha.

Ở Việt Nam năm 2000 diện tích trồng lạc 270.000 ha, năng suất bình quân đạt 14,6 tạ/ha. Diện tích vừng 35.200 ha, năng suất đạt hơn 300 kg/ha. Hướng dương là cây mới đưa vào gieo trồng ở Việt Nam năm 1999 tại Viện nghiên cứu rau quả Hà Nội và một số địa phương khác.

Ngày nay, khi đời sống vật chất của người dân đã được cải thiện, chế độ dinh dưỡng ngày một tăng, các loại dầu thực vật đã trở thành một nhu cầu bức thiết trong bữa ăn hàng ngày của người dân. Hàng năm nước ta phải nhập một số lượng lớn dầu thực vật từ nước ngoài, trong khi tiềm năng để sản xuất cây lấy dầu ở nước ta lại rất phong phú.

Nghệ An là tỉnh có diện tích lạc lớn thứ 2 cả nước nhưng có năng năng suất đứng thứ 13 trong các tỉnh trồng lạc. Công tác nghiên cứu và khảo nghiệm giống lạc ở Nghệ An còn chậm, chưa được thường xuyên, liên tục. Hệ thống nghiên cứu ứng dụng ở địa phương còn phân tán, thiếu tập trung một đầu mối. Trong những năm gần đây công tác nghiên cứu về cây lạc đã được cải thiện nhiều nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất. Năng suất lạc ở Nghệ An vẫn còn rất thấp. Để khắc phục những tồn tại trên, Trung tâm KNKL Nghệ An đã được giao nhiệm vụ thực hiện đề tài khảo nghiệm giống lạc, vừng, hướng dương có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái Nghệ An.

2. Mục tiêu

Chọn được một số giống lạc, vừng, hướng dương có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh thái Nghệ An.

3. Nội dung

- Cây lạc:

+ Khảo nghiệm cơ bản 3 nhóm lạc: Ngắn ngày (12 giống); nhóm giống trung ngày 1 (giống cao sản và giống lai:15 giống); nhóm giống trung ngày 2 (nhập từ ICRSAT: 12 giống), quy mô 3.510m^2, địa điểm: Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ, xã Nam Lộc (Nam Đàn) và xã Đông Hiếu (Nghĩa Đàn);

+ Khảo nghiệm sản xuất: 10 giống lạc có triển vọng trong khảo nghiệm cơ bản, quy mô 30.000 m^2.

- Cây vừng: Khảo nghiệm cơ bản và khảo nghiệm sản xuất 4 giống vừng là vừng đen 8 múi, vừng đen 6 múi, vừng vàng và vừng V_6.

- Cây hướng dương: Khảo nghiệm cơ bản và khảo nghiệm sản xuất giống hướng dương G101 (Quảng Tây – Trung Quốc).

4. Kết quả đạt được

- Cây lạc:

+ Nhóm giống ngắn ngày: Kết quả đã chọn được một số giống có triển vọng như sau: Giống 91124; 92259 thích hợp trên nền đất cát ven biển và nền đất

phù sa. Giống 91124; 92242 thích hợp trên nền đất đồi vệ khô hạn.

+ Nhóm trung ngày có số giống đem khảo nghiệm là 12 giống, các giống khảo nghiệm sản xuất đều cho năng suất cao hơn giống đối chứng là sen Nghệ An từ 2,5-16 tạ/ha . Trong đó tiêu biểu nhất là giống L14. Do có số quả chắc trên cây cao, trọng lượng 100 củ của giống này cao nên năng suất ở cả 3 điểm khảo nghiệm đều cho từ 35 – 37 tạ/ha. Trong đó cao nhất là vùng Đông hiếu (Nghĩa Đàn) 37 tạ/ha.Thứ đến là giống L08; cả 2 giống này có thể trồng được cả trên đất cát ven biển, trên nền phù sa và đất đồi vệ.

- Cây vừng: Đề tài đã khảo nghiệm 6 giống vừng và có kết quả như sau: Giống vừng trắng V6 và giống vừng đen 8 múi cho năng suất cao, có phẩm chất tốt, cho hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên giống vừng trắng V6 rất mẫn cảm với bệnh héo xanh, vì vậy không nên bố trí trên những chân đất không thoát nước.

- Cây hướng dương: Giống hướng dương G101 tuy cho năng suất khá, chất lượng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu nhưng đây là vụ trồng đầu tiên nên không thể khẳng định được có nên phát triển hay không.

5. Kết luận

Qua kết quả khảo nghiệm cơ bản và khảo nghiệm sản xuất về giống đề tài tìm được một số giống có triển vọng có thể bổ sung vào cơ cấu giống cây trồng trong những năm tới.

- Giống Lạc ngắn ngày:

+ Trên nền đất cát ven biển: 91124; 92259

+ Trên nền đất phù sa: 91124; 92259

+ Trên đất đồi vệ, khô hạn: 91124; 92242

- Nhóm trung ngày 1 (cao sản nhập nội và lai tạo).

+ Trên nền đất cát ven biển: QĐ5 (L14); X96; NC2 (L08).

+ Trên nền đất phù sa: QĐ5 (L14); X96, BG51; NC2 (L08)

+ Trên đất đồi vệ: QĐ5 (L14); NC2 (L08); L12, X96, BG51

- Giống vừng:

+ Giống vừng trắng V6

+ Giống vừng đen 8 múi

- Giống Hướng dương: Giống Hướng dương G101 tuy mới khảo nghiệm 1 vụ đông năm 2000 nhưng kết quả cho thấy:

+ Phù hợp với điều kiện sinh thái.

+ Năng suất tương đối cao

+ Hàm lượng dầu béo, Protein cao phù hợp với tiêu chuẩn xuất khẩu.

6. Đề nghị

- Vùng thâm canh lạc cần đưa vào sản xuất 2 giống L14, L08. Vùng đồi bán khô hạn chờ nước trời sử dụng giống L12. Cơ cấu giống ngắn ngày vào vùng thấp, thoát nước kém, vùng dễ ngập lụt tiểu mãn để thu hoạch sớm dùng giống 91124.

- Đưa giống vừng đen 8 múi và vừng trắng V6 vào cơ cấu sản xuất vừng nhưng cần chú ý bố trí giống vừng trắng V6 trên các chất đất bằng phẳng, thoát nước nhanh. Không bố trí trên các chân đất cát bạc màu, các vùng đã bị bệnh héo xanh vi khuẩn gây hại vụ sản xuất trước đó.

- Cần nghiên cứu biện pháp nhân nhanh các giống lạc trong vụ hè thu và thu đông bằng phương pháp che phủ ni lông, thời vụ... để có giống sản xuất cho vụ xuân tới.

- Giống hướng dương G101 phù hợp với điều kiện sinh thái Nghệ An nhưng để mở rộng sản xuất thì chưa có điều kiện nên đề tài chỉ giới hạn trong báo cáo này.

- Tỉnh cần có chính sách trợ giá giống ban đầu, tuyên truyền tập huấn, xây dựng mô hình cho nông dân áp dụng giống mới một cách có hiệu quả./.

ĐỀ TÀI

KHẢO NGHIỆM ĐỂ CHỌN GIỐNG MÍA THÍCH HỢP LÀM NGUYÊN LIỆU CHO CÁC NHÀ MÁY ĐƯỜNG

Chủ nhiệm đề tài: *KS. Nguyễn Quang Sửu*
Cơ quan thực hiện: *Trung tâm Khoa học Kỹ thuật NN & PTNT Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *2/2000 đến 6/2002*

1. Đặt vấn đề

Thực hiện chương trình sản xuất một triệu tấn đường của chính phủ, Nghệ An đã xây dựng 3 nhà máy đường với tổng công suất 8750 tấn/ngày (Tale and Lyle: 6.000 tấn mía/ngày ban đầu nay nâng lên 6.800 tấn/ngày; Sông Con: 1.520 tấn mía/ngày; Sông Lam: 500 tấnmía/ngày; nhà máy đường Sông Dinh: 200 tấn mía/ngày). Để cung cấp đủ nguyên liệu cho 3 nhà máy hoạt động cần 1.312.500 tấn mía cây. Để đạt sản lượng này trên diện tích mía hàng năm là 24.000 –25. 000 ha, thì năng suất mía phải đạt được bình quân là 60 – 70 tấn/ ha. Vì mục tiêu trên, ngoài biện pháp thâm canh, mở rộng diện tích cần phải đưa vào cơ cấu sản xuất các giống mía mới có năng suất vụ hàm lượng đường cao và có thời gian thu hoạch khác nhau để kéo dài thời vụ ép đường. Để giải quyết đòi hỏi cấp bách trên, Trung tâm KHKTNN&PTNT đã được phê duyệt triển khai đề tài *"Khảo nghiệm để lựa chọn những giống mía thích hợp làm nguyên liệu cho các nhà máy đường"*.

2. Mục tiêu

Chọn được giống mía có năng suất cao, độ đường cao, chín rải vụ và chống chịu sâu bệnh tốt, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất.

3. Nội dung

a. Các giống mía khảo nghiệm.

- Bộ chín sớm: Ja60- 5; VN844137; CP80; ROC1 (ROC1 đối chứng)
- Bộ chín trung bình: ROC16; ROC19; CDC20; ROC10 (ROC10 đối chứng)
- Bộ chín muộn: MY55 – 14; VD63237; F156; F134 (F134 đối chứng)

b. Các chỉ tiêu theo dõi

- Tình hình sinh trưởng các giống mía
- Tỷ lệ ra hoa ở các giống, thời gian sinh trưởng
- Các yếu tố cấu thành năng suất, năng suất thực thu.
- Khả năng chống chịu: Sâu bệnh, rệp, bệnh than, vi rút lá; thời tiết chống đổ, chống hạn.
- Phẩm chất các giống mía

4. Kết quả đạt được

Đề tài đã tiến hành khảo nghiệm 15 giống mía bao gồm 5 giống chín sớm, 5 giống chín trung bình và 5 giống chín muộn.

- Khảo nghiệm bộ giống chín sớm: Gồm các giống sau: Ja 60-5; VN844137; CP80; ROC1, trong đó lấy giống ROC1 làm đối chứng. Trong 2 năm khảo nghiệm từ 2000 – 2002 đã cho thấy giống VN844137 có nhiều ưu điểm nhất, sinh trưởng, phát triển tốt, chất lượng đường khá, chống chịu khá, không nhiễm bệnh than, mía lưu gốc tốt; giống CP80 cho mật độ cây hữu hiệu cao nhưng cây nhỏ, ra hoa sớm.

- Khảo nghiệm bộ giống chín chính vụ bao gồm: ROC16; ROC19; CDC20 và ROC10 trong đó ROC10 làm đối chứng. Kết quả cho thấy:

Giống ROC16 cho năng suất khá, chịu hạn tốt, lưu gốc trung bình nhưng nhiễm bệnh than; Giống CDC20 cho năng suất trung bình, chịu hạn khá

nhưng nhiễm bệnh than và bệnh lá do virut; Giống ROC19 cho năng suất cao, kháng bệnh than, chịu hạn khá, mía lưu gốc tốt, nhưng độ đường thấp; Giống ROC10 cho năng suất cao, độ đường khá, kháng bệnh than và một số bệnh khác, chịu hạn trung bình, mía lưu gốc khá. Trong bộ giống chín trung bình chưa có giống nào ưu điểm hơn giống đối chứng ROC10.

- Khảo nghiệm bộ giống chín muộn bao gồm: MY55-14; VD63237; F156; F134 trong đó giống F134 làm đối chứng. Kết quả cho thấy:

Giống MY55-14 cho năng suất cao, độ đường khá, chín muộn, không nhiễm than, chịu hạn khá, mía tái sinh khá; Giống F134 đã bị thoái hoá, năng suất thấp, nhiễm nặng bệnh than đen; Giống F156 cho năng suất cao, độ đường khá, chịu hạn khá, chín trung bình muộn, mía tái sinh tốt.

5. Kết luận

Đề tài đã chọn ra được 3 giống có nhiều ưu điểm cho từng thời vụ để bổ sung vào cơ cấu giống sản xuất cho các nhà máy đường đó là: Đưa giống VN844137 trong cơ cấu giống chín sớm; giống F156 trong cơ cấu giống chín muộn và giống ROC 10 trong cơ cấu giống chín chính vụ.

6. Đề nghị

Đề nghị Sở NN&PTNT cần khuyến cáo, tuyên truyền và có cơ chế hỗ trợ nông dân trong việc cho triển khai, nhân nhanh các giống này trong cơ cấu trồng mía của các nhà máy đường./.

DỰ ÁN

XÂY DỰNG MÔ HÌNH THÂM CANH MỘT SỐ GIỐNG MÍA MỚI Ở CÁC VÙNG NGUYÊN LIỆU CHO CÁC NHÀ MÁY ĐƯỜNG

Chủ nhiệm dự án: *KS. Phan Sỹ Hùng*
Cơ quan thực hiện: *Trung tâm Khoa học Kỹ thuật NN & PTNT Nghệ An*
Thuộc chương trình : *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *8/2001-12/2003*

1. Đặt vấn đề

Cây mía là một trong mười cây trồng được ưu tiên phát triển trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng hiện nay ở Nghệ An. Tuy nhiên, năng suất mía toàn tỉnh trong những năm gần đây chỉ đạt mức thấp, hiệu quả mang lại cho người trồng mía còn hạn chế. Để có đủ nguyên liệu cho các nhà máy hoạt động, hàng năm vùng nguyên liệu phải cung cấp 1.200.000 – 1.500.000 tấn mía.

Trong những năm gần đây, tỉnh ta đã tiến hành nghiên cứu khảo nghiệm, kết luận được những giống mía cho năng suất cao 80 tấn/ha, độ đường cao từ 11 – 13%, chịu hạn, chống chịu sâu bệnh. Đặc biệt có giống mía chín rải vụ, kéo dài thời gian hoạt động của nhà máy. Để những giống mía mới này mở rộng diện tích một cách vững chắc cần xây dựng,các mô hình thâm canh để giúp nông dân tham quan học tập. Vì vậy, dự án *"Xây dựng mô hình thâm canh một số giống mía mới ở các vùng nguyên liệu cho các nhà máy đường"* đã được phê duyệt triển khai.

2. Mục tiêu

Xây dựng mô hình thâm canh các giống mía mới có năng suất cao, độ đường cao, chống chịu tốt, chín

rải vụ, phù hợp với vùng nguyên liệu các nhà máy đường Nghệ An.

3. Nội dung

a. Xây dựng mô hình. Dự án thực hiện với quy mô 20 ha, gồm 3 giống VN844137, F156 và ROC10 tại 2 vùng nguyên liệu là Nhà máy đường sông Lam (xã Cẩm Sơn, xã Thọ Sơn, huyện Anh Sơn) và nhà máy đường Sông Con (Nông trường Vực Rồng, Nông trường Sông Con)

b. Các chỉ tiêu theo dõi

- Khả năng sinh trưởng phát triển: Sức nảy mầm, sức đẻ nhánh, sức tái sinh mía gốc, khả năng sinh trưởng chiều cao và đường kính cây.

- Khả năng chống chịu điều kiện bất thuận: Chịu hạn, chịu úng, khả năng chịu đổ, gãy.

- Khả năng phản ứng sâu bệnh hại: Sâu đục thân, rệp sáp, bệnh thối nõn, than đen.

- Năng suất và độ đường: Mật độ cây hữu hiệu, trọng lượng cây, năng suất thực thu, hàm lượng đường (CCS).

4. Kết quả thực hiện

4.1. Sự sinh trưởng, phát triển của các giống mía

- Đối với các giống mía tơ: Số ngày từ gieo đến bắt đầu nảy mầm là 20 – 23 ngày. Trong đó giống ROC10 có số ngày từ trồng đến bật mầm dài hơn giống VN844137. Số ngày từ trồng đến chín giống ROC là 305 ngày, giống F156 là 310 – 316 ngày, giống VN844317 là 272 – 275 ngày. Trong đó giống ROC10 ra hoa với tỷ lệ thấp.

- Đối với giống mía gốc thời gian bật mầm và chín đều ngắn hơn so với giống mía tơ từ 7 – 10 ngày.

4.2. Khả năng chống chịu của các giống mía

- Trong các giống mía làm mô hình chỉ có giống F156 bị rệp sáp nhưng ở tỷ lệ thấp không ảnh hưởng nhiều đến năng suất và chất lượng mía.

- Các giống đều bị bệnh lá do nấm ở mức độ nhẹ.

- Giống VN844137 không bị bệnh lá do vi rút vi khuẩn.

- Các giống mía đều không bị nhiễm bệnh than.

- Các giống ROC10 và F156 chống đổ tốt, giống VN844137 chống đổ ở mức trung bình.

- Giống VN844137 và F156 chịu hạn khá. Giống ROC10 chịu hạn ở mức trung bình.

4.3. Năng suất và chất lượng các giống mía

- Giống VN844137 cho năng suất khá (89-91 tấn/ha), độ đường cao (trên 13%), chống chịu tốt ổn định, là giống chín sớm nhất nhưng có nhược điểm là lông bẹ nhiều.

- Giống F156 sinh trưởng tốt, năng suất cao (95-98 tấn/ha), độ đường khá trên 12%, chín trung bình muộn có thể thay thế giống mía F134. Giống F156 có bị nhiễm rệp nhẹ cần chú ý phòng trừ kịp thời.

- Giống ROC10 sinh trưởng tốt, năng suất khá, chín trung bình, thâm canh cho năng suất cao. Là giống chịu hạn trung bình nên phải cơ cấu những nơi đất đủ ẩm, nhiều mùn để tránh hạn.

4.4. Hiệu quả kinh tế của dự án

- Hiệu quả trực tiếp:

+ Tổng thu nhập từ mô hình là 716.800.000 đồng.

+ Tổng lãi từ mô hình là: 309.504.000 đồng.

+ Lãi từ mô hình so với đại trà là: 230.358.000 đ.

- Hiệu quả gián tiếp:

Từ thành công của mô hình nông dân của hai vùng nguyên liệu của nhà máy đường Sông Con và Sông Lam đến nay đã mở rộng diện tích các giống mía mới:

+ Ở nhà máy đường Sông Lam: ROC10: 203,9 ha; F156: 70,7 ha; VN844137: 5ha.

+Ở nhà máy đường Sông Con: F156: 29 ha; VN844137: 14 ha.

Các năm tới sẽ mở rộng diện tích nhất là giống F156 để thay thế các giống cũ F134.

5. Kết luận

Các giống mía trồng trong mô hình đều sinh trưởng, phát triển tốt, cho năng suất cao, cao nhất là F156 đạt trên 90 tấn/ha, độ đường khá. Giống

VN844137 chín sớm nhất, giống ROC10 chín chính vụ, giống F156 chín trung bình muộn, tạo điều kiện để rải vụ kéo dài thời gian ép cho nhà máy đường.

6. Đề nghị

- Giống F156 cho năng suất cao, độ đường khá đã được nông dân trong vùng nguyên liệu chấp nhận. Sớm đưa vào sản xuất đại trà thay thế cho giống F134 lâu ngày thoái hoá.

- Giống VN844137 cho năng suất khá, độ đường cao, là giống chín sớm tốt nhất hiện nay. Nhưng do cây nhỏ, lông trên bẹ nhiều nên bước đầu nông dân chưa thích. Cần có sự khuyến cáo, chỉ đạo của các nhà máy và cơ quan chức năng để giống mía này sớm đi vào sản xuất,

- Giống ROC 10 cho năng suất cao nhưng chịu hạn ở mức độ trung bình cần đưa vào vùng thâm canh những nơi đất đủ độ ẩm, nhiều mùn./.

ĐỀ TÀI

KHẢO NGHIỆM CÁC GIỐNG CHÈ CHẤT LƯỢNG CAO NHẬP NỘI VÀO NGHỆ AN VỚI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THEO QUY TRÌNH THÂM CANH TIÊN TIẾN

Chủ nhiệm đề tài: *KS Ngô Công Xường*
Cơ quan thực hiện: *Công ty ĐT-PT chè Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *6/2001 – 6/2003*

1. Đặt vấn đề

Thực hiện nghị quyết 17/NQ/TU ngày 20/9/2000 của Ban thường vụ Tỉnh Uỷ và Nghị quyết XV Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghệ An về mục tiêu phát triển chè công nghiệp đến năm 2005 là định hình vùng chè chuyên canh 1 vạn ha, trồng mới và trồng thay thế diện tích chè đạt năng suất thấp, đảm bảo chỉ tiêu 1.000 ha/năm với các giống có năng suất và chất lượng cao, đổi mới cơ cấu giống phù hợp với chiến lược sản phẩm và tăng sức cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường xuất khẩu và nội tiêu. Với định hướng cơ cấu giống chè như sau: Giống chè cành PH1: Thâm canh 3000 ha chiếm (30% tổng diện tích); Giống chè LDP1-2 trồng mới 3000 ha (chiếm 30% tổng diện tích); Giống chè hạt đã có: 1000 ha (chiếm 10% tổng diện tích); Giống chè mới chất lượng cao trồng mới: 3000 ha chiếm 30% tổng diện tích.

Do đó, nhiệm vụ đặt ra cho ngành chè của tỉnh là đẩy nhanh phát triển những giống chè tốt chất lượng cao đáp ứng cho kinh doanh trước mắt và lâu dài. Chính vì vậy, việc triển khai đề tài *"Khảo nghiệm các giống chè năng suất chất lượng cao nhập nội vào Nghệ An với điều kiện sản xuất theo quy trình thâm canh tiên tiến"* là một yêu cầu cấp thiết.

2. Mục tiêu

- Xác định khả năng thích ứng của từng giống chè nhập nội ở các tiểu vùng sinh thái khảo nghiệm.

- Xác định được giống có năng suất, chất lượng cao thích ứng để bổ sung vào cơ cấu của Bộ giống chè phù hợp với các vùng sinh thái của tỉnh phục vụ kế hoạch trồng mới từ 2004 - 2010.

3. Nội dung

- Khảo nghiệm 9 giống chè, trong đó có 7 giống chè nhập nội và 1 giống chè lai tạo giữa giống PH1 với Đại Bạch trà Trung Quốc và giống chè đối chứng PH1.

- Quy mô: Khảo nghiệm cơ bản; khảo nghiệm diện rộng.

- Địa điểm: Xí nghiệp chè Thanh Mai 3 ha (huyện Thanh Chương); Tổng đội TNXP2 2 ha (huyện Thanh Chương); Tổng đội TNXP1 3 ha (huyện Anh Sơn); Xí nghiệp chè bãi phủ (huyện Con Cuông).



Mô hình tưới phun tăng năng suất chè tại vùng đồi xã Thanh Mai, huyện Thanh Chương

4. Kết quả nghiên cứu

- Qua theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng của các giống cho thấy: Nhìn chung các giống khảo nghiệm đều có độ thuần cao.

+ Các giống nhập nội từ Trung Quốc có kích thước lá vừa, bình bầu dục, màu phớt tím, tuyết nhiều, búp nhỏ đến trung bình- ngắn sẽ tạo ra mặt hàng chè xanh có ngoại hình đẹp.

+ Các giống nhập từ SriLanKa, Inđônêxia lá to dài, búp tương đối lớn, không có tuyết.

+ Hai giống quốc gia đối chứng giống LDP1 và LDP2 nổi trội hơn và tương đương với các giống nhập từ Inđônêxia.

- Trong hai năm 2002 và 2003 thời tiết diễn biến phức tạp, đặc biệt lượng mưa giảm > 500 mm so với bình quân 40 năm, nhưng tỷ lệ sống của các giống vẫn đạt >80%, chỉ có hai giống Keo am tích và Phú Thọ 10 tỷ lệ sống thấp hơn, xấp xỉ 80%. Những cây chết là do mối phá là chủ yếu.

- Theo dõi sự sinh trưởng của cây chè cho thấy: Nhìn chung đường kính thân của các giống tăng tương đối đều. Trong 9 giống theo dõi chỉ có 2 giống Keo am tích và KIARA8 thân nhỏ hơn chỉ bằng 60% các giống nhập từ Inđônêxia.

- Sau khi trồng 12 tháng các giống đã có sự khác nhau về chiều cao. Các giống CIN143, TRI2024, LDP1, PH1 sinh trưởng về chiều cao mạnh. Các giống có nguồn gốc nhập từ Trung Quốc sinh trưởng bình thường, chậm hơn các giống nhập từ Inđônêxia. Sự sinh trưởng của các giống ở các điểm chênh lệch nhau không nhiều.

- Kết quả theo dõi bước đầu cho thấy: Khả năng phân cành của các giống khảo nghiệm có sự sai khác lớn; trong đó 3 giống Keo am tích, Hùng đỉnh bạch, TRI2024 có khả năng phân cành lớn gấp 1,5 lần so với các giống khác. Khả năng phân cành và góc độ phân cành, thế lá xiên có liên quan chặt chẽ đến chỉ tiêu diện tích tán. Đây là một trong những chỉ tiêu có tương quan đến năng suất búp của các giống. Cũng như khả năng phân cành, chiều rộng tán, một số giống hơn hẳn như TRI2024, LDP1, Keo am tích, đây là những chỉ tiêu có tương quan thuận đến năng suất. Nhìn chung các giống chè nhập nội từ Trung Quốc có tán rộng hơn, còn các giống khác chênh lệch không rõ ràng.

Theo dõi tình hình sâu bệnh cho thấy: Tại các điểm của các tiểu vùng khảo nghiệm các giống đều bị rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, sâu cuốn lá gây hại tương đối nhiều; Trong đó các giống nhập từ Inđônêxia bị sâu cuốn lá hại nặng hơn. Giống PH1 kháng bệnh tốt hơn các giống nhập nội.

- Chất lượng chế biến chè xanh:

Qua đánh giá chất lượng bằng phương pháp cảm quan cho thấy 3 giống nhập từ Trung Quốc là Keo am tích, Hùng đỉnh bạch và Phú Thọ 10 chế biến chè xanh có mùi hương thơm đặc trưng, vị dịu, có hậu hơn hẳn các giống nhập từ Inđônêxia và các giống của Việt Nam; riêng chỉ tiêu hương vị như hàm lượng chất thơm và Axit Amin cho thấy giống Keo am tích, Hùng đỉnh bạch cao hơn hẳn các giống khác. Hai giống này có thể chế biến chè xanh có chất lượng cao.

5. Kết luận

- Bốn giống thích ứng với điều kiện phát triển ở vùng thấp của tỉnh, sinh trưởng khoẻ, chất lượng cao là Keo am tích, Hùng đỉnh bạch, Phú thọ 10 và TRI 2024.

- Giống Keo am tích có triển vọng nhất để chế biến chè xanh chất lượng cao đặc sản hay chè Ô long.

- Các giống đều có khả năng chế biến chè đen chất lượng cao.

6. Đề nghị

Tận dụng hom giống Keo am tích, Hùng đỉnh bạch ươm để trồng mới khoảng 20ha (mỗi xí nghiệp 2ha), đặc biệt là tổng đội TNXP Kỳ Sơn và Quế Phong./.

DỰ ÁN

THỬ NGHIỆM TRỒNG GIỐNG CHÈ SHAN Ở XÃ HUỔI TỤ, HUYỆN KỲ SƠN

Chủ nhiệm dự án: *KS. Nguyễn Trọng Cảnh*
Cơ quan thực hiện: *Tổng đội TNXP8-XDKT Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *2002 - 2004*

1. Đặt vấn đề

Kỳ Sơn là huyện vùng núi cao của tỉnh Nghệ An, có diện tích tự nhiên là 209.484 ha, trong đó phần lớn là các vùng đồi núi có độ cao so với mực nước biển là 500m. Người dân chủ yếu sống bằng việc đốt rừng làm nương rẫy nên rừng bị tàn phá một cách rất nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái. Trong khi đó thu nhập của người dân vẫn rất thấp, đời sống vẫn nghèo khổ.

Trong chương trình phát triển kinh tế của Huổi Tụ, Kỳ Sơn, việc chuyển đổi các cơ cấu cây trồng, đầu tư hỗ trợ áp dụng các giống mới đã được quan tâm. Vì vậy, việc xác định cho vùng núi cao có một cây trồng ổn định, phát triển tốt, cho hiệu quả cao, có tính bền vững, lâu dài là một vấn đề cần được đặt ra.

Cây chè là một trong những cây mà tỉnh ta xác định là cây mũi nhọn, nó mang lại hiệu quả cao, tăng thu nhập cho người dân. Cây chè Shan hiện đang là cây trồng phù hợp với vùng núi cao. Một giống chè đặc sản có giá trị xuất khẩu gấp 2-3 lần so với các loại chè khác ở vùng núi thấp, trung du. Để phục vụ cho chiến lược phát triển 500 ha giống chè Shan ở Kỳ Sơn, việc tìm ra được một giống chè Shan phù hợp và xây dựng được mô hình thâm canh tại Kỳ sơn là việc làm cần thiết.

2. Mục tiêu

- Xác định dòng chè Shan thích hợp và xây dựng mô hình thâm canh chè Shan tại Kỳ Sơn.

- Xây dựng biện pháp kỹ thuật thâm canh chè Shan.

3. Nội dung

- Khảo sát dòng chè Shan tại Kỳ Sơn.
- Xây dựng mô hình thâm canh kết hợp khảo nghiệm sản xuất 3 giống chè Shan tuyết: chè Shan Hà Giang, chè Shan Yên Bái và chè Shan Lâm Đồng để chọn ra loại giống thích hợp và có cơ cấu phù hợp giữa các giống trong vùng quy hoạch chè chất lượng cao.

4. Kết quả dự án

- Điều tra khảo sát các dòng chè Shan đã có tại Kỳ Sơn

Qua kết quả điều tra cây chè Shan chủ yếu phân bố tại xã Huổi Tụ và một số khu vực thuộc xã Mường Lống. Cây chè tập trung tại các khu vực có độ cao 1.200m so với mặt nước biển. Diện tích phân bố tương đối rộng tại địa bàn của các bản: Huổi Ức, Phà Bún, Huổi Lê, Na Ni, Ngã ba của xã Huổi Tụ, Bản Thẩm Lực của xã Mường Lống. Nhưng mật độ không đồng đều. Những khu vực thuộc bản Huổi ức, Phà Bún, Na Ni chè phát triển thành từng vùng có hàng ngàn cây, còn những khu vực khác chè phát triển xen kẽ với cây rừng. Qua đó cho thấy cây chè Shan rất phù hợp với điều kiện tự nhiên vùng này.

- Tuyển chọn giống chè đưa vào khảo nghiệm mô hình tại Kỳ Sơn.

Sau khi thực hiện 2 chuyến tham quan, khảo sát và xem xét tình hình phát triển, chất lượng các giống chè, điều kiện tự nhiên của các khu vực trồng chè Shan ở tỉnh Lâm Đồng và Hà Giang, dự án đã chọn 3 giống chè phát triển tốt, chất lượng khá và điều kiện tự nhiên vùng trồng có nhiều điểm tương đồng với khu vực vùng núi cao Kỳ Sơn đó là: Giống chè Shan Suối Giàng (Yên Bái); giống chè Shan Hoàng su phì (Hà Giang); giống chè Shan LĐ97 (Lâm Đồng)

- Kết quả xây dựng mô hình

Các giống chè phát triển tương đối tốt nhất là vào mùa mưa cây chè phát triển rất mạnh (cả chiều cao lẫn đường kính gốc). Trong 3 giống chè thì giống LĐ97 phát triển mạnh nhất, so với điều kiện tại Lâm Đồng cây chè LĐ97 phát triển không thua kém và có mặt còn hơn: chiều dài, chiều rộng lá, trọng lượng búp.

Giống chè Suối Giàng phát triển tương đối tốt, so với tại Yên Bái, cây chè Suối Giàng phát triển gần như tương đương về mọi mặt, chỉ có trọng lượng búp có kém hơn.

Giống chè Hoàng su phì phát triển có chậm hơn so với điều kiện ở Hà Giang (kể cả về chiều rộng tán, chiều rộng lá, trọng lượng búp chè).

Về cành cấp I các giống chè đều có số cành cấp I lớn hơn nhiều so với tại các khu vực đã trồng các giống chè. Nguyên nhân do tại khu vực khảo nghiệm việc tạo tán được quan tâm và triển khai sớm khi chè có chiều cao 70 – 80cm. Các giống chè Suối Giàng, Hoàng su phì để tự nhiên phát triển lên cao (ở Hà Giang và Yên Bái) nên số cành cấp I thấp.

Về mùa khô tại Kỳ Sơn rất ít mưa nên các giống chè phát triển chậm cả chiều cao và đường kính gốc.

+ Tình hình sâu bệnh:

Trong quá trình thực hiện trên các giống chè có



Dự án nhân giống chè mới Shan ở vùng núi cao xã Huổi Tụ, huyện Kỳ Sơn

xuất hiện một số cây bị mối ăn tại gốc, rầy xanh và bọ xít muỗi xuất hiện nhưng với số lượng rất ít. Trên giống chè Suối Giàng, Hoàng su phì có xuất hiện một số cây bị vàng lá, còn sâu đục thân xuất hiện cục bộ tại một số cây chè Suối Giàng, LĐ97.

+ Một số chỉ tiêu về chất lượng:

Bằng phương pháp cảm quan: Sử dụng cành chè tươi đun nước uống và chế biến chè xanh một lượng nhỏ để xem xét chất lượng. Kết quả cho thấy: Các giống chè có hương vị rất thơm, rất đặc trưng, không gắt, màu nước xanh, đẹp. Các giống chè khi uống có hương vị hơi đắng sau đó có vị ngọt đậm.Trong các giống chè thì giống Suối Giàng có hương vị thơm hơn, còn giống LĐ97 có màu nước đẹp nhất.

5. Kết luận

- Những giống chè Shan có lâu đời ở Kỳ Sơn có khả năng sinh trưởng rất mạnh nhưng chủ yếu là chè đẳng nên chất lượng thấp, không thể phát triển để chế biến thành sản phẩm hàng hoá .

- Điều kiện tự nhiên tại Kỳ Sơn nói chung thích hợp cho các giống chè Shan.

- Dự án đã xây dựng được một mô hình chè Shan có diện tích 3 ha, cây chè phát triển tốt, là một mô hình để bà con nhân dân trong vùng tham quan học tập. Trong 3 giống chè Shan đưa vào khảo nghiệm đều là giống chè có chất lượng khá cao nhưng về khả năng sinh trưởng và phát triển thì giống LĐ97 cho năng suất cao nhất, đến giống Suối Giàng, cuối cùng là giống Hoàng su phi.

6. Kiến nghị

- Đề nghị tiếp tục cho khảo nghiệm với mật độ 6.000 – 14.000 cây/ha để xem xét khả năng cho năng suất và chất lượng của các giống chè.

- Cần điều chỉnh một số vấn đề trong quy trình kỹ thuật: thời vụ trồng, mật độ, thời gian tạo tán...

- Đề nghị UBND tỉnh có chính sách hỗ trợ cho bà con các dân tộc vùng cao có điều kiện đẩy mạnh phát triển trồng chè Shan và xây dựng cơ sở chế biến để phát triển thành sản phẩm hàng hoá./.

DỰ ÁN

XÂY DỰNG MÔ HÌNH TƯỚI NƯỚC CHO CÂY CHÈ, CAM, CÀ PHÊ ĐỂ CÓ NĂNG SUẤT CAO VÀ CHẤT LƯỢNG TỐT TRÊN VÙNG ĐẤT ĐỒI

Chủ nhiệm dự án: *KS. Nguyễn Quang Hoà*
Đơn vị chủ trì: *Chi cục quản lý nước và công trình thuỷ lợi Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *11/2001 – 12/2002*

1. Đặt vấn đề

Nghệ An hiện có 5500 ha cà phê, 6000 ha chè, 3200 ha cam. Kế hoạch đến 2010 diện tích cà phê là 10.000 ha, chè 10.000 ha và cam 4.500 ha. Lâu nay, chúng ta chưa chú trọng đến công tác tưới cho cây cam, chè, càphê... nên gặp những năm hạn hán, năng suất của các loại cây trồng cạn giảm rõ rệt. Để đảm bảo cho các cây trồng cạn nói chung, nhất là cây cà phê, chè, cam nói riêng có năng suất cao, ổn định thì ngoài các yếu tố cây giống, phân bón, chăm sóc còn phải quan tâm đến công tác tưới nước.

2. Mục tiêu

- Xây dựng mô hình tưới quy mô nhỏ phù hợp cho từng loại cây chè, cam, cà phê trên vùng đất đồi.

- Xác định hiệu quả và kiến nghị các giải pháp nhân mô hình ra diện rộng.

3. Nội dung

- Lựa chọn địa điểm xây dựng mô hình
- Xây dựng mô hình tưới cho chè công nghiệp
- Xây dựng mô hình tưới cho cây càphê chè
- Xây dựng mô hình tưới cho vườn cam
- Chuyển giao tiếp nhận kết quả nghiên cứu các giải pháp tưới cho cây chè, cam và càphê
- Thực hiện các giải pháp tưới theo công nghệ được chuyển giao
- Xác định hiệu quả tưới

4. Kết quả thực hiện dự án

4.1. Công tác xây dựng cơ bản

a. Địa điểm thực hiện dự án

- Mô hình tưới chè ở Xí nghiệp chè Thanh Mai (Thanh Chương) với diện tích tưới 10 ha, giống chè PH1, TRI – 77 ở thời kỳ kinh doanh.

- Mô hình tưới cà phê ở Nông trường Đông Hiếu với diện tích tưới 4 ha, giống cà phê catimor ở thời kỳ kinh doanh.

- Mô hình tưới cam ở Nông trường 3/2, với diện tích tưới 4 ha, giống cam Vân Du ở thời kỳ kinh doanh.

b. Giải pháp công trình tưới:

Giải pháp chung thực hiện cho cả ba mô hình là:

- Dùng máy bơm có cột nước cao, bơm nước lên bể điều tiết đặt ở nơi cao nhất của khu cần tưới.

- Lắp đặt hệ thống đường ống (chôn ngầm dưới đất) phân phối từ bể điều tiết ra các lô cần tưới, mỗi lô có diện tích 2.700 – 2.800 m^2 do một vòi cấp nước. Từ vòi cấp nước dùng ống mềm vận hành bằng thủ công đưa nước đến tận từng gốc cây để tưới.

- Để tận dụng áp lực bơm làm áp lực tưới, ống đẩy nước từ máy bơm lên bể điều tiết được thiết kế kết hợp làm ống phân phối nước ra để tưới. Như vậy, nước từ máy bơm phần lớn được đưa ra tưới trực tiếp, phần còn lại được dự trữ vào bể điều tiết để tưới tiếp sau khi máy ngừng bơm.

c. Kết quả xây lắp

- Mô hình tưới chè đã lắp đặt: Một máy bơm LT 45 x 45 (do Nhà máy bơm Hải Dương sản xuất), động cơ kéo máy bơm 10 KWh; bể điều tiết 73 m^3; hệ thống đường ống 1870 m; lắp đặt 45 vòi cấp nước tưới.

- Mô hình tưới cà phê đã lắp đặt: Một máy bơm LT 45 x45 (do Nhà máy bơm Hải Dương sản xuất), dùng máy nổ Điêzen 12 CV để kéo máy bơm; bể điều tiết có dung tích 65 m^3; hệ thống đường ống dài 1060m; lắp đặt 15 vòi cấp nước.



Mô hình tưới phun cho chè công nghiệp

- Mô hình tưới cam đã lắp đặt: Một máy bơm LT 45 – 19 (do Nhà máy bơm Hải Dương sản xuất), dùng máy nổ Điêzen 8 CV để kéo máy bơm; bể điều tiết có dung tích 65m^3 ; hệ thống đường ống dài 996m; lắp đặt 15 vòi cấp nước tưới.

4.2. Thực hiện tưới các mô hình

a. Quy trình tưới cho cây cà phê, chè, cam.

Ứng dụng quy trình tưới, chăm sóc cho cây cà phê, cam, chè do Trung tâm nghiên cứu cây ăn quả nhiệt đới Phủ Quỳ chuyển giao.

b. Kết quả vận hành tưới ba mô hình năm 2002

- Tưới cà phê tại Nông trường Đông Hiếu:
+ Tưới 4 đợt,
+ Số giờ bơm 80 giờ
+ Mức tưới trung bình 150 m^3/ha.
- Tưới cam tại Nông trường 3/2
+ Tưới 5 đợt
+ Số giờ bơm 26,5 giờ
+ Mức tưới trung bình 45 m^3/ha.
- Tưới chè tại Xí nghiệp chè Thanh Mai
+ Tưới 3 đợt
+ Số giờ bơm 129 giờ
+ Mức tưới trung bình 130 m^3/ha

4.3. Kết quả tác dụng tưới đến cây trồng

a. Cây cà phê

So sánh giữa cây cà phê được tưới với cây không được tưới cho thấy: Năng suất lý thuyết tăng 44,12%; năng suất thực thu tăng 42,79%.

b. Cây cam

Năng suất quả thực thu giữa cây cam được tưới so với đối chứng không tưới tăng 32,37%.

c. Cây chè

Năng suất chè búp tươi giữa mô hình được tưới so với đối chứng tăng 26,67%.

4.4. Hiệu quả của dự án

Cả ba mô hình tưới nước cho cây cam, chè, cà phê so sánh giữa cây trồng được tưới với đối chứng không tưới thấy các chỉ tiêu sinh trưởng và phát triển đều tăng. Hiệu quả kinh tế mang lại ở mỗi mô hình rất rõ rệt.

- Mô hình tưới chè tại Xí nghiệp chè Thanh Mai trong thời gian vận hành tưới, hiệu quả kinh tế mang lại bù đắp được vốn đầu tư ban đầu.

- Mô hình tưới cà phê chè tại Nông trường Đông Hiếu thời gian hoàn vốn đầu tư là 3 năm (Căn cứ vào hiệu quả của năm đầu để tính).

- Mô hình tưới cam tại Nông trường 3/2 thời gian hoàn vốn đầu tư là 2 năm (Căn cứ vào hiệu quả của năm đầu để tính).

5. Kết luận và đề nghị

Sau hơn một năm xây dựng mô hình và vận hành tưới, bước đầu cho thấy hiệu quả mang lại rõ rệt trên tất cả các mặt từ khâu quản lý đến vận hành và năng suất cây trồng... điều đó cho thấy:

- Mô hình tưới nước với quy mô vừa và nhỏ như đã chọn là hợp lý.

- Mô hình dễ vận dụng, nhất là những nơi đã có nguồn nước tưới; đối với nơi chưa có nguồn nước thì có thể tạo nguồn nước tưới bằng các công trình có quy mô nhỏ, vừa đủ cung cấp nước tưới.

- Do thời gian vận hành tưới mới chỉ một năm nên mức tưới, các chi phí quản lý... rút ra chưa phải là số liệu đại diện cho một quá trình, chỉ là số liệu tham khảo ban đầu, cần phải tiếp tục vận hành các mô hình, tính toán số liệu cụ thể để rút ra kết luận chính xác phục vụ tưới lâu dài cho kế hoạch mở rộng mô hình.

- Nhà nước cần có cơ chế hỗ trợ vốn xây dựng công trình tạo nguồn nước tưới cho vùng cây công nghiệp và cây ăn quả./.

DỰ ÁN
ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT NHÂN NHANH GIỐNG DỨA VÀ KHẢO NGHIỆM, TUYỂN CHỌN GIỐNG DỨA PHÙ HỢP GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU CỦA NHÀ MÁY NƯỚC DỨA CÔ ĐẶC Ở NGHỆ AN

Chủ nhiệm dự án: *KS. Lê Phúc Ân*
Cơ quan thực hiện: *Công ty cây ăn quả nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *11/2000 - 11/2003*

1. Đặt vấn đề

Dứa là một trong những loại cây ăn quả nhiệt đới được trồng phổ biến trên thế giới và đem lại hiệu quả kinh tế to lớn trong cơ cấu các sản phẩm nông nghiệp của một số nước. Ở Việt nam, dứa là cây có diện tích và sản lượng lớn thứ hai trong các loại cây ăn quả (sau chuối). Đối với chế biến và xuất khẩu thì dứa lại là mặt hàng đang được thế giới và trong nước quan tâm. Dứa là cây trồng chịu hạn, chịu đất xấu nên rất thích hợp với các vùng gò đồi. Tỉnh Nghệ an đã xây dựng 1 nhà máy chế biến nước dứa cô đặc, vì vậy cần thiết phải có vùng dứa nguyên liệu là 5.000 ha trong những năm tới đây.

Để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho nhà máy dứa hộp, công tác chọn giống và nhân nhanh giống phục vụ sản xuất là rất cần thiết.

Tiến bộ khoa học đã mở ra nhiều phương pháp tạo giống nói chung và nhân nhanh giống dứa nói riêng. Phương pháp cổ truyền là nhân giống bằng biện pháp tách chồi. Biện pháp này có hệ số nhân thấp, hệ số nhân giống trung bình 1,3-1,7chồi/cây. Nhân giống bằng công nghệ tế bào là phương pháp có hệ số nhân cao. Tuy nhiên đây là phương pháp đòi hỏi phải có kỹ thuật, trang thiết bị. Công nghệ nhân nhanh giống dứa bằng phương pháp cắt khoanh thân, nhân hom cũng tăng được hệ số nhân, đơn giản và dễ làm.

Để đáp ứng nhu cầu của sản xuất, Công ty phát triển miền núi Nghĩa Đàn (nay là Công ty cây ăn quả Nghĩa Đàn) đã được phê duyệt và triển khai dự án *"Ứng dụng KHCH nhân nhanh giống dứa và khảo nghiệm tuyển chọn giống dứa phù hợp góp phần phát triển vùng nguyên liệu cho Nhà máy dứa cô đặc ở nghệ An."*.

2. Mục tiêu

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để nhân nhanh giống dứa phục vụ sản xuất.
- Khảo nghiệm trên đồng ruộng một số giống dứa cho năng suất cao, phù hợp với công nghệ chế biến.

3. Nội dung

- Xây dựng mô hình nhân nhanh giống dứa bằng phương pháp cắt khoanh.
- Khảo nghiệm trên đồng ruộng một số giống dứa: Cayen Thái Lan, Cayen Trung Quốc, Cayen Phú Hộ, Cayeen Đức Trọng và Cayen Phủ Quỳ.

4. Kết quả dự án

- Nội dung nhân nhanh giống dứa.

Để người sản xuất có thể tự sản xuất được cây giống tại chỗ, dự án đã triển khai tập huấn cả lý thuyết và thực hành tại đơn vị triển khai dự án, kết quả : Sau 20 ngày học tập đã có 10 kỹ thuật viên có tay nghề thành thạo từ khâu chọn cây giống gốc, xử lí cây, cắt khoanh, xử lí thuốc, ủ trong cát, tách cây ương, ra ngôi trong dàn và trồng cây ngoài vườn sản xuất.

Để xác định được thời vụ thuận lợi cho việc nhân giống, dự án đã triển khai 5 thời vụ cắt khoanh là tháng 4, tháng 5, tháng 6, tháng 7 và tháng 11. Kết quả triển khai cho thấy thời vụ cắt khoanh: Có thể tiến hành từ tháng 4 đến tháng 7, nhưng thích hợp nhất để cây nẩy mầm, mọc chồi và bén rễ là tháng 4 và tháng 5. (Tháng 3 cũng có thể là thời gian thích hợp để nhân giống bằng cắt khoanh nhưng thời điểm này rất khan hiếm nguồn thân làm nguyên liệu).

Hiệu quả kinh tế: thời vụ 1 cắt khoanh vào ngày 12/11 do nhiệt độ thấp, thời gian từ dâm đến bật mầm lâu, tỷ lệ khoanh mầm/ thân thấp, tỷ lệ khoanh thối cao nên giá thành rất cao (1.192đồng/chồi), so với giá mua giống nếu dâm vào thời điểm này sẽ bị lỗ 592 đồng/chồi.; Các thời vụ từ 10/4 đến 22/7 đều cho hiệu quả kinh tế so với mua giống từ 65 đồng đến 98 đồng/ chồi. Trong đó thời vụ cắt khoanh cho hiệu quả kinh tế cao nhất là vào tháng 4 (lãi được 98đồng/chồi). Nếu tính mỗi ha 50.000 - 60.000 cây thì sản xuất giống tại chỗ có thể tiết kiệm được 4.900.000 đồng đến 5.880.000 đồng/ha tiền cây giống.

- Khảo nghiệm giống dứa

+ Dự án đã bố trí khảo nghiệm trên đồng ruộng 5 giống dứa: Cayen Thái Lan, Cayen Trung Quốc, Cayen Phú Hộ, Cayeen Đức Trọng và Cayen Phủ Quì (Giống địa phương làm đối chứng)

+ Do điều kiện thời gian thực hiện dự án có hạn, sau một vụ theo dõi kết quả như sau: Các giống dứa cayen đều sinh trưởng tốt ở Phủ Quỳ, trong đó giống dứa Cayen Trung Quốc, Thái Lan và Phủ Quỳ cho năng suất tương đương nhau, các giống Cayen Phú Hộ, Đồng Giao và Đức Trọng tỏ ra sinh trưởng kém hơn và năng suất cũng thấp hơn so với các giống trên.

+ Giống dứa Cayeen Trung Quốc, Thái Lan và Phủ Quỳ có chất lượng sản phẩm khá, phù hợp làm nguyên liệu phục vụ nhà máy sản xuất nước dứa cô đặc.

5. Kết luận

- Phương pháp nhân nhanh giống dứa bằng phương pháp cắt khoanh tỏ ra có nhiều ưu điểm: Kỹ thuật đơn giản, đầu tư ban đầu ít, hệ số nhân cao.

-Trong đó thời vụ cắt khoanh cho hiệu quả kinh tế cao nhất là vào tháng 4 (lãi được 98đồng/chồi).

- Phương pháp nhân giống này còn có ưu điểm cung cấp giống tại chỗ, cây giống khoẻ, không bị sây sát và nhất là không sợ bị những bệnh nguy hại khi không có điều kiện kiểm dịch thực vật.



Mô hình thâm canh dứa Cayen trồng thử nghiệm tại xã Mã Thành, huyện Yên Thành

- Nhân giống dứa bằng phương pháp cắt khoanh còn là biện pháp cung cấp giống tại chỗ đảm bảo chất lượng, chủ động về số lượng và thời vụ trồng.

- Khảo nghiệm giống dứa: Giống dứa cayeen (có xuất xứ từ Trung Quốc, Thái Lan và Phủ Quỳ) đều sinh trưởng, phát triển tốt, có chất lượng sản phẩm khá, tỏ ra có nhiều ưu điểm hơn các giống khác.

6. Đề nghị

- Nhân giống dứa bằng phương pháp cắt khoanh

thực sự phù hợp và hiệu quả để cung cấp nguồn giống tại chỗ. Đề nghị phát triển mô hình để sản xuất giống phục vụ vùng nguyên liệu.

- Khảo nghiệm giống là khâu rất quan trọng nhằm xác định những giống có khả năng sinh trưởng và năng suất cao để đưa ra nhân giống phục vụ sản xuất. Đặc biệt cần quan tâm đến công nghệ chế biến quả (có gọt vỏ hay không) để chọn giống có hình dạng quả thích hợp.

- Trong các giống đem khảo nghiệm, giống Cayeen (xuất xứ từ Trung quốc, Thái Lan và Phủ Quỳ) đều phù hợp với công nghệ sản xuất nước dứa cô đặc, cần có theo dõi thêm để có kết luận chính xác hơn./.

DỰ ÁN

ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU DỨA Ở TÂY BẮC HUYỆN YÊN THÀNH, TỈNH NGHỆ AN

Chủ nhiệm dự án: *TS. Trần Xuân Bí*
Cơ quan chủ trì : *Sở Khoa học và Công nghệ Nghệ An*
Cơ quan thực hiện : *Trung tâm KHKTNN & PTNT Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn miền Núi.*
Thời gian thực hiện: *4/2002 - 4/2004*

1. Đặt vấn đề

Nghệ An là tỉnh có diện gò đồi tương đối lớn: 55.203 ha. Trong đó, huyện Yên Thành có 13.000 ha, vùng gò đồi có khả năng phát triển các loại cây ăn quả như: Cây ăn quả có múi, chuối dứa và nhiều loại cây ăn quả khác.

Trong những năm gần đây, sau việc kí kết Hiệp định thương mại Việt-Mỹ đã mở ra một thị trường tiêu thụ nước dứa cô đặc của nước ta. Nhằm khai thác một cách hợp lí ưu thế về điều kiện đất đai của vùng gò đồi, Nghệ An đã xây dựng nhà máy chế biến nước dứa cô đặc, vùng nguyên liệu dứa 5.000 ha cũng được quy hoạch, trong đó vùng Tây Bắc huyện Yên Thành chiếm 1.800 ha với cơ cấu giống: 70% dứa Cayeen , 30% dứa Queen.

Để đủ kế hoạch trồng mới, tỉnh ta phải thu mua giống từ nhiều nguồn với số lượng lớn nên chất lượng giống dứa không đảm bảo.

Đứng trước thực trạng đó, được sự hỗ trợ của Bộ KH&CN, Sở KH&CN Nghệ An chủ trì thực hiện dự án *"Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình phát triển vùng nguyên liệu dứa ở vùng Tây Bắc huyện Yên Thành- Tỉnh Nghệ An".*

2. Mục tiêu

- Xây dựng mô hình trình diễn về phương thức nhân giống dứa Cayeen và mô hình thâm canh dứa có năng suất và hiệu quả kinh tế cao trong điều kiện đất đai và khí hậu của huyện Yên Thành làm tiền đề cho việc mở rộng sản xuất dứa nguyên liệu của tỉnh.

- Nâng cao tri thức của người dân địa phương trong lĩnh vực nhân giống, quản lý và thâm canh dứa Cayeen cũng như các kĩ thuật canh tác sử dụng đất gò đồi thông qua thực hiện các mô hình kết hợp với đào tạo, tập huấn phổ biến kĩ thuật.

3. Nội dung

- Đào tạo, tập huấn tiếp thu công nghệ nhân giống dứa.

- Xây dựng mô hình nhân nhanh giống dứa bằng phương pháp cắt khoanh.

- Xây dựng mô hình thâm canh dứa cayen.

- Địa điểm thực hiện dự án nằm trong vùng quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu dứa của vùng Tây Bắc huyện Yên Thành tại 2 xã: Xã Mã Thành và Xã Lăng Thành.

4. Kết quả thực hiện dự án

4.1. Xây dựng cơ bản

Các hạng mục, công trình được xây dựng như sau: Xây dựng được 30 m^2 nhà bảo vệ, làm được 0,3 ha giàn che vườn dâm hom, hệ thống luống giâm hom...

4.2. Mua sắm các trang thiết bị phục vụ dự án: 1 máy bơm 16 m^3/h công suất 750W; hệ thống ống dẫn nước bằng nhựa và cao su dài 200 m; 1 bể xử lý nguyên liệu bằng xi măng 1,5 m^3; bình phun thuốc và một số dụng cụ chuyên dùng khác; hệ thống dây điện di động phục vụ cho tưới nước và sinh hoạt.

4.3. Tập huấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

- Viện nghiên cứu rau quả, thuộc Tổng công ty rau quả Việt Nam trực tiếp đào tạo và chuyển giao các công nghệ nhân giống bằng kĩ thuật cắt khoanh và thâm canh giống dứa cayen của dự án.

- Trung tâm KHKTNN&PTNT Nghệ An là đơn vị thực hiện dự án đã cử 6 cán bộ kĩ thuật (2 cán bộ của Trung tâm và 4 cán bộ kĩ thuật của 2 xã Lăng Thành và Mã Thành) trực tiếp học tập, tiếp nhận các công nghệ trong thời gian 15 ngày. Các công nghệ đã được học tập và chuyển giao gồm: Công nghệ làm vườn giâm hom; làm vườn ươm chồi dứa; chọn giống, cắt khoanh và xử lý hom; xử lý sâu bệnh; thâm canh; xử lý Cayeen hoa trái vụ; thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch.

- Tập huấn kĩ thuật cho cán bộ, nông dân trực tiếp nhân giống và thâm canh cây dứa: 12 cán bộ kĩ thuật nắm vững được quy trình sản xuất giống bằng phương pháp cắt khoanh; 100 cán bộ và nông dân địa phương đã được tập huấn quy trình nhân giống dứa và thâm canh cây dứa; 500 hộ nông dân được cung cấp tài liệu về quy trình sản xuất giống và thâm canh cây dứa.

4.4. Sản xuất cây con bằng công nghệ cắt khoanh

- Dự án đã xây dựng được một vườn nhân giống có diện tích 1,5 ha.

- Tiến hành triển khai một số thời vụ nhân giống, đã rút ra kết luận ở thời vụ 10/6 cho kết quả nhân giống tốt nhất, giá thành mỗi cây giống là 418 đồng/chồi (thấp hơn mua giống cùng thời điểm là 182 đồng/chồi)

- Đã sản xuất và cung cấp cho vùng nguyên liệu được 115.000 chồi dứa có chất lượng cao, sạch sâu bệnh

4.5. Xây dựng mô hình thâm canh dứa cayeen.

Dự án đã áp dụng quy trình thâm canh đồng bộ từ khâu làm đất, chọn giống, bón phân, trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh kịp thời và xử lý ra hoa đúng thời điểm. Kết quả 6 ha đợt đầu đã cho tỉ lệ cây sống đạt 96,8%, cây sinh trưởng tốt và đồng đều, xử lý ra hoa đúng thời điểm đã cho tỉ lệ đạt 96% cây cho quả. Dự kiến năng suất đạt 55- 60 tấn/ha, với năng suất này. Dự kiến hiệu quả kinh tế 1 chu kỳ trồng dứa có thể cho 60-64 triệu đồng/ha (trong hai vụ)

5. Kết luận

- Sau hai năm tổ chức thực hiện dự án đến nay các mô hình: Nhân nhanh giống dứa Cayeen bằng kĩ thuật cắt khoanh, giâm hom có năng lực sản xuất từ 250.000 đến 300.000 chồi/năm và mô hình thâm canh dứa Cayeen với diện tích 10 ha đã xây dựng thành công, là mô hình để nhân dân trồng dứa học tập và ứng dụng để nhân rộng ra trong vùng sản xuất dứa nguyên liệu.

- Việc nhân giống tại chỗ được phát huy sẽ tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập cho bà con nông dân.

- Dự án đã đào tạo được 6 cán bộ kỹ thuật nắm vững quy trình và thực hành thành thạo quy trình nhân nhanh giống dứa bằng công nghệ cắt khoanh. 12 kỹ thuật viên của địa phương cũng được tham gia học tập, thực hành và nắm bắt công nghệ này.

- Ứng dụng KHCN để thâm canh dứa cayeen có năng suất cao đang là vấn đề cần được giải quyết tại vùng nguyên liệu dứa. Dự án đã tập huấn cho 100 học viên của địa phương (2 xã Mã Thành và Lăng Thành) về quy trình thâm canh cây dứa; 500 hộ nông dân trong vùng dự án cũng được cung cấp tài liệu về quy trình nhân nhanh giống dứa và quy trình thâm canh dứa cayeen.

6. Đề nghị

- Tỉnh Nghệ An cần mở rộng quy mô sản xuất giống dứa Cayen, đưa giống dứa cayen vào sản xuất đại trà trên vùng gò đồi theo quy trình kỹ thuật thâm canh của dự án.

- Tiếp tục khảo nghiệm tuyển chọn một số giống dứa cayen có năng suất cao, chất lượng tốt đưa vào trồng thử và nhân giống tại vườn ươm trong những năm tiếp theo của dự án.

- Mở rộng quy mô tập huấn quy trình thâm canh dứa cho nông dân vùng sản xuất dứa nguyên liệu qua nguồn kinh phí khuyến nông của tỉnh hàng năm./.

ĐỀ TÀI

ĐIỀU TRA THÀNH PHẦN SÂU BỆNH HẠI DỨA VÀ ĐỀ XUẤT QUY TRÌNH PHÒNG TRỪ MỘT SỐ SÂU BỆNH HẠI CHÍNH Ở NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *TS. Hoàng Chúng Lầm*
Cơ quan chủ trì: *Viện nghiên cứu Rau quả Việt Nam*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *4/2002 - 4/2004*

1. Đặt vấn đề

Dứa là loại cây ăn quả nhiệt đới có giá trị dinh dưỡng và kinh tế cao, sản phẩm có thể tiêu thụ dưới dạng quả tươi và làm nguyên liệu phục vụ công nghệ chế biến đồ hộp.

Tại Nghệ An, thời gian qua các vùng nguyên liệu trồng dứa đã được quy hoạch và phát triển nhanh chóng (tập trung chủ yếu tại các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu, Yên Thành). Dự kiến tổng diện tích quy hoạch trồng dứa trên toàn tỉnh lên tới 8.000 ha. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng các vùng nguyên liệu với tốc độ nhanh chóng, việc kiểm soát và quản lý dịch hại nguồn cây giống chưa được tiến hành triệt để. Một số đối tượng sâu bệnh hại đã xuất hiện tại các vùng sản xuất, tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến dịch hại bùng phát, sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới kế hoạch phát triển sản xuất cũng như hiệu quả kinh tế của người nông dân. Vì vậy, việc tiến hành đề tài nghiên cứu: "Điều tra thành phần sâu bệnh hại dứa và đề xuất quy trình phòng trừ một số sâu bệnh hại chính ở Nghệ An." là điều rất cần thiết.

2. Mục tiêu

- Xác định thành phần sâu bệnh hại dứa ở tỉnh Nghệ An và quy luật phát sinh phát triển của một số sâu bệnh hại chính.

- Đề xuất quy trình phòng trừ một số sâu bệnh hại chính (bao gồm cả giai đoạn trong vườn ươm và sản xuất đại trà).

3. Nội dung

- Điều tra cơ bản để xác định thành phần sâu bệnh hại dứa.
- Nghiên cứu quy luật phát sinh, phát triển, các đối tượng gây hại và biện pháp phòng trừ.
- Đề xuất quy trình phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hại dứa ở Nghệ An.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả điều tra thành phần sâu bệnh hại dứa tại Nghệ An

Kết quả điều tra cho thấy có 16 loại sâu bệnh hại dứa tại các địa bàn điều tra, trong đó thành phần và mức độ gây hại của các đối tượng tại các địa điểm nghiên cứu là khác nhau: rệp sáp Dysmiccocus brevipes Cockerella, bệnh héo lá đỏ do virus Closterovirus hại dứa và bệnh thối nõn dứa do nấm Phytophthora nicotianae có mức độ gây hại khá nặng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

4.2. Kết quả điều tra diễn biến sinh phát sinh, phát triển của các đối tượng gây hại chính tại địa bàn Nghệ An

- Đối với rệp sáp: Diễn biến phát sinh, phát triển của các rệp tại các địa điểm trong điều kiện sản xuất tuy khác nhau về mức độ gây hại nhưng tương đối giống nhau về thời gian gây hại, thường đạt đỉnh cao vào các tháng 2, 3, 4, đây là thời gian có điều kiện khí hậu tương đối phù hợp cho sự phát sinh, phát triển của rệp.

- Đối với bệnh thối nõn do nấm Phytophthora nicotianae: Diễn biến gây hại hầu như vào tất cả các tháng trong năm và đạt cao điểm vào các tháng 11, 12 tới tháng 3, 4 năm sau.

- Đối với bệnh héo lá đỏ do virus Closterovirus: Sự xuất hiện của bệnh có liên quan chặt chẽ đến sự phát triển rệp.

4.3. Nghiên cứu các biện pháp phòng trừ các đối tượng sâu bệnh hại chính

- Kết quả nghiên cứu cho thấy có thể phòng trừ rệp sáp bằng cách sử dụng các loại thuốc Neem (0,3%) hoặc Sông Mã 24,5 EC (0,3%), Cofidor 100 SL (0,15%) xử lý cây con trước khi ươm và phun kép mỗi lần cách nhau từ 10 – 15 ngày trên vườm ươm cũng như vườm sản xuất cho hiệu quả cao.
- Phòng trừ bệnh thối nõn do nấm Phytophthora nicotianae bằng cách sử dụng Rhidomil 72 MZ (0,3%) hoặc Phosacid 60 BTN (0,3%), Aliette80 WP (0,3%) dùng để xử lý giống hoặc phun kép mỗi lần cách nhau từ 10 – 15 ngày trên vườm ươm cũng như vườm sản xuất cho hiệu quả cao.
- Bệnh héo đỏ lá dứa do virus phòng trừ bằng cách trừ môi giới truyền bệnh với các thuốc như Neem (0,3%) hoặc Sông Mã 24,5 EC (0,3%), Cofidor 100 SL (0,15%) hoặc các biện pháp vật lý như xử lý hơi nước nóng cho chồi dứa ở nhiệt độ 70 ^{0} C trong vòng 30 phút.

5. Kết luận

- Đề tài đã xác định được 16 loài sâu bệnh hại dứa ở Nghệ An và rút ra được 3 đối tượng gây hại chính là: Rệp sáp, thối nõn và bệnh héo đỏ do virus cần phải phòng trừ kịp thời để khỏi lây lan thành dịch.
- Xây dựng được quy trình phòng trừ một số sâu bệnh hại chính là Rệp sáp, thối nõn và bệnh héo đỏ do virus. Đây là những tài liệu khoa học có giá trị để các nhà kỹ thuật và người trồng dứa vận dụng trong quá trình sản xuất.

6. Đề nghị

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo áp dụng quy trình phòng trừ sâu bệnh cho dứa mà đề tài đã đề xuất./.

ĐỀ ÁN

TUYỂN CHỌN CÁC GIỐNG SẮN MỚI VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH THÂM CANH CÂY SẮN TẠI THANH CHƯƠNG

Chủ nhiệm đề án: *KS. Nguyễn Hữu Đức*
Cơ quan chủ trì : *Trạm khuyến nông huyện Thanh Chương*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *8/2001 đến 8/2003*

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, sắn được coi là cây có tiềm năng về xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Việt Nam hiện sản xuất hàng năm trên 2 triệu tấn củ sắn tươi, đứng thứ 13 của thế giới về sản lượng sắn, nhưng lại là nước xuất khẩu tinh bột đứng thứ 3 trên thế giới, sau Thái Lan và Inđônêsia. Là cây dễ trồng, ít kén đất, kỹ thuật trồng đơn giản nên diện tích sắn ở Nghệ An đã có năm lên tới 10.000 ha. Tuy nhiên, việc trồng sắn ở Nghệ An còn ở trong tình trạng quảng canh. Các giống sắn đang được trồng đều là giống địa phương nên năng suất sắn thấp. Mục đích trồng sắn hiện nay là làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tinh bột phục vụ công nghiệp. Cây sắn đang trở thành cây nguyên liệu công nghiệp, là một trong 10 cây trồng giữ vai trò quan trọng trong chuyển đổi kinh tế cây trồng của tỉnh. Đề án *"Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trồng các giống sắn mới và xây dựng mô hình thâm canh cây sắn tại huyện Thanh Chương"* đã được phê duyệt thực hiện nhằm góp phần hình thành vùng nguyên liệu cho các nhiệm vụ chế biến tinh bột sắn một cách vững chắc.

2. Mục tiêu

- Khảo nghiệm một số giống sắn mới, nhằm tìm ra giống sắn có thời gian sinh trưởng ngắn, có năng suất cao, giàu tinh bột để cung cấp nguyên liệu phục vụ nhà máy chế biến tinh bột, bổ sung giống sắn cho sản xuất để giúp nông dân rải vụ thu hoạch.

- Xây dựng được mô hình thâm canh sắn có hiệu quả để nhân rộng trong sản xuất. Đáp ứng nguyên liệu phục vụ cho nhà chế biến tinh bột sắn đi vào hoạt động, đạt công suất thiết kế.

3. Nội dung

- Khảo nghiệm một số giống sắn mới tại huyện Thanh Chương với diện tích 4000m^2.

- Xây dựng được mô hình thâm canh sắn có hiệu quả: Diện tích 2ha.

4. Kết quả đạt được

4.1. Kết quả khảo nghiệm giống

- Đề tài đã tiến hành khảo nghiệm các giống sau: KM 985; KM 140; KM 981; KM 94; HN 124 và Sắn địa phương (nông dân gọi là sắn hoà bình).

- Kết quả khảo nghiệm 5 giống sắn mới cho thấy: Các giống đều có thời gian sinh trưởng trung bình, không bị các loại sâu bệnh lạ, Giống KM 985. KM 981, KM140 không biểu hiện mắc các loại bệnh, hai giống HN124 và giống địa phương bị bệnh đốm nâu lá và bệnh thối củ, giống KM94 có biểu hiện bệnh đốm nâu nhẹ.

Ba giống KH895, KM981 và KM140 đều có triển vọng trên đất Thanh Chương, trong đó giống KM981 cho năng suất vượt trội so với KM94 là 85% do có số củ trên cây nhiều và trọng lượng củ là lớn nhất. Thứ đến là giống KM 140, cho năng suất tăng 28% so với giống KM 94.

- Các giống đem vào khảo nghiệm đều có hàm lượng chất khô, hàm lượng tinh bột cao hơn đối chứng, là những giống phù hợp cho công nghệ chế biến.

4.2. Kết quả xây dựng mô hình. Qua theo dõi sinh trưởng trên 2 vụ (thu đông, vụ xuân) trên 2 giống cho thấy giống KM 94 sinh trưởng khoẻ hơn, cây thấp hơn, lá và cuống lá ngắn hơn HN 124. Giống sắn HN 124 cây to, cao, lá to, nhiều thuỳ nên khả năng chống đổ kém hơn KM 94, nhất là khi mưa to và có gió, rất dễ bị đổ ngã dẫn đến hay bị thối củ khi sắn đã già; giống KM94 chống chịu sâu bệnh và khả năng chịu hạn tốt hơn HN124.

Theo dõi các chỉ tiêu về năng suất cho thấy, ở cả hai vụ thu đông và vụ xuân, số củ/ cây cũng như trọng lượng củ/cây của giống KM94 đều lớn hơn giống HN124. Do vậy năng suất lý thuyết và thực thu của giống KM94 đều cao hơn HN124;

- Hiệu quả kinh tế mô hình thâm canh sắn cao sản.

Thâm canh giống sắn mới đem lại hiệu quả kinh tế cao, cả hai giống xây dựng mô hình đều có lãi trong cả hai vụ thu đông và xuân. Trong đó giống KM94 có lãi lớn nhất, thu được 7.315.200 - 8.430.000 đồng/ha, còn giống HN124 ở cả hai vụ đều thu được gần 5.810.000 - 6.930.000đồng/ha, trong khi đó giống địa phương chỉ lãi được 1.560.000 đồng/ha.

Kết quả mô hình thâm canh sắn trên hai vụ cho thấy sắn thu đông phát triển kém hơn sắn vụ xuân, nhưng đều cho năng suất tương đương. Vì vậy có thể tiến hành luân canh, chuyển vụ nhằm thu hoạch sớm, nhất là những đơn vị có diện tích sắn ở vùng thấp hay bị ngập úng khi mùa mưa bão đến, nhằm rải vụ thu hoạch để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến, tận dụng cây giống sắn trồng lại không phải bảo quản lâu giảm chất lượng cây giống.

5. Kết luận

- Ba giống sắn mới triển vọng là KM981, KM140 và KM 985, có thể bổ sung cho giống sắn chủ lực KM94 trong thời gian tới. Những giống sắn này đạt năng suất 39 - 70 tấn/ha, hàm lượng tinh bột cao, cây tán gọn, ít phân cành, củ đồng đều, thịt củ màu trắng. Đặc biệt giống sắn KM981 cho năng suất củ, hàm lượng tinh bột cao, thời gian sinh trưởng 10- 11 tháng, được nông dân ưa chuộng. Hiện nay đang được nông dân nhân rộng ở vùng nguyên liệu tập trung.

- Thâm canh giống sắn mới đã đem lại hiệu quả kinh tế cao, các giống HN124 và KM94 đã làm tăng thu nhập so với giống địa phương từ 5.8100.000đ/ha - 8.4300.000đ/ha.

6. Đề nghị

- Tiếp tục theo dõi giống sắn KM985, KM981, KM140 ở những vụ sản xuất sau. Đồng thời tiếp tục khảo nghiệm những giống sắn mới có năng suất cao, phẩm chất tốt, để phục vụ sản xuất, nhằm cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến tinh bột sắn.

- Trong 2 giống đang được khuyến cáo trồng tại Nghệ An hiện nay là KM94 và HN124 đều tỏ ra thích hợp ở Thanh Chương. Giống KM94 cho năng suất cao hơn giống HN124 và có tán gọn nên có thể tăng thêm mật độ trồng trên một đơn vị diện tích.

- Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật để chống rửa trôi, xói mòn đặc biệt là biện pháp cải tạo, bồi dưỡng đất trồng sắn để canh tác lâu dài, bền vững: Như trồng sắn - xen lạc, trồng sắn - xen đậu, trồng sắn với cây cải tạo đất và thâm canh hợp lý chống thái hoá của đất, không bố trí trồng sắn nhiều vụ trên cùng một mảnh đất.

- Cần tổ chức nhân rộng giống sắn KM981, KM140 để bổ sung vào cơ cấu giống cho bà con nông dân sản xuất trên địa bàn huyện Thanh Chương./.

ĐỀ TÀI

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ NUÔI CẤY MÔ TẾ BÀO ĐỂ NHÂN GIỐNG KHOAI TÂY Ở NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài : *TS. Nguyễn Xuân Lai*
Cơ quan chủ trì: *Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *3/2000 –3/2002*

1. Đặt vấn đề

Cây khoai tây được du nhập vào nước ta từ những năm đầu của thế kỷ XIX và trở thành cây trồng lý tưởng của vùng đồng bằng Bắc Bộ.Trong những năm gần đây, diện tích khoai tây trong vụ đông của vùng đồng bằng Bắc Bộ giảm mạnh, chỉ dao động trong khoảng 25.000 – 30.000 ha và năng suất xấp xỉ chỉ 8 – 10 tấn/ha. Theo kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả Vũ Triệu Mân (1987), Nguyễn Quang Thạch, Hoàng Minh Tấn và cộng sự (1991), Trương Văn Hộ, Nguyễn Thị Hoa (1992), khoai tây ở Việt Nam đã bị thoái hoá nặng, tỷ lệ nhiễm bệnh virus rất cao. Vì vậy biện pháp khắc phục duy nhất là phải thay thế giống đã thoái hoá cho từng vùng bằng giống sạch bệnh trong nước. Phương án nhập nội giống khó có thể thực hiện được bởi vì chi phí cho giống nhập nội rất tốn kém, đồng thời không chủ động. Do vậy để giải quyết vấn đề thay thế giống khoai tây ở Việt Nam thì việc sản xuất tại chỗ củ giống khoai tây sạch bệnh có ý nghĩa quyết định. Đề tài này nhằm góp phần giải quyết nhu cầu giống khoai tây sạch bệnh ở Nghệ An.

2. Mục tiêu

- Xây dựng quy trình công nghệ nhân giống khoai tây bằng nuôi cấy mô tế bào để sản xuất ra giống sạch bệnh có năng suất cao, phẩm chất tốt phù hợp với điều kiện sinh thái ở Nghệ An.
- Đánh giá hiệu quả kinh tế của phương pháp này so với phương pháp nhân giống cổ truyền và hạt lai.
- Đề xuất phương pháp bảo quản lạnh cho khoai tây.

3. Nội dung

- Nghiên cứu quy trình nhân giống cây khoai tây sạch bệnh bằng phương pháp inviro.
- Áp dụng quy trình công nghệ để bảo quản giống khoai tây bằng phương pháp kho lạnh



Phòng thí nghiệm nhân giống bằng phương pháp mô tế bào tại Trung tâm KHCN (Sở K&CN Nghệ An)

4. Kết quả nghiên cứu

- Đề tài đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình nhân giống cây khoai tây bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào như: ảnh hưởng của môi trường nuôi, nồng độ đường trong mỗi quang chu kỳ và vị trí đoạn cắt khác nhau đến khả năng hình thành củ khoai tây invitro. Kết quả cho thấy cây khoai tây được cấy trong môi trường lỏng tăng trưởng về chiều cao, số lá, hệ số nhân và trạng

thái chồi tốt hơn; cây khoai tây khi đặt trong điều kiện tối hoàn toàn là thích hợp nhất cho sự hình thành củ; bổ sung đường Sacroza ở nồng độ 12% là tác nhân cảm ứng tốt nhất cho sự hình thành và tăng năng suất củ khoai tây; Phần ngọn và phần thân là bộ phận tốt nhất để sử dụng làm cây tạo củ bằng invitro.

- Các thí nghiệm về ảnh hưởng do kỹ thuật trồng đến sự sinh trưởng của khoai tây invitro và trồng thử nghiệm trong nhà màn đã kết luận: Nên áp dụng 2 biện pháp nhân cây là thuỷ canh và thuỷ canh cải tiến để giảm giá thành cây giống nhưng đồng thời giúp cây sinh trưởng và phát triển tốt, thích nghi dần với điều kiện tự nhiên; Khi trồng cây để tạo giống gốc trong nhà màn, nên trồng ở mật độ dày 20–22 cây/m^2. Ngoài đồng trồng 5–6 cây/m^2.

- Thí nghiệm trồng các giống khoai tây khác nhau cũng cho thấy giống khoai tây được tạo ra bằng phương pháp invitro khi trồng đã cho năng suất cao hơn hẳn giống khoai tây được gieo từ hạt hay từ củ để giống như thông thường, vì vậy cho lãi cao hơn.

- Nghiên cứu bảo quản khoai tây bằng kho lạnh đã đã cho thấy việc bảo quản lạnh khoai tây mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với việc bảo quản bằng ánh sáng tán xạ. Nhiệt độ bảo quản tốt nhất là 4°C.

5. Kết luận

- Kết quả đề tài đã khẳng định việc nhân giống khoai tây bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào ở Nghệ An là hoàn toàn có thể thực hiện được. Bằng những thực nghiệm đề tài đã đưa ra được quy trình công nghệ nhân giống khoai tây sạch bệnh trong điều kiện Nghệ An và chứng minh được tính ưu việt của giống khoai tây tạo ra từ invitro.

- Bảo quản khoai tây bằng kho lạnh cho phẩm cấp giống cao hơn hẳn phương pháp bảo quản thường và cho hiệu quả kinh tế cao.

6. Đề nghị

- Tiếp tục nhân giống khoai tây siêu nguyên chủng đã được sản xuất vụ đầu tiên trên ruộng thêm 1- 2 vụ nữa, với quy mô lớn để thấy rõ hơn sự khác biệt về năng suất và phẩm chất của giống nuôi cấy mô tế bào so với các giống khác.

- Cho tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào để nhân giống khoai tây cho nông dân ở tỉnh ta, bởi vì công nghệ này mang lại hiệu quả rõ rệt. Muốn làm được điều đó đề nghị phải có cơ chế chính sách tốt hơn nhằm nâng cao năng suất và sản lượng khoai tây./.

ĐỀ TÀI

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VI GHÉP ĐỂ CHỌN GIỐNG CAM SẠCH BỆNH TẠI NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *KS. Hoàng Nghĩa Nhạc*
Cơ quan chủ trì: *Trung tâm UDTB Khoa học và công nghệ Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phục vụ phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *8/2000 đến 8/2002*

1. Tính cấp thiết

Cam xã Đoài là một giống cam đặc sản nổi tiếng ở Nghệ An đang có nguy cơ bị thoái hoá nghiêm trọng. Từ một vùng cam rộng lớn nay chỉ còn lại diện tích ít ỏi. Trước đây việc nhân giống cam bằng phương pháp gieo hạt, chiết hoặc ghép, những phương pháp này đều có những nhược điểm không thể khắc phục được. Nếu gieo bằng hạt do cam quýt là cây đa phôi có thể sẽ làm cây con không giữ được các đặc tính ban đầu của cây mẹ, hơn nữa cây gieo

bằng hạt chậm cho quả, cây cao khó thu hoạch. Phương pháp nhân giống bằng chiết và ghép có thể khắc phục được những nhược điểm trên nhưng nếu những cây mẹ đem nhân giống đang có nguồn bệnh thì lại càng nguy hiểm.

Ngày nay nhiều tiến bộ của khoa học kỹ thuật, các công nghệ vi ghép ra đời đã khắc phục được hiện tượng cây nhiễm bệnh. Ưu điểm của công nghệ vi ghép là: Dùng đỉnh sinh trưởng ở các chồi nách và ngọn thường không có virus, nên vi ghép là một phương pháp nhân giống sạch bệnh. Để góp phần phục tráng được giống cam đặc sản xã Đoài, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài " *Nghiên cứu ứng dụng công nghệ vi ghép để chọn giống cam sạch bệnh tại Nghệ An*".

2. Mục tiêu

- Hoàn thiện quy trình công nghệ vi ghép đối với cây có múi trong điều kiện Nghệ An. Tạo ra 10 cây mẹ (So) hoàn toàn sạch bệnh (các loại bệnh nguy hiểm: Greening, tricterza, exocotis, chảy mủ ...) để làm vật liệu khởi đầu cho việc nhân giống cây sạch bệnh (S1) trong nhà lưới (khoảng 25 – 30 cây S1). Từ số cây mẹ ban đầu trong nhà lưới sẽ tiến hành nhân nhanh sản xuất mắt ghép và ghép vào vườn ươm cây giống thương phẩm.

- Khôi phục và bảo tồn nguồn gen quý của cây cam Xã Đoài, làm cơ sở cho việc phục tráng và nhân giống cây cam Xã Đoài ở Nghệ An.

- Làm cơ sở tiền đề cho việc khôi phục, bảo tồn nguồn gen, phục tráng các giống cây có múi khác ở trong và ngoài tỉnh.

3. Nội dung

- Giai đoạn chuẩn bị :

+ Chọn giống cam tốt: Năng suất cao, phẩm chất tốt, sinh trưởng nhanh và khoẻ mạnh.

+ Sửa chữa khắc phục phòng vi ghép đủ tiêu chuẩn vô trùng.

+ Chuẩn bị đủ các vật tư hoá chất, dụng cụ thí nghiệm, cho việc tiến hành vi ghép trong phòng thí nghiệm.

- Giai đoạn trong phòng :

+ Trên cơ sở các tài liệu nghiên cứu học tập sẽ thực hiện và bổ sung để quy trình vi ghép cam thành công ở Nghệ An. Từ các khâu xử lí hạt giống, trồng cây trong ống nghiệm, pha chế môi trường và thực hành vi ghép lần 1 trong phòng thí nghiệm, điều kiện rèn luyện trong phòng nuôi

+ Về công thức thí nghiệm: Mỗi công thức thí nghiệm: Pha chế 1 lít môi trường (cho 20 ống để nuôi cây)

- Giai đoạn trong nhà lưới:

+ Để cây vi ghép khoẻ hơn, có sức chịu đựng với môi trường cần phải chuyển cây vi ghép lần 1 trong phòng thí nghiệm ra cây ghép lần 2 trong nhà lưới .

+ Đồng thời lúc gieo hạt trong ống nghiệm ta tiến hành gieo hạt gốc ghép lần 2 *(hạt chấp hoặc hạt Volkameriana)* trong nhà lưới vào luống có độ sâu tối thiểu 10cm, đất trên luống đòi hỏi phải được khử trùng và thoát nước tốt.

4. Kết quả nghiên cứu

a. Kết quả nghiên cứu trong phòng thí nghiệm

- Ảnh hưởng của nồng độ và thời gian khử trùng trên tỷ lệ nảy mầm của hạt gốc ghép:

Sau khi bóc vỏ nhằm khắc phục sự nảy mầm không đồng đều chúng tôi tiến hành khử trùng hạt gốc ghép Troyer bằng hypocloride calci ở 5 nồng độ khác nhau: 5, 8, 10 ,12, 15% với 4 thời gian khác nhau: 5,10, 15 và 20 phút, gieo hạt trong môi trường MS, theo dõi trong thời gian 10 ngày, mỗi công thức thí nghiệm chúng tôi gieo 100 hạt, kết quả khử trùng hạt ở nồng độ 8% trong thời gian 15 phút là cho tỷ lệ nảy mầm cao nhất (98,1%).

- Thí nghiệm tuyển chọn hạt gốc ghép trong ống nghiệm phù hợp với điều kiện Nghệ An:

Đề tài tiến hành gieo hạt gốc ghép trong ống nghiệm với 4 loại giống khác nhau gồm 2 giống

nhập ngoại thường được sử dụng để làm gốc ghép là Troyer và Volkameriana, cùng với 2 loại hạt giống là trấp Thái Bình và bưởi chua cũng là loại giống thường được sử dụng để làm cây gốc ghép. Tất cả được khử trùng bằng Canxihipocloride 8% và đưa vào trong cùng một điều kiện nuôi cấy như nhau (Môi trường MS, nhiệt độ thích hợp 28^{0}C, để trong tối). Mỗi loại giống gieo 100 hạt. Sau thời gian theo dõi là 20 ngày, chúng tôi tiến hành vi ghép với giống cam xã Đoài, tiếp tục theo dõi thêm 12 ngày, kết quả có thể sử dụng 2 loại giống cho khả năng tiếp hợp cao là Volka và Troyer. Mặc dù tỷ lệ nảy mầm của giống Troyer có thấp hơn bởi đây là giống nhập ngoại do thời gian bảo quản hạt bị kéo dài, nhưng khả năng tiếp hợp của giống này là cao nhất (24,5%). Do đó chúng tôi rút ra được kết luận đối với điều kiện khí hậu ở Nghệ An sử dụng hạt giống Troyer để làm cây gốc ghép thì tỷ lệ vi ghép thành công cao nhất.

- Ảnh hưởng của tuổi cây và điều kiện ánh sáng của cây gốc ghép trên tỷ lệ vi ghép thành công:

Gieo hạt gốc ghép trong ống nghiệm và nuôi trong 2 điều kiện sáng tối, tiến hành vi ghép sau khi cây gốc ghép đã phát triển được 14, 16, 18, 20, 22 ngày tuổi đối với giống cam Xã Đoài. Kết quả: Khi tiến hành vi ghép thì đối với cây gốc ghép được để hoàn toàn trong tối thì tỉ lệ vi ghép thành công cao hơn nhiều so với điều kiện để ngoài ánh sáng.

- Ảnh hưởng của các kỹ thuật vi ghép: kiểu ghép áp, kiểu T ngược, kiểu chữ U và kiểu tam giác trên tỷ lệ thành công đối với một số giống cây có múi trên gốc ghép Troyer.

Kỹ thuật và thao tác vi ghép ảnh hưởng rất lớn đến tỷ lệ thành công. Chúng tôi tiến hành thí nghiệm các kỹ thuật vi ghép đối với một số giống cây có múi: Cam xã Đoài, cam Bù, cam Mỹ, bưởi Năm Roi trên gốc ghép Troyer trong cùng một điều kiện và cùng một khối lượng mắt ghép (92 mẫu/1kiểu ghép/1giống). Kết quả tỷ lệ vi ghép thành công: Tỷ lệ vi ghép thành công đối với kiểu ghép tam giác là cao nhất: 25% với giống cam Mỹ, 23,9% đối với giống cam Xã Đoài, 22,8% đối với bưởi Nam Roi và 15,2% với cam Bù. Kiểu ghép áp không mang lại kết quả cao đối với tất cả các giống. Tất nhiên là với mọi kỹ thuật vi ghép để có tỷ lệ thành công cao phụ thuộc rất lớn vào sự quen tay của kỹ thuật viên, nhưng qua thực tế chúng tôi nhận thấy đối với kiểu ghép tam giác thì mọi thao tác đều đơn giản, đảm bảo được khả năng tiếp hợp cao hơn, dễ quan sát sự sinh trưởng của mắt ghép hơn các kỹ thuật vi ghép khác.

b. Kết quả nghiên cứu trong nhà lưới

- Thí nghiệm tuyển chọn hạt gốc ghép để tạo cây gốc ghép lần 2 trong nhà lưới:

Sử dụng 5 loại giống khác nhau thường được sử dụng để làm gốc ghép là Troyer, quýt Cleopatra, Volkameriana, trấp Thái Bình và bưởi chua. Tất cả được xử lý bằng dung dịch sodium hydroxide (NaOH) 5% trong 30 phút. Đồng thời nhằm khắc phục sự nảy mầm không đều, chúng tôi tiến hành lột vỏ hạt. Mỗi giống chúng tôi tiến hành gieo 50 hạt, tất cả được gieo vào khay, tưới đẫm với thuốc trừ nấm, che mát cây 50%. Khi cây đã nảy mầm, phát triển tốt chuyển vào bầu dinh dưỡng. Sau thời gian chăm sóc theo dõi là 3 tháng, tiến hành ghép lần 2 với cây vi ghép đã thành công trong phòng thí nghiệm, tiếp tục theo dõi thêm 12 ngày. Kết quả: trong điều kiện môi trường tự nhiên, tỷ lệ nảy mầm, tốc độ sinh trưởng và khả năng tiếp hợp của các loại giống là tương đối tốt, hơn hẳn so với điều kiện trong phòng thí nghiệm. Như vậy có thể sử dụng tất cả các loại giống trên để làm cây gốc ghép lần 2. Tuy nhiên trong điều kiện Nghệ An nên sử dụng giống trấp Thái Bình và Bưởi chua bởi hai giống này dễ thu, xử lý và bảo quản hạt, đồng thời có giá thành thấp hơn.

- Ảnh hưởng của thời vụ trên tỷ lệ thành công của giai đoạn ghép lần 2 cây vi ghép:

Sau khi vi ghép thành công trong phòng thí nghiệm, cây gốc ghép sinh trưởng và phát triển tốt

tại nhà lưới đảm bảo được yêu cầu ghép lần 2, chúng tôi tiến hành thí nghiệm đưa cây ra ghép lần 2 ở một số thời điểm khác nhau: Vụ Xuân (15/2 –30/4) và vụ Thu (15/7 – 30/9); ở vụ Xuân thời điểm thích hợp cho công tác ghép lần 2 là từ 15/3 – 30/4, tốt nhất là từ 15/3 – 30/3 lúc này điều kiện nhiệt độ vào khoảng từ 20 – 32^{0}C thích hợp cho công tác ghép lần 2. ở vụ Thu thời điểm thích hợp là từ 15/8 – 30/9, nhưng tỷ lệ sống trong khoảng thời gian từ 15/8 – 30/8 là cao nhất.

- Ảnh hưởng của kỹ thuật ghép lần 2 trên tỷ lệ thành công, tốc độ sinh trưởng và phát triển của cây vi ghép.

Tiến hành ghép lần 2 đối với các giống: cam Xã Đoài, cam Bù, cam Mỹ, bưởi Năm Roi bằng các kỹ thuật ghép: Ghép nêm và ghép xương. Đối với mỗi kiểu ghép chúng tôi sử dụng 30 mắt ghép của từng loại giống khác nhau. Kết quả kiểu ghép nêm mang lại hiệu quả cao hơn nhiều (kể cả khả năng tiếp hợp lẫn tốc độ sinh trưởng) so với kiểu ghép xương. Mặt khác kiểu ghép nêm đơn giản hơn và rút ngắn được thời gian cây gốc ghép phải dưỡng trong nhà lưới. Như vậy trong giai đoạn ghép lần 2 ta nên chọn cây gốc ghép là giống trấp Thái Bình hoặc bưởi chua và kiểu ghép là ghép nêm.

- Ảnh hưởng của một số kỹ thuật ghép nhân nhanh trên tỷ lệ thành công tạo cây đầu dòng S1 (tổ hợp cam Xã Đoài/gốc ghép Bưởi chua)

Cây mẹ So (giống cam Xã Đoài) thành công sau công nghệ vi ghép đã qua giám định Indexing đảm bảo hoàn toàn sạch bệnh. Tiến hành lấy mắt ghép triển khai ghép nhân nhanh theo các kỹ thuật: Ghép mắt non, ghép nêm, ghép chữ T ngược. Mỗi kiểu ghép được tiến hành thí nghiệm với 30 mẫu mắt ghép. Kết quả kỹ thuật ghép mắt non mang lại hiệu quả cao nhất (kể cả về tỷ lệ sống cũng như tốc độ phát triển của cây con). Từ một cây vi ghép So sau 3 tháng có thể cung cấp khoảng 5 mắt ghép, sử dụng phương pháp ghép mắt non để tạo ra 5 cây mẹ S1 và cũng áp dụng phương pháp này tạo ra cây giống thương phẩm để cung cấp trên diện rộng. Như vậy, phương pháp ghép mắt non có ưu điểm: không có tính thời vụ, độ tiếp hợp cao, rút ngắn thời gian nên hệ số nhân cây giống cao.

5. Kết luận

Qua những kết quả nghiên cứu đã đạt được trong điều kiện phòng thí nghiệm, chúng tôi rút ra được những kết luận sau:

- Hạt gốc ghép: Nên sử dụng loại giống Troyercityrange.
- Công thức khử trùng: Sử dụng hoá chất Calxi hypocloride 8%, trong thời gian 15phút.
- Cây gốc ghép nuôi ở điều kiện tối hoàn toàn trong thời gian 18 ngày.
- Đối với kỹ thuật vi ghép: Nên áp dụng kỹ thuật vi ghép kiểu ghép tam giác để có tỷ lệ thành công cao.
- Thời điểm thích hợp nhất để triển khai ghép lần 2 trong nhà lưới ở điều kiện khí hậu Nghệ An là từ 15/3 – 30/3 và 15/8 – 30/8.
- Đối với giai đoạn ghép lần 2: Ta nên sử dụng kiểu ghép nêm.
- Đối với giai đoạn ghép nhân nhanh: Nên sử dụng kiểu ghép mắt non có gỗ.

6. Một số kiến nghị

Việc ứng dụng công nghệ vi ghép để tạo giống cam sạch bệnh tại Nghệ An hoàn toàn có thể thực hiện tốt. Đề nghị nên xây dựng những vườn ươm, nhà lưới hiện đại có quy mô đảm bảo đủ không gian, diện tích cho công tác bảo tồn những giống cây mẹ sạch bệnh và sản xuất cây con thương phẩm cung cấp ra diện rộng.

Đề nghị tiếp tục ứng dụng công nghệ vi ghép để phục tráng một số giống cây có múi đang có nguy cơ bị huỷ diệt trên địa bàn tỉnh Nghệ An./.

DỰ ÁN

ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT SẢN XUẤT RAU AN TOÀN TẠI CÁC HUYỆN QUỲNH LƯU VÀ HƯNG NGUYÊN

Chủ nhiệm dự án: *KS. Lê Thị Tích*
Cơ quan chủ trì: *Chi cục bảo vệ thực vật Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *10/2000 đến 10/2002*

1. Đặt vấn đề

Rau là nguồn thực phẩm không thể thiếu được trong đời sống của mỗi gia đình. Hiện nay cả nước có 420.000 ha chuyên trồng rau, sản lượng đạt khoảng 6 triệu tấn/năm. Hiện tại các vùng trồng rau Nghệ An, nông dân đã lạm dụng nhiều loại thuốc hoá học có độ độc cao, chậm phân giải để phun trừ sâu bệnh hại rau, bón nhiều đạm urê làm cho lượng NO_3 (Nitorat) quá ngưỡng cho phép. Bón hoặc tưới phân chuồng tươi lên rau, đặc biệt là các loại rau ăn lá. Vì vậy, số trường hợp người ngộ độc khi ăn rau xanh ngày càng tăng. Tại Nghệ An theo số liệu của Trung tâm y học dự phòng năm 1999 cả tỉnh có 174 người ngộ độc hoá chất nói chung trong đó có thuốc BVTV làm 6 người chết. Quý I/2002 tại Yên Thành có 11 người ngộ độc, Nam Đàn có 4 người ngộ độc khi ăn rau xanh....Hiện nay cả xã hội đang đứng trước nguy cơ mất an toàn vệ sinh thực phẩm, đang mong muốn có nhiều rau an toàn để dùng trong bữa ăn hàng ngày.

Trước thực trạng đó để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và người sản xuất, Chi cục bảo vệ thực vật Nghệ An đã được phê duyệt triển khai dự án *"Ứng dụng công nghệ mở rộng mô hình sản xuất rau an toàn tại 2 xã Quỳnh Lương, Quỳnh Lưu và Hưng Nhân, Hưng Nguyên"*.

2. Mục tiêu

- Giúp nông dân vùng chuyên canh rau nắm vững quy trình sản xuất rau an toàn, sản xuất được rau an toàn theo quy trình đã nghiên cứu và quy định tạm thời năm 1998 của Bộ NN&PTNT.

- Xây dựng được mô hình trồng rau an toàn để nông dân học tập.

- Bước đầu có những có những đề xuất về cơ chế, chính sách quản lý và tiêu thụ rau an toàn.

3. Nội dung

- Khảo sát, đánh giá hiện trạng trồng rau Quỳnh Lưu và Hưng Nguyên.

- Tập huấn quy trình trồng rau an toàn tại Quỳnh Lương và Hưng Nhân.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình trồng rau an toàn tại Quỳnh Lương và Hưng Nhân.

4. Kết quả

- Điều tra thực trạng về tình hình sản xuất rau tại vùng triển khai dự án cho thấy sản phẩm rau của bà con nông dân sản xuất ra năng suất tương đối cao: Hành hoa đạt 14 – 16 tấn/ha, rau cải 17 – 20 tấn/ha, cà chua đạt 22 – 25 tấn/ha... Tuy nhiên, mức độ an toàn chưa đảm bảo vì người sản xuất bón đạm urê cao, thời gian cách li trước thu hoạch chưa đảm bảo, phun thuốc BVTV nhiều lần (6 – 7 lần/vụ).

- Dựa vào điều kiện đất đai, nguồn nước tưới, trình độ hiểu biết về khoa học kỹ thuật của bà con nông dân và hiệu quả kinh tế của các loại rau, dự án đã bố trí thay đổi cơ cấu cho phù hợp hơn.

- Triển khai xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn trên 25 ha với 4 chủng loại rau (dưa chuột, hành hoa, cà chua, rau cải) tại Quỳnh Lương. Tại Hưng Nhân cơ sở vật chất được xây dựng và củng cố, dự án đã hỗ trợ xây dựng 3 đường điện hạ thế,



Mô hình trồng rau sạch trên đất cát ven biển tại xã Quỳnh Lương, huyện Quỳnh Lưu

khoan 21 giếng bơm để có nguồn nước sạch tưới cho rau; triển khai xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn trên 6 ha với 3 chủng loại rau (dưa chuột, rau cải, dưa hấu).

- Chỉ đạo nông dân thực hiện theo đúng quy trình sản xuất rau an toàn như sử dụng nguồn nước sạch, 100% hộ nông dân sản xuất rau dùng phân chuồng + bả mắm + phân tằm ủ hoai mục, tuyệt đối không dùng phân tươi hoặc nước phân tươi bón và tưới cho rau, giảm lượng urê tăng cường bón NPK.

- Thực hiện biện pháp phòng trừ tổng hợp, theo quy trình quản lý dịch hại tổng hợp IPM trên rau. Bà con nông dân tự giác không dùng các loại thuốc đã cấm sử dụng. Trước đây, thuốc trừ sâu, trừ bệnh được phun định kỳ 5 – 7 ngày 1 lần, hiện nay chỉ phun khi thật cần thiết (trung bình 1 – 3 lần/vụ) bảo đảm thời gian cách ly đối với cây rau ngắn ngày ngừng bón đạm và phun thuốc BVTV trước thu hoạch 7 – 10 ngày, cây dài ngày là 10 – 14 ngày.

- Dự án đã đề xuất một số cơ chế chính sách áp dụng trong sản xuất và tiêu thụ rau an toàn.

5. Kết luận

- Thông qua tập huấn về quy trình sản xuất rau an toàn, hiện tại Quỳnh Lương đã quy hoạch được một vùng chuyên sản xuất rau với mọi yếu tố đều đạt tiêu chuẩn để sản xuất rau an toàn.

- Thông qua việc triển khai dự án trình độ kỹ thuật về trồng, chăm sóc và đặc biệt là bảo vệ thực vật trên ruộng rau được nghiêm túc thực hiện.

- Bà con nông dân ở hai vùng chuyên canh rau đã nhận thức được trồng rau không an toàn không những gây nguy hiểm cho người tiêu dùng mà còn làm mất uy tín của người trồng rau. Vì vậy, họ đã biết kiểm tra và nhắc nhở nhau trong quá trình sản xuất, đồng thời bà con nông dân đề xuất các ngành chức năng khẩn trương ban hành các quy định cụ thể cho vùng sản xuất rau an toàn.

- Kết quả của dự án đã có tác dụng nâng cao uy tín sản phẩm rau ở 2 xã Quỳnh Lưu và Hưng Nguyên đối với người tiêu dùng. Nhờ vậy mô hình sản xuất rau an toàn sẽ được mở rộng ở Quỳnh Lưu, Hưng Nhân.

6. Đề nghị

Để có rau an toàn như mong muốn mà lại đảm bảo được lợi ích kinh tế cho người sản xuất, bảo vệ sức khoẻ cho người tiêu dùng, trước mắt cần có một số giải pháp như:

- Cần quy hoạch cụ thể một số vùng trồng rau an toàn tập trung dưới sự chỉ đạo sát sao của các cấp chính quyền ở địa phương, có chỉ tiêu giao nộp, có chính sách trợ giá.

- Sản phẩm rau an toàn phải có mẫu mã đơn giản nhưng hấp dẫn và phải được đăng ký cụ thể với ngành liên quan để được hưởng quyền lợi, đồng thời cũng phải chịu trách nhiệm về sản phẩm của mình.

- Tỉnh cần đầu tư vốn xây dựng một số quầy bán rau sạch ở thành phố Vinh và thị trấn các huyện đông dân cư.

- Cho bà con nông dân vay vốn lãi suất thấp để có điều kiện phát triển sản xuất.

- Các cơ quan thông tin đại chúng như truyền hình, truyền thanh, báo chí thường xuyên tuyên truyền về rau an toàn đến tận người sản xuất và người tiêu dùng.

- Để hạn chế việc sử dụng các loại thuốc hoá học đưa các sản phẩm sinh học và các loại thuốc thảo mộc vào phòng trừ sâu bệnh hại trên rau, cần phải tiến hành nghiên cứu, ứng dụng một số chế phẩm để nắm được hiệu lực của từng loại đối với các đối tượng sâu bệnh hại chính trên rau trong điều kiện sinh thái của một số vùng, tìm ra những chế phẩm, những loại thuốc thảo mộc hiệu quả và phù hợp nhất./.

DỰ ÁN

ỨNG DỤNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT RAU AN TOÀN TẠI THÀNH PHỐ VINH

Chủ nhiệm dự án: *KS Vũ Thị Hường*
Cơ quan chủ trì : *Trạm Khuyến nông thành phố Vinh*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *3/2001 đến 3/2003*

1. Đặt vấn đề

Rau là thực phẩm không thể thiếu được trong bữa ăn hàng ngày của con người. Theo sự phát triển của đời sống xã hội, nhiều nhà dinh dưỡng học Việt Nam và thế giới đã nghiên cứu khẩu phần ăn của người Việt Nam và tính ra 1 ngày chúng ta cần 1300-1500 calo năng lượng để sống và hoạt động, trong đó nhu cầu rau hàng ngày phải có 250- 300 g. Rau còn là nguồn cung cấp chủ yếu các loại vitamin đảm bảo nhanh, nhiều, rẻ cho cơ thể trong mỗi bữa ăn hàng ngày.

Nhưng rau an toàn mới là điều quan tâm thật sự của nhà nông, khi mà họ đang muốn vươn lên làm giàu chính đáng bằng nghề này và đồng thời cũng là nỗi băn khuăn lo lắng của người tiêu dùng, là sự lúng túng của người dịch vụ cung ứng rau. Những năm gần đây mặc dù đã được sự quan tâm nhiều của Nhà nước, các cấp và các ngành chuyên môn trong công tác khuyến nông (tập huấn, xây dựng mô hình, tham quan hội thảo) trong ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về sản xuất rau an toàn, cũng như việc đưa tin tuyên truyền tích cực, kịp thời về tình hình sản xuất rau an toàn trong cả nước nhưng ở thành phố Vinh rau an toàn đang thật sự là nỗi bức xúc kể cả trong sản xuất và trong tiêu thụ.

Trước thực trạng đó, Trạm Khuyến Nông thành phố Vinh đã được giao triển khai dự án *"Ứng dụng kỹ thuật sản xuất rau an toàn tại thành phố Vinh"* trong thời gian 2001-2003.

2. Mục tiêu, nội dung của dự án

- Tập huấn cho nông dân vùng rau chuyên canh qui trình kỹ thuật sản xuất rau an toàn

- Tuyên truyền cho người sản xuất và người tiêu dùng hiểu về khái niệm rau an toàn, hướng dẫn người mua nhận biết và biết cách mua được rau an toàn.

- Hỗ trợ nông dân trong vùng dự án của thành phố để ứng dụng kỹ thuật để sản xuất một số loại rau an toàn.

4. Kết quả thực hiện

- Kết quả tập huấn: Dự án tổ chức tập huấn các nội dung về rau an toàn cho 1600 lượt người, trong đó

15 đợt cho nông dân, 8 đợt cho khuyến nông viên, có hai lớp tập huấn có qui mô về số lượng và thời gian tương đối lớn với số lượng 397 người.

- Hỗ trợ ứng dụng quy trình kỹ thuật sản xuất rau an toàn đối với một số loại rau, dự án đã chỉ đạo xử lý trên 800 tấn phân chuồng, phân rác hoai để bón cho rau đảm bảo hợp vệ sinh, rút ngắn thời gian ủ phân từ 45 ngày xuống 20 ngày. Triển khai sản xuất trên diện tích canh tác là 59 ha, tổng số hộ tham gia sản xuất là 100 hộ, trong đó có 68 hộ sản xuất rau chuyên canh, Sản lượng đạt: 1077 tấn.

Xây được 2 bảng tin trên cánh đồng rau để thông báo qui định của nhà nước, các cấp về sản xuất rau an toàn và các quy chế nội bộ về quản lý môi trường, quản lý sản xuất và qui trình kỹ thuật chủ yếu sản xuất rau an toàn.

- Tuyên truyền về sản xuất và tiêu dùng rau an toàn:

Đồng thời với việc triển khai tập huấn cho hộ nông dân và hỗ trợ sản xuất rau an toàn trong vùng dự án, Trạm Khuyến nông đã phối hợp với các tổ chức hội nông dân, hội phụ nữ các cấp và đài truyền thanh, truyền hình thành phố tổ chức thông tin tuyên truyền và nói chuyện chuyên đề về rau an toàn. Các đơn vị được dự án hỗ trợ tuyên truyền gồm 1.147 lượt người; xây dựng 4 phóng sự ngắn có thời lượng từ 4-7 phút nói về sản xuất và tiêu thụ rau an rau an toàn .

Sau khi xây dựng được mô hình hỗ trợ sản xuất có kết quả, Trạm khuyến nông đã tổ chức các cuộc hội thảo đầu bờ. Tổng số lượt người tham gia hội thảo tham quan trong 2 năm là 857 lượt người, trong đó tập trung chủ yếu là hộ nông dân, phụ nữ vùng chuyên canh rau. Ngoài ra còn hỗ trợ một phần kinh phí để cho các đơn vị tổ chức cho các hộ trong vùng dự án được tham quan học tập các mô hình sản xuất rau an toàn ở các tỉnh bạn như Hà Nội, Hải Dương, Viện rau quả, Viện bảo vệ thực vật, Viện di truyền. Số lượng tham gia là 228 lượt người.

- Ý nghĩa về kinh tế xã hội:

+ Xây dựng được mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật sản xuất rau sạch góp phần làm thay đổi cơ cấu cây trồng theo hướng có giá trị kinh tế cao hơn. Tạo ra 1077 tấn rau an toàn phục vụ cho người tiêu dùng, góp phần làm tăng giá trị sản phẩm thông qua việc tăng chất lượng sản phẩm.

+ Góp phần nâng cao nhận thức cho người sản xuất và người tiêu dùng về rau an toàn, nâng cao kiến thức kỹ thuật cho nông dân, làm thay đổi thói quen sản xuất cũ, quan tâm đến chất lượng sản phẩm, hướng tới sản xuất nông nghiệp bền vững, hạn chế ô nhiễm môi trường, tăng cường sức khoẻ cộng đồng.

5. Kết luận

Dự án hỗ trợ sản xuất rau an toàn tại thành phố Vinh đã hỗ trợ tập huấn, chỉ đạo nông dân tham gia thực hiện xây dựng mô hình trồng rau an toàn trên địa bàn vùng chuyên canh rau của thành phố. Thông qua học tập, sản xuất theo quy trình, nông dân đã thực hiện sản xuất được rau an toàn, cung cấp cho thành phố một lượng rau sạch đáng kể. Đồng thời làm tăng thu nhập của người nông dân, đảm bảo an toàn cho người sản xuất và tiêu thụ

6. Đề nghị

- Hỗ trợ triển khai ứng dụng quy chế quản lý sản xuất và tiêu thụ rau an toàn rộng rãi trên thành phố.

- Hỗ trợ công tác đánh giá mức độ an toàn thực phẩm trên rau, tiến tới xây dựng thương hiệu rau an toàn.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về việc cung ứng và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên vùng rau, đồng thời tăng cường dịch vụ các loại thuốc BVTV nhóm trừ sâu sinh học đa dạng, tiện lợi cho nông dân. Mặt khác, tích cực hướng dẫn tuyên truyền rộng rãi các loại thuốc này trong sản xuất rau.

- Chỉ đạo các đơn vị sản xuất và cung ứng các loại phân bón hỗn hợp chuyên dùng cho rau bởi vì các loại phân hỗn hợp, ngoài việc hạn chế, bốc hơi, rửa trôi, cân đối giữa các yếu tố dinh dưỡng đa lượng thì nó còn là biện pháp hiệu quả để hạn chế lượng NO3 trong rau.

- Đề nghị các cấp có chính sách cụ thể trong việc quy hoạch vùng rau an toàn, hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất và tiêu thụ rau an toàn.

- Đề nghị các doanh nghiệp như Công ty Vật tư nông nghiệp, Công ty vật tư thuốc BVTV, Công ty thủy lợi, các HTX Nông nghiệp và các tổ chức cung ứng, tiêu thụ rau an toàn cần phối hợp chặt chẽ tạo được mạng lưới khép kín từ khâu sản xuất, cung ứng, lưu thông phân phối rau an toàn.

- Đề nghị nghành ngân hàng tạo điều kiện về vốn đối với các hộ sản xuất rau có quy mô lớn như làm nhà lưới, sản xuất giống rau, xây dựng hệ thống tưới nhỏ giọt hoặc tưới phun mưa với lãi suất ưu đãi và thời gian thu hồi vốn dài hơn.

- Đề nghị các cơ quan thông tin: truyền thanh, truyền hình, báo chí... tuyên truyền thường xuyên về lợi ích của việc sản xuất và tiêu dùng rau an toàn đối với sức khỏe và môi trường, hướng dẫn địa chỉ cung ứng rau tin cậy cho người tiêu dùng./.

ĐỀ TÀI

ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG GÒ ĐỒI Ở XÃ NAM ANH, HUYỆN NAM ĐÀN

Chủ nhiệm đề tài: *TS Trần Xuân Bí*
Cơ quan thực hiện: *Trạm Khuyến nông huyện Nam Đàn*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi*
Thời gian thực hiện: *9/1999 – 4/2001*

1. Đặt vấn đề

Nam Anh là một xã thuộc vùng gò đồi của huyện Nam Đàn. Nam Anh có một số lợi thế như:

- Tiềm năng đất gò đồi còn nhiều, có thể đầu tư khai thác để phát triển.

- Là một vùng có truyền thống trồng cây hồng Nam Đàn có chất lượng ngon nổi tiếng nếu được phục hồi nhân rộng sẽ trở thành một đặc sản quý.

- Là xã nằm giữa vùng tam giác kinh tế – văn hoá - du lịch là thành phố Vinh – Thị xã du lịch Cửa Lò – Khu di tích Kim Liên nên Nam Anh có điều kiện tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp thuận lợi hơn các vùng khác.

- Có nguồn nhân lực dồi dào, lao động cần cù, có văn hoá nên khả năng tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

- Nam Anh có Đảng bộ và chính quyền vững mạnh được nhân dân tín nhiệm, cán bộ trẻ có năng lực.

Tuy nhiên để phát triển kinh tế – xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Nam Anh còn một số tồn tại khó khăn:

- Nằm trong vùng khí hậu khắc nghiệt của vùng Bắc Trung Bộ: Mùa hè có gió Tây Nam khô nóng, bão, lụt thường xẩy ra nên ảnh hưởng đến năng suất cây trồng, vật nuôi.

- Đất đai nhiều năm bị xói mòn, rửa trôi nên độ phì nhiêu thấp.

Để khai thác được lợi thế của vùng, Sở KHCN&MT đã tổ chức triển khai dự án *"Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ phát triển vùng gò đồi ở xã Nam Anh, huyện Nam Đàn"*.

2. Mục tiêu

- Xây dựng mô hình chuyển giao ứng dụng các tiến bộ KHCN (mô hình gò đồi 20 ha, mô hình thâm canh cây con 25ha, mô hình nhân giống cây ăn quả và mô hình bảo quản và chế biến hồng). Góp phần

chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, góp phần bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Góp phần nâng cao trình độ khoa học công nghệ của cán bộ vùng thực hiện dự án.

3. Nội dung

- Xây dựng mô hình kinh tế vườn đồi
- Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KHKT thâm canh một số cây trồng vật nuôi (cây lúa, cây lạc, bò lai sind và gà Tam Hoàng)
- Xây dựng mô hình hộ gia đình nhân giống cây ăn quả.
- Xây dựng mô hình chuyển giao nhân giống và bảo quản quả hồng

4. Kết quả đề tài

a. Mô hình cải tạo vườn đồi để phát triển cây ăn quả

Dự án đã hỗ trợ các hộ vùng dự án giống, phân, tập huấn chuyển giao công nghệ và trồng được 20 ha cây ăn quả. Trong đó chủ yếu là cây hồng Nam Đàn, một giống cây ăn quả đặc sản của vùng.

Từ kết quả xây dựng mô hình cải tạo vườn đồi để trồng hồng, có đầu tư phân bón và chăm sóc chu đáo, hồng phát triển đã tạo lòng tin cho nhân dân trong vùng hăng hái cải tạo vườn đồi, nhiều diện tích rừng bạch đàn được giải phóng và thay vào đó là giống hồng Nam Đàn, chanh trái vụ, vải thiều... Chỉ cuối năm 2001 và đầu năm 2002 xã Nam Anh đã trồng được 46,5 ha cây ăn quả (trong đó cây hồng; 36,5 ha, vải 5 ha và một số cây khác).

Với tác động của kết quả dự án gò đồi Nam Anh mà phong trào cải tạo vườn tạp của huyện Nam Đàn đã được mở rộng và có cách làm vững chắc. Qua đó Ban chấp hành Đảng bộ huyện Nam Đàn đã có Nghị quyết số 09 phát triển kinh tế vùng gò đồi. Kết quả: Xã Nam Xuân đã cải tạo được diện tích 10 ha vườn đồi để trồng cây ăn quả (chủ lực là cây hồng), xã Khánh Sơn đã thực hiện di giản dân nội vùng đưa vào sản xuất 60 ha trồng chanh (có quả trái vụ), Nam Hưng hiện là một xã khó khăn về kinh tế và nguồn nước vẫn đạt được yêu cầu chất lượng 5 ha, trong đó có 3 ha trồng hồng và 2 ha trồng vải... Nhiều xã đã thực hiện giao đất cho hộ gia đình lập trang trại đã và đang từng bước trồng cây ăn quả như Nam Lĩnh, Khánh Sơn, Nam Thanh.

Mô hình vườn ươm của các hộ ông Tam, ông Linh mà dự án đã xây dựng vẫn duy trì ghép cây giống đã góp phần cung ứng giống cho nhu cầu phát triển vùng hồng ở Nam Đàn. Đây là vấn đề khó khăn nhưng cho thấy công tác chuyển giao công nghệ này đã được người nông dân hoàn toàn chấp nhận.

b. Mô hình thâm canh lúa Khang dân, lạc phủ ni lông.

Từ mô hình thâm canh 10 ha lúa Khang dân đạt 48 tạ/ha/vụ có năng suất tăng 20% so với giống CR 203, xã Nam Anh đã chuyển hẳn cơ cấu giống CR203 sang lúa Khang dân được 194 ha.

Áp dụng công nghệ phủ nilong giữ ẩm trên 5 ha lạc, năng suất tăng hơn đối chứng 17% đã tạo được được ý thức cho người nông dân trong sản xuất lạc hè thu để lạc giống. Riêng hè thu năm 2002, trong số 150 ha lạc giống hè thu gieo trỉa vùng gò đồi đã có 50% diện tích được phủ nilon. Sự kết hợp giữa phủ nilon và áp dụng giống mới vào sản xuất trong vụ đông xuân đã đưa năng suất toàn huyện tăng từ 17 tạ/ha lên 20,3 tạ/ha, cá biệt có diện tích phủ nilon kết hợp giống mới (L14, LVT) đạt năng suất 34-42 tạ/ha như ở xã Nam Anh, Nam Xuân, Nam Lộc, Hùng Tiến...

c. Mô hình bò lai Sind và gà thả vườn

Mô hình gà thả vườn đã trở thành phổ biến tới mức bình quân 40 – 50 con/lứa nuôi ở nhiều hộ gia đình. Bò lai Sind đã phát triển cả hai hình thức nhảy trực tiếp và thụ tinh nhân tạo. Điển hình là xã Nam Anh, Xuân Hoà, Nam Lĩnh, Nam Hưng và một số xã đồng bằng như Kim Liên, Nam Cát, Nam Kim... Sự tác động của nuôi bò sinh sản bằng phương pháp lai



Mô hình bò lai Sind của dự án phát triển kinh tế vùng gò đồi xã Nam Anh, huyện Nam Đàn

sind đã góp phần thúc đẩy cho các xã vùng dọc đê 42 có nguồn giống bò thịt dồi dào, nuôi bò vỗ béo xuất khẩu sang Lào trong thời gian qua.

d. Mô hình bảo quản và chế biến hồng:

Hiện nay hồng được giá nên việc tiêu thụ quả tươi rất thuận lợi, nhiều hộ gia đình ở Nam Anh vụ hồng 2002 có thu nhập 5 – 6 triệu đồng. Kết quả mô hình bảo quản và chế biến hồng đã mở ra một hướng cho nông dân thấy được tính đảm bảo khi tại địa phương có số lượng hồng lớn thì hoàn toàn có khả năng xây dựng các xưởng sấy, ép và làm rượu vang hồng để cung cấp cho thị trường mà không sợ ứ đọng sản phẩm, bị ép giá, ép cấp. Đây là một trong những yếu tố thúc đẩy các gia đình đẩy mạnh cải tạo vườn tạp để trồng hồng (kể cả ngoài vùng dự án như Nam Xuân, Nam Lĩnh, Nam Nghĩa).

Từ những kết quả đó UBND huyện Nam Đàn đã có phương án nhân rộng các mô hình:

- Tiến hành bàn giao đất trống đồi núi trọc theo Nghị định 162/CP cho nông dân, thanh lý vùng đất trước đây trồng bạch đàn. Thực hiện di giản dân nội vùng các xã Khánh Sơn, Nam Nghĩa và Nam Hưng để khai thác tiềm năng các vùng đất hiện đang còn hoang hoá.

- Tập trung phát triển vùng hồng dãy núi Đại Huệ, vùng cam, vải, na ở các xã Thái, Hưng, Nghĩa...

- Lồng ghép một số chương trình kinh tế mới, chương trình phát triển nông thôn bền vững để đẩy nhanh cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế địa phương.

- Tập trung sự chỉ đạo của các xã, nòng cốt là Ban khuyến nông để xây dựng các mô hình cho nông dân học tập, chú trọng các mô hình cải tạo vườn tạp, tăng cường tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật để nâng cao nhận thức cho nông dân.

- Chuyển toàn bộ diện tích lúa xuân sớm sang làm xuân muộn, đạt 80% diện tích với chủ lực là Khang dân 18 và lúa lai, bỏ hẳn lúa mùa để trồng lạc, ngô, vừng ở vùng đồi.

- Thực hiện thâm canh lạc theo hai nội dung, thay giống lạc mới chủ lực là LVT, L14, V79 kết hợp phủ nilon cả trong vụ xuân và vụ hè thu, phấn đấu đưa năng suất đạt 23 - 25 tạ/hạ (tăng 23 – 25% so với năm 2001) bằng chính sách hỗ trợ giá giống và tiền nilon.

- Phát triển mạnh đàn gia cầm, đảm bảo công tác thú y, mỗi cơ sở xây dựng các tủ thuốc thú y có đủ văc xin phòng bệnh gà, vịt để tạo thuận lợi cho nông dân trong vùng. Chú trọng mở rộng gà thả vườn ở những vùng có điều kiện.

Thực hiện chương trình lai Sind cả vùng núi và vùng đồng bằng theo hai phương thức nhảy trực tiếp và thụ tinh nhân tạo để có nhiều bò lai sản xuất theo hướng xuất khẩu thịt bò.

5. Một số kết luận

- Về mặt kinh tế:

Xây dựng được các mô hình phát triển kinh tế gò đồi theo hướng nông – lâm kết hợp trên cơ sở tập áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất.

Tăng năng suất, sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá lớn. Tăng thu nhập cho các hộ nông dân, góp phần xoá đói giảm nghèo và tiến tới làm giàu trên vùng đất gò đồi.

Góp phần tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp nông thôn miền núi.

- Về mặt xã hội:

Giải quyết việc làm cho lao động trong xã bằng việc phát triển chăn nuôi, chế biến các sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.

Nâng cao nhận thức và trang bị kiến thức mới về khoa học kỹ thuật cho toàn thể cán bộ và nhân dân trong xã để tiếp nhận khoa học kỹ thuật đưa vào sản xuất và chủ động sản xuất những loại sản phẩm, hàng hoá chất lượng nhằm không ngừng nâng cao thu nhập của nhân dân trong và ngoài vùng dự án.

Thúc đẩy phong trào phát triển kinh tế trên vùng đất gò đồi, nhân dân tin tưởng vào đường lối của Đảng và Nhà nước trong chính sách phát triển kinh tế đã và đang góp phần xóa đói giảm nghèo ở địa phương.

Góp phần tạo lập cuộc sống văn hoá lành mạnh, giảm các tiêu cực xã hội.

- Về môi trường:

Góp phần làm tốt công tác bảo vệ môi trường, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, chống xói mòn, tạo khu vực sinh thái xanh - sạch - đẹp đảm bảo cho sự phát triển kinh tế – xã hội bền vững ở nông thôn vùng gò đồi xã Nam Anh.

6. Một số đề xuất

- Để nhân rộng mô hình này cần tiếp tục hỗ trợ nông dân ở các vùng gò đồi trong tỉnh tập huấn, tham quan mô hình phát triển kinh tế – xã hội xã Nam Anh đã được xây dựng.

- Hỗ trợ cho nông dân vay vốn với lãi xuất ưu đãi và thời gian hoàn vốn trên 3 năm mới có điều kiện phát triển kinh tế vùng gò đồi.

- Giúp nông dân tiếp cận các thông tin về thị trường để tìm đầu ra cho sản phẩm vùng gò đồi./.

DỰ ÁN

ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG GÒ ĐỒI XÃ NGHI LÂM HUYỆN NGHI LỘC

Chủ nhiệm dự án: *KS Hồ Thị Bích Lam*
Cơ quan chủ trì: *Trạm khuyến nông Huyện Nghi Lộc*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *4/2001 - 4/2003*

1. Đặt vấn đề

Nghi Lộc là một huyện có địa hình đa dạng nằm phụ cận thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò. Với diện tích đất tự nhiên 39748 ha, trong đó đất nông nghiệp 14572 ha, diện tích đất canh tác 12825 ha, diện tích đất vườn 2212,96 ha. Nền kinh tế của huyện chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Trong những năm gần đây đã xuất hiện nhiều mô hình vườn đồi, vườn rừng, vườn nhà có thu nhập cao. Tuy nhiên, nhìn tổng thể hiện trạng phát triển cây ăn quả ở Nghi Lộc còn manh mún chưa đi vào khai thác chiều sâu, vườn chưa được quy hoạch. Chủ yếu vẫn là cây tạp chất lượng kém, hiệu quả kinh tế thấp, chưa có điều kiện khai thác hết lợi thế của vùng Trước tình hình đó, Trạm khuyến nông Nghi Lộc đã được phê duyệt và triển khai thực hiện dự án *"Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để phát*

triển kinh tế vùng gò đồi xã Nghi Lâm huyện Nghi Lộc".

2. Mục tiêu

- Ứng dụng một số tiến bộ kỹ thuật về giống và kỹ thuật thâm canh đối với một số cây ăn quả để xây dựng mô hình cải tạo vườn tạp.

- Ứng dụng giống gà mới và kỹ thuật chăn nuôi để xây dựng mô hình gà thả vườn.

- Tập huấn chuyển giao kỹ thuật về trồng cây ăn quả và nuôi gà bán công nghiệp thả vườn.

3. Nội dung, kết quả xây dựng mô hình

- Xây dựng mô hình cải tạo vườn tạp

Dự án tiến hành điều tra khảo sát và tập huấn trồng cây ăn quả giúp nông dân nắm vững kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả; cung cấp và chỉ đạo trồng 15 ha cây ăn quả với số lượng 4200 cây các loại, gồm có nhãn lồng Hưng Yên, vải thiều Thanh Hà, xoài lùn G2 và giống chanh tứ thời. Các loại cây trồng đều trồng phát triển tốt phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng, là những cây có giá trị kinh tế. So với cây trồng đại trà trong dân thì cây trồng ở vùng dự án có điều kiện phát triển tốt hơn và có nhiều triển vọng hơn.

- Xây dựng mô hình chăn nuôi gà giống mới thả vườn.

Mô hình nuôi giống gà Lương Phượng bằng phương pháp kết hợp giữa nuôi công nghiệp và thả vườn. Dự án đã triển khai 2000 con gà trong 20 hộ. Do đất và vườn của những hộ triển khai dự án rộng và có điều kiện xây dựng chuồng trại. Mặt khác các hộ xây dựng mô hình được tập huấn và hướng dẫn kỹ về quy trình kỹ thuật chăn nuôi gà nên đàn gà phát triển tốt và nhanh lớn, tỷ lệ sống > 90%, kết quả sau 3 tháng nuôi mỗi con có trọng lượng trung bình là 2,8 kg/con, tính hiệu quả kinh tế mỗi hộ thu được 1,350.000 đồng trên 100 con gà.

Xây dựng mô hình cải tạo vườn tạp, trồng cây ăn quả kết hợp với nuôi gà bán công nghiệp thả vườn đã mang lại cho nông dân vùng gò đồi một phương thức làm ăn mới. Bước đầu các cây ăn quả đều sinh trưởng tốt, hứa hẹn một vùng đồi có những vườn cây ăn quả cho hiệu quả kinh tế cao. Riêng mô hình nuôi gà thả vườn đã mang lại hiệu quả rõ rệt và được lan toả nhanh. Từ mô hình nuôi gà bán công nghiệp, xã Nghi Lâm đã phát triển mô hình nuôi gà thả vườn giống Lương Phượng khoảng 6000 con, còn các xã lân cận có từ khoảng 1000 – 3000 con. Mô hình trồng chanh và xoài cũng đang được bà con đề nghị xã và Trạm khuyến nông huyện cung cấp cây giống để mở rộng mô hình.

4. Kết luận

- Dự án đã tập huấn được cho 150 hộ nông dân tham gia và 50 hộ thực hiện dự án về quy trình trồng cây ăn quả và nuôi gà bán công nghiệp thả vườn

- Qua 2 năm thực hiện dự án từ việc được tập huấn và trực tiếp triển khai mô hình , người nông dân đã có nhận thức cao hơn về khoa học kỹ thuật. Biết cách nhìn nhận và khai thác lợi thế về cơ cấu sản xuất để có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đã xây dựng được mô hình trồng cây ăn quả với quy mô 20 ha, mô hình chăn nuôi gà giống mới thả vườn quy mô 2000 con cho 20 hộ nông dân nuôi. Từ mô hình chăn nuôi gà thả vườn nông dân đã có lãi thực sự sau 3 tháng nuôi.

- Khai thác được nguồn lực có sẵn của địa phương, tăng nguồn thu nhập thực phẩm cho nông dân, cải thiện đời sống

Qua xây dựng mô hình trồng cây ăn quả, nuôi gà thả vườn đã giúp bà con có một cách nhìn mới tư duy mới trong hướng làm ăn của mình. Kết quả xây dựng mô hình bước đầu đã mở ra phong trào áp dụng những tiến bộ về khoa học kỹ thuật trong xây dựng kinh tế có hiệu quả ở vùng gò đồi.

5. Đề nghị

Tỉnh và huyện cần có chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng gò đồi như trợ giá giống cây con, kinh phí tập huấn kỹ thuật./.

DỰ ÁN

ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG GÒ ĐỒI HUYỆN YÊN THÀNH

Chủ nhiệm dự án: *KS Phạm Thị Thuỷ*
Cơ quan chủ trì: *Trạm khuyến nông Huyện Yên Thành*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *2001 - 2003*

1. Đặt vấn đề

Đặc biệt là áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào lĩnh vực phát triển nông - lâm nghiệp nên hiệu quả thu được trên một đơn vị diện tích còn thấp, đời sống nhân dân còn nghèo, môi trường sinh thái bị suy giảm.

Trước tình hình đó, Trạm khuyến nông Yên Thành đã được phê duyệt và triển khai thực hiện dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình phát triển kinh tế xã hội vùng gò đồi tại 2 xã Đồng Thành và Kim Thành".

2. Mục tiêu

- Xây dựng các mô hình chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ (cải tạo vườn tạp để trồng cây ăn quả và nuôi ong mật) góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững và bảo vệ tài nguyên môi trường.

- Tạo ra mô hình trình diễn trên vùng gò đồi để nhân dân trong huyện và các vùng khác tham quan học tập nhằm nâng cao trình độ tiếp thu KHCN của nhân dân.

3. Nội dung và kết quả đạt được

- Xây dựng mô hình trồng cây ăn quả

+ Trên cơ sở các mô hình tự phát của nhân dân, dự án đã ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để hỗ trợ các hộ cải tạp vườn tạp thành vườn kinh tế theo hướng khai thác hợp lý đất gò đồi, mở rộng diện tích cây ăn quả ở vùng dự án. Qua 2 năm triển khai thực hiện dự án đã tiến hành xây dựng mô hình trồng cây ăn quả gồm nhãn ghép, vải ghép, cam địa phương (cam chanh) và dứa cayen trồng xen. Quy mô 30 ha, trong đó: Vải ghép 5 ha; Cam chiết 10 ha; Nhãn ghép 15 ha; Dứa trồng xen trong vườn cây ăn quả theo lô với mật độ 4500 chồi/ha.

+ Dự án triển khai ở 50 hộ gia đình (Tại xã Đồng Thành 27 hộ, xã Kim Thành 23 hộ)

Kết quả thu được: Bước đầu đã xây dựng được các vườn cây ăn quả có quy hoạch phù hợp với phát triển kinh tế vườn đồi, các cây trồng đều sinh trưởng tốt và đều cho hiệu quả ở những hộ trồng trước. Đây đã trở thành một trong những mô hình trình diễn kỹ thuật trồng cây ăn quả ở vùng gò đồi huyện Yên Thành. Trong 2 năm qua các tổ chức khuyến nông, Hội nông dân, Hội làm vườn trong và ngoài huyện đã tổ chức các đợt tham quan học tập mô hình và nhận xét mô hình phát triển tốt.

- Mô hình nuôi ong mật hộ gia đình

+ Trên cơ sở nông dân ở đây đã có sẵn nghề nuôi mật ong cổ truyền, kết hợp với điều kiện tự nhiên sẵn của vùng dự án là có 620 ha rừng dẻ đang từng bước được khoanh nuôi, phục hồi, với lợi thế đó dự án đã xây dựng mô hình nuôi ong mật hộ gia đình. Mục tiêu của mô hình là chuyển giao công nghệ nuôi ong để xây dựng mô hình nuôi ong tiên tiến nhằm phát triển nghề mới, tạo nguồn thu nhập, góp phần bảo vệ và phát triển hệ sinh thái.

+ Dự án đã đầu tư 200 đàn ong, triển khai trong 37 hộ (Đồng Thành 27 hộ, Kim Thành 10 hộ).

+ Do nguồn hoa trong vùng triển khai dự án phong phú, dồi dào tạo điều kiện cho đàn ong phát triển, mặt khác các hộ gia đình xây dựng mô hình được tập huấn và hướng dẫn về kỹ thuật nuôi ong tiên tiến nên đàn ong được nhân nhanh về số lượng. Hiệu quả kinh tế cho thấy, trừ chi phí đầu tư ban đầu, tính trung bình 1 đàn ong trong 1 năm lãi khoảng 1.100.000đ.

Nuôi ong còn là nghề phù hợp với sức khoẻ của mọi lứa tuổi. Nuôi ong kết hợp với trồng cây gây rừng, trồng cây ăn quả, hạn chế dùng thuốc bảo vệ thực vật góp phần bảo vệ thiên nhiên, môi trường và cuộc sống của dân cư.

+ Mô hình nuôi ong mật đã trở thành mô hình trình diễn về kỹ thuật nuôi ong tiên tiến ở huyện Yên Thành. Trong 2 năm qua các tổ chức khuyến nông cơ sở, hội nông dân, hội làm vườn đã tổ chức tập huấn tham quan mô hình và nhận xét mô hình phát triển tốt, phù hợp với địa bàn vùng gò đồi.

4. Kết luận

- Dự án đã khai thác nguồn nhân lực sẵn có ở địa phương. Xây dựng được mô hình trồng cây ăn quả xen dứa quy mô 30 ha và mô hình nuôi ong hộ gia đình với hàng trăm đàn ong.

- Mô hình nuôi ong hộ gia đình trong 2 năm qua đã có lãi rõ rệt, sản phẩm thu được qua 2 năm là 3.567 lít mật, nhân tăng đàn ong được 873 đàn.

- Chuyển giao công nghệ:

+ Đào tạo bồi dưỡng cho 5 kỹ thuật viên nuôi ong tiên tiến.

+ Tập huấn kỹ thuật nuôi ong tiên tiến cho 50 hộ tham gia xây dựng mô hình và gần 200 lượt người ở các xã trong huyện.

- Nâng cao trình độ thâm canh cây ăn quả cũng như kỹ thuật nuôi ong của cán bộ tham gia mô hình và nhân dân trong vùng. Mô hình nuôi ong kết hợp trồng cây ăn quả làm cây ăn quả có tỷ lệ đậu quả cao và góp phần kinh doanh tổng hợp vùng gò đồi.

5. Đề nghị

Cần có chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng gò đồi: Như hỗ trợ giá giống cây con, kinh phí tập huấn chuyển giao công nghệ để mở rộng mở rộng./.

DỰ ÁN

ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG GÒ ĐỒI XÃ THANH LÂM, THANH CHƯƠNG

Chủ nhiệm dự án: *KS. Nguyễn Hữu Đức*
Cơ quan chủ trì: *Trạm Khuyến nông huyện Thanh Chương*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *7/2001 - 7/2003*

1. Đặt vấn đề

Thanh Chương là một huyện miền núi có tổng diện tích tự nhiên là 112.763 ha trong đó đất nông nghiệp 18.246 ha, đất vườn 4.426 ha. Đất lâm nghiệp 67.553 ha, đất đồi núi trọc 18.370 ha. Đây là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế xã hội dựa trên điều kiện đất đai và nhân lực sẵn có. Vấn đề ở đây là cần thiết phải có giải pháp tích cực tìm bước đi phù hợp để phát huy tiềm năng sẵn có này. Thanh Lâm là một xã vùng gò đồi, có nhiều hộ mới được thành lập. Đất đai nhiều nhưng chưa có hướng khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả. Năm 2001, dự án *"Ứng dụng khoa*

học kỹ thuật xây dựng mô hình phát triển kinh tế vùng gò đồi xã Thanh Lâm, Thanh Chương" đã được phê duyệt nhằm góp phần đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật để khai thác có hiệu quả vùng đất gò đồi này.

2. Mục tiêu, nội dung

- Tập huấn cho nông dân về các tiến bộ kỹ thuật trồng cây ăn quả và nuôi gà thả vườn giống mới
- Áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất xây dựng mô hình kinh tế đất gò đồi thành các trang trại, vườn đồi, vườn cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.
- Từ các mô hình này, tiến hành mở rộng, nhân rộng để phát triển kinh tế trên đất đồi thành khu vực hàng hoá tăng thu nhập, cải thiện môi trường, bảo vệ rừng.

3. Kết quả

- Mô hình chăn nuôi gà: Để kết hợp trồng cây và chăn nuôi trên vườn đồi, dự án đã đầu tư 1.000 con gà giống Lương phượng nhận từ trại giống Thuỵ Phương, cấp cho mỗi hộ thực hiện dự án 100 con, ngoài ra còn cung cấp lồng thép, máng nước, máng ăn và lượng thức ăn trong tháng đầu, đàn gà được phòng dịch đúng quy trình và cung cấp thuốc đầy đủ. Thông qua theo dõi thực tế và ý kiến nhận xét của hộ nuôi thì nuôi gà công nghiệp kết hợp thả vườn là phù hợp, nếu đầu tư đúng và đủ thì đạt kết quả cao, số gà phát triển tốt đạt tỷ lệ 80%, sau 3 tháng nuôi gà mái đạt 2,3 kg/con; gà trống đạt 2,8 kg/con. Nếu được chỉ đạo chặt chẽ về quy trình nuôi và có vốn đầu tư, giống gà Lương phượng sẽ phát huy được hiệu quả bằng phương pháp nuôi bán công nghiệp.

- Mô hình trồng các loại cây ăn quả: Dự án xây dựng 2 giống cây ăn quả chủ lực đó là cây nhãn (giống nhãn ghép được chọn lọc từ các cây đầu dòng tại Thanh Chương) và cây chanh (giống chanh cho quả trái vụ). Dự án đã trồng được 15 ha, trong đó có 10 ha chanh và 5 ha nhãn. Trên các vườn cây ăn quả này có trồng xen các cây khoai sọ, cây họ đậu, lạc. Bước đầu các vườn cây đều sinh trưởng tốt, 20% cây chanh đã cho quả bói vụ đầu với năng suất từ 2-3 tấn/ha. Mô hình trồng chanh đã được vùng dự án nhân rộng và phát triển, từ 10 hộ đăng ký xây dựng mô hình khi kết thúc dự án đã có 14 hộ có vườn chanh có giá trị kinh tế. Nhiều đoàn cán bộ và nông dân trong và ngoài tỉnh đã đến tham quan, học tập mô hình.

Thông qua mô hình đến nay đã khẳng định cây chanh phát triển tốt và phù hợp trên đất đồi, có nhiều hộ đã mở rộng diện tích, nhưng để cây chanh có hiệu quả phát triển thành hàng hoá thì phải tạo điều kiện đầu tư thâm canh và chăm sóc đúng quy trình. Riêng cây nhãn, sau khi trồng 6 tháng có 90% cây sống và phát triển bình thường.

4. Kết luận

- Giống gà Lương phượng nhờ nuôi trong môi trường trong sạch, thức ăn tự nhiên dồi dào, nếu được chăm sóc đầy đủ, đúng quy trình sẽ cho hiệu quả kinh tế cao. Trong điều kiện khí hậu nắng nóng, cũng như rét đậm sẽ hạn chế sự phát triển của đàn gà.
- Cây nhãn: tỏ ra không thích hợp ở vùng đất cao, khô hạn, Một số cây phát triển tốt chủ yếu là cây gần nhà ở hay gần nguồn nước, do vậy khi cơ cấu cây nhãn trên đất đồi cần được quan tâm nguồn nước và hệ thống tưới .
- Cây chanh: ở Thanh Chương, cây chanh được trồng rải rác khắp địa bàn huyện, quả nhiều nhưng chủ yếu chính vụ, chưa có vườn nào trồng nhiều diện tích theo phương pháp thâm canh. Do vậy việc đưa cây chanh vào trồng vào diện tích tập trung trên đất đồi ở Thanh Lâm là đáp ứng được sự mong đợi của nhiều người vì trồng tập trung theo hướng thâm canh dễ điều chỉnh cho sản phẩm trái vụ.

Qua tập huấn chuyển giao kỹ thuật nuôi gà, trồng cây ăn quả và xây dựng mô hình phát triển kinh tế trang trại trên vùng gò đồi ở một xã bước đầu đã có hiệu quả. Diện tích đất gò đồi hoang hoá còn rất nhiều, đang bị xói mòn rửa trôi, nay đã có mô hình có

giá trị kinh tế, khai thác hiệu quả kinh tế và bảo vệ đất, bảo vệ môi trường trên đất gò đồi bạc màu, mở ra hướng mới trong phát triển kinh tế cho vùng gò đồi còn rất nhiều khó khăn.

5. Kiến nghị

Đối với những vùng còn khó khăn nhà nước nên có hướng đầu tư xây dựng những mô hình khai thác được lợi thế so sánh của vùng để nông dân tham quan học tập. Tỉnh và huyện cần có chính sách hỗ trợ ban đầu về giống cây, giống con và tập huấn quy trình kỹ thuật cho nông dân khi đưa các cây trồng vật nuôi mới áp dụng vào sản xuất./.

DỰ ÁN

ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT ĐỂ XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRỒNG CHUỐI TẬP TRUNG BẰNG CÔNG NGHỆ NUÔI CẤY MÔ TẾ BÀO

Chủ nhiệm dự án: *TS. Trần Xuân Bí*
Cơ quan chủ trì: *Sở KH và CN Nghệ An*
Đơn vị tổ chức triển khai: *Trung tâm UDTB Khoa học công nghệ*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi*
Thời gian thực hiện: *Tháng 8 năm 2002 đến tháng 8 năm 2004*

1. Tính cấp thiết

Chuối là cây ăn quả có giá trị dinh dưỡng cao. Các số liệu thống kê đều cho thấy diện tích và sản lượng chuối trên thế giới luôn đứng đầu trong các loại cây ăn quả khác. Ở tỉnh Nghệ An, cây chuối từ lâu đã gắn liền với cuộc sống các gia đình đã góp phần tăng thu nhập hàng ngày. Mặt khác trong giai đoạn hiện nay sản phẩm chuối được tiêu thụ ngày càng lớn.

Cây chuối hiện tại còn đang trồng bằng hình thức quảng canh. Chuối trồng theo phương pháp cổ truyền này thường bị thoái hóa, nhiễm bệnh, không đồng đều, số lượng ít, không chủ động dẫn đến hiệu quả của nghề trồng chuối không cao.

Tại Đài Loan và một số nước châu á như Malayxia, Indonexia... cũng như một số nước trồng chuối Australia, Israel, Pháp... đã nghiên cứu và áp dụng thành công công nghệ nhân giống chuối bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào từ những năm 1970. Ưu việt của phương pháp này là tạo được cây giống sạch bệnh, sản xuất mang tính công nghiệp sinh học với số lượng lớn, chủ động, độ đồng đều cao, đáp ứng yêu cầu sản xuất gắn với công nghiệp chế biến.

Ở Việt Nam, công nghệ nhân giống chuối bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào đã được nghiên cứu thành công tại: Trường đại học Nông nghiệp I, Viện sinh học, Viện di truyền Nông nghiệp, Viện Nghiên cứu Rau quả.

Tại Nghệ An, Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học Công nghệ đã sản xuất thành công các giống cây như: mía, khoai tây, giống chuối, các loại giống hoa ... bằng công nghệ này.

Dự án *"Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để xây dựng mô hình trồng chuối tập trung bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào"* đã được phê duyệt triển khai, nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất chuối bằng các giống chất lượng cao, sạch bệnh, đồng đều góp phần tạo vùng nguyên liệu chuối tập trung có sản lượng lớn.

2. Mục tiêu

- Hoàn thiện công nghệ sản xuất cây giống chuối bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật có công suất tối đa 400.000 cây giống/năm.

- Xây dựng mô hình vườn ươm cây chuối nuôi cấy mô cung cấp giống cho vùng dự án.

- Xây dựng mô hình thâm canh chuối bằng cây giống được sản xuất từ công nghệ nuôi cấy mô tế bào, với nguồn giống chủ yếu là giống Ngự Nghệ An và Tiêu Nghệ An.

- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ, nông dân kỹ thuật vườn ươm cây nuôi cấy mô và thâm canh sản xuất chuối.

3. Nội dung

- Khảo sát, điều tra, thu thập tập đoàn giống chuối đang được trồng tại Nghệ An (chuối Ngự, chuối Tiêu,...) nhằm chọn được những giống có chất lượng tốt, năng suất cao tại ngay địa bàn tỉnh.

- Tham quan học tập và tiếp nhận công nghệ nhân giống tại Viện nghiên cứu Rau quả (Đào tạo 5 KS và 2 cán bộ kỹ thuật về công nghệ nhân giống chuối).

- Mở rộng, nâng cấp phòng thí nghiệm, tổ chức sản xuất giống trên quy mô lớn phục vụ cung cấp cho vùng dự án (70.000 cây giống).

- Xây dựng vườn ươm tại địa bàn xã Thịnh Sơn, Đô Lương và vườn ươm của Trung tâm KH&CN Nghệ An.

- Sản xuất 70.000 cây giống, đảm bảo đủ tiêu chuẩn phục vụ sản xuất.

- Triển khai mô hình trồng chuối tập trung bằng giống tạo từ NCMTB trên diện tích 15 ha (Chuối ngự Nghệ An: 5ha; Tiêu Nghệ An: 9 ha; Giống khác: 1 ha.)

- Tập huấn 200- 250 lượt người là nông dân trên địa bàn về quy trình thâm canh chuối trên đồng ruộng.

4. Kết quả của dự án

4.1 Đào tạo chuyển giao công nghệ.

Viện nghiên cứu cây ăn quả đã tiến hành chuyển giao kỹ thuật nhân giống chuối bằng phương pháp nuôi cấy mô trong phòng thí nghiệm, kỹ thuật quản lý vườn ươm, kỹ thuật thâm canh chuối nuôi cấy mô cho Trung tâm ứng dụng tiến bộ kỹ thuật Nghệ An và các hộ nông dân vùng dự án. Cơ sở tiếp nhận công nghệ đã nắm bắt được những nội dung và yêu cầu kỹ thuật của quy trình nhân giống chuối nuôi cấy mô tế bào; đã tổ chức triển khai và sản xuất được cây giống phục vụ dự án đúng quy mô và tiến độ đề ra.



Nhân giống cây trồng tại phòng thí nghiệm nuôi cấy mô (thuộc Trung tâm UDTB KH&CN Nghệ An)

4.2 Điều tra thu thập mẫu giống

Đã tiến hành điều tra, khảo sát tập đoàn giống chuối đang được trồng trên địa bàn Nghệ An; Tiến hành thu thập mẫu phục vụ sản xuất gây giống theo mục tiêu của dự án. Kết quả khảo sát nguồn gen các mẫu giống chuối trên địa bàn Nghệ An cho thấy:

- Tài nguyên di truyền cây chuối trên địa bàn Nghệ An tương đối đa dạng, số lượng các mẫu giống thu được là : 20 mẫu bao gồm một số kiểu gen AA, AAA, BB, ABB.

- Các mẫu giống trong tập đoàn đều có khả năng sinh trưởng phát triển tốt trên địa bàn thu thập.

- Thành phần sâu bệnh hại chính đối với các mẫu giống trong tập đoàn thu thập tương đối đa dạng, tuy nhiên các đối tượng gây hại chính là: bệnh chùm ngọn do virus, bệnh đốm lá và vàng lá do nấm và các bệnh do tuyến trùng.

- Phát hiện trong tập đoàn có 3 mẫu giống có những đặc tính nông sinh học tốt, có thể nhân giống phát triển phục vụ trên địa bàn đó là: Tiêu lùn, chuối Tây và chuối Ngự.



Giống chuối sạch bệnh nhân bằng phương pháp mô tế bào chuẩn bị trồng tại huyện Đô Lương

Từ kết quả công tác điều tra, đã tiến hành thu thập mẫu giống đưa vào sản xuất, kết quả như sau: Chuối Tây: 400 mẫu; Chuối Ngự: 700 mẫu; Chuối Tiêu: 900 mẫu. Các mẫu giống đã được đưa vào nuôi cấy trong điều kiện invitro trong thời gian từ tháng 10/2002- tháng 1/2003, kết quả như sau: Chuối Tây: 280 mẫu; Chuối Ngự: 465 mẫu; Chuối tiêu: 650 mẫu.

4.3 Hoàn thiện quy trình sản xuất cây giống chuối bằng công nghệ nuôi cấy mô

Quá trình nghiên cứu hoàn thiện công nghệ nhân giống chuối bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào trong điều kiện Nghệ An đã rút ra được một số kết luận như sau:

- Khử trùng mẫu tạo vật liệu khởi đầu invitro nên sử dụng hoá chất $HgCl_2$ 0,1 % hoặc H_2O_2 20% trong 10 phút (tỷ lệ sống đạt 66,67%) hoặc áp dụng phương pháp không dùng hoá chất chỉ bóc bẹ tách chồi trong điều kiện vô trùng (đạt tỷ lệ mẫu sống 93,00%).

- Để tái sinh chồi từ mẫu cấy nên bổ sung vào môi trường BAP với nồng độ phụ thuộc và từng giống:

+ Đối với giống chuối Tây Nghệ An (C1): bổ sung 3 ppm BAP

+ Đối với giống chuối Ngự Nghệ An (C2): bổ sung 1 ppm BAP

+ Đối với giống chuối Tiêu Nghệ An (C3): bổ sung 3 ppm BAP.

- Môi trường nhân nhanh cụm chồi nên bổ sung hỗn hợp 0,3 ppm NAA với BAP như sau:

+ Đối với giống chuối Tây Nghệ An (C1): 3 ppm BAP.

+ Đối với giống chuối Ngự Nghệ An (C2): 2 ppm BAP.

+ Đối với giống chuối Tiêu Nghệ An (C3): 4 ppm BAP.

- Bổ sung vào môi trường nuôi cấy Sacaroza với nồng độ 2,5 % cho giống chuối Tây Nghệ An và Tiêu Nghệ An và 2% cho giống chuối Ngự Nghệ An, cho hệ số nhân cao, chất lượng chồi tốt.

- Môi trường ra rễ tạo cây hoàn chỉnh bổ sung 0,05 ppm NAA + 0,2 ppm IBA, đạt tỷ lệ ra rễ là 98,89%.

- Tổng số cây giống đã được sản xuất từ công nghệ nuôi cấy mô là: 96.000 cây giống.

4.4. Xây dựng mô hình vườn ươm cây giống nuôi cấy mô

Dự án đã tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của giá thể ra cây tới tỷ lệ sống của cây chuối nuôi cấy mô; nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ dinh dưỡng tới

sinh trưởng và phát triển của cây trong giai đoạn vườn ươm. Trong các công thức thí nghiệm, giá thể cát đen cho tỷ lệ sống cao hơn cả (91,1%).

Trong giai đoạn vườn ươm, cây chuối invitro cần được phun dung dịch dinh dưỡng MS, Knop hoặc tốt nhất là dung dịch AVRDC.

- Số lượng cây giống đạt tiêu chuẩn xuất vườn đã được sản xuất là 76.220 cây

4.5. Xây dựng mô hình thâm canh chuối nuôi cấy mô tế bào

Đã xây dựng được mô hình thâm canh giống chuối nuôi cấy mô tại Đô Lương (15ha). Tổ chức đào tạo tập huấn quy trình thâm canh chuối nuôi cấy mô được 290 lượt người. Từ kết quả của mô hình được xây dựng ở Đô Lương, một số huyện trên địa bàn tỉnh đã ứng dụng, phát triển mô hình trồng chuối nuôi cấy mô như Nam Đàn, Thanh Chương, Quỳnh Lưu, Anh Sơn.

4.6. Hiệu quả kinh tế, xã hội

- Chi phí sản xuất 1 ha trồng chuối (bao gồm cả công lao động): 21.277.000 đồng.

- Doanh thu giá bán/1ha; 31 tấn/ha x 1.000đ/kg = 31.000.000 đồng.

- Lãi ròng: 31.000.000 đồng - 21.277.000 đồng =9.723.000 đồng.

- Sản xuất và cung cấp giống kịp thời cho vùng nguyên liệu chuối, cung cấp chuối nguyên liệu đảm bảo khả năng hoạt động ổn định cho nhà máy chế biến bột chuối xuất khẩu.

- Thu hút và tạo được công ăn việc làm cho người lao động trong các khâu sản xuất chuối theo công nghệ mới.

- Nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, ý nghĩa của công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong việc tạo các giống cây trồng sạch bệnh, có năng suất, chất lượng cao.

5. Kết luận

- Trồng chuối bằng giống nuôi cấy mô đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp chế biến như chất lượng giống chuối phù hợp, đủ số lượng, đồng bộ và tập trung. Đây là một đóng góp có ý nghĩa của dự án đối với nhiệm vụ phát triển vùng nguyên liệu, cho công nghiệp chế biến chuối ở Nghệ An phát triển vững chắc, góp phần thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hóa của tỉnh.

- Dự án đã thu hút và tạo được việc làm cho người lao động nhờ ứng dụng tiến bộ KHKT có hiệu quả vào sản xuất và đời sống. Qua đó góp phần nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, ý nghĩa của công nghệ sinh học trong việc tạo giống cây trồng sạch bệnh có năng suất, chất lượng cao.

- Góp phần phủ xanh đất trống đồi trọc, nâng cao độ che phủ cho đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi chất dinh dưỡng, hình thành tập quán hạn chế sử dụng thuốc BVTV trong sản xuất, góp phần phát triển nền nông nghiệp bền vững, không gây ô nhiễm môi trường.

- Sản xuất giống chuối nuôi cấy mô tế bào cung cấp cho vùng nguyên liệu là hướng đi có triển vọng. Song đây là một công nghệ mới, hiện đại, vì vậy nhà nước cần có chính sách hỗ trợ ban đầu về chuyển giao công nghệ, trợ giá giống và tập huấn cho người trồng chuối.

6. Kiến nghị

Việc tổ chức mở rộng quy mô sản xuất cây giống chuối nuôi cấy mô tế bào để cung cấp cho vùng nguyên liệu là hướng đi có triển vọng, song đây là một công nghệ mới, hiện đại vì vậy, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ ban đầu về chuyển giao công nghệ, tập huấn cho người sử dụng và trợ giá giống cho sản xuất./.

DỰ ÁN

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT GIỐNG NẤM VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ NUÔI TRỒNG NẤM TẠI NGHỆ AN

Chủ nhiệm dự án: *KS. Hoàng Nghĩa Nhạc*
Cơ quan chủ trì: *Trung tâm UDTB KHCN Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *Tháng 8 năm 2001 đến tháng 8 năm 2003*

1. Tính cấp thiết

Trên thế giới đã có nhiều nước, sản xuất và chế biến nấm đã phát triển như một nghề ở trình độ cao theo phương thức công nghiệp hiện đại.

Nghệ An có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc sản xuất nấm, có khí hậu thuận lợi cho các loại nấm phát triển quanh năm, vật liệu dùng cho sản xuất nấm rất dồi dào, tiềm năng lao động trong nông thôn còn rất lớn ... Tuy vậy, những năm gần đây nghề trồng nấm chỉ phát triển ở quy mô nhỏ, phát tán, sản phẩm nấm tiêu dùng nội địa là chính, chưa tương xứng với tiềm năng và giá trị của nó.

Trước tình hình thực tế đó, tháng 8 năm 2000 Trung tâm KHCN Nghệ An (nay là Trung tâm UDTBKHCN Nghệ An) được UBND tỉnh, Sở KHCN&MT Nghệ An giao cho thực hiện dự án đầu tư: Phát triển sản xuất giống nấm và chuyển giao công nghệ nuôi trồng nấm tại Nghệ An.

2. Mục tiêu

- Xây dựng 1 trung tâm sản xuất giống nấm (bao gồm cả nấm ăn và nấm dược liệu) phục vụ cho chương trình sản xuất nấm ăn xuất khẩu của tỉnh.
- Chuyển giao công nghệ sản xuất nấm ăn xuất khẩu và nấm dược liệu cho các hộ nông dân.
- Trên cơ sở các mô hình sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu, đề xuất giải pháp nhân rộng mô hình sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu của tỉnh trên các huyện trọng điểm (Hưng Nguyên, yên Thành, Thanh Chương, Nam Đàn, Quỳnh Lưu, TP. Vinh ...).
- Bước đầu nghiên cứu thị trường tiêu thụ nấm ăn và nấm dược liệu.

3. Nội dung

- Nghiên cứu sản xuất giống cấp I, II, III, phân lập và bảo tồn giống gốc.
- Cải tạo nhà xưởng, lắp đạt trang thiết bị phục vụ cho sản xuất giống cấp II, cấp III.
- Chuyển giao công nghệ sản xuất giống cấp II,III. Hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất 4 loại giống nấm: nấm sò, nấm rơm, mọc nhĩ, nấm linh chi.
- Chuyển giao công nghệ nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu cho nông dân, đảm bảo khi kết thúc dự án (12/2002) phát triển quy mô sản xuất nấm ăn và xuất khẩu của nghệ An đạt 2.000 hộ nông dân tập trung ở các huyện: Hưng Nguyên, Yên Thành, Thanh Chương, Nam Đàn, Quỳnh Lưu, thành phố Vinh...

4. Kết quả đạt được

4.1. Về xây dựng cơ sở sản xuất giống nấm

Dự án đã xây dựng được mô hình sản xuất giống nấm đạt công suất 20 tấn giống/năm, cụ thể:

- Mua sắm thêm trang thiết bị tương đối hoàn thiện đảm bảo cho công tác sản xuất giống nấm đi vào hoạt động có hiệu quả.
- Dự án xây mới thêm một phòng có diện tích 70m^2 (theo như đề cương đã phê duyệt); Đơn vị đã chủ động tổ chức xây dựng mới thêm một khu vực sản xuất có diện tích 28m^2 bằng nguồn vốn tự có.

4.2. Xây dựng mô hình sản xuất nấm tại xưởng thực nghiệm

Xác định mô hình là nền tảng phát triển lâu dài sau khi dự án kết thúc, là điểm đến tham quan học tập và chuyển giao công nghệ nuôi trồng nấm cho các nhân, tập thể trong và ngoài tỉnh. Nên Trung tâm tổ chức thu hút từ nhiều nguồn vốn khác nhau (Dự án, tự có, huy động nội lực) đã tiến hành triển khai xây dựng cơ sở vật chất cho mô hình, bao gồm các nội dung: Khu vực sản xuất, phòng cấy giống, nhà ươm bịch nấm, nhà nuôi trồng nấm linh chi có thể phòng chống được chuột bọ phá hoại, nhà nuôi trồng nấm mộc nhĩ, nấm sò và nhà kho để sản phẩm, dụng cụ mở ra hướng phát triển lâu dài tạo nguồn thu cho đơn vị.

4.3. Về chuyển giao công nghệ nuôi trồng nấm

- Đã đào tạo được 5 chuyên gia về nhân giống cấp I đến cấp III đối với 6 loại nấm khác nhau bao gồm: Nấm Linh chi, Mộc nhĩ, nấm rơm, nấm sò, nấm mỡ và nấm hương. Kết thúc khoá học tất cả đều được cấp chứng chỉ đạt kết quả loại giỏi.

- Đào tạo thêm 5 kỹ sư đi tiếp thu học tập công nghệ nuôi trồng nấm, đội ngũ cán bộ này đã được hướng dẫn đầy đủ toàn bộ quy trình cả về lý thuyết và thực hành. Sau khi kết thúc khoá học 100% cán bộ Trung tâm được cấp chứng chỉ loại giỏi.

4.4. Kết quả đào tạo chuyển giao, xây dựng mô hình nuôi trồng nấm tại các huyện.

Kết quả dự án đã đào tạo và xây dựng được 7 mô hình theo đề cương dự án, ngoài ra tổ chức tập huấn được thêm 4 lớp cho các tập thể và cá nhân có nhu cầu. Tổng số học viên tham gia tập huấn cả trong và ngoài mô hình là 323 người và 100% học viên đều nắm vững quy trình kỹ thuật nuôi trồng các loại nấm, đảm bảo có thể tự sản xuất tại địa phương.

4.5. Kết quả sản xuất giống nấm và thị trường tiêu thụ giống nấm:

Sau hai năm triển khai thực hiện, tổng sản lượng giống nấm đã sản xuất đạt 23.752 kg. Trong đó đã cung cấp cho các nguồn như sau: Sản xuất thử 1.757kg; cung cấp cho mô hình 9.314kg; cung cấp cho tập huấn 1.289kg; cung cấp cho người nuôi trồng 6.913kg. Bị già kém chất lượng và hư hỏng 4.479kg. Sản phẩm giống cung cấp cho người nuôi trồng tập trung nhất vẫn là một số huyện trọng điểm có khả năng nắm bắt tiếp thu những ngành nghề mới như huyện: Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Yên Thành, Cửa Lò, thành phố Vinh. Qua đó, cũng đã khẳng định được một thị trường tiêu thụ giống nấm tương đối ổn định và tăng dần theo hàng năm: Năm 2001 sản lượng giống cung cấp cho người nuôi trồng là 1.314kg trong thời gian 5 tháng từ tháng 8 đến tháng 12; bình quân mỗi tháng cung cấp được gần 267kg giống. Năm 2002 cung cấp 4.312kg



Sản xuất giống các loại nấm ăn và nấm dược liệu tại Trung tâm UDTB KH&CN Nghệ An

giống trong thời gian 10 tháng, bình quân mỗi tháng cung cấp khoảng 431kg. Năm 2003 cung cấp 1.287kg giống trong thời gian 3 tháng từ tháng 2 đến tháng 4 (trừ 1 tháng Tết ngừng sản xuất), bình quân mỗi tháng cung cấp khoảng 426kg giống nấm. Ngoài ra, đã có một số cơ sở sản xuất thuộc địa bàn các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thanh Hoá đến đặt hàng thường xuyên tại cơ sở SX.

5. Kết luận

- Phát triển nấm là một loại rau sạch cao cấp, có giá trị dinh dưỡng cao, có thị trường tiêu thụ lớn, với công nghệ sản xuất tiên tiến sẽ góp phần phát triển một nền nông nghiệp hàng hoá gắn với thị trường đô thị - du lịch - xuất khẩu theo hướng một nền nông nghiệp sạch, hiện đại, bền vững.

- Phát triển nấm ăn sẽ tận dụng được nguồn nguyên liệu dồi dào sẵn có và rẻ, tận dụng lực lượng lao động đông đảo còn nhiều nhàn rỗi ở nông thôn, tăng thu nhập của nông dân, góp phần xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm cho xã hội.

- Phát triển nấm ăn là hình thành một nghệ kinh doanh mới trong nông nghiệp và nông thôn, góp phần đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp, một nghệ mới đòi hỏi đầu tư về kỹ thuật, tiền vốn không lớn nhưng đem lại hiệu quả kinh tế xã hội không nhỏ. Phát triển nấm ăn góp phần phát triển nông nghiệp hàng hoá, tạo ra sản phẩm nông nghiệp sạch mới phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

- Đã hoàn thiện một bước quy trình nuôi trồng nấm và sơ chế của 5 loại nấm (mộc nhĩ, nấm sò, nấm rơm, nấm mỡ, linh chi) đạt năng suất chất lượng và hiệu quả kinh tế cao trong điều kiện thời tiết khí hậu Nghệ An.

- Đã đào tạo, huấn luyện được một số cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm trong xây dựng mô hình và chuyển giao công nghệ nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu cho các hộ nông dân và cơ sở có nhu cầu trong và ngoài tỉnh.

- Nghề trồng nấm là một nghề đầu tư thấp hơn các nghề khác, chu kỳ sản xuất nhanh, không đòi hỏi nhiều đất, cơ sở vật chất đơn giản, nguyên liệu sẵn có, ít rủi ro nhưng lợi nhuận cao.

- Kết quả 2 năm thực hiện dự án cũng đã khẳng định một bước về công nghệ sản xuất giống nấm của Trung tâm KH&CN (thuộc Sở KHCN&MT Nghệ An), có đủ cơ sở vật chất và chuyên gia đủ năng lực sản xuất 20 tấn giống/năm, với tất cả các loại nấm: Sò, mỡ, mộc nhĩ, rơm, linh chi đảm bảo chất lượng giống Quốc gia.

- Kết quả 2 năm thực hiện dự án cũng khẳng định vai trò và tầm quan trọng của việc xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất nấm hàng hoá bằng các trang trại, các làng nghề nấm vì chỉ trồng nấm phân tán, qui mô nhỏ, không tập trung thì khó có sản lượng nấm hàng hoá lớn, khó cho hiệu quả kinh tế của các hộ làm nấm không cao.

6. Kiến nghị

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình hoàn thiện quy trình trồng và chế biến 5 loại nấm: Sò, mộc nhĩ, linh chi, đặc biệt là trên một số nguyên liệu mới.

- Tiếp tục đầu tư nghiên cứu du nhập một số loại giống nấm mới có năng suất, chất lượng và chống chịu sâu bệnh phục vụ người nuôi trồng nấm. Nâng cao một bước cơ sở vật chất cho phòng nhân giống nấm hiện có.

- Cần có chính sách trợ giá giống nấm cho những người nuôi trồng nấm. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích chế biến tiêu thụ, đào tạo cán bộ và học tập chuyển giao công nghệ nuôi trồng cho nông dân./.

DỰ ÁN

XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT DÂU TẰM TƠ VÙNG ĐẤT VEN BÃI SÔNG LAM

Chủ nhiệm dự án: *KS. Nguyễn Hữu Nhuần*
Cơ quan chủ trì : *Trạm khuyến nông huyện Nam Đàn*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *9/2002 đến 9/2004*

1. Đặt vấn đề

Trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa là một nghề cổ truyền của nhân dân Việt Nam. Trong giai đoạn hiện nay của nước ta khi mà ngành công nghiệp chưa phát triển mạnh và trên 80% dân số làm nông nghiệp thì ngành sản xuất dâu - tằm – tơ đã trở thành một nghề phụ rất quan trọng ở nông thôn. Ngành sản xuất này giải quyết công ăn việc làm cho hàng triệu người lao động, góp phần nâng cao đời sống cho nông dân và tăng thu nhập cho nền kinh tế quốc dân.

Đối với Nam Đàn, trồng dâu nuôi tằm là một nghề truyền thống của nông dân vùng đất bãi

Nghề nuôi tằm ở Nam Đàn đã trải qua 2 giai đoạn. Trước đây chủ yếu nuôi giống tằm kén vàng địa phương, về sau du nhập giống kén trắng Trung Quốc. Trồng dâu trước đây chủ yếu trồng giống dâu ô, dâu cỏ năng suất rất thấp và hiệu quả kinh tế đưa lại không cao. Dụng cụ nuôi tằm là những dụng cụ thô sơ trên cơ sở tận dụng, nông dân sản xuất không có một sự hướng dẫn kỹ thuật nên làm ăn tuỳ tiện. Đó là những nguyên nhân làm cho nghề trồng dâu nuôi tằm của huyện Nam Đàn có hiệu quả thấp. Vào những năm đầu của thập kỷ 90. diện tích dâu bị giảm đi một cách nghiêm trọng, một số vùng có truyền thống lâu đời cũng bị bỏ quên, thậm chí một số vùng nông dân đã bỏ hẳn nghề truyền thống này.

Dự án xây dựng mô hình *"Sản xuất dâu tằm tơ ven bãi sông Lam"* đã được phê duyệt cho phép thực hiện nhằm áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới (về giống dâu tằm, biện pháp phòng trừ bệnh....), nhằm nâng cao hiệu quả nghề trồng dâu nuôi tằm ở Nam Đàn.

2. Mục tiêu

- Khảo sát đánh giá năng suất và chất lượng của giống dâu mới
- Đánh giá sự thích ứng của giống tằm mới Trung Quốc.
- Đánh giá chất lượng của các loại thuốc phòng và trị bệnh cho tằm.

3. Nội dung

- Trồng và chăm sóc giống dâu mới Sa nhị luân Trung Quốc với diện tích 10 ha để đạt năng suất 20-25 tấn/ha/năm chất lượng tốt, có thời gian thu hoạch dài.
- Nuôi giống tằm kén trắng Trung Quốc cho năng suất kén cao, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường.

4. Kết quả dự án

- Kết quả có 77 hộ nông dân được tiếp thu những tiến bộ mới về trồng dâu và nuôi tằm. Nông dân được hướng dẫn cụ thể các công đoạn về trồng , chăm sóc và cách thu hái dâu, được hướng dẫn cụ thể về quy trình kỹ thuật nuôi tằm từ khâu ươm trứng, cho ăn, phòng trị bệnh và thu hoạch.
- Triển khai trồng 10 ha giống dâu Sa nhị luân Trung Quốc, kết quả bước đầu cho thấy dâu năm thứ hai cho năng suất 20 tấn/ha. Dâu ít bị sâu bệnh, chỉ

bị sâu róm ăn lá là chủ yếu, sâu này có thể bắt được bằng tay.

- Nuôi tằm bằng giống tằm chất lượng cao của Trung Quốc: Kết quả cho thấy trong năm 2003 nuôi 120 vòng trứng, năng suất bình quân đạt 10 - 12 kg kén/vòng. Đặc biệt có hộ nuôi đạt 14 - 15 kg kén/vòng trứng. Sản lượng kén đạt 1.300kg, thu 26 triệu đồng. Năm 2004 đã nuôi được 1.350 vòng, năng suất đạt 12 - 14kg kén/vòng, điển hình có hộ cho năng suất 17kg kén/vòng trứng. Sản lượng kén đạt 15 tấn, thu được trên 300 triệu đồng.

- Sử dụng thuốc phòng và trị bệnh cho tằm qua từng giai đoạn đã làm giảm 70-80% thất thoát do bệnh tằm gây ra.

5. Kết luận

- Mô hình phát triển dâu tằm tơ góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, nâng cao giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích ở vùng đất bãi ven sông Lam, tận dụng được nguồn lao động và thời gian lao động nhàn rỗi trong nông thôn, tạo niềm tin để nông dân khôi phục lại nghề truyền thống.

- Phát triển nghề trồng dâu sẽ giữ cho bãi ít bị rửa trôi khi lũ lụt xảy ra..

- Giống dâu Sa Nhị Luân thích hợp vùng đất bãi, kết hợp với nuôi tằm Trung Quốc cho hiệu quả cao.

- Phòng bệnh cho tằm bằng các loại thuốc của Công ty Bình Giang mà dự án đã áp dụng có hiệu quả tốt.

6. Đề nghị

- Nhân giống dâu Sa Nhị Luân thay thế giống dâu cũ trên địa bàn huyện, kết hợp nuôi tằm giống./.

ĐỀ TÀI

TÌM GIẢI PHÁP PHÒNG VÀ CHỐNG DỊCH BỆNH LỞ MỒM LONG MÓNG ĐỐI VỚI GIA SÚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *ThS. Nguyễn Thế Độ*
Đơn vị chủ trì: *Chi cục thú y Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *5/2000 đến 5/2001*

1. Đặt vấn đề

Bệnh lở mồm long móng (LMLM) là một bệnh truyền nhiễm cấp tính, lây lan nhanh và rất mạnh, trên diện rộng ở nhiều loài vật, loài nhai lại nhà và rừng: trâu, bò, lợn, dê, cừu, hươu... Bệnh gây ra do một loại virus có hướng thượng bì, huỷ hoại các tế bào thượng bì làm hình thành những mụn nước ở niêm mạc mồm, da móng (lở mồm và long móng) gây nên những hậu quả nghiêm trọng về mặt kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường, nên đã được xếp số 1 bảng A trong danh mục các bệnh truyền nhiễm của gia súc, đồng thời cũng được ghi vào danh sách chính thức trong bộ luật quốc tế của tổ chức Dịch tễ thế giới (OIE) trong quan hệ buôn bán, vận chuyển động vật và sản phẩm động vật giữa các nước.

Hiện nay trên địa bàn cả nước, dịch bệnh có chiều hướng gia tăng về phạm vi lây lan, quy mô số đầu gia súc bị bệnh (cả trâu, bò, lợn, dê), thời gian kéo dài.

Trên địa bàn tỉnh Nghệ An, sau hơn 40 năm (1960) đến nay, dịch bệnh LMLM lại tái phát và lây lan khắp 19 huyện, thành, thị. Số gia súc bị bệnh lên tới hàng ngàn con. Đây là một vấn đề hết sức bức xúc hiện nay, cần sớm có một giải pháp phòng, chống

dịch bệnh LMLM phù hợp với hoàn cảnh nước ta nói chung và tỉnh ta nói riêng. Nước ta chưa sản xuất được văcxin mà phải nhập khẩu với giá rất cao. Vì vậy biện pháp chỉ đạo phòng và chống dịch bệnh LMLM hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu bức bách hiện nay.

Xuất phát từ những quan điểm kinh tế, dịch tễ học để phòng, chống dịch LMLM cần phải phân tích, so sánh và chọn lựa những giải pháp kinh tế có tính khả thi trong điều kiện hiện nay trên địa bàn Nghệ An. Vì vậy đề tài *"Tìm giải pháp phòng và chống dịch lở mồm long móng đối với gia súc trên địa bàn tỉnh Nghệ An"* đã được triển khai.

2. Mục tiêu

Điều tra, nghiên cứu thực trạng, đánh giá tổng kết thông qua các biện pháp phòng, chống dịch bệnh LMLM ở các cơ sở trong tỉnh, kết hợp với việc tìm hiểu thông tin, kết quả nghiên cứu, triển khai trong việc phòng chống dịch bệnh ở các cơ quan khoa học và một số tỉnh trong cả nước. Từ đó đề xuất giải pháp tổng hợp phòng, chống dịch bệnh LMLM phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh hiện nay ở Nghệ An.

3. Nội dung

- Điều tra dịch tễ ở 19 huyện, thành, thị và 2 trạm kiểm định động vật Bắc và Nam Nghệ An, từ đó xác định nguyên nhân gây bệnh lở mồm long móng gia súc ở Nghệ An.

- Điều tra, tổng kết các biện pháp phòng, chống dịch đã được triển khai ở trong tỉnh và một số địa phương trong nước.

- Đề xuất giải pháp phòng, chống dịch bệnh lở mồm long móng gia súc trên địa bàn tỉnh Nghệ An và xây dựng mô hình xã tiêu biểu phòng chống dịch bệnh.

4. Kết quả đạt được

- Qua điều tra tình hình dịch bệnh và diễn biến lây truyền bệnh đã xác định nguyên nhân chính làm lây lan dịch bệnh LMLM là do sự di chuyển gia súc bị nhiễm bệnh từ vùng đang có dịch mang đến, như qua đường tiếp xúc trực tiếp giữa các con vật; Qua đường không khí.;Thông qua người chăn nuôi, cán bộ thú y, dụng cụ, phương tiện dùng trong chăn nuôi... Sự lây lan đặc biệt là rất nhanh chóng.

- Kết quả điều tra cũng cho thấy tình hình dịch bệnh LMLM gia súc trên địa bàn tỉnh rất khác nhau giữa các vùng: Các huyện miền núi như Tương Dương, Anh Sơn, Quế Phong... số gia súc ốm chiếm tỉ lệ cao nhất: 44,23% - 54,45%, có nơi lên đến 100%; Các huyện đồng bằng trung du: Đô Lương, Diễn Châu, Nam Đàn... có số gia súc mắc bệnh chiếm tỉ lệ trung bình: 4,48%;- 4,99%; Và thấp nhất là: Thị xã Cửa Lò chiếm 0,3% ở trâu bò và thành phố Vinh chiếm 0,7% ở trâu bò, 0,3% ở lợn; Qua điều tra cho thấy trâu bò dễ nhiễm bệnh hơn so với lợn.

- Cũng qua điều tra cho thấy trung bình một ngày đêm có khoảng 16 chuyến xe vận chuyển gia súc với khoảng 1.200 con trâu, bò, lợn qua lại trên địa bàn của tỉnh. Đây là một số lượng lớn gia súc lưu chuyển từ Bắc vào và từ Nam ra Bắc đi qua địa bàn tỉnh, là nguyên nhân gây lây lan nguồn bệnh từ ngoài vào tỉnh.

- Trên cơ sở tìm hiểu nguyên nhân gây bệnh, biện pháp phòng chống dịch LMLM có hiệu quả ở Nghệ An, kết hợp với điều tra tại Bình Thuận, Long An, Cần Thơ và tài liệu nghiên cứu của các chuyên gia, các nhà khoa học, đề tài đã đề xuất "Giải pháp phòng chống dịch bệnh LMLM gia súc trên địa bàn tỉnh Nghệ An" như sau:

+ Phòng ngừa khi chưa có dịch

+ Triển khai kịp thời biện pháp chữa trị khi có dịch: Baovây, khống chế - xử lý ổ dịch

+ Tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ và vệ sinh thú y

Đề tài cũng đã xây dựng mô hình xã tiêu biểu phòng chống bệnh LMLM gia súc thuộc 4 vùng: miền núi, trung du, đồng bằng và ven biển để xây dựng các điểm trình diễn.

5. Kết luận

- Nguyên nhân lây nhiễm dịch bệnh LMLM gia súc chủ yếu bằng việc vận chuyển gia súc và sản phẩm chăn nuôi bị nhiễm bệnh mang đến, sau đó thông qua tiếp xúc trực tiếp giữa các con vật, người chăn nuôi, cán bộ thú y, dụng cụ, phương tiện dùng trong chăn nuôi.

- Qua việc vứt xác, phân, nước tiểu gia súc, nước rửa thịt khi giết mổ theo dòng nước chảy và cuối cùng là lây qua đường không khí và qua côn trùng mặc dù cơ chế này ít khi xảy ra và đòi hỏi những tình tự riêng biệt.

- Để khống chế dịch bệnh LMLM gia súc, đề tài đã đề xuất 2 biện pháp đó là:

* Biện pháp hành chính:

+ Ban hành các văn bản hành chính kịp thời để tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước trong công tác chống dịch LMLM, xây dựng và tổ chức thực hiện các văn bản pháp lệnh để khống chế dịch.

+ Quản lý và khống chế đàn gia súc chặt chẽ trong đó bao gồm việc di chuyển động vật và giết mổ gia súc. Đăng ký số gia súc chăn nuôi...

* Biện pháp kỹ thuật như: Vệ sinh, tiêm phòng, quản lý dịch tễ, chuẩn đoán bệnh... trong 2 biện pháp căn bản trên, biện pháp hành chính đóng vai trò quyết định.

- Gia súc mắc bệnh LMLM có thể tự khỏi; có thể chữa lành các vết thương bằng các loại thuốc sát trùng bôi lên mụn nước rất có sẵn trong dân gian như: khế chua, chanh, dấm ăn, phèn chua... và phải chăm sóc đảm bảo cho gia súc không bị chết đói.

6. Đề nghị

- Bệnh LMLM gia súc có tính lây lan rất nhanh, rất mạnh và rất rộng, làm ảnh hưởng đến kinh tế, chính trị và xã hội sâu sắc. Việc phòng chống bệnh LMLM là một quá trình kết hợp rất nhiều biện pháp, cần được xã hội hoá với sự tham gia của toàn dân, các cơ quan nhà nước, các đoàn thể quần chúng.

- Để khống chế dịch bệnh có hiệu quả cần có các ban phòng chống dịch LMLM trong đó ngành thú y chịu trách nhiệm kỹ thuật, chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện các biện pháp chống dịch và Nhà nước hỗ trợ kinh phí trong việc xử lý gia súc nhiễm bệnh và văcxin tiêm phòng./.

DỰ ÁN

HỖ TRỢ NÔNG DÂN ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở BẢN NA NHẮNG, XÃ TIỀN PHONG, HUYỆN QUẾ PHONG

Chủ nhiệm dự án: *KS. Hoàng Xuân Trường*
Cơ quan chủ trì : *Liên hiệp các hội KH&KT Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển các loại nông sản hàng hoá*
Thời gian thực hiện: *6/2002 đến 6/2004*

1. Đặt vấn đề

Bản Na Nhắng, xã Tiền Phong, huyện Quế Phong được thành lập năm 1993, đời sống của đồng bào Na Nhắng trước đây chủ yếu dựa vào du canh du cư, đốt nương làm rẫy. Từ ngày định canh định cư chưa có nhiều điều kiện để cải thiện đời sống, cây trồng chủ yếu là cây quế chưa đến kỳ thu hoạch, nên cuộc sống của đồng bào hết sức khó khăn. Hiện tại có 90% hộ gia đình thiếu ăn. Nhiều gia đình phải đi làm thuê cho người HMông ở xã Tri Lễ. Một số gia

đình chưa thật sự an tâm định cư tại đây. Để góp phần từng bước giải quyết vấn đề bức xúc nêu trên, Liên hiệp các Hội KH&KT đã được phê duyệt và triển khai dự án "*Hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình phát triển bền vững ở bản Na Nhắng, xã Tiền Phong, huyện Quế Phong*".

2. Mục tiêu

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học- công nghệ, xây dựng mô hình phát triển bền vững nhằm nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi cho đồng bào dân tộc, khai thác có hiệu quả tiềm năng sẵn có của địa phương.

- Cải thiện và nâng cao nhận thức và hoạt động bảo vệ môi trường cho đồng bào trong bản.

3. Nội dung

- Xây dựng mô hình thâm canh cây quế.
- Xây dựng mô hình cải tạo vườn tạp.
- Xây dựng mô hình chăn nuôi (lợn nái, lợn thịt, vịt Bầu Quỳ, cá nước ngọt).
- Xây dựng mô hình giếng nước sạch.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội bản Na Nhắng, xã Tiền Phong, huyện Quế Phong

Đến tháng 12/2001 bản có 38 hộ; 243 nhân khẩu; toàn bộ dân ở đây đều là dân tộc Khơ Mú. Bình quân ruộng lúa nước 70 m2/ người. Toàn bản được giao bảo vệ 150 ha rừng khoanh nuôi và có 150 ha rừng trồng. Tỷ lệ người biết tiếng Kinh là 70%. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi đi học khoảng 80 %. Tình trạng tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị suy giảm nghiêm trọng, đất đai canh tác ngày càng thoái hoá, bạc màu, diện tích canh tác lúa nước rất ít. Trình độ canh tác lạc hậu, chủ yếu vẫn mang tính chất tự cung tự cấp. Do những đặc điểm nêu trên nên cuộc sống của bà con Na Nhắng đang hết sức khó khăn: Lương thực quy thóc bình quân đầu người:70 kg/người/năm; thu nhập bình quân đầu người: 60000 đồng/người/tháng. Cả bản mới có 16 gia đình có xe đạp, chưa ai có xe máy; có 3 ti vi đen trắng; 19 gia đình có trâu; Có 36/38 (chiếm 94,74%) hộ gia đình thiếu đói; trong đó hơn 25 hộ (chiếm 65,79%) mỗi năm thiếu đói trên 5 tháng.

4.2. Kết quả xây dựng các mô hình

a. Mô hình thâm canh cây quế: Dự án đã tổ chức tập huấn kỹ thuật chăm sóc quế, hỗ trợ phân bón NPK cho 28 hộ. Kết quả đã thâm canh 63,2 ha, số quế được thâm canh có chiều cao tăng 0,4-0,6m (8-10%) và đường kính gốc tăng 1,5-1,8cm (10-12%) so với số quế không được thâm canh.

b. Mô hình cải tạo vườn tạp: Dự án đã tổ chức cho nông dân tham quan học tập mô hình kỹ thuật làm kinh tế vườn đồi, trồng rau của đồng bào xã Nam Thanh, huyện Nam Đàn. Đã tổ chức tập huấn đào tạo nghề làm vườn cho 50 người; chỉ đạo 10 hộ cải tạo vườn tạp, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trồng một số loại cây ăn quả như xoài ghép Trung Quốc, táo ghép, ổi...

Kết quả cải tạo toàn bộ vườn tạp trong bản; xây dựng được 38 vườn rau dinh dưỡng (trồng các loại rau cải, cà tím, cà dừa, đậu, các loại cây gia vị v.v...); trong đó có 10 vườn mang tính chất vườn kinh tế, ngoài các loại rau nêu trên còn trồng cây ăn quả (táo ghép, xoài ghép, ổi lai) trên diện tích 6200m^2. Có 32 hộ đã tự túc hoàn toàn rau ăn.

c. Mô hình chăn nuôi

- Phát động, hướng dẫn bà con trong bản tu sửa, làm mới chuồng trại để nuôi lợn nhốt; tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y; hỗ trợ 5 con lợn giống Móng Cái để nuôi nái, 8 con lợn giống lai F1 để nuôi lợn thịt, 50 kg cá giống, 210 con vịt Bầu Quỳ giống (loại 20 ngày tuổi); Hỗ trợ một phần thức ăn tinh; Các hộ nông

dân tự túc một phần lớn thức ăn tinh, toàn bộ thức ăn tươi, vật liệu làm chuồng trại và công lao động.

- Hướng dẫn bà con nắm vững kỹ thuật nuôi cá nước ngọt, đến tháng 2/2004 có 9 hộ đã thu hoạch được 80-90 kg cá/hộ. Tạo nên phong trào đào ao, ngăn khe thành ao thả cá, toàn bản đến tháng 3/2004 đã có 19 ao lớn nhỏ khác nhau.

Một số hộ gia đình đã thực hiện rất tốt các hoạt động của dự án và thu được kết quả tốt như: hộ ông Mong Thái Dương, nuôi lợn nái đẻ lứa đầu được 7 con, xuất bán thu được 1476000 đồng; hộ ông Mong Văn Quỳ nuôi lợn thịt xuất bán 75 kg thu được 675000 đồng; hộ ông Mong Quốc Phòng nhờ có diện tích ao là 1300 m^2 nên đã thu hoạch lứa đầu 218 kg cá, bán được 2180000 đồng.



Giếng nước sạch tại bản Na nhắng, xã Tiền Phong, huyện Quế Phong

d. Mô hình vệ sinh công cộng

Tổ chức xây 5 giếng nước sạch theo cụm dân cư trong bản.

Bà con tự xây thêm được 1 giếng và cải tạo lại 2 giếng để có nguồn nước sạch phục vụ sinh hoạt.

5. Kết luận

- Qua tham quan mô hình trồng trọt và chăn nuôi ở xã Nam Thanh, huyện Nam đàn đã làm thay đổi hoàn toàn suy nghĩ của bà con nông dân về phương thức làm ăn không chỉ có trồng trọt mà cả chăn nuôi, đi theo hướng thâm canh, hạn chế việc khai thác rừng quá mức. Đã khơi dậy được lòng tự tin, tính tự giác đến với KHCN, học tập theo các mô hình sản xuất, phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường có hiệu quả; tăng cường tính cộng đồng, tương thân tương ái.

- Mô hình canh tác bền vững giúp khai thác mọi tiềm năng, nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần xoá đói giảm nghèo, không làm suy thoái môi trường. Mô hình giếng nước sạch và vệ sinh môi trường giúp giữ gìn sức khoẻ, nâng cao năng lực con người, đồng thời tạo tập quán dùng các vật liệu bê tông, sắt thép thế gỗ để góp phần bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, giữ gìn nguồn nước hỗ trợ sản xuất.

- Đối với kinh tế - xã hội: Góp phần cải thiện điều kiện sống của đồng bào Khơ Mú tại bản Na Nhắng, định cư một cách bền vững, góp phần bảo vệ rừng. Tạo mô hình và tác động tích cực trực tiếp đối với đồng bào Khơ Mú huyện Quế Phong.

6. Kiến nghị

- Tỉnh cần có chính sách đầu tư hỗ trợ cho đồng bào miền núi dân tộc bằng các dự án ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ- sản xuất, các dự án này làm mô hình thí điểm quy mô cụm làng, bản; khi có kết luận dự án thành công thì mở rộng dần lên quy mô cụm xã; sau đó mới tổ chức nhân rộng.

- Đề nghị UBND huyện Quế Phong chủ động, quảng bá mô hình và phổ biến kinh nghiệm ra các bản, các xã khác trong huyện Quế Phong./.

LĨNH VỰC THUỶ SẢN

DỰ ÁN

ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRẠI SẢN XUẤT GIỐNG TÔM BIỂN TẠI XÃ QUỲNH LIÊN, HUYỆN QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN

Chủ nhiệm dự án: *Tiến sĩ Trần Xuân Bí*
Cơ quan chủ trì : *Sở KH&CN tỉnh Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển Kinh tế - Xã hội Nông thôn và miền núi giai đoạn 1998- 2002*
Thời gian thực hiện: *24 tháng (Từ tháng 9/2001 đến 9/2003)*

1. Đặt vấn đề

Nghệ An có 82 km bờ biển, 6 cửa lạch tạo thành một vùng nước lợ khoảng 2.200 ha có khả năng phát triển nuôi các đối tượng thuỷ sản như: Tôm, cua, cá các loại. Trong những năm gần đây, cùng với phong trào chung trong cả nước, nghề nuôi tôm ở Nghệ An phát triển rầm rộ và mang lại thu nhập đáng kể cho người dân. Đến năm 2003 diện tích nuôi tôm trong toàn tỉnh đã đạt 1150ha, trong đó diện tích nuôi tôm sú thâm canh là 700 ha. Năng suất đạt 2 - 3 tấn/ha/vụ. Đặc biệt có mô hình đạt năng suất 5-7 tấn/ha/vụ. Các địa phương có diện tích nuôi tôm lớn là những huyện ven biển như: Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, thành phố Vinh. Một trong những yêu cầu bức thiết của nuôi tôm thương phẩm ở Nghệ An là con giống - đủ số lượng, đảm bảo chất lượng và đúng mùa vụ. Yêu cầu này trước khi có dự án nguồn tôm giống thường phải trông vào sự cung ứng, dịch vụ của các trại sản xuất tôm giống ở các tỉnh phía Nam như: Đà Nẵng, Khánh Hoà. Tôm giống được cung cấp từ thị trường ngoài tỉnh thường bị động về số lượng, chất lượng giống và bệnh dịch không kiểm soát được, giá tôm giống cao.

Để đáp ứng yêu cầu của sản xuất trước mắt cũng như lâu dài dự án *"Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình trại sản xuất giống tôm biển tại xã Quỳnh Liên, huyện Quỳnh Lưu"* được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt thực hiện.

2. Mục tiêu, nội dung

- Xây dựng mô hình trại sản xuất tôm giống đạt công suất 25 triệu con/năm trong điều kiện Nghệ An.
- Đào tạo chuyên sâu cho 5-10 cán bộ có trình độ Đại học và 15-20 cán bộ kỹ thuật chuyên ngành nuôi trồng thuỷ sản để tiếp thu và làm chủ công nghệ sản xuất tôm giống, có khả năng chuyển giao công nghệ phục vụ cho nhu cầu đầu tư mở rộng sản xuất của tỉnh.
- Trên cơ sở các lớp tập huấn tại chỗ và chuyển giao các khâu công nghệ, mô hình sẽ được nhân rộng ít nhất 4 trại sản xuất tôm giống trong tỉnh để có thể đáp ứng được 70-80% tôm giống cho nhu cầu nuôi.
- Địa điểm: Trại tôm giống Quỳnh Liên, Quỳnh Lưu thuộc Công ty nuôi trồng thuỷ sản Nghệ An.

3. Các kết quả đạt được của dự án

3.1. Xây dựng cơ bản

Khảo sát, thiết kế và xây dựng các hạng mục công trình: Các loại bể chứa, bể lọc, bể ương ấp, nhà bao che, nhà cho tôm đẻ, kho, nhà trực, nhà làm việc, hệ thống bơm nước biển....

3.2. Mua sắm các trang thiết bị phục vụ dự án

- Lắp đặt hệ thống thiết bị đồng bộ tăng nhiệt bằng lò đun than: Gồm nồi đun nước có dung tích

2.000 lít, 2 máy bơm công suất 750 W và các phụ kiện của nối kèm theo, hệ thống ống dẫn chính bằng ống thép Đông Anh.

- Mua sắm các loại máy móc thiết bị phục vụ sản xuất tôm giống cho trại tôm giống Quỳnh Liên.

3.3. Chuyển giao công nghệ:

Trong quá trình thực hiện dự án đã tiếp thu và ứng dụng thành công các công nghệ phục vụ sản xuất giống tôm biển sau:

+ Công nghệ nâng nhiệt độ.

+ Công nghệ vệ sinh trại và xử lý nước biển phục vụ cho nuôi tôm mẹ, cho đẻ, ương nuôi ấu trùng.

+ Công nghệ chọn tôm bố mẹ và vận chuyển tôm bố mẹ.

+ Công nghệ nuôi vỗ tôm bố mẹ .

+ Công nghệ cắt mắt tôm mẹ.

+ Công nghệ cấy ghép tinh tôm mẹ.

+ Công nghệ nuôi tảo làm thức ăn cho ấu trùng.

+ Công nghệ cho đẻ và xử lý ấu trùng .

+ Công nghệ ương nuôi ấu trùng .

+ Công nghệ phòng và trị bệnh cho tôm bố, mẹ, tôm con.

+ Công nghệ thu hoạch tôm P15 đóng gói và vận chuyển tôm giống từ Trại sản xuất đến địa điểm đầm nuôi tôm.

3.4. Nuôi vỗ tôm sú bố mẹ

- Trong 2 năm thực hiện dự án đã tiến hành mua 160 con tôm sú bố mẹ (110 con cái và 50 con đực), sau quá trình chăm sóc, nuôi vỗ tôm bố mẹ thành thục đạt tỷ lệ sống 85%.

- Tôm cái thành thục được cắt mắt và nuôi vỗ đạt tỷ lệ lên trứng trên 42% đối với tôm sú và 100% đối với tôm rảo.

- Đối với những con tôm mẹ sau khi lột xác tiến hành cấy ghép tinh nhân tạo kết quả sinh sản cho tỷ lệ trứng nở đạt trên 80%.

3.5. Sản xuất giống

- Trong 2 năm sản xuất được 26,5 triệu con tôm sú P_{15}. Đã bán ra thị trường là: 16,5 triệu con (năm 2002: 6 triệu, năm 2003: 10,5 triệu), số tôm còn lại sản xuất vào cuối vụ được UBND tỉnh cho phép thả ra biển để tái tạo nguồn lợi.

- 16,7 triệu tôm rảo giống P_{15} có chất lượng tốt bán cho người nuôi tôm trong và ngoài tỉnh.

3.6. Đào tạo cán bộ kỹ thuật

Dự án đã đào tạo được 6 cán bộ kỹ thuật và 6 công nhân làm chủ được các quy trình công nghệ sản xuất tôm giống và vận hành trại tôm giống, sản xuất thành công giống tôm sú, tôm rảo trong điều kiện khí hậu ở Nghệ An. Tổ chức tập huấn cho 35 người dân tiếp thu quy trình kỹ thuật xây dựng trại tôm giống, sản xuất giống tôm sú và giống tôm rảo phù hợp với điều kiện ở Nghệ An.

4. Kết luận

Dự án đã tiếp nhận và ứng dụng thành công quy trình công nghệ sản xuất giống tôm sú, tôm rảo. Xây dựng được trại sản xuất giống tôm biển với công suất 25 triệu con /năm trong điều kiện Nghệ An. Đây là bước phát triển đột phá của ngành KH&CN trong phát triển nuôi trồng thuỷ sản, tạo tiền đề cho việc xây dựng các trại sản xuất trong tỉnh phát triển, đáp ứng được nhu cầu giống có chất lượng và đúng mùa vụ cho nhân dân nuôi trồng thuỷ sản trong tỉnh (năm 2003 sản xuất được 70 triệu con tôm giống P_{15}). Việc thực hiện thành công dự án đã đóng góp và phục vụ cho sự phát triển nghề nuôi trồng thuỷ sản của tỉnh Nghệ An, tạo công ăn việc làm cho hàng trăm lao động sản xuất tôm giống, tăng thu nhập cho hàng vạn lao động làm nghề nuôi tôm thịt.

Đào tạo được 12 cán bộ kỹ thuật và công nhân nắm vững các quy trình công nghệ, vận hành trại giống và chủ động sản xuất giống tôm biển có chất lượng, đúng mùa vụ.

5. Kiến nghị

Mùa vụ thả giống ở Nghệ An ngắn, do đó lượng giống sản xuất ra một lúc cần phải có số lượng lớn để đáp ứng đủ nhu cầu con giống cho nhân dân thả tôm. Vì vậy, đề nghị UBND tỉnh có chính sách hỗ trợ xây dựng thêm một số trại sản xuất tôm giống trên địa bàn tỉnh nhằm cung cấp đủ giống cho người dân đúng mùa vụ./.

DỰ ÁN

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GIỐNG TÔM SÚ VÀ NUÔI TÔM THƯƠNG PHẨM NĂNG SUẤT CAO TRONG ĐIỀU KIỆN SINH THÁI TỈNH NGHỆ AN

Chủ nhiệm dự án: *KS. Trần Cao Mưu*
Cơ quan chủ trì: *Sở Thuỷ sản Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phát triển thuỷ sản xuất khẩu*
Thời gian thực hiện: *6/2000 - 6/2002*

1. Đặt vấn đề

Tôm Sú được coi là đối tượng chính của ngành Thuỷ sản Nghệ An, tuy nhiên, vì chưa sản xuất được giống tôm tại chỗ nên vào vụ thả tôm giống các chủ đầm tôm phải mua tôm giống từ miền Nam về nên còn nhiều bất cập như: giống không đủ về số lượng, chất lượng không đảm bảo, vận chuyển xa nên giá thành cao, sức khoẻ của tôm giống bị ảnh hưởng, không chủ động về thời vụ và nhất là không kiểm soát được dịch bệnh. Kỹ thuật nuôi tôm còn mang phương thức quảng canh nên năng suất và chất lượng thấp. Nghệ An đang hình thành các vùng nuôi tôm cao sản, phấn đấu đến năm 2005 đạt các mục tiêu: Tổng sản lượng nuôi tôm: 1.500 tấn; Diện tích nuôi tôm 1.600 ha (trong đó diện tích nuôi thâm canh là 500 ha); Năng suất bình quân trong cả tỉnh là 1.000 kg/ha/vụ; Năng suất nuôi tôm thâm canh ổn định là 1,5 tấn/ha/vụ, năng suất cao đạt 4 – 6 tấn/ha/vụ; giá trị xuất khẩu thuỷ sản đạt 25.000.000 USD.

Để đạt được mục tiêu trên, Dự án *"Ứng dụng công nghệ sản xuất giống tôm sú và nuôi tôm thương phẩm năng suất cao trong điều kiện sinh thái tỉnh Nghệ An"* đã được triển khai thực hiện.

2. Mục tiêu

Thông qua việc ứng dụng quy trình công nghệ sản xuất tôm sú, nuôi lưu giữ tôm bố mẹ để chủ động sản xuất tôm giống và ứng dụng công nghệ nuôi tôm sú thương phẩm năng suất cao nhằm từng bước chuyển giao công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất giống tôm sú đáp ứng nhu cầu phát triển nuôi tôm trong tỉnh.

3. Nội dung

- Nuôi lưu giữ tôm bố mẹ để chủ động sản xuất tôm giống.
- Ứng dụng công nghệ để sản xuất tôm giống.
- Ứng dụng công nghệ nuôi tôm thương phẩm với diện tích 1 ha trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu đạt năng suất 2 tấn/ha/vụ.
- Địa điểm thực hiện

+ Sản xuất giống tôm sú nhân tạo: Sử dụng các trại sản xuất tôm giống của trung tâm khuyến ngư (xóm 5) và trại sản xuất tôm giống của ông Nguyễn Hồng Cương (xóm 1), xã Quỳnh Liên, Quỳnh Lưu.

+ Nuôi tôm thương phẩm sử dụng ao nuôi của Trung tâm Khuyến ngư thuộc thôn Mai Giang, xã Quỳnh Bảng, Quỳnh Lưu.

4. Kết quả dự án

- Sản xuất giống tôm sú nhân tạo

+ Bằng phương pháp nâng nhiệt trong bể nuôi ấu trùng đã khắc phục được thời tiết khí hậu của miền Bắc trong quy trình sản xuất giống tôm sú. Qua 3 giai đoạn sản xuất thử nghiệm, dự án đã tạo ra 5 triệu con tôm giống P15.

+ Xây dựng quy trình sản xuất giống tôm sú ở Nghệ An.

- Xây dựng thành công mô hình nuôi tôm sú thương phẩm đạt năng suất cao trong điều kiện sinh



Trại giống tôm Quỳnh Liên (Quỳnh Lưu) chuẩn bị cho tôm sú sinh sản

thái tỉnh Nghệ An. Ứng dụng công nghệ nuôi tôm theo phương thức ít thay nước đạt năng suất 2,3 tấn/ha/vụ.

+ Quy mô sản xuất 10.000m^2, trong đó diện tích thực nuôi là 6.000m^2.

+ Kết quả sản xuất: Tổng sản lượng thu được 1.206 kg, đạt năng suất 2000 kg/ha/vụ. Trong đó tôm thương phẩm xuất khẩu là 1.124 kg; tôm nhỏ bán phế phẩm là 33 kg; tôm nhỏ bàn giống là 49kg. Doanh thu đạt 106.792.000 đồng.

+ Xây dựng mô hình nuôi thâm canh tại Nghệ An.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của dự án

- Từ ứng dụng công nghệ nuôi tôm theo phương pháp mới của dự án đã đưa năng suất bình quân nuôi tôm thâm canh của tỉnh từ 1,5 tấn/ha/vụ (năm 1999) lến 2,3 tấn /ha/vụ (năm 2000) và 2,15 tấn/ha/vụ (năm 2001), diện tích nuôi tôm bán thâm canh và thâm canh tăng từ 5 ha (năm 1999) lên 40 ha (năm 2000) và 100ha (năm 2001), 150 ha (năm 2002). Đặc biệt một số ao nuôi do có nguồn tôm giống được sản xuất tại chỗ (sản phẩm của dự án) có chất lượng tốt kết hợp với khâu quản lý môi trường nước nên năng suất tôm nuôi cao nhất ở các tỉnh phía Bắc. Một số đầm tôm đạt năng suất cao 4tấn/ha/vụ năm 2000 và 6.8 tấn/ha/vụ năm 2001.

- Ứng dụng thành công công nghệ sản xuất giống tôm sú nhân tạo trong điều kiện sinh thái Nghệ An. Trong đó một phần lớn sử dụng nguồn tôm bố mẹ khai thác được ở vùng biển Nghệ An. Đây là tiền đề cho việc chủ động sản xuất và cung cấp con giống có chất lượng, kịp mùa vụ cho nghề nuôi tôm của tỉnh.

- Quy trình công nghệ nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh là sản phẩm dự án đã được ứng dụng trên diện rộng.

- Quy trình công nghệ sản xuất giống tôm sú nhân tạo của dự án cũng đã được các trại sản xuất giống tôm áp dụng thành công.

- Tôm sú bố mẹ khai thác tại vùng biển Nghệ An có sức sinh sản cao, tỷ lệ nở đạt cao, ấu trùng khoẻ. Số lần đẻ đạt tới 10 lần của hai kỳ lột xác.

6. Kết luận

- Nuôi tôm theo hình thức thâm canh và bán thâm canh đã đưa năng suất đầm nuôi tăng lên rõ rệt, qua mô hình nuôi tôm thương phẩm có năng suất cao đã tạo ra được phong trào nuôi tôm thâm canh, mở ra một triển vọng lớn trong việc tăng sản lượng tôm thương phẩm xuất khẩu

- Ứng dụng thành công công nghệ sản xuất tôm sú giống nhân tạo bằng phương pháp nâng nhiệt trong bể nuôi ấu trùng đã khẳng định được Nghệ An có thể sản xuất tôm giống tại chỗ phục vụ sản xuất. Hàng năm có thể sản xuất được một số lượng lớn tôm giống có chất lượng và chủ động thời vụ cho người nuôi.

7. Đề nghị

- Điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái vùng triều của Nghệ An phù hợp với đặc điểm sinh thái của tôm sú, tôm he, tôm rảo và một số đối tượng hải đặc sản khác. Vì vậy, trong thời gian tới tỉnh nên chú trọng công tác quy hoạch vùng nuôi chuyên canh, thâm canh, vùng sản xuất giống. Cần đa dạng hoá đối tượng nuôi, đa dạng hoá mô hình tổ chức trại sản xuất tôm giống.

- Ngành Thuỷ sản có kế hoạch hàng năm thả một số lượng tôm sú ra biển nhằm bổ sung và tái tạo nguồn tôm bố mẹ./.

ĐỀ TÀI

ĐIỀU TRA, NGHIÊN CỨU MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP ĐỐI VỚI TÔM SÚ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỊ Ở VÙNG NUÔI TÔM TỈNH NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *KS. Trần Quốc Thành*
Cơ quan chủ trì : *Sở Thuỷ sản Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển thủy sản xuất khẩu*
Thời gian thực hiện: *24 tháng (từ tháng 7/2001 đến 7/2003)*

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua nghề nuôi tôm sú ở Nghệ An phát triển mạnh mẽ rộng khắp ở các huyện ven biển trong tỉnh.

Năm 2001, diện tích nuôi tôm là 965 ha, trong đó diện tích nuôi thâm canh là 150 ha, sản lượng đạt 300 tấn. đến năm 2003, toàn tỉnh có diện tích nuôi 1150 ha, trong đó diện tích nuôi thâm canh 700 ha, sản lượng đạt 1500 tấn.

Nghề nuôi tôm là nghề mang lại lợi nhuận cao nhưng có mức độ rủi ro lớn. Ngoài rủi ro thiên tai, thì dịch bệnh cũng là tác nhân rủi ro rất đáng kể. Dịch bệnh tôm đã từng gây không ít thiệt hại ở các nước có nghề nuôi tôm phát triển, làm thiệt hại hàng chục tỷ đồng ở các tỉnh phía Nam nước ta và những năm 2000 – 2001, dịch bệnh cũng đã gây thiệt hại không nhỏ cho người nuôi tôm ở Nghệ An.

Đã có nhiều nghiên cứu về môi trường nuôi và bệnh của con tôm, bước đầu đã thu được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu hiện đang chủ yếu tập trung vào điều tra sự xuất hiện của tác nhân gây bệnh ở mức độ tổng thể của một số vùng, mà chưa quan tâm đến các vùng sinh thái khác nhau và các biện pháp kiểm soát, chủ động phòng dịch bệnh.

Đề tài *"Điều tra, nghiên cứu một số bệnh thường gặp đối với tôm sú và biện pháp phòng trị ở vùng nuôi tôm tỉnh Nghệ An"* đã được phê duyệt và triển khai nhằm góp phần giải quyết vấn đề bức xúc của nghề nuôi tôm sú thâm canh ở Nghệ An.

2. Mục tiêu

- Xác định nguyên nhân gây bệnh dịch đối với tôm sú và đề xuất biện pháp phòng trị các dịch bệnh thường xảy ra ở vùng nuôi tôm trong điều kiện môi trường sinh thái Nghệ An;

- Góp phần nâng cao trình độ kỹ thuật phòng, trị dịch bệnh tôm sú cho cán bộ chỉ đạo nuôi tôm ở Nghệ An.

3. Nội dung

- Điều tra các yếu tố là tác nhân gây bệnh thường gặp ở tôm sú tại Nghệ An (tác nhân gây bệnh; yếu tố môi trường liên quan đến phát sinh dịch bệnh).

- Tổng kết kinh nghiệm thực tiễn về quy luật gây bệnh, các biện pháp phòng trị bệnh dịch cho tôm sú; xây dựng quy trình phòng trị bệnh cho tôm ở giai đoạn nhân giống và nuôi tôm thương phẩm.

- Tập huấn kỹ thuật phát hiện, phòng, trị bệnh dịch đối với tôm sú .

4. Kết quả chủ yếu của đề tài

4.1. Điều tra các yếu tố là tác nhân gây bệnh thường gặp ở tôm sú tại Nghệ An

- Trên cơ sở phân tích các yếu tố môi trường (Nhiệt độ, độ đục trong, màu nước, độ pH, độ mặn, hàm lượng ôxy hoà tan, các khí độc NH_3 và H_2S) ảnh hưởng tới sức khoẻ của tôm tại các đầm nuôi tôm ở các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, Thành phố Vinh nhóm nghiên cứu đã đưa ra một số nhận xét như sau: Do điều kiện khí hậu, thời tiết ở Nghệ An (từ tháng 8 đến tháng 10 có mưa nhiều, từ tháng 1 đến tháng 3 có độ ẩm cao, nhiệt độ thấp) nên thả giống trước thanh minh 15 ngày là thời vụ tốt nhất.

- Các chỉ tiêu về pH, ô xy hòa tan, NH_3, BOD trong các đầm nuôi tôm ở Nghệ An đều nằm trong giới hạn cho phép, còn chỉ tiêu về H_2S có hàm lượng vượt mức cho phép trong các đầm nuôi tôm. Vì vậy cần bỏ lớp bùn đáy trong đầm nuôi tôm sau 2 năm nuôi. Nhiệt độ nước trong đầm nuôi dao động với biên độ lớn, nhiệt độ tăng cao vào tháng 7 và tháng 8 (33,25 đến 34,15^{0}C) cần tăng cường đảo nước, không để nước trong đầm nuôi ở mức thấp.

- Các tác nhân gây bệnh cho tôm được điều tra (trong 3 năm 2001 đến 2003 và mỗi năm được điều tra 3 đợt) trong các vụ nuôi tôm: Đợt 1 từ tháng 4 - 6; đợt 2 từ tháng 6– 7; đợt 3 từ tháng 8 - 9

Kết quả điều tra tỷ lệ (%) nhiễm bệnh của các tác nhân gây bệnh cho thấy: Trong vụ nuôi tôm tỷ lệ nhiễm MBV ở tháng đầu cao nhất và thấp nhất ở các tháng sau; Tỷ lệ nhiễm vi rút đốm trắng cao vào giai đoạn tôm đạt trên 1 tháng và dưới 2 tháng tuổi; Tỷ lệ nhiễm vi rút đầu vàng cao vào giai đoạn tôm đạt 2 đến 3 tháng tuổi; Tỷ lệ nhiễm nấm, vi khuẩn cao ở các tháng cuối vụ nuôi tôm; Tỷ lệ nhiễm sinh vật bám xảy ra ở tất cả các tháng nuôi chiếm tỷ lệ cao từ 63 – 100%.

4.2. Các nguyên nhân gây bệnh cho tôm

Qua điều tra các tác nhân gây bệnh tại các vùng nuôi tôm trong toàn tỉnh cho thấy các nguyên nhân gây bệnh cho tôm bao gồm:

- Giống tôm không sạch bệnh
- Thời tiết xấu, biến đổi đột ngột.
- Chăm sóc không đúng quy trình kỹ thuật.
- Thức ăn không đảm bảo.
- Môi trường nước trong ao nuôi xấu, biến đổi đột ngột.....

Tôm cũng như các loài thủy sinh khác, sự phát sinh bệnh dịch đều phụ thuộc vào ba yếu tố: Mầm bệnh, môi trường và sức kháng thể phòng bệnh cho tôm phải đồng thời tác động vào cả 3 khâu: con giống khỏe mạnh, sạch bệnh, không có sự lây lan mầm bệnh từ ao khác, nguồn nước, vật chủ, môi trường nước nuôi ổn định, phù hợp, chế độ chăm sóc tốt

4.3. Quy trình phòng trị bệnh cho tôm ở giai đoạn nhân giống và nuôi tôm thương phẩm.

Từ tính chất đặc thù của các yếu tố môi trường Nghệ An và đúc rút kinh nghiệm của các hộ nuôi tôm trong tỉnh, các tỉnh bạn, các nước trong khu vực, nhóm nghiên cứu đã xây dựng được quy trình phòng trị bệnh cho tôm bao gồm các nội dung chính như sau:

- Lựa chọn con giống có chất lượng cao

Các tiêu chuẩn chọn giống tôm có chất lượng tốt: Đồng đều về kích cỡ; râu chập lại; các đốt bụng dài, thon, cơ bụng căng; đầu thân cân đối; màu sắc tươi sáng, sắc tố thể hiện rõ; có khả năng bơi ngược dòng nước, bám thành bể tốt; không bị bệnh phát sáng; chân, phụ bộ hoàn chỉnh, không bị nấm, ký sinh; kích thước tôm P_{15} đạt trên 1,2cm; thử Formaline 100 – 150 ppm trong 2 giờ có sục khí hoặc giảm độ mặn đột ngột khoảng 15‰ tôm đạt tỷ lệ sống từ 90-100% là tôm có chất lượng tốt; mức cảm nhiễm không quá 30%; kiểm tra PCR không bị nhiễm vi rút đốm trắng.

- Lựa chọn công nghệ nuôi và quy hoạch phù hợp:

Tùy từng điều kiện cụ thể của từng vùng nuôi và trình độ kỹ thuật mà lựa chọn công nghệ và quy hoạch phù hợp. Những vùng không đảm bảo điều kiện thì chỉ nên nuôi quảng canh cải tiến hoặc nuôi bán thâm canh thấp, nếu vùng đủ điều kiện nên áp dụng công nghệ nuôi tôm thâm canh ít thay nước.

Điều kiện địa điểm chọn nuôi tôm sú thâm canh:

Điều kiện	Yêu cầu kỹ thuật
Nguồn nước	Có nguồn nước mặn, lợ, ngọt, chịu ảnh hưởng của thủy triều. Không nhiễm bẩn do chất thải của các ngành khác và sinh hoạt
Độ pH nước	Từ 7,5 – 8,5
Độ pH đất	> 5
Độ mặn S‰	Từ 5-32, thích hợp 10- 25
Độ trong (cm)	40 -50
Độ kiềm (ppm)	> 80
Hydrosufua H_2S (ppm)	< 0,02
Chất đất	Đất thịt, thịt pha cát
Cao trình đáy ao	Cao triều (có thể trung triều)

- Quản lý chất lượng nước: Đây là khâu quan trọng để duy trì môi trường nước ổn định và không gây sốc cho tôm.

- Quản lý thức ăn: Về bệnh học, thì việc cho tôm ăn thức ăn không mang mầm bệnh được quan tâm hàng đầu. Cho tôm ăn thức ăn sống như cá, moi... là một con đường đưa mầm bệnh vào ao nuôi. Do vậy, khi dùng thức ăn sống cần được nấu chín để loại trừ mầm bệnh. Còn thức ăn công nghiệp thì phải bảo quản không cho nấm mốc phát triển. Ngoài ra, để tăng khả năng kháng thể cho tôm, cần bổ sung vào thức ăn một số vitamin, vi khoáng...

- Xử lý Formol định kỳ: Việc xử lý định kỳ bằng Formol 30 ngày/lần với nồng độ 25ppm sẽ mang lại hiệu quả tích cực trong phòng bệnh cho tôm.

- Phát hiện bệnh tôm sớm: Chẩn đoán bệnh tôm rất quan trọng, đặc biệt với hệ thống nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh. Chẩn đoán bệnh nhanh và chính xác có thể giúp giảm được thiệt hại cho người nuôi tôm. Để phát hiện bệnh sớm phải thường xuyên kiểm tra bờ ao vào mỗi buổi sáng và buổi chiều nhằm phát hiện sớm các hiện tượng tôm bị bệnh và chết. Thường xuyên kiểm tra tôm về màu sắc, những biến đổi ở ruột, gan, tụy, hiện tượng mềm vỏ, hiện tượng đóng rong, những biến đổi mang, những biến đổi ở phần phụ và cơ cũng như quan sát màu của phân tôm nhằm phát hiện bệnh một cách kịp thời để có hướng giải quyết sớm.

4. Kết luận

- Đề tài đã xác định được sự biến động và một số đặc thu của các yếu tố môi trường ở Nghệ An liên quan đến sự phát sinh bệnh tôm; Xác định được quy luật phát sinh, và tác nhân gây ra các bệnh thường gặp ở tôm sú; Xây dựng quy trình phòng trị bệnh trong quá trình nhân giống và nuôi tôm sú thâm canh trong điều kiện khí hậu ở Nghệ An.

- Kết quả điều tra tình hình bệnh của con tôm trên địa bàn Nghệ An, sẽ là căn cứ khoa học cho công tác quy hoạch và chỉ đạo kế hoạch phát triển nghề nuôi tôm ở Nghệ An. Là cơ sở cho lãnh đạo ngành thuỷ sản xây dựng lịch thời vụ, dự báo thời tiết (theo tuần, 10 ngày...), mật độ thả giống, kiểm dịch

con giống, phòng trừ dịch bệnh. Là tài liệu để đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật hiểu biết về bệnh con tôm và đào tạo đội ngũ cán bộ kiểm dịch thú y thuỷ sản, đặc biệt là năng lực sử dụng các thiết bị, kỹ thuật kiểm dịch như phương pháp mô bệnh học, phương pháp phân tích gen bằng PCR, phân lập vi khuẩn...

5. Kiến nghị

- Các huyện, xã cần điều chỉnh quy hoạch chi tiết của vùng nuôi để xây dựng các ao chứa bùn thải (nên cứ 4 - 5 ao nuôi thì có 1 ao chứa).

- Vấn đề xử lý chất thải và nước thải cần được tiến hành nghiên cứu sớm để giúp bà con nuôi tôm xử lý môi trường. Đặc biệt là cần nghiên cứu sử dụng bùn thải cuối vụ nuôi của các đầm tôm để sản xuất thành phân vi sinh.

- Hình thành sớm hệ thống quan trắc môi trường và cảnh báo bệnh tôm trong tỉnh và liên tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ hình thành cơ chế quản lý có sự tham gia của cộng đồng dưới hình thức các hội nuôi trồng thuỷ sản.

- Xây dựng quỹ phòng dịch bệnh do nhân dân đóng góp, có sự hỗ trợ của nhà nước để dập dịch, xử lý vùng nước công cộng và hỗ trợ người dân.

- Nghiên cứu việc tạo đàn tôm bố mẹ sạch bệnh và chủ động.

- Cần nghiên cứu thử nghiệm mô hình nuôi tôm thâm canh tuần hoàn khép kín, để tiết kiệm nước cấp, đặc biệt là nước ngọt và hạn chế sự lây lan dịch bệnh.../.

ĐỀ TÀI

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ KHAI THÁC NUÔI LƯU GIỮ TÔM SÚ BỐ MẸ TẠI NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *Kỹ sư Nguyễn Chí Lương*
Cơ quan chủ trì: *Xí nghiệp đánh cá Cửa Hội Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển thuỷ sản xuất khẩu*
Thời gian thực hiện: *24 tháng (từ tháng 5/2002 đến tháng 5/2004)*

1. Đặt vấn đề

Năm 2001 việc sinh sản nhân tạo tôm Sú đã được triển khai thành công ở Nghệ An, đến cuối năm 2003 toàn tỉnh có 24 trại sản xuất tôm Sú giống và đã sản xuất được 70 triệu con tôm giống P15 cung cấp cho thị trường nuôi tôm trong và ngoài tỉnh.

Nguồn tôm bố mẹ cung cấp cho các trại sản xuất giống tôm Sú trong những năm qua thường mua ở các tỉnh phía Nam như Quảng Bình, Đà Nặng, Khánh Hoà .... và nhập nội từ Singapore . Tôm bố mẹ nhập từ ngoài vào bộc lộ nhiều bất cập như: Không chủ động đáp ứng được yêu cầu của sản xuất về số lượng; chất lượng tôm bố mẹ không đảm bảo; vận chuyển xa nên giá thành cao, sức khoẻ tôm bố mẹ giảm sút dẫn đến hiệu suất sinh sản kém, không kiểm soát được bệnh dịch.

Trong những năm gần đây, trên vùng biển Nghệ An ngư dân đã đánh bắt được tôm Sú bố mẹ cung cấp cho nhu cầu sinh sản tôm giống trong tỉnh. Nguồn tôm bố mẹ đánh bắt trên vùng biển Nghệ An sinh sản đạt hiệu quả cao, sản xuất ra con giống có chất lượng tốt, ít bị dịch bệnh.

Để thực hiện chỉ tiêu do Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 15 đặt ra cho ngành thuỷ sản đến năm 2005 phải sản xuất được 1.500 tấn tôm thịt mỗi năm thì số lượng giống tôm Sú cần cho các đầm nuôi tôm ở Nghệ An phải có khoảng 120-170 triệu con. Như vậy, lượng tôm bố mẹ hàng năm phải có 300 – 500 con có chất

lượng đảm bảo cung cấp cho các trại sản xuất giống trong và ngoài tỉnh. Đây là yêu cầu bức thiết của sản xuất cần được nghiên cứu để đề xuất quy trình kỹ thuật đánh bắt, nuôi lưu giữ có hiệu quả.

2. Mục tiêu

- Góp phần đảm bảo nguồn tôm sú bố mẹ có chất lượng cao; Chủ động cung cấp nguồn tôm Sú bố mẹ cho việc sản xuất tôm giống trong điều kiện Nghệ An.

- Xây dựng mô hình khai thác, bảo quản, nuôi lưu giữ tôm Sú bố mẹ tại tàu khai thác; vận chuyển, chăm sóc tôm Sú bố mẹ ở trên bờ đạt chất lượng cao.

3. Nội dung của đề tài

- Điều tra, đánh giá tình hình khai thác, sử dụng tôm Sú bố mẹ trong ngư dân Nghệ An.

- Tham quan, học tập kinh nghiệm khai thác, nuôi lưu giữ tôm sú bố mẹ ở các tỉnh.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến để đánh bắt tôm sú bố mẹ trên ngư trường. Bao gồm:

+ Lựa chọn và thiết kế mẫu lưới thích hợp đánh bắt tôm sú bố mẹ

+ Kỹ thuật đánh bắt tôm Sú bố mẹ.

+ Bảo quản, chăm sóc và vận chuyển tôm Sú bố mẹ về nơi tập kết an toàn.

- Chăm sóc tôm Sú bố mẹ tại nơi tập kết trên bờ cho tới khi bán được cho người sử dụng.

4. Kết quả nghiên cứu của đề tài

4.1. Khảo sát tình hình đánh bắt, nuôi lưu giữ tôm Sú ở các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, Cửa Lò cho thấy ngư dân đã đánh bắt được tôm Sú bố mẹ. Phương pháp khai thác tôm của ngư dân bằng nghề dã ván, mỗi thuyền kéo 01 lưới, chu vi miệng lưới khoảng 3-4 mét (tùy công suất của thuyền). Ở huyện Quỳnh Lưu ngư dân còn khai thác tôm Sú bố mẹ bằng nghề lưới rê tôm, tôm Sú đóng vào mắt lưới và tỷ lệ sống tuỳ thuộc vào thời gian thu của mỗi mẻ lưới. Có nơi áp dụng công nghệ khai thác tôm của các tỉnh phía Nam bằng lưới dã cào, mỗi thuyền kéo 02 lưới. Năm 2003, bằng các loại nghề khai thác, các huyện đã đánh bắt được 200 con tôm sú cung cấp cho các trại nuôi.

4.2. Khảo sát tình hình khai thác, nuôi lưu giữ tôm sú bố mẹ ở các tỉnh phía Nam :

Ngư dân khai thác tôm Sú bằng nghề dã cào 02 lưới/ tàu. Bao gồm: áo lưới làm bằng vật liệu polyetylen có độ thô nhỏ, có gia công thêm túi phụ, thời gian thu và thả lưới ngắn (thao tác nhanh); Sào giăng dài: 5 - 6m; Guốc hình tam giác có đế cong; Độ cao của guốc: 50 - 60cm. Ngư trường khai thác gần bờ hoặc gần các đảo, có chất đáy cát bùn, độ mặn: 28 - 35‰.

4.3.Tổ chức cải tiến ngư lưới cụ, công nghệ khai thác, phương pháp đánh bắt, nuôi lưu giữ Tôm sú bố mẹ trên ngư trường:

* Nghiên cứu cải tiến ngư lưới cụ phù hợp với đối tượng đánh bắt:

Thiết kế áo lưới, lắp ráp trang bị chì, sào giăng, dây tam giác, dây kéo cho 01 lưới

Cụ thể như sau:

Chu vi miệng lưới nhỏ: 194^{0} = 2a=40 mm.

Độ mở cao miệng lưới: Từ 250 – 300mm

Chì lưới: từ 180 - 220 viên (phụ thuộc vào từng ngư trường, chất đáy để điều chỉnh trọng lượng chì cho phù hợp: Chất đáy là bùn, bùn cát: 170 – 180 viên/ lưới; chất đáy cát bùn 190 – 22 viên/ lưới).

Kết quả nghiên cứu điểm đặt tùng phụ cho thấy: Điểm đặt tùng phụ nằm ở phía trên lưới và cách giềng chì 10cm là hợp lý, cho tỷ lệ tôm vào 75% sản lượng tôm sú /mẻ lưới.

**** Ngư trường khai thác:***

Ngư trường đánh bắt tôm sú có chất đáy là bùn cát, cát bùn, có độ mặn từ 28 – 35‰, có nhiệt độ từ 22 – 30^{0} C, có độ pH từ 7,5 – 8,5. Cụ thể các Ngư trường Nam Vịnh Bắc Bộ, đảo Cồn Cỏ và một số ngư trường nhỏ khác như: Hòn Mê, Hòn Nẹ, Hòn Mắt...

**** Kỹ thuật đánh bắt:***

Thả lưới: Sau khi tiếp xúc ngư trường, xác định

độ sâu để tiến hành ra dây kéo cho phù hợp, giảm tốc độ để tiến hành thả lưới sau đó tăng tốc độ dần theo số lượng lưới đã thả, đảm bảo tốc độ 2-2,5 hải lý/giờ

Sau khi thả xong lưới, dữ tốc độ ở mức từ 2-2,5hải lý/giờ khoảng 5-10 phút, sau đó tăng tốc để tàu đạt vận tốc dắt lưới từ 2,8-3,2hải lý/giờ.

Thời gian dắt lưới: Để đánh bắt được tôm sú bố mẹ đảm bảo chất lượng thời gian dắt lưới chỉ được kéo dài từ 1-1,5 giờ/mẻ.

Thu lưới: Giữ nguyên hướng đi và giảm tốc độ vừa đủ để lưới không bị xúc bùn (tốc độ 2- 2,5 hải lý/giờ); kiểm tra tùng phụ và đụt lưới để thu và phân loại tôm sú bố mẹ còn sống đạt các tiêu chuẩn về trọng lượng tối thiểu của tôm cái từ 100gam trở lên, tôm đực từ 80 gam trở lên, có màu sắc sáng, không bị đỏ thân, hình dạng bên ngoài cân đối, khoẻ mạnh, bơi bình thường phản ứng nhanh nhẹn.

** Phương pháp phân biệt tôm đực, tôm cái, đánh giá mức độ thành thục.*

- Tôm cái có cơ quan sinh dục bên ngoài gọi là Thilycum nằm ở giữa đôi chân bò số 5 là cơ quan nhận tinh, có cơ quan bên trong gồm buồng trứng và ống dẫn trứng.

- Tôm đực có cơ quan sinh dục bên ngoài gọi là Petasma, nằm ở giữa đôi chân bơi số 1, có cơ quan bên trong gồm tinh hoàn và ống dẫn tinh, tinh hoàn có màu trắng đục.

Tiêu chuẩn của tôm sú bố mẹ:

- Kích thước tôm mẹ: Tôm cái có trọng lượng 100 - 200g là đạt tiêu chuẩn. Tôm mẹ có trọng lượng từ 150 - 200g cho đẻ là tốt nhất. Da tôm trơn bóng màu sắc hồng, hồng thẫm, xanh. Các phần phụ của tôm mẹ không bị gãy, giập nát, tôm có đốt số 1,2 to và dài là tôm đẹp. Chân, đuôi không bị mòn, không bị phồng, mang không đen hoặc đỏ bất thường. Thilycom to bản rộng, trong đã có túi tinh, có 2 cục màu hồng hoặc trắng.

- Tôm đực, kích thước 50 - 100g là đạt yêu cầu, có 2 túi tinh màu trắng đục ở dưới chân bò thứ 5, màu sắc hình dạng cũng giống như tôm cái

** Kỹ thuật nuôi lưu giữ tôm sú bố mẹ:*

Chuẩn bị: Dụng cụ thùng nhựa có dung tích từ 0,5- 1 khối nước, máy nén khí, cho nước có độ mặn bằng độ mặn vùng đánh bắt tôm, đảm bảo ổn định nhiệt độ ở môi trường đánh bắt vào thùng từ 0,3 – 0,5m^3 cho 3 - 4 con tôm trọng lượng 150 - 200g, cho máy sục khí chạy. Từ lúc cho tôm bố mẹ vào thùng đến khi về đất liền cứ 5 – 8giờ thay nước 1 lần.

Tôm về đến bờ, cho vào chậu nước sạch có độ mặn bằng độ mặn nước biển, nhiệt độ bằng ở nước trong thùng nuôi lưu giữ phù hợp, độ pH tương ứng, cho tôm nghỉ 30 phút sau 1giờ dùng Formol với nồng độ 500ppm tắm cho tôm 10 - 30 phút tuỳ theo sức khoẻ của tôm, sau 1 – 2 ngày tắm lại bằng kháng sinh hoặc Formol với nồng độ 350ppm, khi thấy tôm bình thường mới cho nhập đàn và xuất bán. Chế độ cho tôm ăn: Cho ăn 3 lần một ngày (sáng, chiều, tối) vào lúc 8giờ, 17giờ và 22giờ. Thức ăn của tôm mẹ là mực, thịt gẹ, ốc ký cư. Mực cắt dọc 0,5 cm x 1 cm, ghẹ luộc lấy thịt, cho ăn vừa đủ, nếu thừa vớt ra không để lưu trong bể.

4.4. Kết quả đánh bắt tôm sú bố mẹ

Qua 2 năm thực hiện đã tiến hành khai thác 8 đợt, tổng số ngày khai thác 42 ngày, đã tiến hành đánh bắt được 39 con tôm, sống 19 con cho tỷ lệ tôm sú vào lưới sống là 48,7%, nghiên cứu cải tiến ngư lưới cụ và điểm đặt tùng phụ ở phía trên và cách giềng chì 10 cm cho tỷ lệ tôm vào tùng phụ 75% và tôm vào tùng phụ có tỷ lệ sống 83 %. Trong số 19 con tôm sú sống có 12 con cái và 7 con đực sau quá trình nuôi lưu giữ kết quả còn lại 16 con sống cho tỷ lệ nuôi lưu giữ sống 84%. Qua kết quả sinh sản tại các trại tôm trong tỉnh cho thấy kết quả sinh sản tốt, chất lượng tôm giống tạo ra từ tôm sú bố mẹ đánh bắt trên vùng biển Nghệ An có số lượng và chất lượng đảm bảo, tôm giống không bị bệnh tật cung cấp cho nhu cầu tôm giống trong toàn tỉnh, góp phần vào nuôi tôm thương phẩm thành công trong những năm qua.

4.5. Kết quả đào tạo cán bộ

Sau 2 năm thực hiện đề tài đã đào tạo được đội ngũ kỹ sư và cán bộ kỹ thuật: 48 cán bộ kỹ thuật trực tiếp khai thác trên tàu tiếp nhận và làm chủ được các quy trình công nghệ khai thác nuôi lưu giữ tôm sú bố mẹ trên vùng biển Nghệ An.

5. Kết luận

- Việc khai thác tôm sú bố mẹ tại Nghệ An đã góp phần giảm cơn sốt về giá tôm sú bố mẹ, để các chủ trại nuôi tôm thâm canh yên tâm đầu tư sản suất phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, hạ giá thành sản phẩm.

- Từ hiệu quả cao của tôm sú bố mẹ, đã phát triển phong trào khai thác, nuôi lưu giữ tôm sú bố mẹ rộng khắp trong ngư dân, giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động, phát triển rầm rộ phong trào nuôi tôm thâm canh tại Nghệ An, góp phần thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển thuỷ sản giai đoạn 2001 - 2010 theo tinh thần Nghị quyết 15 tỉnh Đảng bộ Nghệ An đề ra.

6. Kiến nghị

- Đề nghị Sở Thủy sản mở các lớp tập huấn phổ biến kỹ thuật khai thác, nuôi lưu giữ tôm sú bố mẹ. Cách phân biệt tôm đực, cái và mức độ thành thục của tôm sú bố mẹ cho bà con ngư dân trong toàn tỉnh áp dụng.

- Đề nghị UBND tỉnh Nghệ An cần có chính sách đầu tư tăng cường thả tôm sú giống xuống biển để phục hồi và làm giàu nguồn tôm sú bố mẹ trên vùng biển Nghệ An./.

ĐỀ TÀI

NGHIÊN CỨU TÌM GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC HIỆN TƯỢNG ĐỔI MÀU, LÀM GIẢM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẮM TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, BẢO QUẢN VÀ TIÊU THỤ

Chủ nhiệm đề tài: *ThS. Thái Thị Hảo*
Cơ quan chủ trì : *Công ty cổ phần thuỷ sản Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển thuỷ sản xuất khẩu*
Thời gian thực hiện: *24 tháng (Từ tháng 8/2002, kết thúc: Tháng 8/2004)*

1. Đặt vấn đề

Nước mắm là một trong những sản phẩm quen thuộc và được ưa chuộng ở Việt Nam cũng như nhiều nước khác trên thế giới.

Những năm gần đây, hiện tượng nước mắm sản xuất ra đổi màu rất nhanh đã gây ảnh hưởng lớn cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, sản phẩm nước mắm bị biến đổi màu, giảm chất lượng không tiêu thụ được bị ứ đọng ở các cơ sở sản xuất trong toàn tỉnh hàng năm khoảng 11 - 13 triệu lít, gây ra nhiều thiệt hại cho các cơ sở sản xuất nước mắm, giảm uy tín của doanh nghiệp ảnh hưởng đến thương hiệu. Đây là mối trăn trở bức xúc của các nhà doanh nghiệp chế biến nước mắm trong.

Sản phẩm nước mắm có giá trị dinh dưỡng cao nhưng hương vị kém thơm ngon, màu sắc không hấp dẫn thì vẫn chưa thực sự thu hút được đông đảo người tiêu dùng. Vì vậy đề tài: *Nghiên cứu tìm giải pháp khắc phục hiện tượng đổi màu, làm giảm chất lượng nước mắm trong quá trình sản xuất, bảo quản và tiêu thụ* đã được triển khai nghiên cứu để nhằm góp phần giải quyết các vấn đề bức xúc trên.

2. Mục tiêu

- Xác định được nguyên nhân làm nước mắm đổi màu.

- Tìm giải pháp và xây dựng quy trình công nghệ khắc phục hiện tượng đổi màu, làm giảm chất lượng nước mắm trong quá trình sản xuất, bảo quản và tiêu thụ.

- Xây dựng mô hình thử nghiệm quy trình công nghệ khắc phục hiện tượng đổi màu, làm giảm chất lượng nước mắm trong quá trình sản xuất, bảo quản và tiêu thụ.

3. Nội dung

- Xác định các tác nhân làm chuyển màu nước mắm: Ảnh hưởng nguồn nguyên liệu cá; ảnh hưởng nồng độ muối và chất lượng muối; ảnh hưởng nguồn nước; ảnh hưởng của nhiệt độ và ánh nắng mặt trời; ảnh hưởng của nồng độ pH; ảnh hưởng của enzim; ảnh hưởng của công cụ sản xuất nước mắm;

- Xây dựng mô hình sản xuất thử nước mắm áp dụng quy trình công nghệ khắc phục hiện tượng đổi màu, làm giảm chất lượng nước mắm trong quá trình sản xuất, bảo quản và tiêu thụ, tại công ty cổ phần thuỷ sản nghệ an.

- Khảo sát thiết bị sản xuất.

- Phương pháp bảo quản cho nước mắm.

- Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ chế biến nước mắm khắc phục hiện tượng đổi màu, làm giảm chất lượng nước mắm trong quá trình sản xuất, bảo quản và tiêu thụ.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Ảnh hưởng của nguồn nguyên liệu đến chất lượng và màu sắc nước mắm

- Ảnh hưởng của nguyên liệu cá

Kết quả nghiên cứu cho thấy khi chế biến nước mắm từ cá tươi, không ướp muối, ướp đá trước thì nước mắm có chất lượng cao, màu sắc đẹp và giá trị cảm quan cao hơn so với cá đã qua xử lý muối hay ướp đá lạnh. Việc sử dụng các loài cá khác nhau cũng cho màu sắc nước mắm khác nhau. Cụ thể: cá cơm cho màu sắc nước mắm vàng rơm, còn cá nục và cá man cho màu nước mắm đậm. Khi thu mua phải quan tâm đến chất lượng nguyên liệu ngay từ đầu, cá tươi không dập nát để chế biến được tốt hơn.

- Ảnh hưởng của nồng độ và chất lượng muối

Qua theo dõi sự ảnh hưởng của nồng độ và chất lượng muối cho thấy muối được tàng trữ càng lâu khi đưa vào sản xuất nước mắm cho sản phẩm nước mắm có chất lượng càng tốt. Cụ thể: Sử dụng nguồn muối biển có thời gian gian bảo quản lưu trữ trong kho từ 7 tháng trở lên cung cấp cho sản xuất nước mắm sẽ loại bớt các muối tạp chất như $MgCl_2$, $CaCl_2$ làm cho sản phẩm nước mắm có chất lượng tốt hơn.

4.2. Ảnh hưởng của một số yếu tố khác đến chất lượng và màu sắc nước mắm

- Ảnh hưởng của nhiệt độ và ánh sáng

Qua thí nghiệm cho thấy trong quá trình sản xuất nước mắm ở nhiệt độ tự nhiên 32 - 45°C trong ô bể có mái che, làm giảm sự tiếp xúc nhiệt độ và ánh nắng mặt trời cho nước mắm có màu sắc đẹp.

- Ảnh hưởng của enzim

Sử dụng enzim trong sản xuất nước mắm để thúc đẩy cho nước mắm chín nhanh hơn, thuỷ phân triệt để hơn, cho độ đạm cao (đạm thu hồi từ 18- 23% cao hơn so với TCVN) và màu sắc đẹp mà hương vẫn đảm bảo.

- Ảnh hưởng của ion kim loại

Trong các nguyên liệu chính dùng chế biến nước mắm là cá, muối và nước đều chứa hàm lượng sắt tương đối lớn. Phần lớn sắt trong đó tồn tại dưới dạng muối Fe^{2+} không màu. Trong quá trình chế biến và bảo quản các ion Fe^{2+} này

có xu hướng chuyển thành Fe^{3+} màu nâu đỏ. Đặc biệt khi bảo quản, dưới tác dụng ôxy hoá của ôxy không khí sự khử Fe^{2+} thành Fe^{3+} xảy ra mãnh liệt hơn, nhất là trong điều kiện chiếu sáng.

Vì vậy, khi bảo quản nước mắm lâu ngày nên chọn các thiết bị có thiết diện miệng nhỏ để chứa thành phẩm nhằm giảm bề mặt tiếp xúc với oxy không khí, không nên dùng can nhựa trắng.

- Ảnh hưởng của bao bì bảo quản

Dụng cụ chứa đựng có ảnh hưởng lớn đến màu sắc cũng như chất lượng nước mắm trong quá trình bảo quản.

Kết quả quan sát màu nước mắm sản xuất trong 1 ô bể được bảo quản trong 3 loại bao bì chai thủy tinh, chai pét và can nhựa cho thấy: Khi bảo quản sản phẩm nước mắm nên sử dụng chai thuỷ tinh là tốt nhất, đến chai pét 11it trắng, nếu thời gian bảo quản dài tuyệt đối không bảo quản trong can nhựa. Can nhựa chỉ để đựng sản phẩm vận chuyển lưu thông trên thị trường không nên để quá 7 ngày.

4.3. Những kết quả của việc xây dựng mô hình

a. Về số lượng: Với quy mô 5000kg/mẻ sau 6 tháng xây dựng mô hình đã tiến hành sản xuất được 5000 lít nước mắm (loại cao đạm: 1500lít; loại 1: 3500lít)

b. Về chất lượng. Sản phẩm tạo ra có màu sắc và chất lượng đảm bảo do thực hiện đúng quy trình kỹ thuật công nghệ cụ thể:

+ Màu sắc ổn định không đổi màu trong quá trình sản xuất, bảo quản và tiêu thụ (thời gian bảo quản là 12 tháng).

+ Chất lượng nước mắm sản xuất ra đảm bảo chất lượng, được người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh đánh giá cao.

5. Hiệu quả kinh tế và xã hội

a. Hiệu quả kinh tế

Áp dụng quy trình sản xuất nước mắm của đề tài đã làm giảm thời gian chế biến nước mắm từ 5-6 tháng (Quy trình công nghệ sản xuất nước mắm cổ truyền thời gian sản xuất từ 8-10 tháng; Quy trình công nghệ mới thời gian sản xuất từ 3-4 tháng) nhờ vậy đã làm tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, quay vòng vốn nhanh.

b. Hiệu quả xã hội

Xây dựng được quy trình công nghệ chế biến nước mắm khắc phục hiện tượng đổi màu, giảm chất lượng nước mắm trong quá trình sản xuất bảo quản và tiêu thụ, áp dụng vào sản xuất được các sản phẩm nước mắm không đổi màu, đảm bảo chất lượng cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong và ngoài tỉnh, góp phần làm tăng gía trị sản phẩm nước mắm, tăng thu nhập cho lao động.

6. Kết luận

- Xác định được các nguyên nhân làm chuyển màu nước mắm trong quá trình sản xuất, bảo quản và tiêu thụ;

- Xây dựng được quy trình công nghệ chế biến nước mắm khắc phục hiện tượng đổi màu, làm giảm chất lượng nước mắm trong quá trình sản xuất, bảo quản và tiêu thụ

7. Kiến nghị

Đề nghị Sở Thủy sản tổ chức tập huấn, chuyển giao quy trình công nghệ chế biến nước mắm khắc phục hiện tượng đổi màu, giảm chất lượng nước mắm trong quá trình sản xuất bảo quản và tiêu thụ cho các cơ sở sản xuất trong tỉnh triển khai áp dụng vào sản xuất./.

DỰ ÁN

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT MỘT SỐ MẶT HÀNG THUỶ SẢN MỚI CÁ TẨM GIA VỊ Ở NGHỆ AN

Chủ nhiệm dự án: *CN. Võ Văn Đại*
Cơ quan chủ trì : *Công ty cổ phần thuỷ sản Diễn Châu Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển thuỷ sản xuất khẩu*
Thời gian thực hiện: *Từ tháng 6/2002 đến tháng 6/2004*

1. Đặt vấn đề

Diễn Châu là một huyện miền biển Nghệ An cách thành phố Vinh 40 Km về phía Bắc, là nơi có địa thế giao thông thuận tiện.

Diễn Châu có 26 Km bờ biển. Vịnh Diễn Châu ăn sâu vào đất liền, có Cửa Vạn thông ra biển thuận tiện cho việc đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản. Mỗi năm đội tàu thuyền trên 1200 chiếc lớn nhỏ, sản lượng đánh bắt thuỷ sản hàng năm đạt 20 - 30 ngàn tấn. Trong đó có 300 – 400 tấn tôm, 600 – 700 tấn mực, 600 – 700 tấn cá xuất khẩu các loại, 4000 – 5000 tấn sứa; còn lại khoảng 13.000 – 15.000 tấn cá tạp dùng để làm nước mắm, thức ăn gia súc bao gồm các loại cá bánh đường, cá đù, cá cơm, cá thẳng, cá nhồng...

Tuy nhiên, do cơ sở hạ tầng còn yếu kém, kỹ thuật chế biến còn lạc hậu thô sơ, dịch vụ hậu cần nghề cá chưa phát triển, nên trong những năm qua sản lượng cá tạp khai thác chưa được chế biến thành các sản phẩm có giá trị cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước.

Người dân vùng ven biển Diễn Châu còn thiếu việc làm, đời sống gặp nhiều khó khăn. Từ yêu cầu của thực tế đòi hỏi phải ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học công nghệ vào việc chế biến tạo ra sản phẩm mới để nâng cao giá trị sau thu hoạch, tạo việc làm cho người dân lao động, góp phần giải quyết những khó khăn tại địa phương.

Xuất phát từ những điều kiện đó dự án "*Ứng dụng công nghệ sản xuất một số mặt hàng mới cá tẩm gia vị ở Nghệ An*" được phê duyệt và triển khai thực hiện.

2. Mục tiêu

- Ứng dụng công nghệ sản xuất cá tẩm gia vị để tạo được mặt hàng mới, có tiêu chuẩn phù hợp được công bố.
- Tạo thêm được việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.
- Thông qua dự án, nâng cao năng lực về khoa học công nghệ cho đơn vị, cho công nhân lao động trong sản xuất, chế biến các sản phẩm thủy sản mới.

3. Nội dung

- Khảo sát tình hình nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm;
- Học tập kinh nghiệm ở các cơ sở sản xuất cá tẩm gia vị tại các tỉnh miền Trung và miền Nam (Huế, Phan Thiết, Quảng Nam, Đà Nẵng);
- Tiếp thu công nghệ sản xuất cá tẩm gia vị của Trung tâm công nghệ sinh học thuỷ sản thuộc Viện nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản II và tổ chức sản xuất.
- Xây dựng tiêu chuẩn sản phẩm và thiết kế nhãn mác sản phẩm của Công ty.

4. Kết quả đạt được của dự án

4.1. Kết quả xây dựng các hạng mục công trình và mua sắm trang thiết bị

** Xây dựng cơ bản:*

Sau 2 năm thực hiện dự án đã xây dựng được phân xưởng sản xuất cá tẩm gia vị, với các hạng mục sau:

- Xây dựng nhà xưởng sản xuất với diện tích trên 300 m^2, đủ điều kiện cho trên 150 lao động thao tác.

- Xây dựng thiết bị sấy, kho bảo quản, các hạng mục liên quan đến hệ thống cung cấp nước sản xuất đảm bảo điều kiện vệ sinh.

- Mua thùng bảo ôn có dung tích trên 10 m^3 để bảo quản nguyên liệu ban đầu.

- Xây dựng sân phơi gần 1000 m^2 để thực hiện thao tác phơi sấy sản phẩm và phế liệu chế biến.

- Xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải .

- Hình thành một phân xưởng chế biến mới có thể sản xuất được nhiều loại sản phẩm thuỷ sản theo nhu cầu của thị trường với tổng diện tích trên 1400m^2.

** Mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho dự án*

- Hệ thống thiết bị sấy sạch (theo công nghệ của Viện cơ điện Nông nghiệp).

- Hệ thống giàn phơi, xe đẩy, khay, tránh..... .

- Bàn làm việc xử lý đủ cho 150 công nhân.

- Thùng bảo ôn trên 10 m^3 để bảo quản nguyên liệu.

- Máy bơm nước.

- Các loại cân đĩa 1 - 5 Kg, 50 Kg, khuôn làm cá, bạt che mưa nắng....

- Các chất phụ gia, bảo quản sản phẩm theo qui trình kỹ thuật....

4.2. Kết quả về đào tạo

Sau 2 năm thực hiện dự án đã đào tạo được 6 cán bộ kỹ thuật và 10 công nhân tiếp nhận và làm chủ được các quy trình công nghệ và tổ chức đào tạo được trên 100 lao động địa phương nắm vững các bước kỹ thuật sản xuất cá tẩm gia vị.

4.3. Về kết quả sản xuất

Trong 2 năm thực hiện dự án đã tiến hành mua được 360.000kg cá nguyên liệu các loại, đã tiến hành sản xuất được 21.000kg (21 tấn) sản phẩm cá tẩm gia vị. Trong đó có 8.600 kg sản phẩm cá phi lê tẩm gia vị và bao gồm các loại cá bánh đường, cá lưỡng nhỏ; 6.100 kg sản phẩm cá nguyên con tẩm gia vị bao gồm các loại cá trỏng loại to, cá ve; 6.300 kg sản phẩm cá mổ phanh, cắt đầu, cắt vây tẩm gia vị bao gồm các loại cá lưỡng nhỏ, cá thẳng và cá chỉ vàng.

4.4. Kết quả về chất lượng

Sản phẩm cá tẩm gia vị đã được công bố hàng hoá số 03/ 2004 ngày 20/ 02/ 2004 tại Chi cục Tiêu chuẩn – Đo lường - Chất lượng Nghệ An đạt các yêu cầu về chất lượng sau.

- Màu sắc: Màu sáng đều, không có vết đen, ố hen thịt cá.

- Mùi: Mùi thơm đặc trưng của cá tẩm gia vị.

- Vị: Mặn, ngọt dịu, hơi cay, không có vị lạ.

- Trạng thái vật lí: Hình đẹp mắt, nguyên con, nguyên miếng, mềm mại, khô sạch, không dai, cứng, có ngấm ít gia vị ở mặt ngoài.

- Vi sinh vật : Không có nấm mốc, vi sinh vật gây bệnh gây hư hỏng đến sản phẩm trong quá trình bảo quản, tiêu thụ. Vì vậy, sản phẩm cá tẩm gia vị thương hiệu Vạn Phần của Công ty đã được người tiêu dùng đánh giá tốt về chất lượng, giá cả, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

4.5. Hiệu quả kinh tế xã hội của dự án

- Nhờ có dự án chế biến các sản phẩm từ cá tạp mà giá nguyên liệu sản xuất cá tẩm gia vị tăng lên (Trước khi thực hiện dự án từ 1400 - 1800 đồng/ kg, nhưng sau khi thực hiện dự án, giá nguyên liệu là 2.400 - 3600đồng/ kg), nhờ đó đã làm tăng thu nhập cho ngư dân và kích thích nghề khai thác phát triển.

- Lợi nhuận sản xuất 1 tấn sản phẩm cá phi lê tẩm gia vị là: 600.000 đồng;

- Lợi nhuận sản xuất 1 tấn sản phẩm cá tẩm gia vị bỏ đầu, vây, nội trạng là: 1.000.000 đồng.

Công ty đã có khả năng chuyển giao lại các kỹ thuật cho nhân dân trong địa bàn. Cán bộ kỹ thuật của Công ty đã tham gia đào tạo các lớp chế biến nghề truyền thống, chế biến các sản phẩm thủy sản từ nguồn nguyên liệu tại chỗ theo chương trình của Hội nông dân Tỉnh Nghệ An và Liên minh HTX và DNN quốc doanh tỉnh Nghệ An tổ chức. Góp phần hỗ trợ kỹ thuật cho 12 cơ sở khác trong và ngoài huyện Diễn Châu đang tổ chức sản xuất mặt hàng cá tẩm gia vị, tạo ra một số lượng sản phẩm có chất lượng cung cấp cho nhu cầu của người tiêu dùng trong tỉnh.

5. Kết luận

- Tiếp thu và áp dụng thành công công nghệ sản xuất cá tẩm gia vị và đã tiến hành sản xuất được 21 tấn sản phẩm cá tẩm gia vị các loại có chất lượng cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong và ngoài tỉnh, ngoài ra còn sản xuất được 45 tấn cá phi lê tươi cung cấp cho các nhà máy sản xuất cá tẩm gia vị tại Hội An, Đà Nẵng, Huế....

- Đào tạo được 6 cán bộ kỹ thuật và công nhân lao động nắm bắt được qui trình công nghệ; Thông qua thực hiện dự án đã tạo việc làm cho hơn 150 lao động, góp phần tăng thêm thu nhập ổn định đời sống, góp phần xoá đói giảm nghèo cho nhân dân địa phương./.

ĐỀ TÀI

ĐIỀU TRA CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ NUÔI ARTEMIA LÀM THỨC ĂN CHO TÔM TẠI NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *KS. Nguyễn Thức Tuấn*
Cơ quan chủ trì : *Khoa Nông-Lâm-Ngư Đại học Vinh*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển thủy sản xuất khẩu*
Thời gian thực hiện: *24 tháng (bắt đầu từ tháng 6/2002 đến 11/2004)*

1. Đặt vấn đề

Artemia là đối tượng thức ăn yêu thích của nhiều loại động vật thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Với ưu điểm về dinh dưỡng, kích cỡ, hàm lượng HUFA cao, đặc biệt là khả năng cho phép giàu để bổ sung và nâng cao hàm lượng dinh dưỡng cần thiết, cũng với khả năng bảo quản tốt ở dạng trứng ngủ (Cysts) khiến các sản phẩm của Artemia đã trở thành 1 dạng thức ăn viên sinh học hết sức quan trọng trong công nghệ sản xuất giống nuôi trồng thủy sản. Mặt khác, sự phát triển mãnh mẽ của nghề nuôi trồng thủy sản làm cho nhu cầu về sử dụng loại thức ăn Artemia ngày càng tăng cao. Vì vậy, giá trị kinh tế mang lại từ nghề nuôi Artemia không ngừng tăng lên. Việc nghiên cứu nuôi Artemia nhằm tạo ra sản phẩm thay thế cho sản phẩm ngoại nhập đáp ứng nhu cầu phát triển của nghề nuôi trồng thủy sản, vừa nâng cao được hiệu quả của các đồng muối là rất cần thiết. Đề tài *"Điều tra các điều kiện để nuôi Artemia làm thực ăn cho tôm tại Nghệ An"* nhằm khảo sát các điều kiện về khả năng di nuôi đối tượng này tới vùng ven biển tỉnh Nghệ An.

2. Mục tiêu

- Điều tra, đánh giá và có kết luận về khả năng nuôi Artemia tại Nghệ An

- Đề xuất phương án nuôi Artemia phù hợp, khả thi, có hiệu quả ở Nghệ An

3. Nội dung nghiên cứu

- Điều tra vùng đất thích hợp đưa vào nuôi Artemia ở vùng ven biển Nghệ An.

- Điều tra các yếu tố môi trường có ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của Artemia ở tỉnh Nghệ An (nhiệt độ, độ mặn, pH nước, DO, COD, $BOD_{5...}$)

- Điều tra nguồn thức ăn để nuôi Artemia tại Nghệ An.

- Xây dựng phương án nuôi Artemia phù hợp, khả thi và có hiệu quả trong điều kiện thời tiết khí hậu ở Nghệ An.

4. Các kết quả chủ yếu

Kết quả về điều tra khảo sát các điều kiện về nuôi Artemia tại 2 huyện Quỳnh Lưu và Diễn Châu cho thấy:

- Các hoạt động kinh tế về nông lâm ngư vùng ven biển có cơ cấu ngành nghề chính như sau: Nghề làm ruộng chiếm 51%, nghề làm nuối chiếm 19%, nghề nuôi trồng thủy sản chiếm 16%, nghề nuôi tằm 7%, ngành nghề khác 7%

- Tiềm năng về nguồn thức ăn cho Artemia: Dựa trên quy trình nuôi Artemia Quảng canh cải tiến của Đại học Cần Thơ, lượng phân bón cho nuôi Artemia cần khoảng 500-1000/kg/ha/tháng. Qua kết quả điều tra cho thấy lượng phân cung cấp làm nguồn thức ăn cho Artemia mỗi năm có thể thu gom 19,2 tấn phân gà, 140 tấn phân chuồng/1000hộ gia đình tại huyện Quỳnh Lưu và 5,6 tấn phân gà, 224 tấn phân chuồng/1000hộ gia đình tại huyện Diễn Châu. Tuy nhiên với hình thức chăn nuôi gia súc gia cầm ít tập trung tại vùng Quỳnh Lưu, Diễn Châu, việc thu gom lượng phân chuồng từ nhiều hộ gia đình là một khó khăn lớn. Do vậy, khi triển khai nuôi Artemia cần có kế hoạch thu gom chủ động và hợp lý.

- Tiềm năng diện tích nuôi Artemia: Qua điều tra toàn tỉnh có diện tích mặt nước lợ khoảng 4.085 ha, do yêu cầu đặc thù về điều kiện môi trường của nghề nuôi Artemia, cho nên để đạt hiệu quả sản xuất Artemia tốt thường phải gắn liền với nghề sản xuất muối phơi nước tự nhiên. Tỉnh Nghệ An có 150 ha thuộc xí nghiệp muối Vĩnh Ngọc sản xuất muối theo hình thức phơi nước (cũng là xí nghiệp sản xuất theo hình thức phơi nước duy nhất của miền Bắc nước ta). Vùng diện tích sản xuất muối nước tại xí nghiệp muối Vĩnh Ngọc là nơi thuận lợi nhất cho phát triển nghề làm muối kết hợp nuôi Artemia tại Nghệ An nói riêng và miền Bắc nói chung. Như vậy, nếu phát triển với tỷ lệ 20% trên đồng muối thì tiềm năng diện tích cho phát triển nghề nuôi Artemia tại Nghệ An rất hạn chế.

- Kết quả điều tra các yếu tố môi trường nước và thổ nhưỡng.

Về kết quả điều tra các yếu tố môi trường tại 2 huyện Quỳnh Lưu và Diễn Châu trong các tháng 6,7,10,11 tại các cửa sông và các đồng muối: Các yếu tố DO, COD và độ mặn, Fe tổng số và Nitrit, pH nước, H_2S, dầu mỡ, tảng sinh phèn ở 2 huyện Quỳnh Lưu và Diễn Châu đều nằm trong khoảng thích hợp cho loài Artemia franciscana sinh trưởng và phát triển. Tuy nhiên do lượng mưa khá lớn trong các tháng 3 đến tháng 7 nên cần lưu ý sự biến động của độ mặn vượt 5‰/ngày.

Các yếu tố: NO_3^-, sắt tổng số, silic hơi thấp sẽ hạn chế tới số lượng thực vật phù du làm cơ sở thực ăn cho Artemia.

Kết quả khảo sát yếu tố nhiệt độ nước cho thấy, trung bình và độ lệch chuẩn của nhiệt độ nước trong đồng muối khá cao (30 ± 0,9). Trong điều kiện nuôi Artemia, với điều kiện độ mặn cao và độ sâu thấp, mức nhiệt độ như trên rất dễ bị dao động mạnh và bị đẩy lên vượt ngưỡng chịu đựng của Artemia, đặc biệt là vào các thời điểm nhiệt độ cao trong ngày và vào đợt có gió nóng Tây Nam. Đây là một điều kiện khó khăn cho việc triển khai nuôi Artemia thu trứng bào xác tại Quỳnh Lưu hay Nghệ An nói chung.

Các kết quả khảo sát cho thấy điều kiện thổ nhưỡng tại các vùng điều tra thuận lợi cho phát triển nghề nuôi Artemia.

- Kết quả điều tra các chỉ tiêu sinh vật học:

Phù du và động vật đáy khá đa dạng về số loài, số lượng cá thể khá phong phú. Thành phần loài và số lượng cá thể thực vật phù du giảm từ mùa nắng sang mùa mưa. Về động vật phù du ở trong các đồng muối có số lượng và thành phần loài đều ít hơn ở các vùng khác. Qua kết quả điều tra cho thấy các chỉ tiêu sinh học đều cho kết quả thuộc khoảng phù hợp để nuôi Artemia.

5. Kết luận

- Khả năng phát triển nghề nuôi Artemia (theo hình thức nuôi ao) ở vùng ven biển Nghệ An không lớn. Vùng thuận lợi nhất để áp dụng mô hình sản xuất Artemia kết hợp với sản xuất muối tại Nghệ An là

vùng thuộc xí nghiệp muối Vĩnh Ngọc, xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu.

- Các điều kiện môi trường nước nhìn chung đều thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của Artemia. Tuy nhiên có những khó khăn có thể lường trước như: Tiềm năng diện tích hạn chế, khó thu gom được lượng phân bón đủ lớn, nhiệt độ nước có thể tăng cao và độ mặn dễ dao động lớn (do lượng mưa lớn kéo dài) vượt quá ngưỡng chịu đựng của Artemia.

6. Kiến nghị

- Trên cơ sở các điều tra phân tích cần triển khai nuôi thử nghiệm Artemia tại xí nghiệp muối Vĩnh Ngọc, Quỳnh Yên, Quỳnh Lưu, Nghệ An theo mô hình sản xuất kết hợp Artemia – Muối nhằm đánh giá khía cạnh năng suất và hiệu quả kinh tế.

- Hiện nay trên thị trường có nhiều loại sản phẩm Artemia, mỗi loại mang những ưu điểm riêng, do vậy nên tiến hành các nghiên cứu khảo nghiệm để chọn được loài nuôi thích hợp cho ven biển Nghệ An. Các loài gần gũi về sinh thái nên tiến hành nuôi khảo nghiệm là Artemia franciscana dòng Vĩnh Châu và Artemia sinica Yaneng 1989 dòng Trung Quốc.

- Thời vụ đề nghị cho nuôi Artemia tại Nghệ An nên từ tháng 3 đến tháng 7 trong năm./.

ĐỀ TÀI

NGHIÊN CỨU CHẾ BIẾN THỨC ĂN NUÔI TÔM SÚ CÔNG NGHIỆP Ở NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *KS Trần Minh Hạnh*
Cơ quan chủ trì: *Công ty thức ăn gia súc và chăn nuôi Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển thuỷ sản xuất khẩu*
Thời gian thực hiện: *24 tháng (bắt đầu từ tháng 5/2001 đến 5/2003)*

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, phong trào nuôi trồng thuỷ sản xuất khẩu ở Nghệ An đã có bước phát triển mạnh mẽ đặc biệt là nuôi tôm sú. Năm 2000 toàn tỉnh có 100ha, đến năm 2002 diện tích nuôi tôm đã đạt 1100ha. Các vùng nuôi tôm tập trung đã hình thành tại các điểm như Quỳnh Bảng, Diễn Kỷ, Hưng Hoà.

Ngoài nuôi tôm chính vụ, nghề nuôi trồng thuỷ sản còn tận dụng ao đầm, mặt nước để nuôi tôm rảo, tôm càng xanh và các loại cá xuất khẩu như cá rô phi đơn tính, cá chim trắng.... Mô hình cá lúa, tôm lúa cũng đã hình thành và bước đầu đã mang lại hiệu quả kinh tế cho bà con nông dân trong tỉnh. Từ thực tế của sản xuất, nhu cầu thức ăn cho nuôi trồng thuỷ sản tại Nghệ An ngày một tăng cao và việc sản xuất các loại thức ăn cho tôm cá không có chất độc hại trong danh mục cấm là vấn đề hết sức cần thiết nhằm góp phần phát triển ngành nuôi trồng thuỷ sản hiện nay ở Nghệ An.

2. Mục tiêu

- Nghiên cứu, tìm kiếm công nghệ để sản xuất các loại thức ăn nuôi tôm sú tại Nghệ An.

- Thông qua khảo nghiệm đánh giá và so sánh chất lượng các loại thức ăn mới được sản xuất tại Nghệ An với các loại thức ăn đối chứng là CiPi và KP90.

3. Nội dung

- Khảo sát, tìm kiếm thiết bị công nghệ sản xuất thức ăn nuôi tôm ở các tỉnh phía Bắc và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tiếp thu công nghệ sản xuất thức ăn nuôi tôm của đơn vị được chọn là Trung tâm công nghệ và sinh học thuỷ sản - Viện nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản II, Bộ thuỷ sản.

- Lắp đặt bổ sung hoàn chỉnh dây chuyền thiết bị để sản xuất thức ăn nuôi tôm theo quy trình đã được chuyển giao.

- Sản xuất thử 5 tấn thức ăn nuôi tôm

- Nuôi khảo nghiệm các loại thức ăn nuôi tôm được sản xuất tại Nghệ An với quy mô diện tích 6.000m^2 trong 2 vụ tại 2 địa điểm với phương thức thâm canh và bán thâm canh ít thay nước lấy 2 loại thức ăn CiPi và KP90 làm đối chứng.

4. Các kết quả đạt được

4.1. Khảo sát lựa chọn, lắp đặt thiết bị và tiếp nhận công nghệ sản xuất thức ăn nuôi tôm sú

Sau khi đi khảo sát và tìm kiếm thiết bị, công nghệ sản xuất thức ăn nuôi tôm ở các địa phương: Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Phan Thiết và Thành phố Hồ Chí Minh kết quả chọn được đơn vị Trung tâm công nghệ sinh học và thuỷ sản thuộc Viện nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản II làm đơn vị chuyển giao công nghệ, cung cấp các thiết bị sản xuất thực ăn nuôi tôm.

4.2. Tổ chức sản xuất thử thức ăn nuôi tôm sú công nghiệp

Sau khi lắp đặt dây chuyền và tiếp nhận công nghệ sản xuất đã tiến hành sản xuất được 4.956,5 kg với các chủng loại từ VH1 đến VH6.

Số liệu phân tích các chỉ tiêu chất lượng thức ăn nuôi tôm năm 2002

Loại sản phẩm	*Các chỉ tiêu chất lượng*							
	Protein (%)	Xơ thô (%)	Can xi (%)	Phốt pho (%)	Nacl (%)	Độ ẩm (%)	Độ tan (giờ)	Dạng
VH1	43,14	2,86	2,55	1,16	2,87	10,87	> 2	Mảnh
VH2	43,10	2,89	2,57	1,13	2,83	10,90	> 2	Mảnh
VH3	42,05	2,82	2,61	1,19	2,76	10,92	> 2	Viên
VH4	39,17	2,74	2,53	2,42	2,83	10,94	> 2	Viên
VH5	36,85	2,78	2,52	2,61	2,84	10,93	> 2	Viên
VH6	35,76	3,79	2,43	2,55	2,87	10,93	> 2	Viên

Sau 2 năm tiến hành thử nghiệm đã sản xuất được các loại sản phẩm thức ăn nuôi tôm có các chỉ tiêu chất lượng về chất khoáng, độ tan, hàm lượng Protein, độ ẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng đặt ra theo yêu cầu kỹ thuật.

4.3. Kết quả nuôi khảo nghiệm thức ăn

Sau khi sản xuất được các loại thức ăn nuôi tôm tiến hành nuôi khảo nghiệm các loại thức ăn này với quy mô 6000m^2 trong 2 vụ tại 2 địa điểm với phương thức thâm canh và bán thâm canh ít thay nước tại trung tâm khuyên ngư, công ty giống nuôi trồng thuỷ sản Nghệ An và một số hộ dân tại huyện Quỳnh Lưu kết quả như sau:

Sử dụng các loại thức ăn do công ty thức ăn gia súc và chăn nuôi sản xuất để nuôi khảo nghiệm cho năng suất trung bình năm 2001 đạt 2,3 tấn/ha; năm 2002 đạt 2,4 tấn/ha. Hệ số chuyển đổi thức ăn trung bình ở các đầm nuôi là: 1,82kg thức ăn cho 1 kg tôm. So với thức ăn đối chứng là CiPi và KP90 thì thức ăn nuôi tôm là sản phẩm của đề tài có năng suất và hệ số chuyển đổi thức ăn tương đương.

Qua các chỉ số phân tích môi trường cho thấy chất lượng nước tại các ao nuôi khảo nghiệm tương đương với ao đối chứng và phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 5943.1995 nuôi trồng thủy sản)

5. Hiệu quả kinh tế - xã hội

- Chi phí sản xuất 1 kg thức ăn nuôi tôm sú của dự án là 9.200 đồng. Trong lúc đó giá của các loại thức ăn nuôi tôm sú đang bán tại Nghệ An là 15.000 – 17.000 đồng/kg. Như vậy cứ sản xuất 1 tấn thức ăn cho lợi nhận từ 580.000đồng đến 780.000đồng

- Việc sản xuất được các loại thức ăn nuôi tôm ở Nghệ An có chất lượng tương đương với các loại thức ăn khác trên thị trường với giá bán phù hợp đã giúp người dân chủ động được nguồn thức ăn, giảm giá thành sản phẩm tôm, tăng lợi nhuận trên một đơn vị diện tích, góp phần cho nghề nuôi tôm ở Nghệ An phát triển.

6. Kết luận

Đề tài đã tiếp nhận và ứng dụng thành công quy trình công nghệ sản xuất các loại thức ăn nuôi tôm có chất lượng tương đương với các loại thức ăn nuôi tôm khác đang có trên thị trường trong tỉnh.

7. Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu đề nghị cho phép công ty lập dự án sản xuất thức ăn nuôi tôm với quy mô lớn để phục vụ nhu cầu nuôi tôm trong toàn tỉnh./.

ĐỀ TÀI

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ BẢO QUẢN NGUYÊN LIỆU THUỶ SẢN SAU THU HOẠCH

Chủ nhiệm đề tài: *KS Lê Viết Cẩn*
Cơ quan chủ trì: *Công ty cổ phần XNK thuỷ sản Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển thuỷ sản xuất khẩu*
Thời gian thực hiện: *24 tháng (bắt đầu từ tháng 3/2002 đến tháng 3/2004)*

1. Đặt vấn đề

Nguyên liệu tôm Sú có thành phần dinh dưỡng rất cao, nhưng kết cấu lại lỏng lẻo, dễ bị phân huỷ. Mặt khác, với tác dụng của nhiệt độ môi trường, oxy, các Enzim, vi sinh vật làm cơ thịt của tôm biến đổi chất lượng nhanh chóng và dẫn đến ươn hỏng.

Thời vụ thu hoạch tôm Sú ở tỉnh ta từ tháng 7 đến tháng 10 hàng năm. Đây là thời điểm khí hậu rất nóng, nhiệt độ cao, làm ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng nguyên liệu nếu không được bảo quản đúng kỹ thuật.

Trên thực tế chỉ vì lợi ích cá nhân của các chủ buôn tôm, hay sự cạnh tranh mua bán nguyên liệu giữa các đơn vị và sự thiếu hiểu biết về kỹ thuật bảo quản nguyên liệu của các chủ đầm, đại lý, người thu mua đã làm cho nguyên liệu giảm chất lượng nghiêm trọng.

Trong khi đó sản phẩm thuỷ sản, đặc biệt sản phẩm được chế biến từ tôm sú yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao về mặt chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Đã không ít công ty xuất sản phẩm tôm đông lạnh sang thị trường EU, Mỹ, Nhậtv.v... bị trả về do không đảm bảo chất lượng, hàng bị nhiễm vi sinh, làm giảm uy tín đối với khách hàng, gây thiệt hại về kinh tế rất lớn.

Từ những vấn đề trên cho thấy, việc nghiên cứu tìm quy trình bảo quản nguyên liệu tôm sú sau thu hoạch là rất cần thiết, nhằm nâng cao chất lượng, giá trị hàng thuỷ sản xuất khẩu.

2. Mục tiêu

Xây dựng được "Qui trình công nghệ bảo quản tôm sú sau thu hoạch " phù hợp với điều kiện thực tế của Nghệ An hiện nay và áp dụng có kết quả tốt

nhằm nâng cao chất lượng nguyên liệu để sản xuất ra các sản phẩm xuất khẩu có giá trị cao.

3. Nội dung

- Nghiên cứu hiện trạng bảo quản nguyên liệu tôm sau thu hoạch trong tỉnh và các công nghệ bảo quản hiện nay đang được áp dụng tại Nghệ An.

- Lựa chọn giải pháp, xây dựng quy trình bảo quản nguyên liệu tôm sau khi thu hoạch.

- Mô tả các thao tác của công nghệ bảo quản sẽ được đưa vào áp dụng từ khâu thu hoạch, vận chuyển, bảo quản tại đại lý và các cơ sở sản xuất.

- Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm tại các tỉnh phía Nam.

- Áp dụng thử quy trình và so sánh hiệu quả của quy trình mới và các quy trình hiện có.

4. Kết quả thực hiện các nội dung của đề tài

4.1. Tìm hiểu, nghiên cứu thực tế về kinh nghiệm đánh bắt và bảo quản nguyên liệu tôm sú sau thu hoạch của ngư dân trong và ngoài tỉnh.

Qua tìm hiểu nghiên cứu thực tế về kinh nghiệm đánh bắt và bảo quản nguyên liệu tôm sú ở trong và ngoài tỉnh cho thấy tuỳ thuộc vào các hình thức nuôi để có cách thu hoạch hợp lý, không làm ảnh hưởng đến chất lượng nguyên liệu tôm. Đặc biệt, cần chú ý không nên thu hoạch tôm trong thời kỳ thay vỏ hoặc mềm vỏ, rất dễ bị dập nát cơ học, nhanh ươn hỏng trong quá trình xử lý, bảo quản và vận chuyển. Thời điểm thu hoạch tốt nhất trong ngày là vào lúc chiều tối hoặc sáng sớm. Thu hoạch vào thời điểm này sẽ hạn chế các tác động của môi trường (ánh nắng mặt trời, nhiệt độ cao) đến chất lượng của tôm trong quá trình thu hoạch và xử lý sau thu hoạch.

4.2. Những nguyên nhân gây ươn hỏng tôm

Qua khảo sát thực tế cho thấy, sự ươn hỏng tôm sẽ làm giảm chất lượng tôm rất lớn và gây thiệt hại về kinh tế. Biểu hiện bên ngoài của tôm đó là: Tôm bị mềm vỏ, long đầu, giãn đốt, biến màu (đỏ, đen) v.v... Nguyên nhân làm hư hỏng thường thấy bao gồm 2 nguyên nhân chính là:

a. Sự ươn hỏng do vi sinh vật.

- Vi sinh vật có sẵn trong bản thân nguyên liệu lúc còn sống (Do môi trường ao nuôi nhiễm bẩn...).

- Vi sinh vật lây nhiễm từ bên ngoài vào nguyên liệu trong quá trình thu hoạch, bảo quản...(Do thực hiện không đúng yêu cầu kỹ thuật, dụng cụ chứa rất bẩn...).

b. Sự ươn hỏng do Enzim

- Sự biến đen của tôm, sự biến đỏ của tôm.

- Tất cả hai hiện tượng hư hỏng trên nguyên nhân là do bảo quản nguyên liệu ở điều kiện nhiệt độ cao và tiếp xúc với ôxy không khí.

4.3. Các phương pháp bảo quản nguyên liệu tôm sú sau thu hoạch

a. Phương pháp bảo quản khô.

Phương pháp này được bảo quản trong thùng cách nhiệt hoặc thùng Styrofore (thùng xốp) hoặc thùng cách nhiệt cứng có nắp với loại có lỗ hay không có lỗ thoát nước.

b. Phương pháp bảo quản ướt. Tỷ lệ 1 tôm/0,3nước lạnh ở T^0 gần 0^0C có nồng độ muối 1đến 1,5%.

c. Phương pháp bảo quản ướt trong thùng không cách nhiệt, không có nắp (phuy nhựa).

Phương pháp này đang được thực hiện phổ biến nhất và thực hiện phương pháp bảo quản ướt với tỉ lệ 1 tôm/1 nước đá. Nếu so cùng thời gian với các phương pháp bảo quản trên thì chất lượng kém hơn. Để hạn chế sự hư hỏng trong quá trình bảo quản, khi tiến hành bảo quản trong phuy nhựa nên đưa tôm vào trong bao PE được lót bên trong thùng, sau đó thắt miệng túi lại. Cách tiến hành bảo quản giống như các phương pháp trên.

4.4. Kết quả áp dụng quy trình trong bảo quản nguyên liệu tôm sú

Sau khi áp dụng quy trình trong việc bảo quản nguyên liệu tôm sú đã cho thấy tính hiệu quả hơn so với quy trình cũ.

Về chất lượng:

- Bảo quản theo quy trình mới kéo dài thời gian bảo quản hơn so với quy trình cũ nhưng vẫn đảm bảo chất lượng.

- Chất lượng: Sau 1 ngày khoảng 50- 70% nguyên liệu còn tươi tốt (so với quy trình cũ chỉ dưới 10%), phần lớn đầu còn dính chặt vào thân, ít bị dãn đốt và trương nở, số lượng bị biến đen và biến đỏ không đáng kể, đảm bảo chế biến được các mặt hàng có giá trị cao để xuất khẩu.

- Tạo điều kiện thuận lợi và yên tâm về chất lượng nguyên liệu đối với người thu hoạch cũng như các nhà chế biến xuất khẩu.

Về số lượng

- Trong thời gian 2 năm thực hiện dự án, đơn vị đã tiến hành bảo quản và chế biến được 30 tấn nguyên liệu tôm sú theo quy trình bảo quản mới, trong đó sản phẩm đặc biệt đạt trên 10 tấn (tôm sú nguyên con).

5. Ý nghĩa kinh tế - xã hội của đề tài

5.1. Ý nghĩa kinh tế

- Từng bước cải thiện chất lượng nguyên liệu từ đầu vào đối với các đơn vị sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình chế biến, nâng cao giá trị sản phẩm, đồng thời tạo được uy tín với khách hàng tiêu thụ sản phẩm.

- Hiệu quả kinh tế tăng lên khi áp dụng quy trình bảo quản nguyên liệu tôm sú sau thu hoạch theo quy trình mới, sản phẩm tôm chế biến đạt 65% loại đặc biệt và 35% loại 1+2; So với khi áp dụng quy trình bảo quản tôm cũ chỉ đạt 12% loại đặc biệt và 88% loại 1+2. Cứ 100 kg nguyên liệu từ khi đánh bắt cho đến lúc về nhà máy chế biến (sau 5 giờ bảo quản) theo quy trình mới có lợi ích kinh tế hơn quy trình cũ 1.152.000đ. Đồng thời quy trình mới còn đảm bảo an toàn vệ sinh cho sản phẩm ngay từ đầu vào.

5.2. Ý nghĩa xã hội

- Thực hiện tốt các công đoạn của quy trình công nghệ bảo quản sẽ giúp cơ sở chế biến yên tâm về chất lượng. Đảm bảo an toàn trong việc xuất khẩu sản phẩm sang các thị trường EU và Mỹ, hạn chế được thiệt hại về kinh tế của các đơn vị sản xuất.

6. Kết luận

Đề tài đã xây dựng được quy trình bảo quản nguyên liệu tôm sú phù hợp với điều kiện môi trường, khí hậu của Nghệ An, giúp các nhà nuôi tôm, đại lý thu gom và nhà máy chế biến dần dần khắc phục tình trạng bảo quản nguyên liệu tuỳ tiện, thiếu khoa học. Từng bước nâng cao chất lượng nguyên liệu, làm tăng giá trị hàng hoá, làm lợi cho các nhà nuôi tôm, các đại lý thu gom nguyên liệu và nhà máy chế biến. Đồng thời quy trình bảo quản nguyên liệu góp phần giải quyết tốt yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm chế biến ngay từ khâu đầu và đủ điều kiện đáp ứng các tiêu chuẩn qui định của các tổ chức quốc tế và Việt Nam về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sản phẩm thuỷ sản chế biến xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

7. Kiến nghị

Để quy trình bảo quản nguyên liệu tôm sú được ứng dụng rộng rãi, đề nghị các cơ quan có liên quan như: Chi cục bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, Trung tâm khuyến ngư tỉnh và các cơ quan chức năng tạo điều kiện khuyến khích và có giải pháp chỉ đạo để các nhà nuôi tôm, các đại lý thu gom nguyên liệu và các nhà máy chế biến hàng thuỷ sản được tập huấn quy trình bảo quản mới./.

ĐỀ TÀI

ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ, XÂY DỰNG MÔ HÌNH NUÔI ỐC HƯƠNG Ở VÙNG BIỂN NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *KS Trần Xuân Học*
Cơ quan chủ trì đề tài: *Sở Thủy sản Nghệ an*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển thủy sản xuất khẩu*
Thời gian thực hiện: *24 tháng (bắt đầu từ tháng 6/2002 đến 6/2004)*

1. Đặt vấn đề

Ốc hương (Babylonia areolata) là một đặc sản biển có giá trị cao. Chính vì giá trị dinh dưỡng cũng như giá trị kinh tế của ốc hương cao nên sản lượng ốc hương khai thác hàng năm ngày càng tăng, nguồn ốc hương tự nhiên đang có xu hướng cạn kiệt.

Nuôi ốc hương là một nghề mới bắt đầu hình thành và đang dần từng bước phát triển. Nhiều địa phương trong nước đã nuôi thành công như Khánh hòa, Phú Yên, Bình Thuận ...

Vùng biển Nghệ An là vùng phân bố của ốc hương. Ở vùng biển tỉnh ta ốc hương phân bố từ Quỳnh Lưu đến Cửa Lò. Tuy nhiên, hiện nay do việc khai thác quá mức đã làm cho nguồn lợi ốc hương bị cạn kiệt nhanh chóng.

Đề tài *"Áp dụng công nghệ, xây dựng mô hình nuôi ốc hương tại vùng biển Nghệ An"* thực hiện nhằm xây dựng mô hình nuôi ốc hương để nhân rộng, góp phần tạo ra nghề nuôi ốc có giá trị kinh tế cao.

2. Mục tiêu

- Áp dụng quy trình kỹ thuật nuôi ốc hương của Trung tâm Nghiên cứu Thủy sản III để xây dựng các mô hình nuôi ốc hương ở vùng biển Nghệ An.

- Rút ra các chỉ tiêu kỹ thuật nuôi ốc hương thương phẩm tại Nghệ An.

3. Nội dung

- Tham quan học tập kinh nghiệm nuôi ốc hương ở một số địa phương trong nước .

- Điều tra nghiên cứu lựa chọn địa điểm, chủ hộ nuôi hợp lý.

- Xây dựng 3 mô hình nuôi ốc hương thương phẩm.

- Tập huấn, hội thảo và nhân ra diện rộng trong toàn tỉnh.

4. Kết quả đạt được

4.1. Kết quả theo dõi tốc độ tăng trưởng của ốc hương nuôi thương phẩm .

Kết quả theo dõi tốc độ sinh trưởng của ốc hương nuôi thương phẩm tại mô hình Quỳnh Bảng (nuôi trong ao đất) và mô hình nuôi tại Quỳnh Lập (trong bể xi măng)

- Cả hai mô hình ốc hương sinh trưởng tương đối nhanh. Ở giai đoạn đầu ốc tăng trưởng về kích thước nhanh hơn so với tăng trưởng về trọng lượng, giai đoạn sau thì ngược lại. Điều này phù hợp với qui luật sinh trưởng chung của sinh vật nói chung và động vật thân mềm nói riêng.

- Tốc độ tăng trưởng về chiều dài vỏ cũng như trọng lượng thân của ốc ở mô hình Quỳnh Lập tốt

hơn ở Quỳnh Bảng, mặc dù mật độ nuôi dày hơn rất nhiều lần (170 con /m^2 so với 50 con/m^2).

Nguyên nhân chính là do ở Quỳnh Lập việc thay nước rất thuận tiện, hàng ngày tiến hành thay 50 - 80% lượng nước trong ao nên môi trường nước cũng như nền đáy ao luôn trong sạch. Điều đó cho thấy có thể rút ngắn thời gian nuôi nếu lựa chọn được địa điểm nuôi hợp lí. Cũng qua đây cho thấy tốc độ tăng trưởng của ốc nuôi trong ao phát triển nhanh hơn nếu được chăm sóc, quản lí tốt, môi trường ao nuôi trong sạch.

4.2. Diễn biến các yếu tố môi trường trong ao nuôi.

Trong quá trình nuôi tiến hành kiểm tra các yếu tố môi trường như: Nhiệt độ, độ mặn, pH... nhằm kịp thời xử lí khi các yếu tố môi trường biến động ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của ốc hương.

Nhìn chung các yếu tố môi trường trong ao nuôi ở 2 mô hình luôn nằm trong khoảng thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của ốc hương. Ở Quỳnh Lập các yếu tố môi trường trong ao nuôi thuận lợi và ít biến động hơn so với mô hình ở Quỳnh Bảng. Về độ mặn ở mô hình Quỳnh Lập luôn đạt 32 ‰ và luôn cao hơn ở Quỳnh Bảng; Độ pH ở mô hình Quỳnh Lập luôn cao và ít biến động hơn so với mô hình Quỳnh Bảng. Điều đó chứng tỏ các yếu tố môi trường trong ao nuôi ở Quỳnh Lập thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của ốc hương hơn so với ở Quỳnh Bảng.

Về nhiệt độ môi trường thời gian này ở Nghệ An nhiệt độ môi trường tương đối cao nên rất thuận lợi cho việc nuôi ốc hương. Đặc biệt giai đoạn này ít mưa nên hạn chế được sự biến động môi trường nhất là về vấn đề độ mặn giảm đột ngột gây bất lợi cho ốc hương.

4.3. Hệ số chuyển đổi thức ăn và tỷ lệ sống trong các ao nuôi.

Kết quả theo dõi hệ số chuyển đổi thức ăn và tỷ lệ sống của ốc trong các ao nuôi:

Mô hình	Lượng ốc khi thả (kg)	Lượng ốc thu hoạch (kg)			Cỡ ốc thu hoạch (con/kg)	Lượng ốc tăng trưởng (kg)	Lượng thức ăn cung cấp (kg)	Hệ số thức ăn	Tỷ lệ sống (%)
		Thực thu	Ốc sống	Ốc chết					
Q. Bảng	6.25	125,5	32	93,5	210	119,25	1089	9,1	65,8
Q. Lập	4,69	130	20	110	180	125,31	1004,4	8,0	78

Đến ngày 24/ 7/ 2003, do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới gió mùa, trời mưa to làm các yếu tố môi trường trong ao nuôi biến động mạnh (đặc biệt là độ mặn và pH giảm mạnh) làm cho ốc bị sốc độ mặn, trong ao đã xuất hiện một số ốc bị sốc yếu đi và chết rất nhiều nên đã tiến hành thu toàn bộ mặc dù chưa đạt kích cỡ thu hoạch.

- Tỷ lệ sống tính đến trước ngày 24/7/2003 ở Quỳnh Lập (78%) tương đối cao và cao hơn ở Quỳnh Bảng (65,8%) do điều kiện môi trường ở Quỳnh Lập tốt hơn, các yếu tố môi trường trong ao nuôi ít biến động, tạo điều kiện thuận lợi cho ốc sinh trưởng và phát triển, trong quá trình nuôi ốc không bị bệnh, ốc sử dụng thức ăn tốt hơn và tỷ lệ sống cao. Trong khi đó ốc ở mô hình Quỳnh Bảng trong quá trình nuôi có bị một số bệnh như sưng vòi si phon, hoại tử cơ đã ảnh hưởng rất lớn đến tỷ lệ sống của ốc. Nhìn chung, cả hai mô hình tỷ lệ sống của ốc tương đối cao.



Thu hoạch ngao thuộc dự án nuôi ngao Bến Tre tại Quỳnh Lưu

- Hệ số thức ăn dao động từ 8,0 - 9,1 là tương đối cao.

4.4. Kết quả theo dõi bệnh trên ốc hương và biện pháp phòng trị

- Bệnh sưng vòi siphon: Khi bị bệnh ốc có hiện tượng bỏ ăn, nổi lên trên nền đáy, vòi Siphon sưng đỏ, ốc chết rải rác diễn ra ở mô hình nuôi Quỳnh Bảng. Theo nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu thủy sản III tác nhân gây bệnh trên được phân lập trên mẫu ốc bị bệnh một số loài thuộc bọn trùng lông (Ciliophora), chúng bám rất nhiều vào vòi siphon, miệng và phần đầu của ốc gây sưng tấy vòi hút và phồng rộp chân.

- Bệnh hoại tử cơ: Triệu chứng ốc bỏ ăn, nổi lên trên nền đáy, khi vớt ốc lên toàn bộ phần cơ của ốc bị thối rữa, ốc chết nhanh. Về tác nhân gây bệnh hiện chưa xác định được. Nhưng ốc thường bị bệnh vào những ngày trời có mưa, sau đó nắng to, nhiệt độ môi trường nước cao. Bệnh chủ yếu xảy ra ở mô hình Quỳnh Bảng.

* Trị bệnh: Khi ốc trong ao nuôi bị bệnh cần dùng các biện pháp phòng bệnh như: Kiểm soát chặt chẽ thức ăn, vớt hết thức ăn thừa ra khỏi đáy, tiến hành thay nước và cào sục đáy. Kết hợp với dùng các loại vôi cải tạo môi trường như: $CaMg(CO_3)_2$ với liều lượng 15 - 20 kg/100m^2 ao, sử dụng BRF - 2 Aquakit 50g/2500m^3 nước.

5. Kết luận

Ở Nghệ An các điều kiện về chất đáy, nguồn nước là tương đối phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển của đối tượng ốc hương.

Điều kiện khí hậu, thời tiết tại Nghệ An chỉ nuôi được ốc hương thương phẩm từ tháng 2 đến tháng 7 nhằm tránh mùa mưa là mùa ảnh hưởng lớn đến môi trường nước, làm độ mặn giảm đột ngột gây chết ốc hàng loạt. Với thời gian nuôi rất ngắn không thể đủ thời gian để đảm bảo để thu hoạch ốc hương thương phẩm đạt kích cỡ theo yêu cầu nếu không sử dụng con giống với kích cỡ lớn. Vì vậy, để ốc hương đạt chất lượng tốt cho nuôi thương phẩm, kích cỡ ốc giống lúc thả cần có kích thước lớn nhằm rút ngắn thời gian nuôi trong ao để tránh thiệt hại khi mùa mưa đến.

Bệnh của ốc hương được phát hiện trong quá trình thực hiện đề tài chủ yếu là bệnh do nguyên sinh động vật ký sinh.

6. Kiến nghị

Cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện qui trình công nghệ nuôi thương phẩm ốc hương đạt năng suất và hiệu quả cao để phổ biến ứng dụng cho sản xuất trên địa bàn Nghệ An./.

LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

ĐỀ TÀI

NGHIÊN CỨU QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN ĐA DẠNG HOÁ VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM LÒ TUYNEN

Chủ nhiệm đề tài: *KS. Phan Sỹ Tường*
Cơ quan chủ trì: *Xí nghiệp gạch ngói 22/12*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển đô thị*
Thời gian thực hiện: *6/2000 – 9/2001*

1. Đặt vấn đề

Ở Nghệ An, công nghệ sản xuất gạch bằng lò Tuynen được áp dụng thành công đầu tiên tại Xí nghiệp gạch ngói 22/12 (vào năm 1993) và sau đó được phát triển thêm 7 lò nữa. Nhưng các lò Tuynen này chỉ mới tập trung vào việc nung đốt các loại gạch rỗng (2 lỗ và 6 lỗ). Trong khi đó, nhu cầu trên thị trường miền Trung nói chung, Nghệ An nói riêng ngoài một số loại sản phẩm gạch ngói truyền thống đang cần có thêm các loại sản phẩm mới chất lượng cao như gạch đặc xây không trát, các loại ngói lợp, các loại gạch lát... Các lò Tuynen tại Nghệ An hiện nay chỉ sản xuất được gạch rỗng là do quá trình đầu tư xây dựng chỉ mới được chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất loại sản phẩm này, còn quy trình sản xuất các loại sản phẩm khác chưa được chuyển giao. Đề tài này được phê duyệt thực hiện nhằm nghiên cứu quy trình công nghệ và các giải pháp để đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm lò Tuynen.

2. Mục tiêu

Từ kết quả nghiên cứu, đề tài nhằm đa dạng hoá được một số sản phẩm có giá trị kinh tế cao và nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thống để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh phục vụ nhu cầu xã hội, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động.

3. Nội dung

- Giai đoạn 1:

+ Chọn và khai thác nguyên liệu đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng để sản xuất các sản phẩm mới và nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thống.

+ Nghiên cứu phương pháp chế biến nguyên liệu từ việc ngâm, ủ, đảo trộn, xử lý tạp chất đến nhào trộn qua máy để đảm bảo độ dẻo đồng nhất.

+ Nghiên cứu tỷ lệ pha trộn phù hợp than trong nguyên liệu.

+ Nghiên cứu thiết kế khuôn mẫu các sản phẩm mới, gia công chế tạo khuôn mẫu.

+ Tổ chức tham quan, học tập tiến nhận kỹ thuật công nghệ và nâng cao tay nghề cho cán bộ công nghệ và công nhân sản xuất mặt hàng mới.

- Giai đoạn 2: Tạo hình sản phẩm

- Giai đoạn 3: Phơi sấy, nung đốt sản phẩm.

4. Kết quả của đề tài

- Chọn và khai thác nguyên liệu để đảm bảo chất lượng cho sản phẩm mới và nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thống. *Đất sét được chọn đảm bảo tiêu chuẩn để sản xuất gạch ngói như sau:*

SiO_2	Al_2O_3	Fe_2O_3	CaO + MgO
58 – 72 %	8 – 22 %	4 – 10 %	<6%

- Chọn phương pháp chế biến nguyên liệu để đảm bảo độ đồng nhất của nguyên liệu.

+ Làm sạch nguyên liệu.

+ Trộn và ủ nguyên liệu (ủ trong thời gian ít nhất 30 ngày, độ ẩm khi ủ là 12 – 15%)

+ Nghiền nguyên liệu (trộn than cùng nghiền)

- Xác định được tỷ lệ pha trộn than trong nguyên liệu (xác định được lượng than trộn lẫn trong nguyên liệu là 80%).

- Nghiên cứu, thiết kế khuôn mẫu cho các loại sản phẩm mới, hợp đồng gia công các loại khuôn mẫu đó.

- Tổ chức tham quan, học tập tiếp nhận kỹ thuật công nghệ và nâng cao tay nghề cho một số cán bộ kỹ thuật và công nhân sản xuất sản phẩm mới.

- Tạo hình sản phẩm mộc của gạch đặc chất lượng cao trên dây chuyền máy gạch EG và bằng khuôn mẫu mới.

- Tạo hình sản phẩm mộc của các loại sản phẩm mới (gạch lá dừa, ngói 22 viên/m^2 và ngói mũi hài) trên các máy dập thủ công bằng khuôn mẫu mới (độ ẩm tạo hình 15 – 16%).

- Xác định được độ ẩm phơi sấy của sản phẩm mộc trước khi đưa vào nung (độ ẩm ≤ 4% mới đưa vào nung)

- Xác định được phương pháp xếp từng loại sản phẩm trong hầm sấy và trong lò nung trên xe goòng hoặc chọn được phương pháp xếp chung nhóm sản phẩm hoặc 1 sản phẩm riêng trên từng xe goòng.

- Thông qua các thiết bị đã có (lò nung, can, nhiệt, đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm, quạt hút khí thải, quạt làm mát, quạt đối lưu, van điều tiết...), xác định nhiệt độ nung và tốc độ nung phù hợp cho từng loại sản phẩm trong điều kiện lò nung cho phép ở nhiệt độ tối đa là 1150°C (xác định được đường cong nung).

- Trên cơ sở thực hiện các công đoạn, xác định sơ đồ dây chuyền công nghệ thực hiện cho việc sản xuất sản phẩm mới, sản phẩm gạch đặc chất lượng cao.

- Khối lượng sản phẩm của quá trình sản xuất thử đạt được:

TT	Tên sản phẩm	Tổng số (viên)	Loại A	Loại B	Loại C
1	Gạch đặc	100.000	77.280	15.000	7.720
2	Ngói lợp 22 v/m^2	10.000	4.500	3.000	2.500
3	Ngói mũi hài	50.000	22.500	15.000	12.500
4	Gạch lá dừa	20.000	11.200	4.800	4.000

- Các chỉ tiêu chất lượng của sản phẩm sản xuất thử về nén uốn, độ hút nước, độ mài mòn, kích thước đều đạt tiêu chuẩn theo nội dung nghiên cứu đặt ra (gạch đặc đạt TCVN 1451 – 1998; Ngói lợp 22v/m^2 đạt TCVN 1452 – 1995; Ngói mũi hài đạt tiêu chuẩn sản phẩm mẫu có sẵn; Gạch lát nền các loại đạt TCXD 90 – 1981).

5. Kết luận và đề nghị

- Việc thực hiện đề tài này chỉ mới là giai đoạn nghiên cứu và sản xuất thử cho 4 loại sản phẩm, bước đầu tạo ra được sản phẩm mới và chất lượng tốt hơn so với trước đây khi chưa thực hiện đề tài. Để có sản phẩm tốt hơn nữa, tạo được sức cạnh tranh trên thị trường, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đòi hỏi, cần tiếp tục thực hiện giai đoạn tiếp theo, lập dự án nâng cấp thiết bị công nghệ.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu sản xuất thử đa dạng sản phẩm tại lò Tuynen xí nghiệp gạch ngói 22/12, các doanh nghiệp khác có thể vận dụng đưa vào sản xuất khi nhu cầu cần thiết./.

ĐỀ ÁN

XÂY DỰNG MÔ HÌNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ ĐIỆN NÔNG THÔN

Chủ nhiệm đề án: *KS. Nguyễn Tiến Lợi*
Cơ quan chủ trì: *UBND huyện Yên Thành*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phục vụ phát triển công nghiệp*
Thời gian thực hiện : *9/2003 đến 8/2004*

1. Đặt vấn đề

Đầu năm 2004 trên địa bàn tỉnh Nghệ An nói chung và huyện Yên Thành nói riêng đang tồn tại nhiều mô hình quản lý điện nông thôn. Quản lý điện chủ yếu là giao thầu khoán trắng, thực hiện quản lý nhiều cấp, bộ máy cồng kềnh, chi phí quản lý cao, có nhiều khoản chi bất hợp lý.

Tổ chức quản lý điện nông thôn chỉ tập trung khai thác lưới điện mà không có tích luỹ đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, đáp ứng yêu cầu của phụ tải, khi có sự cố chỉ khắc phục tạm thời, lưới điện xuống cấp nghiêm trọng, gây mất an toàn, chất lượng điện không đảm bảo theo quy định. Vì vậy giá điện nhiều nơi vượt giá trần quy định của Nhà nước, tai nạn điện chết người, súc vật và hư hỏng thiết bị xẩy ra thường xuyên.

Hiện tượng UBND các xã đứng ra ký hợp đồng kinh tế với ngành điện và giao lại cho Ban điện các xã quản lý là trái với quy định của pháp luật. Từ đó việc kiểm tra, giám sát hoạt động sử dụng, mua bán, giá điện thiếu khách quan để cho các thầu khoán điện thao túng. Đặc biệt là cơ quan quản lý Nhà nước địa phương hầu như không thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đo lường, dẫn đến tình trạng chỉ số điện năng sự dụng không đúng thực tế, không đảm bảo công bằng giữa người mua, người bán điện và các hộ tiêu dùng điện với nhau.

Xuất phát từ những lý do trên, việc thực hiện đề án *"Xây dựng mô hình tổ chức quản lý điện nông thôn"* là cần thiết, cấp bách để xây dựng một mô hình quản lý điện phù hợp ở huyện Yên Thành nói riêng và tỉnh Nghệ An nói chung.

2. Mục tiêu

- Xây dựng 2 mô hình quản lý điện nông thôn tiên tiến (đặc thù cho hai vùng đồng bằng và miền núi của huyện Yên Thành), có hiệu quả, đúng pháp luật; phù hợp với thực tiễn và lợi ích của các hộ nông dân dùng điện.

- Đúc rút kinh nghiệm, tuyên truyền phổ biến nhân rộng để các đơn vị khác trên địa bàn huyện (tỉnh) học tập áp dụng.

3. Nội dung

- Điều tra khảo sát hệ thống quản lý điện 37 xã của huyện Yên Thành;

- Đánh giá thực trạng lưới điện và công tác quản lý điện của 2 xã Đức Thành và Long Thành, bao gồm: Hệ thống lưới điện (mạng lưới điện, trạm biến áp, công tơ); Tổ chức quản lý hiện nay (hình thức tổ chức, cán bộ quản lý, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, cơ chế, quy chế...); Hiệu quả quản lý (gía điện hiện nay, về an toàn; dân chủ, công khai...)

- Tổ chức tham quan học tập: Tham quan học tập các mô hình quản lý điện tiên tiến, có hiệu quả được áp dụng của các tỉnh bạn. Khi mô hình được nghiệm thu, tổ chức cho các đơn vị trong huyện (tỉnh) tham quan học tập.

- Cải tạo hệ thống điện: Cải tạo hệ thống lưới điện đáp ứng được các chỉ tiêu kỹ thuật;

- Quản lý về đo lường: Các công tơ bắt buộc phải kiểm định đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật; có quy chế quản lý về sử dụng, bảo quản;

- Xây dựng mô hình quản lý: Lựa chọn 2 trong 5 mô hình (HTXNN - điện, HTX- điện, Công ty cổ phần, Công ty TNHH và tư nhân)

- Đúc rút kinh nghiệm, tuyên truyền phổ biến nhân rộng để các đơn vị khác trên địa bàn huyện (tỉnh) học tập áp dụng.

4. Kết quả chủ yếu của đề án

- Hai mô hình quản lý điện nông thôn tiên tiến (đặc thù cho hai vùng đồng bằng và miền núi của huyện Yên Thành), có hiệu quả, đúng pháp luật; phù hợp với thực tiễn và lợi ích của các hộ nông dân dùng điện được thành lập. Mô hình cấu trúc và hoạt động theo luật HTX của Nhà nước ban hành, đang từng bước đi vào kinh doanh ổn định và có hiệu quả.

- Các tổ chức quản lý điện nông thôn mới được thành lập được Sở Công nghiệp Nghệ An cấp giấy phép hoạt động điện lực và UBND huyện Yên Thành cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh.

5. Giá trị khoa học, kinh tế - xã hội của đề án

5.1. Hiệu quả về mặt khoa học

- Đề xuất cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hình thành và hoạt động của 2 tổ chức quản lý điện nông thôn mới là "Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp & Điện năng" và "Hợp tác xã dịch vụ và kinh doanh điện năng" hoạt động có hiệu quả và đúng pháp luật quy định.

- Nâng cao trình độ và hiểu biết về quản lý điện nông thôn cho cán bộ và nhân dân tại 2 xã thí điểm.

- Khẳng định tác dụng và khả năng xây dựng mô hình phù hợp và nhân rộng ra các địa bàn cùng điều kiện. Cụ thể hiện nay đã có 36 / 36 xã trên địa bàn huyện Yên Thành chuyển đổi theo mô hình tổ chức quản lý điện nông thôn do đề án tạo ra.

5.2. Giá trị kinh tế- xã hội

- Tổn thất điện năng 2 xã Đức Thành và Long Thành giảm từ (65- 70) % xuống còn (27 – 35) %. Giảm kinh phí tổn thất 3,5 – 5,5 triệu đồng / tháng so với trước lúc chuyển đổi;

- Giảm giá bán điện đến hộ nông dân ở 2 xã: Từ (850 – 900) đ/ kw h xuống 700 đ/ kwh ;

- Từng bước triển khai, thực hiện các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực hoạt động điện lực;

- Xây dựng được ở nông thôn một hệ thống điện đảm bảo cung cấp điện ổn định, công bằng, chất lượng tốt phục vụ đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

6, Kiến nghị áp dụng kết quả vào sản xuất và đời sống

Đây là hai mô hình kinh tế mới được thành lập nên vốn lưu động thiếu, bộ máy tổ chức, quy chế hoạt động, phương án sản xuất kinh doanh đang từng bước hoàn thiện. Do đó cần có sự phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước, cụ thể:

- UBND tỉnh cần ban hành cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống hạ thế nông thôn theo phương thức kích cầu, động viên nhân dân đóng góp, nhà nước hỗ trợ một phần ngân sách, từng bước nâng cao chất lượng cung cấp điện, tạo điều kiện cho tổ chức quản lý điện nông thôn hoạt động có hiệu quả.

- UBND huyện, xã ưu tiên cấp đất và cơ sở vật chất ban đầu như trụ sở làm việc cho tổ chức quản lý điện nông thôn;

- Ngành điện cần hỗ trợ về nghiệp vụ kinh doanh, đào tạo quản lý kỹ thuật và cơ sở vật chất ban đầu;

- Các cơ quan quản lý Nhà nước tăng cường giám sát hoạt động của hai loại HTX có dịch vụ điện năng mới được thành lập để giúp đỡ và kịp thời uốn nắn sai sót để các đơn vị này hoạt động có hiệu quả, đúng pháp luật.

- Khi nhân ra diện rộng, tuỳ từng điều kiện cụ thể của địa phương để có bước đi và lựa chọn mô hình thích hợp, tránh hiện tượng máy móc rập khuôn./.

ĐỀ ÁN

HỖ TRỢ XÂY DỰNG MÔ HÌNH ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT SẠCH HƠN CHO CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT BIA TẠI NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề án: *CN. Nguyễn Xuân Trung*
Cơ quan thực hiện : *Trung tâm UDTB KHCN Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.*
Thời gian thực hiện : *12/2002 – 12/2003*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, trên thế giới và ở Việt Nam đang áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn (SXSH) vào quá trình sản xuất. SXSH không chỉ đem lại sự tiết kiệm nguyên nhiên liệu, năng lượng, hạ thấp chi phí sản xuất, mà còn giảm được khối lượng chất thải, giảm chi phí xử lý dòng thải, giảm áp lực từ phía cộng đồng, đảm bảo cho người lao động được làm việc trong môi trường sạch và an toàn. SXSH đã được đưa vào thực tiễn sản xuất công nghiệp ở Việt Nam trong một vài năm gần đây đã và đang áp dụng tại nhiều nhà máy, công ty thuộc các ngành công nghiệp khác nhau như: Rượu, bia và nước giải khát, dệt nhuộm, giấy và bột giấy. Ở Nghệ An, SXSH đang được áp dụng tại Nhà máy giấy Sông Lam. Theo đánh giá sơ bộ, những kết quả đạt được trong SXSH là lượng than tiêu thụ giảm 3%, lượng nước tiêu thụ giảm 5%. Như vậy có thể thấy rằng việc áp dụng SXSH vào quá trình sản xuất bia tại Nghệ An sẽ tạo điều kiện để ngành công nghiệp này hoạt động theo hướng phát triển bền vững. Để có cơ sở khoa học và số liệu kỹ thuật thực tiễn phục vụ cho việc áp dụng rộng rãi SXSH tại các doanh nghiệp sản xuất bia Nghệ An, Trung tâm KH&CN Nghệ An đã phối hợp với công ty cổ phần Bia Nghệ An để triển khai thực hiện đề án "Hỗ trợ xây dựng mô hình áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn cho các doanh nghiệp sản xuất bia tại Nghệ An"

2. Mục tiêu

Trên cơ sở điều tra, khảo sát, đánh giá đúng thực trạng ô nhiễm môi trường trong công nghiệp sản xuất bia tại địa điểm được lựa chọn áp dụng, đề án đề xuất các giải pháp áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn tại Công ty cổ phần Bia Nghệ An.

3. Nội dung thực hiện đề án

- Thành lập nhóm làm việc sản xuất sạch hơn tại cơ sở lựa chọn áp dụng.
- Điều tra, khảo sát thu thập các số liệu kỹ thuật về quy trình công nghệ sản xuất, hiện trạng máy móc thiết bị, định mức tiêu thụ các loại nguyên – nhiên vật liệu năng lượng.
- Tổ chức biên soạn tài liệu kỹ thuật, tổ chức tập huấn chuyển giao phương pháp luận SXSH.
- Phân tích, đánh giá quy trình công nghệ sản xuất, xác định dòng vật chất về nguyên nhiên vật liệu và năng lượng, xác định chi phí tổn thất chất thải và nguyên nhân tạo ra chất thải.
- Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp giảm thiểu chất thải, đánh giá các điều kiện khả thi về kỹ thuật, kinh tế và ảnh hưởng đến môi trường, lựa chọn các giải pháp sản xuất sạch hơn tối ưu.
- Triển khai áp dụng trình diễn một số giải pháp đơn giản, ít tốn kém hoặc không tốn chi phí.
- Đề án được thực hiện tại Công ty cổ phần Bia Nghệ An.

4. Kết quả thực hiện đề án

4.1. Thành lập nhóm làm việc SXSH

Đơn vị áp dụng mô hình đã thành lập Ban làm việc SXSH gồm 8 thành viên do giám đốc đơn vị làm trưởng ban. Nhiệm vụ chính của Ban này là:

- Tham gia tập huấn chuyên môn về SXSH.
- Cung cấp các thông tin, số liệu do bộ phận mình phụ trách.
- Tham gia nghiên cứu và đề xuất các giải pháp áp dụng SXSH tại nhà máy nhằm giảm thiểu chất thải, giảm chi phí xử lý chất thải.

4.2. Điều tra, khảo sát thu thập số liệu kỹ thuật

- Đánh giá hiện trạng thiết bị (hệ thống nấu, hệ thống lên men, hệ thống lọc bia, hệ thống nồi hơi, hệ thống làm lạnh, hệ thống thu hồi CO_2, hệ thống chiết - rửa – thanh trùng....)

- Đánh giá công nghệ, dây chuyền sản xuất

+ Xác định chất lượng nguyên liệu, tiêu hao nguyên nhiên liệu (gạo, malt, hoa hublon, đường, nấm men, hoá chất, dầu FO, dầu diezen...)

+ Xác định nguồn gây ra chất thải, loại chất thải (chất thải rắn, nước thải, bụi, khí thải, tiếng ồn...).

+ Xác định dòng nguyên liệu đầu vào, dòng sản phẩm từ các công đoạn và dòng chất thải.

4.3. Đánh giá hiện trạng môi trường

- Xác định bụi và khí thải từ việc đốt dầu FO lò hơi.
- Xác định bụi từ phân xưởng xay gạo và malt.
- Xác định chất thải rắn (tổng lượng thải bã của malt, men bia, cặn protein sinh ra trong công đoạn lọc).
- Xác định lượng nước thải.

+ Dòng nước thải cho quá trình làm lạnh, rửa bao bì, nước mưa.

+ Dòng nước thải từ lò hơi đốt dầu FO, khi chạy máy phát điện bằng dầu diezen, máy nén làm lạnh, phân xưởng cơ khí, nước tách từ cặn dầu FO, từ kho xăng dầu, gara ô tô.

+ Dòng thải của quá trình công nghệ sản xuất.

4.4. Tổ chức tham quan thực tập, đúc rút kinh nghiệm thông qua tham quan học tập để áp dụng nội dung kiến thức phục vụ cho việc thực hiện mô hình.

4.5. Biên soạn tài liệu kỹ thuật, tập huấn cho 8 người về phương pháp luận SXSH.

4.6. Phân tích nguyên nhân làm tăng chất thải, làm tăng rơi vãi sản phẩm: Xác định được 10 nguyên nhân làm tăng nước thải; 3 nguyên nhân làm tăng khí thải, bụi; 5 nguyên nhân làm tăng chất thải rắn, cặn; 7 nguyên nhân làm tăng tổn thất bia; 4 nguyên nhân làm tăng thất thoát nhiệt.

4.7. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp SXSH

- Phân tích tính khả thi về kỹ thuật, về kinh tế và về môi trường để lựa chọn phương án SXSH có tính khả thi nhất để triển khai.
- Đưa ra được 20 giải pháp thuộc danh mục cơ hội SXSH cần được xem xét và đã lựa chọn được 10 giải pháp có thể áp dụng thực hiện ngay.

4.8. Đánh giá được những khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện đề án và đưa ra được các giải pháp khắc phục để thực hiện tốt công nghệ SXSH tại Công ty cổ phần bia Nghệ An.

5. Kết luận

- Thông qua việc thực hiện đề án cho thấy cơ hội SXSH tại Công ty cổ phần bia Nghệ An là rất lớn. Nếu được triển khai thực hiện đồng bộ các phương án SXSH đã nêu ra sẽ mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp:

+ Tránh hoặc giảm các nguồn phát sinh chất thải, nhất là nước thải.

+ Sử dụng có hiệu quả nguyên liệu, năng lượng và hoá chất.

+ Phát sinh ít chất thải hơn, giảm chi phí và tăng doanh thu, nhờ đó tăng lợi nhuận.

- Trong quá trình triển khai đề án, chủ nhiệm đề án và nhóm SXSH tại Công ty chưa triển khai áp dụng trình diễn một số giải pháp SXSH tại Công ty và như vậy chưa chứng minh được hiệu quả thực tế của phương án áp dụng SXSH.

6. Đề nghị

Việc ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn trong công nghiệp sản xuất bia tại Nghệ An hoàn

toàn có thể thực hiện tốt. Đề nghị cho tiếp tục thực hiện áp dụng một số giải pháp SXSH nhằm hoàn thiện mô hình ứng dụng SXSH trong công nghiệp sản xuất bia tại Nghệ An.

- Đề nghị tiếp tục ứng dụng công nghệ SXSH cho một số doanh nghiệp, công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh.

- Đề nghị nên xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích áp dụng phương pháp SXSH trong sản xuất bia nói riêng và sản xuất công nghiệp trên diện rộng nói chung./.

ĐỀ TÀI

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG CƠ SỞ KHOA HỌC ĐỂ CHUẨN HOÁ COS SAN NỀN THỊ XÃ CỬA LÒ

Chủ nhiệm đề tài: *KS. Nguyễn Văn Định*
Cơ quan chủ trì: *Công ty cổ phần tư vấn QHTKXD Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển đô thị*
Thời gian thực hiện: *10/2003 – 12/2004*

1. Đặt vấn đề

Trong mấy năm gần đây, việc hình thành các khu du lịch, nghỉ mát và xây dựng các đô thị dọc theo bờ biển của Nghệ An từ Quỳnh Lưu đến Cửa Lò nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí ngày một nâng cao trong điều kiện hiện nay là điều tất yếu. Kể từ năm 2001 – 2004 trở lại đây, các địa phương có tiềm năng biển như Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, thị xã Cửa Lò đã hình thành nhiều khu du lịch nghỉ mát, đó là bãi biển Quỳnh Phương (Quỳnh Lưu), Diễn Thành, Diễn An (Diễn Châu), Nghi Thiết (Nghi Lộc) và đặc biệt là thị xã Cửa Lò. Nhằm phục vụ cho công tác quản lý quy hoạch và xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc, tránh được thiệt hại do ảnh hưởng của thuỷ triều và sóng leo trong mùa mưa bão gây ra thì việc nghiên cứu để đưa ra hệ thống cao độ san nền khu đô thị ven biển, mà trước mắt là cho thị xã Cửa Lò là một việc làm cần thiết.

2. Mục tiêu

Nhằm đưa ra được hệ thống mạng lưới cao độ san nền phù hợp, tránh được ngập úng, kinh phí san nền nhỏ nhất, có tính khả thi cao cho vùng nghiên cứu.

3. Nội dung

Từ thực trạng cao độ san nền, từ kết quả điều tra, phân tích hiện trạng về địa hình, thuỷ văn kết hợp với việc sử dụng số liệu, tài liệu của ngành khí tượng thuỷ văn, đánh giá hệ thống thoát nước, hệ thống cao độ các công trình giao thông, thuỷ lợi, xây dựng đã có, đề tài thực hiện các nội dung chính sau:

- Biên tập, chỉnh lý các loại bản đồ địa hình liên quan đến đề tài từ tỷ lệ 1/500 xuống 1/5000 trong khu vực nghiên cứu;
- Xây dựng bản đồ khoanh vùng ngập úng, thể hiện trên bản đồ 1/5000;
- Nghiên cứu, lựa chọn cao độ san nền phù hợp tại các nút đường giao thông chính (gắn với toạ độ địa lý), thể hiện bằng bản vẽ tỷ lệ 1/5000;
- Dự thảo điều lệ quản lý hệ thống mạng lưới cao độ san nền đã chọn;
- Tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan tư vấn liên quan đến nội dung nghiên cứu đề tài;
- Tổ chức hội thảo liên ngành để thống nhất quan điểm trình cơ quan có thẩm định và pháp lý hoá kết quả nghiên cứu;

4. Kết quả

- Nêu được các đặc điểm chung của thị xã Cửa Lò như vị trí địa lý, đặc điểm khí hậu và thủy văn, đặc điểm về địa hình.

- Đánh giá được hiện trạng sông ngòi và thoát nước mặt; thoát nước nội đồng; thoát nước trong khu vực dân cư; hệ thống mương thu nước theo trục đường giao thông; hệ thống cống thu nước thải sinh hoạt; hiện trạng ngập úng và đặc biệt là đánh giá được hiện trạng cao độ mạng tim đường thị xã Cửa Lò.

- Căn cứ hiện trạng cao độ tim đường, cao độ nền đất các khu chức năng đô thị, trên cơ sở số liệu điều tra mực nước triều cường kết hợp bão cấp 9 gây ra, áp dụng công thức tính sóng leo của viện sĩ SLômancô (Liên Xô cũ) đề tài đã đề xuất được cao độ khống chế san nền cho khu vực nội thị thị xã Cửa Lò, trong đó cao độ san nền chuẩn được chọn là 3,5 m (theo hệ cao độ nhà nước do Công ty cổ phần tư vấn QHTKXD Nghệ An tạo lập tại thị xã Cửa Lò năm 2004).

- Căn cứ độ cao hiện trạng tim đường đã có và cao độ nền đất các khu chức năng đô thị, đề tài đề xuất cao độ mạng tim đường các khu vực theo cao độ đã khống chế nêu trên như sau:

+ Đối với đường Bình Minh:

Đây là tuyến đường du lịch chính của thị xã Cửa Lò chạy dọc theo bờ biển theo hướng Bắc – Nam, dài hơn 8,5 km, đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh nền, mặt đường và hạ tầng kỹ thuật trên tuyến. Cao độ hiện trạng tim đường biến thiên từ cos 2,7m – 3,74m. Tuy tim đường có cao độ thấp, song không thể tôn nền cao hơn theo độ cao khống chế. Chấp nhận để nguyên hiện trạng sử dụng.

Đề tài khuyến cáo: Những công trình chưa xây dựng 2 bên đường Bình Minh nên chọn cos nền (+ - 0.00) ≥ 4,5m (để khi có bão cấp 9 và sóng leo thì cao độ nền nằm trên mực nước biển tràn).

+ Đối với các tuyến đường khác đã đầu tư xây dựng:

Giữ nguyên hiện trạng cao độ nền đường hiện có để khai thác. Những công trình chưa xây dựng 2 bên đường và trong các khu vực chức năng từ trục dọc số 1 (đường Bình Minh) đến trục dọc số 2 (đường Mai Thúc Loan) chọn cos san nền nhà (± 0.00) ≥ 4 m. Các khu vực khác do xa đường Bình Minh chọn độ cao nền (± 0.00) = 4m.

+ Đối với vùng có đồi cát nhô cao biến thiên từ cos + 4,5m – +11 m:

Vùng đất này thuộc địa bàn dân cư các phường, xã: Nghi Hoà, Nghi Hương có cao độ tự nhiên từ cos 4,5m đến 11m. Đây là vùng đồi cát được hình thành từ lâu.

Đề tài đề xuất: Nếu thuần tuý khu đó là khu dân dụng chỉ xây dựng nhà ở, nhà nghỉ mát thì cao độ tim đường nhỏ nhất tương ứng với cao trình 4,0 m. Những cồn cát nhô cao cần phải san ủi để có vùng đất thoai thoải. Nếu để nguyên cao độ hiện trạng để xây dựng công trình thì không thể thực thi bởi lẽ chênh cao độ mặt bằng quá lớn, khó lựa chọn mặt bằng hợp lý để xây dựng công trình.

+ Đối với vùng đất là ruộng sản xuất nông nghiệp có cao độ từ cos 2,5m – 4,5m

Vùng đất này thuộc phía Tây thị xã, chạy dài từ trục dọc số 3 đến trục dọc số 4 và tiếp tục tiến về phía tây thuộc địa bàn dân cư các phường, xã : Nghi Hoà, Nghi Hương, Nghi Thu, Thu Thuỷ. Vùng đất này xen kẽ khu dân cư là ruộng sản xuất nông nghiệp có cao độ tự nhiên từ 2,5m – 4,5m. Cao độ trong vùng dân cư biến thiên từ cos 3,5 m – 4,5 m. Cao độ ruộng sản xuất biến thiên từ cos2,0m – 3,5 m. Để giảm khối lượng đất đắp san nền, đề tài đề nghị cho đầu tư xây dựng 2 tuyến kênh tiêu trong khu vực dân cư phía tây thị xã để tiêu thoát nước khu dân cư và nội đồng.

Tuyến kênh tiêu số 1 chạy dọc theo trục đường dọc số 3 như hồ sơ quy hoạch thị xã Cửa Lò trước đây đã xác định.

Tuyến kênh tiêu số 2 chạy dọc theo hướng bắc – nam như tuyến kênh tiêu số 1 (đi phía đông trụ sở UBND phường Nghi Hoà); phía bắc kênh thoát nước qua ba ra Nghi Khánh; phía nam thoát nước ra sông Lam.

+ Đối với vùng đất hiện là lạch sông Cấm có cao độ từ 0,2m – 0,5m

Vùng lạch sông Cấm nằm phía bắc thị xã thuộc địa bàn phường Nghi Tân trong quy hoạch cần san lấp để xây dựng khu dân cư. Cao độ tự nhiên từ cos 0,2m – 0,5m. Đề tài đề nghị chọn cao độ mạng tim đường tương ứng cos 3,5 m phù hợp cao độ khu dân cư hiện có để xây dựng.

- Đề tài đã đưa ra được hệ thống bản đồ, biểu đồ gồm:

+ Bản đồ thể hiện ranh giới thị xã Cửa Lò và vùng phụ cận;

+ Bản đồ số hoá từ tỷ lệ 1/2000 đến 1/5000;

+ Bản đồ hiện trạng mạng đường giao thông, mương thoát nước, vùng ngập úng;

+ Bản vẽ khống chế tim đường thị xã Cửa Lò;

+ Các biểu đồ đường tần suất mưa tại Trạm quan trắc Cửa Hội;

+ Bảng thống kê mực nước biển tại Trạm quan trắc Cửa Hội;

+ Báo cáo kết quả khảo sát nước dâng do cơn bão số 4 xẩy ra lúc 13^h ngày 10/9/2000 tại vùng biển Cửa Lò;

+ Tài liệu mực nước đặc trưng vùng biển Cửa Hội theo 2 hệ cao độ Quốc gia Khí tượng thuỷ văn và Xây dựng thống kê từ năm 1965 đến 2003;

+ Bảng thống kê toạ độ địa lý một số điểm tại ngã ba, ngã tư đường giao thông.

5. Kết luận và kiến nghị

Thị xã Cửa Lò là khu du lịch nghỉ mát ven biển phía Đông Nam tỉnh Nghệ An. Trong mấy năm gần đây thị xã Cửa Lò ngày một phát triển. Nhiều công trình đang được khẩn trương xây dựng để đón khách du lịch, nghỉ mát. Việc xác định cao độ tim đường giao thông, cao độ san nền các khu chức năng hợp lý, có cao độ phù hợp vừa có kinh phí san nền nhỏ, vừa tránh thiệt hại do bão và sóng leo từ cấp 9 trở xuống là điều hết sức cần thiết.

Để làm được việc trên, đề tài đề xuất một số kiến nghị:

- Xây dựng hệ thống cột mốc cao độ bằng BTCT theo trục đường giao thông chính thị xã Cửa Là theo hệ mốc cao độ do Công ty cổ phần tư vấn quy hoạch thiết kế xây dựng Nghệ An tạo lập năm 2004 phục vụ dẫn cao độ thi công cho tất cả các công trình kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật xây dựng tại thị xã Cửa Lò.

- Xây dựng 2 tuyến kênh thoát nước mặt nằm phía Tây thị xã, trong đó một tuyến dọc đường trục số 3, một tuyến dọc đường trục số 5./.

DỰ ÁN
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT VẬT LIỆU KHÔNG NUNG

Chủ nhiệm dự án: *TS. Kiều Quý Nam*
Cơ quan chủ trì: *Viện Địa chất (thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển đô thị*
Thời gian thực hiện: *6/2003 – 8/2004*

1. Đặt vấn đề

Trong lĩnh vực công nghiệp vật liệu xây dựng, Nghệ An là một trong những tỉnh sản xuất gạch ngói tương đối phát triển, hàng năm cung cấp cho nhu cầu sử dụng của tỉnh khoảng 110 triệu viên gạch xây. Tuy nhiên với tốc độ sản xuất như vậy, một số nhà máy, xí nghiệp đang đứng trước nguy cơ thiếu hụt nguyên liệu. Mặt khác, việc khai thác nguyên liệu đất sét để làm nguyên liệu sản xuất gạch đã đưa lại hậu quả suy thoái môi trường nghiêm trọng, đặc biệt là thu hẹp đất

canh tác. Ngoài ra, sản xuất gạch ngói theo công nghệ truyền thống bằng cách nung đất sét đến nhiệt độ trên 1000^{0}C đã gây ô nhiễm môi trường không khí nghiêm trọng do các chất khí độc hại như NO_x, CO_x... thải ra trong quá trình thiêu kết sản phẩm, ảnh hưởng trực tiếp tới sức khoẻ của công nhân sản xuất cũng như của người dân và thảm thực vật các khu vực lân cận. Chính vì những nguyên nhân này, ở các nước công nghiệp phát triển, công nghệ sản xuất gạch ngói bằng đất sét nung đã bị đình chỉ từ những thập niên 70 của thế kỷ XX, thay vào đó vật liệu xây dựng không nung được khẳng định ưu thế tuyệt đối trong nền công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Hoà chung với xu thế phát triển của thế giới, ở nước ta trong những năm 80, vật liệu xây dựng không nung cũng đã được các cơ quan chức năng quan tâm nghiên cứu và cố gắng xâm nhập vào thực tiễn sản xuất. Tuy nhiên, sản xuất vật liệu xây dựng không nung đã không đủ điều kiện để phát triển và sớm bị lãng quên do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó phải nhắc đến sự thiếu đồng bộ giữa nghiên cứu công nghệ và điều tra cơ bản, đánh giá các nguồn nguyên liệu. Trong bối cảnh đó, Viện Địa chất (thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam) đã triển khai dự án *"Ứng dụng công nghệ sản xuất vật liệu không nung"* bằng nguyên liệu chính là đất bazan tại Nghệ An.

2. Mục tiêu

Trên cơ sở khảo sát, phân tích, đánh giá, nghiên cứu nguồn nguyên liệu bazan sẵn có trên địa bàn Nghệ An, dự án nhằm ứng dụng tiến bộ KHCN sử dụng nguyên liệu bazan xây dựng mô hình sản xuất vật liệu không nung.

3. Nội dung

- Đánh giá chất lượng, tiềm năng các nguồn nguyên liệu phù hợp để sản xuất vật liệu xây dựng không nung trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Ứng dụng và hiệu chỉnh công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng không nung để sản xuất phù hợp với điều kiện cụ thể của Nghệ An.

: Sản xuất thử nghiệm tại địa phương theo quy trình công nghệ đã nghiên cứu đề xuất.

- Chuyển giao công nghệ cho địa phương.

4. Kết quả của dự án

- Xác định được tiềm năng nguyên liệu của đá bazan vùng Nghĩa Đàn Nghệ An có khả năng sản xuất vật liệu không nung:

+ Diện tích phân bố trên 160 km^2.

+ Tổng tài nguyên dự báo khoảng 800.000.000m^3.

- Xác định được độ hoạt tính của đá bazan, trong đó bazan bọt, bazan bán phong hoá và đá bazan phong hoá triệt để (đất đỏ) được xác định có độ hoạt tính thay đổi trung bình trong phạm vi từ 50 đến 137 mg CaO/g.pg. Với độ hoạt tính này, đều phù hợp để sử dụng sản xuất vật liệu không nung.

- Kết quả thử nghiệm tạo chất kết dính không nung:

Mẫu thử nghiệm công nghệ tạo chất kết dính không nung được tạo nên bằng cách phối trộn đá bazan (puzolan) với phụ gia ở những tỷ lệ nhất định thông qua thử nghiệm. Kết quả thử nghiệm đã tạo ra các chất kết dính không nung từ các biến thể đá bazan, gồm:

+ Chất kết dính puzolan + vôi.

+ Chất kết dính puzolan + vôi + thạch cao.

+ Chất kết dính puzolan + vôi + thạch cao + xi măng.

Kết quả thử nghiệm tỷ lệ phối trộn puzolan 85% + vôi 10% + thạch cao 1% + xi măng 1% cho chất kết dính tốt nhất.

- Thực hiện thử nghiệm để lựa chọn các thông số kỹ thuật cho việc tạo sản phẩm từ chất kết dính không nung như:

+ Xác định tỷ lệ phối trộn giữa chất kết dính và cốt liệu (tỷ lệ phối trộn thích hợp gồm: cát vàng 20% + chất kết dính 80%).

+ Xác định độ ẩm tạo hình (độ ẩm tạo hình tối ưu là 12%).

+ Xác định lực nén tạo hình (lực nén tạo hình thích hợp được xác định là 100kg/cm^2).

+ Xác định chế độ bảo dưỡng sản phẩm (chế độ bảo dưỡng được thực hiện theo 2 phương pháp: Bảo dưỡng tự nhiên trong thời gian 28 ngày hoặc bảo dưỡng hơi nước nóng với nhiệt độ 85 – 100^{0}C trong thời gian 4 giờ).

- Tổ chức sản xuất thử nghiệm:

+ Đưa ra quy trình công nghệ đơn giản, dễ thực hiện.

+ Tổ chức tập huấn cho công nhân nắm và vận hành được công nghệ.

+ Lắp đặt thiết bị, tổ chức sản xuất tại hai cơ sở (tại công ty kinh doanh VLXD và xây lắp Diễn Châu và tại xã Nghĩa Mỹ, Nghĩa Đàn).

+ Sản phẩm sản xuất ra (gạch lục lăng, gạch chữ nhật) có cường độ chịu nén đạt 216,1 kg/cm^2 – 222,8 kg/cm^2.

+ Sản phẩm sản xuất ra được sử dụng vào làm sân tại hai địa điểm Nhà văn hoá Long Hạ - Nghĩa Mỹ - Nghĩa Đàn và trường Mẫu giáo Nghĩa Quang – Nghĩa Đàn.

5. Kết luận và đề nghị

- Nghệ An có tiềm năng nguyên liệu dồi dào để sản xuất vật liệu xây dựng không nung, đó là các biến thể khác nhau của đá bazan như bazan bọt, bazan lỗ rỗng và các sản phẩm biến đổi của chúng như bazan bán phong hoá tới bazan đất đỏ, các nguồn nguyên liệu này phổ biến rộng rãi trên địa bàn huyện Nghĩa Đàn, một phần tại huyện Quỳnh Lưu.

- Trong các loại nguyên liệu nêu trên, bazan bán phong hoá là nguồn nguyên liệu có chất lượng tốt nhất để sản xuất vật liệu không nung, với hoạt tính mạnh, độ cứng thấp (dễ nghiền), điều kiện khai thác và chế biến thuận lợi nhất.

- Bazan bọt, xốp với hoạt tính trung bình, độ cứng thấp, hiện là nguồn phụ gia chủ yếu cho công nghiệp sản xuất ximăng trong tỉnh và là nguồn nguyên liệu dồi dào, chất lượng tốt cho nguyên liệu sản xuất vật liệu không nung.

- Cần lập dự án đầu tư để từng bước đưa công nghệ sản xuất gạch không nung thay thế dần công nghệ sản xuất gạch bằng đất sét nung./.

ĐỀ ÁN

XÂY DỰNG LUẬN CỨ CHO CÔNG TÁC QUY HOẠCH VÙNG ĐÁ TRẮNG QUỲ HỢP VÀ ĐÁ XÂY DỰNG RÚ MUỘU

Chủ nhiệm đề án: *PGS. TS. Đỗ Cảnh Dương*
Cơ quan chủ trì: *Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học về khoáng sản (thuộc Liên hiệp các Hội KH&KT Việt Nam)*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển đô thị*
Thời gian thực hiện: *6/2003 – 11/2004*

1. Đặt vấn đề

Nghệ An là tỉnh có tiềm năng lớn về đá vôi trắng. Loại đá này được sử dụng trong nhiều lĩnh vực công nghiệp khác nhau như cốt liệu bê tông, sản xuất đá ốp lát, đồ mỹ nghệ, làm chất độn cao cấp (trong công nghiệp sơn, giấy, nhựa, mỹ phẩm, cao su, chất dẻo...). Nghệ An hoàn toàn có cơ hội phát triển lĩnh vực sản xuất bột nặng và đá khối từ đá vôi trắng. Để chiến lược phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến đá vôi trắng, đặc biệt trong chiến lược phát triển công nghiệp sản xuất bột nặng, đòi hỏi cần phải nghiên cứu làm sáng tỏ vị trí, vai trò của đá vôi trắng. Chính vì vậy việc định hướng quy hoạch khai thác, sử

dụng hợp lý chúng là cần thiết. Đề án này được đặt ra góp phần đáp ứng yêu cầu trên.

Mặt khác, nhu cầu sử dụng đá xây dựng thông thường cho khu vực thành phố Vinh và các huyện lân cận như Nam Đàn, Hưng Nguyên... rất lớn. Nguồn đá được cung cấp từ vùng đá Rú Mượu là chính. Từ những năm 1960, khu vực này đã bị khai thác và hiện nay đã khai thác một khối lượng lớn. Trước đây, công suất khai thác còn nhỏ (100.000m^3/năm), nhưng hiện tại tốc độ khai thác khá lớn (300.000 m^3/năm), nhu cầu trong những năm tới dự kiến công suất đạt 500.000m^3/năm. Quá trình khai thác tại đây lâu nay đã làm cho dải phía nam Rú Mượu bị khoét thông núi từ tây sang đông. Sự việc này ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường vùng khu di tích lịch sử mộ bà Hoàng Thị Loan – thân mẫu Bác Hồ. Do đó, việc nghiên cứu tìm kiếm một vị trí khác có nguồn nguyên liệu đá đảm bảo yêu cầu chất lượng tốt thay thế cho việc khai thác đá xây dựng tại đây là cần thiết.

2. Mục tiêu

Trên cơ sở thu thập, tổng hợp, điều tra, khảo sát sơ bộ về chất lượng, trữ lượng, đặc điểm phân bố, khai thác, đề án nhằm xây dựng luận cứ khoa học cho công tác qui hoạch đá vôi vùng Quỳ Hợp và đá trầm tích núi lửa vùng Rú Mượu.

3. Nội dung đề án

- Đối với vùng đá trắng Quỳ Hợp:

+ Nghiên cứu đặc điểm phân bố của các mỏ đá vôi thuộc hệ tầng Bắc Sơn (C – Pbs), trong đó lưu ý sự phân bố của các tập đá vôi trắng.

+ Nghiên cứu chất lượng của đá vôi trên cơ sở xác định thành phần của khoáng vật, thành phần hoá học, tính chất cơ lý, màu sắc.

+ Xác định trữ lượng: Trên cơ sở tổng hợp các mỏ đã được đánh giá, thăm dò, xác định trữ lượng tiềm năng của cả khu vực.

+ Nghiên cứu độ thu hồi trong khai thác.

+ Điều tra hiện trạng khai thác: Thiết bị, công suất, tổ chức sản xuất.

+ Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động khai thác đến môi trường, đến công trình văn hoá, di tích lịch sử.

+ Đưa ra giải pháp để lập quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên hợp lý.

- Đối với vùng đá xây dựng Rú Mượu:

+ Đánh giá hiện trạng khai thác đá xây dựng tại khu vực.

+ Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường của hoạt động khai thác tại khu vực và lân cận.

+ Khảo sát tìm địa điểm đá có chất lượng đủ để làm vật liệu xây dựng thay thế đá Rú Mượu để khi khai thác không ảnh hưởng đến môi trường, di tích lịch sử, văn hoá.

4. Kết quả thực hiện đề án

4.1. Việc nghiên cứu đá vôi trắng vùng Quỳ Hợp

- Xác định được sự phân bố của mỏ đá vôi thuộc hệ tầng Bắc Sơn (C – Pbs) chứa đá vôi trắng tại vùng Quỳ Hợp (xác định được diện tích có mỏ đá vôi trắng khoảng 80 km^2). Xác định được sự phân bố các tập đá vôi trắng, cụ thể:

+ Tập dưới: Đá hoa màu trắng có xen các lớp màu xám, chiều dày của tập 400 – 450 m. Tập dưới chiếm khối lượng lớn trong hệ tầng và là đối tượng được khai thác để chế biến làm bột nặng và sản xuất đá khối.

+ Tập giữa: Đá hoa có màu xám trắng, phớt xanh, hạt nhỏ, chiều dày 170 – 200m.

+ Tập trên: Đá hoa có màu xám trắng, xám đen, xám xanh, chiều dày của tập 130 – 150m.

- Xác định được chất lượng của đá vôi trên cơ sở xác định thành phần khoáng vật, thành phần hoá học, tính chất cơ lý. Cụ thể:

+ Tính chất cơ lý của đá vôi trắng: Tỷ trọng: 2,71 – 2,83 g/cm^3; Độ ẩm: 0,12 – 0,31%; Độ hút nước: 0,13 – 0,75%; Cường độ chịu kéo 33 – 64 kg/cm^2; Cường độ chịu nén: 449 – 1060 kg/cm^2.

+ Thành phần hoá học và độ trắng: CaO: 55,07 – 55,76%; MgO: 0.14 – 0,69%; SiO_2: 0,01 – 0,9%; Al_2O_3: 0.01 – 0,04%; Fe_2O_3: 0,01 – 0,11%; Độ trắng: 72,24 - 96,55%.

- Đánh giá được giá trị khoáng sản của đá vôi trắng: Đá vôi trắng Quỳ Hợp hiện đang được khai thác và sản xuất hai loại sản phẩm chính: Đá khối và đá xay.

+ Đá khối được sử dụng: Xuất khẩu, làm đồ mỹ nghệ, làm đá ốp lát.

+ Đá xay dùng để sản xuất bột nặng siêu mịn (sử dụng trong nước và xuất khẩu).

- Dự báo được tổng tiềm năng đá vôi trắng vùng Quỳ Hợp.

Cụ thể:

Vùng quy hoạch	Phụ vùng quy hoạch	Diện tích (m^2)	Tiềm năng (m^3)
Dân cư		6.456.700	
Bảo tồn		12.587.550	
Khai thác	Khu mỏ	13.003.200	93.518.403
	Khu rất triển vọng (khu thăm dò, phát triển mỏ)	4.324.700	9.780.195
	Khu triển vọng (khu tìm kiếm đánh giá)	17.524.300	6.415.574
	Khu có triển vọng (khu có địa hình khó khăn)	5.727.700	5.302.721
	Khu có triển vọng (khu có biểu hiện khoáng hoá Sn)	13.555.700	31.017.636
	Khu triển vọng kém	4.846.000	
Tổng		78.025.850	146.034.529

- Xác định độ thu hồi trong khai thác.

- Đánh giá được sơ bộ hiện trạng khai thác, chế biến.

- Đánh giá được sơ bộ tác động môi trường của các cơ sở khai thác đá trắng.

- Xác định được phân vùng quy hoạch khai thác; trong vùng có đá vôi trắng cần xác định phân vùng dân cư, vùng canh tác cây trồng, vùng bảo tồn và vùng có khả năng khai thác. Trước mắt kiến nghị tập trung khai thác tại vùng Châu Cường và Châu Tiến.

4.2. Việc nghiên cứu đá xây dựng vùng Rú Mượu

Khu vực Rú Mượu và dãy Đại Huệ nói chung là nơi có di tích lịch sử rất quan trọng là mộ bà Hoàng Thị Loan – thân mẫu của Chủ tịch Hồ Chí Minh và lân cận có cụm di tích quê nội, quê ngoại của Bác Hồ, có đền thờ vua Mai Hắc Đế....; vì vậy cần phải được bảo tồn nghiêm túc. Qua kết quả đánh giá hiện trạng khai thác, đánh giá tác động môi trường của hoạt động khai thác cho thấy việc khai thác đá tại đây tuy mang lại hiệu quả kinh tế, góp phần đáng kể trong việc cung cấp vật liệu cho nhu cầu phát triển công nghiệp xây dựng, nhưng đồng thời cũng làm ảnh hưởng khá lớn đến môi trường, cảnh quan, ảnh hưởng không tốt đến phát triển du lịch. Trên cơ sở nghiên cứu sự phân bố, xác định trữ lượng và chất lượng các loại đá, kết hợp với việc xem xét các yếu tố môi trường, điều kiện giao thông vận tải, đề án lựa chọn khu Núi Khê (cách thành phố Vinh 18 km, tiềm năng dự báo gần 2,5 triệu m^3) và khu núi Hùng Vàng (cách thành phố Vinh 14 km, tiềm năng dự báo gần 200 triệu m^3) phân vùng quy hoạch khai thác đá xây dựng thay thế cho khu vực Rú Mượu.

5. Kết luận và đề nghị

- Đá vôi trắng Quỳ Hợp có ý nghĩa rất lớn trong nền kinh tế quốc dân, có thể sử dụng làm ốp lát, mỹ nghệ hoặc bột đá trắng siêu mịn, sử dụng trong các lĩnh vực sản xuất chất độn sơn, giấy, cao su, chất dẻo, chất trám, nhựa, mỹ phẩm, thức ăn gia súc... Trước mắt cần tập trung đẩy mạnh việc đầu tư các hệ thống thiết bị tiên tiến để khai thác, tuyển chọn và chế biến nhằm nâng cao sản lượng đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Song song với việc phát triển khai thác và chế biến cần chú trọng công tác bảo vệ môi trường, tránh lãng phí tài nguyên. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề án này, đề nghị cơ quan quản lý tài nguyên nghiên cứu và bổ sung cho quy hoạch và định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên này.

- Giá trị xuất khẩu của đá khối lớn hơn rất nhiều so với các sản phẩm đá trắng khác. Do đó cần phải quy hoạch khai thác loại đá này một cách hợp lý.

- Việc khai thác mỏ đá Rú Mượu đã và đang gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng không tốt đến du lịch, đến các điểm di tích văn hoá, lịch sử tại vùng Rú Mượu và khu vực lân cận. Vì vậy, đề nghị đóng cửa mỏ tại điểm khai thác này. Chọn vùng núi Khê và núi Hùng Vàng khai thác làm đá xây dựng thay thế cho việc khai thác tại vùng rú Mượu là phương án có tính khả thi cao./.

ĐỀ ÁN

HỖ TRỢ ÁP DỤNG MỘT SỐ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TIÊN TIẾN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TẠI NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề án: *KS. Nguyễn Văn Thu*
Cơ quan thực hiện: *Chi cục TCĐLCL Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển công nghiệp*
Thời gian thực hiện: *10/2002 đến 10/2004*

1. Sự cần thiết

Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến đã trở thành thông lệ quốc tế và mang lại hiệu quả kinh tế xã hội đã được nhiều nước thừa nhận.

Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến tạo cho doanh nghiệp cơ hội nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá, giảm các chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh và uy tín của doanh nghiệp trên thị trường. Chứng chỉ Hệ thống quản lý chất lượng là giấy thông hành giúp các doanh nghiệp tham gia thị trường khu vực, thế giới.

1.1. Tình hình áp dụng HTQLCL trên thế giới:

Đến năm 2003 đã có hơn 159 nước tham gia và có 562.000 doanh nghiệp được cấp chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO9000 : 2000, HACCP, TQM... Phần lớn tập trung ở các nước phát triển, đặc biệt là khu vực kinh tế châu Âu , bắc Mỹ , vùng viễn Đông:

TT	Nền kinh tế	Đến 12/2003	Tỷ lệ (%)	Số nước
1	Bắc Mỹ	53806	9,58	3
2	Australia – NZ	29204	5,2	2
3	Châu Âu	292970	52,16	48
4	Viễn Đông	148573	26,45	18
5	Các nền kinh tế khác	37198	6,61	88

Đối với khu vực kinh tế ASEAN:
-Inđônêxia: 1.947 Doanh nghiệp; Malayxia: 3.733; Singapore: 5.379; Thái Lan: 4.556; Việt Nam : 1.000

1.2. Tình hình áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tại Việt Nam

Từ năm 1996 HTQLCL ISO9000 đã được Bộ KH&CN triển khai bằng nhiều biện pháp: tuyên truyền, cung cấp tài liệu, tổ chức đào tạo, hội thảo khoa học và cùng với hàng chục các tổ chức tư vấn trong, ngoài nước tham gia triển khai các hoạt động chứng nhận và tư vấn trên lãnh thổ Việt Nam. Đến năm 2003 có hơn 8 tổ chức chứng nhận nước ngoài (AFAQ Tập đoàn AFAQ của Anh, BPQI của Anh, AJA của Anh, SGS của Thuỷ sĩ, QMS của úc, PSB của Singapore...v.v và 01 tổ chức trong nước(Quacert) và Tính đến tháng 4 /2004 đã có 1.700 Doanh nghiệp Việt nam được chứng nhận HTQLCL phù hợp theo tiêu chuẩn ISO9001:2000; HACCP; Kết quả hàng hoá Việt nam đa dạng phong phú hơn, chất lượng hàng hoá được nâng lên đáp ứng được một phần nhu cầu khách hàng.



Trao và nhận chứng chỉ ISO 9001-2000 cho Công ty TNHH Định Nhàn

1.3. Tình hình áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến tại Nghệ An

Thực hiện nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XV về phát triển khoa học công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ Nghệ An tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản quản lý, các cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An; thực hiện nhiều đề án đổi mới công nghệ, áp dụng HTQLCL tiên tiến trên thế giới. Năm 1999 có 7 doanh nghiệp Nghệ An được chọn làm mô hình xây dựng áp dụng HTQLCL tiên tiến. Tuy nhiên còn quá ít so với hơn 2000 doanh nghiệp.

Vấn đề đặt ra cần có biện pháp thúc đẩy các doanh nghiệp chủ động áp dụng và hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến.

2. Mục tiêu, nội dung của đề án

- Tiếp tục tạo điều kiện để các doanh nghiệp tiếp cận với các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, thấy được những lợi ích thiết thực chủ động áp dụng vào doanh nghiệp.

Hỗ trợ 05 doanh nghiệp xây dựng áp dụng và được cấp chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO9001:2000, rút ra những bài học kinh nghiệm thực tiễn, giúp các doanh nghiệp có bước đi hiệu quả hơn trong việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; đề xuất chính sách hỗ trợ thúc đẩy các doanh nghiệp chủ động áp dụng.

3. Kết quả của đề án

3.1. Tiếp cận các doanh nghiệp

Tiếp cận và truyền tải nội dung các hệ thống quản lý chất lượng đến 15 doanh nghiệp, xác định khả năng và nguồn lực của doanh nghiệp, lựa chọn doanh nghiệp áp dụng. Số doanh nghiệp được lựa chọn tham gia đề án: 05

3.2. Đào tạo HTQLCL ISO9000:2000

Trang bị những kiến thức cơ bản và đào tạo chuyên sâu về HTQLCL cho 50 người gồm: lãnh đạo,

chuyên viên các ngành, nhằm từng bước tạo được tổ chức tư vấn trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3.3. Xây dựng hệ thống tài liệu về các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến

Cập nhật bổ sung tài liệu về HTQLCL ISO9000:2000; ISO14000:1996. cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp tham khảo, học tập.

3.4. Hội thảo khoa học

Thông qua 10 tham luận và các ý kiến tham gia, hội thảo đã đề xuất được những biện pháp thúc đẩy các doanh nghiệp chủ động áp dụng và nâng cao hiệu quả áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến

3.5. Phóng sự truyền hình

Phỏng vấn 9 công nhân lao động, 5 lãnh đạo doanh nghiệp và ghi hình hoạt động sản xuất kinh doanh của 5 doanh nghiệp; Tổ chức xây dựng 01 phim và phát 02 lần trên sóng truyền hình Nghệ An; Thông qua đó khẳng định hiệu quả về kinh tế xã hội của hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến

3.6. Hỗ trợ doanh nghiệp

- Hỗ trợ một phần kinh phí khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng.

- Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp lập kế hoạch chi tiết chương trình triển khai xây dựng áp dụng.

Cụ thể:

3.6.1. Xây dựng dự án và lập kế hoạch chi tiết

Định hướng cho dự án được thực hiện đúng và có cơ sở để kiểm soát

3.6.2. Thành lập ban chỉ đạo ISO9000 của doanh nghiệp, Trưởng ban chỉ đạo là lãnh đạo cao nhất của doanh nghiệp.

3.6.3 Bổ nhiệm một lãnh đạo có uy tín làm đại diện lãnh đạo về chất lượng: Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo cao nhất kết quả hoạt động về chất lượng của Doanh nghiệp .Đại diện lãnh đạo có quyền tự quyết định về các hoạt động ảnh hưởng đến chất lượng.

3.6.4 Lựa chọn tổ chức Tư vấn và tổ chức Chứng nhận.

3.6.5 Tổ chức đào tạo nâng cao nhận thức và đào tạo chuyên sâu, đào tạo đánh giá chất lượng nội bộ cho các cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp.

- Số khoá đào tạo: 20.

- Số người tham gia : 2.315 người.

3.6.6. Tổ chức khảo sát hệ thống văn bản của doanh nghiệp so với yêu cầu của tiêu chuẩn và xác định phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng của doanh nghiệp.

3.6.7. Lập kế hoạch chi tiết triển khai xây dựng, áp dụng

-Viết văn bản: Số tay chất lượng; Quy trình/thủ tục; Hướng dẫn công việc; Biểu mẫu; Các văn bản quản lý khác.

- Đánh giá Hệ thống văn bản xây dựng và triển khai áp dụng vào doanh nghiệp

3.6.8 Hỗ trợ đánh giá nội bộ:

Sau 6 tháng các doanh nghiệp tổ chức đánh giá nội bộ, xem xét mức độ áp dụng hệ thống văn bản của các phòng ban, sự phù hợp Hệ thống văn bản với thực tế sản xuất kinh doanh và yêu cầu của Tiêu chuẩn ISO9001:2000 để có biện pháp khắc phục, cải tiến thích hợp.

3.6.9 Đánh giá thử: Xem xét lại lần cuối để nghị đánh giá chứng nhận.

3.6.10 Đánh giá chứng nhận: Mục đích đánh giá sự phù hợp hệ thống quản lý chất lượng của doanh nghiệp với tiêu chuẩn ISO9001:2000.

3.6.11 Tổ chức nhận chứng chỉ

3.6.12. Kết quả thực hiện: 21 doanh nghiệp được cấp chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001: 2000 và hàng chục doanh nghiệp khác đang áp dụng.

4. Kết luận và đề nghị

- Tiếp tục đẩy mạnh áp dụng hệ thống quản lý chất lượng vào các doanh nghiệp, xây dựng chương trình kế hoạch hành động cụ thể cho từng giai đoạn,

đến năm 2010 có hơn 100 doanh nghiệp áp dụng và được cấp chứng chỉ.

- Tiếp tục tổ chức các khoa đào tạo về các HTQLCL tiên tiến ISO9000, HACCP, GMP, ... Tổ chức hội thảo khoa học áp dụng HTQLCL với đặc thù của nền kinh tế Nghệ An. Lập chương trình, kế hoạch xây dựng mạng lưới tư vấn tại các ngành quản lý để hỗ trợ cho các doanh nghiệp.

- Triển khai mạnh hơn nữa Quyết định số: 104/2003/QĐ.UB ngày 8/12/2003 của UBND về cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá./.

ĐỀ ÁN

HỖ TRỢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI NHẰM TĂNG NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG MỘT SỐ MẶT HÀNG MÂY, TRE ĐAN XUẤT KHẨU

Chủ nhiệm đề án: *KS. Phan Anh Đào*
Cơ quan thực hiện: *Hội đồng LM HTX và doanh nghiệp NQD Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng KHCN phục vụ phát triển công nghiệp*
Thời gian thực hiện: *8 /2002 đến 8 /2004*

1. Đặt vấn đề

Đầu tư phát triển khôi phục và nhân rộng một nghề với quy mô lớn trên địa bàn rộng nhằm giải quyết cho hàng vạn lao động có việc làm mới theo nội dung Nghị quyết 06 (8 / 2001) của Tỉnh uỷ Nghệ An về phát triển tiểu thủ công nghiệp (TTCN), xây dựng làng nghề tỉnh Nghệ An giai đoạn 2001- 2005 có tính đến năm 2010. Từ phát triển nghề mới sẽ tạo ra giá trị kinh tế, nâng cao đời sống, góp phần xoá đói giảm nghèo, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

Để thực hiện nhiệm vụ nêu trên phải có sự tác động nhiều mặt như: Đào tạo nghề truyền thống, cung cấp nguyên liệu, huy động các nguồn vốn, tìm kiếm thị trường, đưa nhanh các tiến bộ KHCN phục vụ sản xuất và đời sống vv...

Từ nhận thức trên, Hội đồng liên minh HTX (Hợp tác xã) và DN NQD (Doanh nghiệp ngoài quốc doanh) đã và đang tập trung cao độ chỉ đạo phát triển tiểu thủ công nghiệp và xây dựng làng nghề trên địa bàn tỉnh theo nội dung NQ 06 / TU của tỉnh uỷ và QĐ của UBND tỉnh. Vì vậy việc thực hiện đề án "Hỗ trợ ứng dụng công nghệ mới nhằm tăng năng suất và chất lượng một số mặt hàng mây, tre đan xuất khẩu" là một trong những nhiệm vụ nêu trên.

2. Mục tiêu

Ứng dụng công nghệ mới nhằm tăng năng suất và chất lượng một số mặt hàng mây, tre đan xuất khẩu, duy trì và mở rộng thị trường, tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập cho người lao động.

3. Nội dung

- Khảo sát các cơ sở, đơn vị sản xuất mây tre đan các tỉnh về ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất các sản phẩm mây tre đan xuất khẩu có hiệu quả.

- Đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất mây tre đan của tỉnh Nghệ An.

- Phân tích đánh giá để lựa chọn công nghệ mới, và máy móc thiết bị cho đề án;

- Lựa chọn cơ sở, nghệ nhân và chuyên gia để triển khai thực hiện đề án;

- Đưa cán bộ, công nhân kỹ thuật đi nghiên cứu, học tập tiếp thu công nghệ mới sẽ ứng dụng;

- Chuyển giao công nghệ mới và tổ chức sản xuất thử ở các đơn vị tham gia thực hiện đề án;

- Tổng kết, báo cáo kết quả đúc rút kinh nghiệm và nhân rộng.

4. Kết quả chủ yếu của đề án

- Đào tạo, nâng cao tay nghề cho 120 học viên. Trong đó có : 90 học viên học nghề mây tre đan xuất khẩu và 30 học viên về vận hành máy móc thiết bị;

- Tiếp nhận được một số công nghệ mới và thiết bị sản xuất các mặt hàng mây tre đan xuất khẩu, bao gồm:

+ Công nghệ ngâm tẩm nhiệt hoá nguyên liệu trong dung môi dầu Diegen và nước lạ đun sôi có tác dụng làm cho nguyên liệu tươi, đảm bảo được độ cứng, độ dẻo, chống được mốc, ải, mục;

+ Công nghệ hấp nguyên liệu. Công nghệ có tác dụng xử lý chống mốc, mọt, ải, tạo độ bền cho nguyên liệu, không bị biến dạng đột biến qua các đường cong, uốn lượn, giảm được nguyên liệu hư hỏng khi uốn, lượn, tăng tính mỹ thuật cho sản phẩm, tăng năng suất lao động.

+ Thiết bị công nghệ chẻ mây, đánh bóng, sơn bóng. Năng suất chẻ mây gấp 100 lần so với lao động thủ công. Tận dụng được 90 % thân song, mây đưa vào sản xuất (Lao động thủ công được 35 %).

+ Thiết bị lò hơi làm mềm dẻo nguyên liệu: nhằm tạo được các hình dáng kết cấu phức tạp của các loại sản phẩm (Hình tròn, êlíp, bán nguyệt, hình chóp...)

+ Súng bắn đinh: Để lắp ghép các phụ kiện sau khi được uốn sấy, dùng súng bắn đinh gắn chặt các phụ kiện vào sản phẩm để tạo được sự hoàn chỉnh, bền vực của sản phẩm.

5. Giá trị khoa học, kinh tế - xã hội

- Tiếp nhận được các công nghệ mới, bao gồm: Công nghệ tạo nguyên liệu để sản xuất từ mây, tre, giang, lùng, công nghệ buộc dẻo, dai, bền nguyên liệu, công nghệ xử lý, bảo quản sản phẩm; Giảm giá thành đầu vào nguyên liệu cho sản phẩm từ 20 – 30% so với phương pháp thủ công; Tăng năng suất trong sản xuất mây, tre đan từ 15 – 20%; Chất lượng, mỹ thuật sản phẩm tăng lên đảm bảo tỷ lệ xuất khẩu tối đa.

- Phát triển và mở rộng các làng nghề: Từ chỗ 2 làng nghề nhỏ với 8 mẫu hàng truyền thống thì nay đã phát triển ra được 40 xã có nghề mây tre đan mới, bảo đảm cho 4.000 lao động có việc làm thường xuyên. Dự kiến đến hết năm 2005 có thể mở rộng tối thiểu được 40 làng nghề mây, tre đan xuất khẩu với số lao động đạt từ 12- 13.000 người./.

ĐỀ ÁN

XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRẠM KIỂM ĐỊNH ĐO LƯỜNG CẤP HUYỆN

Chủ nhiệm đề án: *KS. Phạm Quế*
Cơ quan chủ trì: *Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ phát triển công nghiệp*
Thời gian thực hiện: *6/2002 – 12/2003*

1. Đặt vấn đề

Đo lường pháp quyền không thể thiếu được trong đời sống hàng ngày. Đây là lĩnh vực được Nhà nước thống nhất quản lý theo các luật lệ mang tính bắt buộc thông qua cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường. Đo lường pháp quyền góp phần đảm bảo công bằng xã hội, đảm bảo phương tiện đo (PTĐ) và phép đo chính xác và thống nhất, đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên tham gia hoạt động mua bán, trao đổi, giao nhận cũng như đảm bảo cho các hoạt động



Kiểm định công tơ điện tại Trạm kiểm định công tơ huyện Yên Thành

chăm sóc sức khoẻ, khám chữa bệnh, bảo vệ môi trường, các hoạt động công vụ của Nhà nước được thực hiện tốt. Một trong những nội dung quan trọng của đo lường pháp quyền chính là việc tổ chức, quản lý công tác kiểm định các phương tiện đo thông dụng (công tơ điện, cân các loại...) trong danh mục PTĐ bắt buộc phải kiểm định.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Nghệ An có khoảng trên 500.000 PTĐ các loại, trong đó công tơ điện (1 pha và 3 pha) có khoảng 450.000 cái. Trong khi đó, năng lực kiểm định của các tổ chức kiểm định (Chi cục TC – ĐL - CL Nghệ An và các đơn vị được uỷ quyền kiểm định N40 thuộc Điện lực Nghệ An) hàng năm chỉ có thể kiểm định được khoảng 100.000 PTĐ, không đáp ứng yêu cầu đặt ra. Theo yêu cầu của công tác quản lý đo lường pháp quyền đặt ra đến năm 2010 phải kiểm định được khoảng 90% các PTĐ thuộc diện bắt buộc kiểm định. Từ đó nảy sinh yêu cầu phải tìm giải pháp vừa nâng cao năng lực kiểm định đi liền với việc tăng số lượng kiểm định viên (KĐV) đồng thời phải tăng số lượng, chất lượng trang thiết bị kiểm định. Để đáp ứng được yêu cầu trên, cần bổ sung một số lượng kiểm định viên. Nếu giải quyết tăng số lượng KĐV bằng cách tăng biên chế hưởng lương từ Ngân sách là rất khó thực hiện được trong tình hình hiện nay. Mặt khác, số lượng PTĐ thông dụng rất lớn, lại phân bổ trên khắp địa bàn toàn tỉnh, do đó, ngoài đơn vị trung tâm kiểm định, cần thiết phải bố trí thêm một số điểm hợp lý theo quy hoạch mạng lưới kiểm định của cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường để thuận tiện đi lại của nhân dân. Vì vậy, việc thực hiện đề án thí điểm mô hình Trạm kiểm định đo lường cấp huyện là hết sức cần thiết.

2. Mục tiêu

Trên cơ sở xây dựng thí điểm mô hình Trạm kiểm định đo lường tại huyện Yên Thành (bao gồm các nội dung: Xây dựng tổ chức bộ máy, nhân lực, xác định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế hoạt động trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành) đề án nhằm tổng kết kinh nghiệm, đề xuất giải pháp mở rộng áp dụng mô hình cho các huyện trong tỉnh.

3. Nội dung đề án

- Đào tạo kiểm định viên.
- Xây dựng chức năng nhiệm vụ của Trạm
- Xây dựng quy chế hoạt động của Trạm.
- Xây dựng nhân lực của Trạm.
- Xây dựng cơ sở vật chất của Trạm.
- Tổng kết kinh nghiệm và đề xuất giải pháp mở rộng mô hình.

4. Kết quả thực hiện đề án

- Chọn địa điểm xây dựng Trạm kiểm định đo lường đặt tại thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành .
- Xây dựng được cơ sở vật chất của Trạm, bao gồm:

+ Cải tạo và đưa vào sử dụng nhà làm việc cho Trạm (nhà cấp bốn, có diện tích 70m^2)

+ Mua sắm và lắp đặt thiết bị phục vụ kiểm định với số lượng và chất lượng đảm bảo yêu cầu.

- Đào tạo kiểm định viên: Các kiểm định viên đã được đào tạo về kiểm định cân thông dụng và công tơ điện do Trung tâm đào tạo nghiệp vụ TCĐLCL (thuộc Tổng cục TCĐLCL) và Chi cục TC – ĐL – CL Nghệ An thực hiện. Kết quả: Các học viên của Trạm đều đạt yêu cầu và được cấp chứng chỉ đào tạo.

- Xây dựng nhân lực của Trạm: Tổ chức bộ máy của Trạm đã được thành lập gồm 1 trạm trưởng, 1 trạm phó và 8 kiểm định viên.

- Xây dựng được cơ sở pháp lý cho việc hình thành và hoạt động của Trạm: Việc hình thành và hoạt động của Trạm đều được thực hiện theo các văn bản pháp lý của các cơ quan có thẩm quyền.

- Đưa Trạm vào hoạt động:

+ Trạm đã nhanh chóng ổn định tổ chức và hoạt động có nề nếp.

+ Trạm kiểm định được 16.036 phương tiện đo

+ Tham gia hai đợt thanh tra đo lường, chất lượng trên địa bàn huyện Yên Thành.

+ Tuyên truyền và phổ biến pháp luật về đo lường trên địa bàn huyện.

+ Giúp UBND huyện hoàn chỉnh đề án "Xây dựng mô hình quản lý điện nông thôn Nghệ An"

+ Giúp các xã và thị trấn trong huyện ổn định công tác quản lý điện và hạ giá bán điện đến hộ dân nông thôn.

- Tổng kết kinh nghiệm hoạt động của Trạm:

+ Sự phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ có hiệu quả giữa chính quyền địa phương và Chi cục TC – ĐL – CL trên nguyên tắc cùng có trách nhiệm triển khai nhiệm vụ đo lường pháp quyền đến mọi người dân là yếu tố quan trọng cho việc xây dựng và triển khai hoạt động lâu dài của Trạm kiểm định đo lường cấp huyện.

+ Đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc hình thành tổ chức, bộ máy, nhân lực của Trạm để Trạm hoạt động ổn định, lâu dài, đúng pháp luật ngay từ đầu.

+ Chọn lọc được cán bộ nòng cốt và một số kiểm định viên được đào tạo về kỹ thuật từ các trường dạy nghề chính quy và nghiệp vụ đo lường. Sau một thời gian, số cán bộ nòng cốt này là hạt nhân phụ trách Trạm; kiểm định viên phải được đào tạo nâng cao kiến thức quản lý Nhà nước về đo lường và kỹ năng tác nghiệp hàng năm.

+ Mô hình thích hợp để Trạm kiểm định đo lường cấp huyện có thể hoạt động đạt hiệu quả lâu dài là: Trạm trực thuộc Chi cục, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chi cục về tổ chức, pháp lý và hoạt động theo cơ chế của đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ tự trang trải một phần kinh phí.

+ Để Trạm kiểm định đo lường cấp huyện hoạt động có hiệu quả, đúng pháp luật, ngay từ đầu phải xây dựng và ban hành đầy đủ các quy chế quản lý và cơ chế hoạt động.

+ Thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ trong nội bộ và công khai với nhân dân về những nội dung có liên quan đến quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đo lường và kiểm định phương tiện đo; công khai các khoản thu theo quy định, quy trình tiếp nhận và kiểm định, hiệu chỉnh, sửa chữa PTĐ, quy trình giải quyết các tranh chấp về đo lường.

+ Cán bộ của Trạm luôn luôn thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người cán bộ công chức, viên chức đối với nhân dân; thái độ phục vụ tận tuy, khiêm tốn; giải quyết công việc kịp thời, có lý, có tình; không gây phiền hà, sách nhiễu đối với mọi người dân; hợp tác chặt chẽ và tranh thủ mọi sự đồng tình, giúp đỡ của chính quyền địa phương trong mọi hoạt động của Trạm.

- Chủ động phối kết hợp với các ngành của tỉnh, huyện, thị trấn để đẩy mạnh các hoạt động quản lý Nhà nước về đo lường trên địa bàn, như công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; công tác thanh tra, kiểm tra về đo lường, chất lượng trên địa bàn; lồng ghép với các chương trình của địa phương để tăng hiệu quả hoạt động kiểm định và quản lý Nhà nước của Trạm.

5. Kết luận và đề nghị

- Mô hình Trạm kiểm định đo lường Yên Thành đã được xây dựng, hình thành và đi vào hoạt động trên cơ sở pháp lý, có nhiều sáng tạo phù hợp với tình hình và đòi hỏi thực tế hiện nay đối với việc triển khai hoạt động đo lường pháp quyền đến cơ sở. Thực tế hoạt động của Trạm chưa nhiều, song đã đạt được những kết quả tốt. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề cần được tiếp tục hoàn thiện trong quá trình hoạt động của Trạm Yên Thành và những Trạm mới sẽ hình thành.

- Cần có phương án triển khai một số Trạm kiểm định đo lường tại một số cụm huyện trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới./.

BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XỬ LÝ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG KHU VỰC KHO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TẠI HỢP TÁC XÃ KIM LIÊN II, XÃ KIM LIÊN, HUYỆN NAM ĐÀN

Chủ nhiệm dự án: *KS. Lê Văn Thiều*
Cơ quan chủ trì: *Chi cục bảo vệ thực vật Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường*
Thời gian thực hiện: *10/2001 – 6/2002*

1. Đặt vấn đề

Trước đây, tại khuôn viên trụ sở HTX Kim Liên II (xã Kim Liên, huyện Nam Đàn) có một xưởng sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. Xưởng thuốc này được xây dựng từ năm 1965, đến năm 1967 bắt đầu đi vào sản xuất. Sau 9 năm sản xuất, đến năm 1976 ngừng hoạt động. Xưởng sản xuất chủ yếu là thuốc LINDAN và DDT, bình quân hàng năm sản xuất được 300 tấn (trong đó LIDAN: 140 tấn; DDT:160 tấn). Do điều kiện chiến tranh cũng như sự hiểu biết tính độc hại của hoá chất BVTV lúc đó còn hạn chế, mặt khác do nhu cầu đòi hỏi của thực tế sản xuất nông nghiệp thời bấy giờ, công tác phòng hộ và xử lý ô nhiễm môi trường hầu như chưa được chú ý. Hiện tại, cả khu vực vùng kho (trên 10.000 m^2) đang bị ô nhiễm nặng do tồn dư hoá chất LINDAN và DDT với mức độ đáng kể (nơi cao gấp 88 lần, nơi thấp nhất gấp 1,5 lần so với mức cho phép). Hoá chất DDT, LINDAN là loại hoá chất độc, khó phân huỷ, có thể tồn tại trên 30 năm trong môi trường tự nhiên. Tính chất nguy hiểm của nó là gây độc cho người và động vật sau một thời gian tích luỹ trong cơ thể. Đất bị ô nhiễm hoá chất BVTV là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước, không khí... làm ảnh hưởng đến sức khoẻ của nhân dân. Bởi vậy đặt vấn đề xử lý ô nhiễm tại vùng kho HTX Kim Liên II, xã Kim Liên, Nam Đàn là một vấn đề cấp thiết.



Lễ phát động ngày môi trường thế giới 5/6 tại huyện Thanh Chương

2. Mục tiêu

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo sức khoẻ cho nhân dân sống quanh vùng kho.
- Hoàn chỉnh hệ thống quy trình công nghệ xử lý ô nhiễm đất do thuốc bảo vệ thực vật gây ra.

3. Nội dung dự án

Từ hiện trạng ô nhiễm môi trường, từ kết quả điều tra, khảo sát về địa hình, xác định số hộ gia đình sống quanh vùng ô nhiễm, các công trình kiến trúc hiện có trên vùng ô nhiễm, để đạt được mục đích giảm thiểu ô nhiễm môi trường, dự án thực hiện các nội dung sau:

- Bao vây, ngăn chặn không cho hoá chất thuốc BVTV trong vùng kho lan toả ra ngoài; Xử lý ô nhiễm.

- Bảo vệ sức khoẻ của người dân sống quanh vùng kho (xây dựng giếng khoan lấy nước sạch, hỗ trợ di dời trụ sở và kho HTX).

4. Kết quả dự án

- Di dời toàn bộ các công trình hiện có (1 nhà làm việc của BQLHTX; 2 nhà kho) ra khỏi vùng bị ô nhiễm.

- Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt cho những hộ dân hiện đang sống quanh khu vực bị ô nhiễm.

- Thực hiện trồng 1.564 cây bạch đàn trên khu đất cần xử lý (với mật độ 1 cây/4 m^2). Cây xanh đóng vai trò làm tăng độ mùn của đất, tạo điều kiện môi trường thuận lợi cho vi sinh vật trong đất hoạt động, hạn chế sự di chuyển của các phân tử thuốc hoá chất theo nguồn nước. Mặt khác, chúng có thể tiết ra men góp phần phân giải thuốc BVTV.

- Thi công các hạng mục công trình xử lý ô nhiễm:

+ Xây tường bao vây ngăn chặn không cho hoá chất BVTV trong vùng ô nhiễm lan toả ra ngoài (với tổng chu vi là 444 m, độ sâu trong đất của tường là 1m). Diện tích được xử lý ô nhiễm là 10.480 m^2.

+ Xây bể nước xử lý ô nhiễm (75m^3). Bể được chia làm 3 ngăn: 2 ngăn ngoài chứa sỏi và cát xô bồ, ngăn giữa chứa than hoạt tính. Nước ô nhiễm mang hoá chất chưa hoà tan đi vào ô xử lý gặp vật cản là cát sỏi xộ bồ được giữ lại, sau đó tiếp xúc than hoạt tính, hoá chất hoà tan trong nước được than hoạt tính hấp thụ và đi ra ngoài.

+ Đào mương thoát nước dẫn dòng: Hiện trạng trên vùng ô nhiễm có mương nước ở trong làng tập trung chảy qua vùng ô nhiễm, dự án đã thiết kế và thi công mương uốn dòng chảy đi ra phía ngoài vùng ô nhiễm.

5. Kết luận

- Công trình đã hoàn thành đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật như dự án đã đề ra, sau khi hoàn thành đã xoá bỏ được tâm lý lo lắng cho nhân dân địa phương.

- Công nghệ xử lý ô nhiễm đất do thuốc BVTV bằng biện pháp bao vây ngăn chặn, xử lý bằng than hoạt tính kết hợp bằng trồng cây xanh tại xã Kim Liên là phương pháp phù hợp trong điều kiện Nghệ An, tiết kiệm được kinh phí nhưng vẫn xử lý được ô nhiễm. Công nghệ này có thể áp dụng xử lý ô nhiễm do hoá chất thuốc BVTV đối với những vùng bị ô nhiễm tương tự.

6. Đề nghị

Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hàng năm tiến hành quan trắc để phân tích, đánh giá chất lượng xử lý ô nhiễm thuốc của công trình./.

ĐỀ TÀI

HỖ TRỢ LỰA CHỌN VỊ TRÍ, CÔNG NGHỆ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT CHO THỊ TRẤN CÁC HUYỆN TÂN KỲ, NAM ĐÀN, QUỲNH LƯU, QUỲ HỢP VÀ HƯNG NGUYÊN, TỈNH NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *CN. Hồ Quang Thành*
Đơn vị chủ trì: *Phòng quản lý KH&CN cấp huyện*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường*
Thời gian thực hiện: *7/2002 – 12/2003*

1. Đặt vấn đề

Tốc độ đô thị hoá tại các huyện Tân Kỳ, Hưng Nguyên, Quỳ Hợp, Nam Đàn và Quỳnh Lưu tăng nhanh kéo theo sự gia tăng dân số và phát triển nhiều ngành nghề tập trung ở các thị trấn, thị tứ nên lượng rác thải ngày một tăng. Bên cạnh đó, khi

quy hoạch đô thị nông thôn không quy hoạch bãi chôn lấp rác, cho nên hầu hết các thị trấn, thị tứ không có bãi chôn lấp rác. Bởi vậy, việc quy hoạch, thu gom, xử lý rác thải đô thị đang đặt ra cho các nhà quản lý môi trường nhiều thách thức. Thị trấn 5 huyện: Nam Đàn, Hưng Nguyên, Quỳnh Lưu, Quỳ Hợp và Tân Kỳ, đều có lượng rác thải trung bình một ngày đêm khoảng 3-4 tấn, nhưng không có bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh. Do nhu cầu bức xúc cần thu gom và xử lý rác thải của các đô thị, một số huyện đã xây dựng bãi chôn lấp rác tạm thời, nhưng không được khảo sát kỹ, thiếu kiến thức chuyên môn nên những bãi rác này mới đưa vào vận hành đã có đơn thư khiếu nại về tình trạng ô nhiễm môi trường. Vì vậy việc xây dựng đề án "Hỗ trợ lựa chọn vị trí, công nghệ xử lý rác thải sinh hoạt cho thị trấn các huyện Tân Kỳ, Nam Đàn, Quỳnh Lưu, Quỳ Hợp và Hưng Nguyên" là việc làm cấp thiết.

2. Mục tiêu

Hỗ trợ một số huyện lựa chọn, quy hoạch, thiết kế, xây dựng quy trình vận hành và quy chế quản lý bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt theo tiêu chuẩn quy định về bảo vệ môi trường.

3. Nội dung

- Khảo sát, đánh giá lựa chọn địa điểm chôn lấp rác thải sinh hoạt
- Lập báo cáo đầu tư bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt.
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường
- Xây dựng quy trình vận hành và quy chế quản lý bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt

4. Kết quả của đề án

4.1. Xác định các yêu cầu cho việc lựa chọn bãi chôn lấp rác

- Các bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt phải đảm bảo an toàn về môi trường trước mắt cũng như lâu dài.
- Phù hợp với tình hình hiện trạng, có tính tới quy hoạch lâu dài và thuận lợi thi công các cơ sở hạ tầng của bãi chôn lấp.
- Hình thức chôn lấp chất thải rắn phù hợp với khả năng quản lý, công nghệ thu gom và xử lý chất thải rắn trong điều kiện hiện nay.
- Có khả năng mở rộng hoặc dễ dàng bàn giao lại mặt bằng để sử dụng cho mục đích khác khi bãi chôn lấp rác đóng cửa.
- Phù hợp với khả năng kinh tế của địa phương từng huyện.

4.2. Một số công việc đã tiến hành trong việc lựa chọn địa điểm, quy hoạch, lập dự án đầu tư, thiết kế:

- Thu thập và đánh giá các thông tin điều tra
- Khảo sát, so sánh các địa điểm khác nhau và chọn ra địa điểm phù hợp nhất (Vị trí bãi chôn lấp rác được chọn trong tầm khoảng cách hợp lý, là khu đất có lớp nền chắc chắn và đồng nhất, tránh được vùng đá vôi, tránh được các vết nứt kiến tạo, tránh dòng chảy nước mặt và kiểm soát sự chuyển dịch của mạch nước ngầm).

Đánh giá tác động môi trường (xem xét mối liên quan về mặt kinh tế, xã hội, lựa chọn công nghệ chôn lấp của các phương án)

- Việc lập dự án đầu tư xây dựng bãi chôn lấp rác được xem xét các vấn đề như quy mô, vị trí khu đất xây dựng, phương pháp đổ chất thải, biện pháp đóng bãi sau khi đã đầy.

4.3. Kết quả cụ thể

Lựa chọn được địa điểm, lập báo cáo đầu tư, lập đánh giá tác động môi trường, xây dựng quy chế quản lý và vận hành cho 4 bãi chôn lấp rác thải (của huyện Tân Kỳ, Quỳnh Lưu, Nam Đàn và Quỳ Hợp) đạt tiêu chuẩn quy định của Thông tư liên tịch về việc hướng dẫn các quy định về bảo vệ môi trường đối với việc lựa chọn địa điểm xây dựng và vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn của Liên Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường và Bộ Xây dựng

số 01/2001/TTLT – BKHCNMT – BXD. Riêng huyện Hưng Nguyên không thể bố trí được vị trí bãi chôn lấp rác phù hợp nên phải nâng cấp sử dụng tạm thời bãi chôn lấp rác thải hiện có của thị trấn. Đến nay, bãi rác thị trấn Hưng Nguyên đã được nâng cấp bảo đảm vệ sinh môi trường. Rác đổ đến đâu được xử lý ngay đến đó vì thế chưa gây hậu quả gì về môi trường khu vực xung quanh.

TT	Huyện / Danh mục	Tân Kỳ	Quỳnh Lưu	Nam Đàn	Quỳ Hợp	Hưng Nguyên
1.	Diện tích (ha)	5	5,2	4,1	2	0,5
	Vị trí	Thung 70, xã Tân Long	Lèn Ngối, xã Ngọc Sơn	Thung Ràn, xã Nam Thái	Thung Tròn, trị trấn Quỳ Hợp	Thị trấn Hưng Nguyên
	Khoảng cách	Cách thị trấn 8km	Cách cầu Giáp 7 km	Cách thị trấn 8 km	Cách dân cư 600m	Cách thị trấn 2 km
	Công nghệ xử lý	Chôn lấp nửa chìm	Chôn lấp nửa chìm	Chôn lấp nửa chìm	Chôn lấp nửa chìm	Chôn lấp nửa chìm
	Tuổi thọ	> 30 năm	> 30 năm	> 12 năm	> 30 năm	Tạm thời
	Dung tích chứa rác (m^3)	3.760.000	292.5000	10.950	292.500	
2.	Báo cáo lựa chọn địa điểm	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đầu tư nâng cấp bãi rác đang sử dụng tạm thời
3.	Báo cáo đầu tư	Đã phê duyệt	Chưa phê duyệt	Chưa phê duyệt	Chưa phê duyệt	
4.	Báo cáo ĐTM	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	
5.	Quy chế quản lý vận hành bãi rác	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt

5. Kết luận

Đề án đã tạo mô hình trình diễn cho địa phương áp dụng. Việc quy hoạch bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh là cơ sở cho công tác quy hoạch phát triển KT – XH lâu dài của mỗi địa phương trong chiến lược phát triển bền vững, góp phần bảo vệ môi trường, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương có môi trường sạch, hợp vệ sinh, đảm bảo sức khoẻ cho cộng đồng. Để án đi đúng nhu cầu đòi hỏi của nhân dân và chính quyền các địa phương, bởi vậy khi triển khai được các địa phương đồng tình ủng hộ và tích cực thực hiện góp phần làm trong sạch môi trường.

6. Kiến nghị

- Đề nghị các huyện áp dụng mô hình này, nhanh chóng hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để báo cáo đầu tư sớm được phê duyệt và tổ chức triển khai xây dựng bãi chôn lấp rác.

- Đề nghị các huyện không quy hoạch dân cư vào các khu vực đã quy hoạch bãi rác, tránh tình trạng bãi rác ở lẫn trong khu dân cư xảy ra khiếu nại về môi trường.

- Huyện Hưng Nguyên cần tăng cường công tác quản lý vận hành bãi rác đúng quy định, không để rác đổ vượt quá ngưỡng chịu đựng, gây ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền về công tác bảo vệ môi trường, công tác thu gom rác thải cho nhân dân trong huyện, thường xuyên kiểm tra các xã có bãi chôn lấp rác đạt hiệu quả./.

ĐỀ ÁN

QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ VINH, TỈNH NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề án: *TS. Mai Trọng Thông*
Cơ quan chủ trì: *Viện Địa lý (thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường*
Thời gian thực hiện: *5/2002 – 4/2004*

1. Đặt vấn đề

Quy hoạch môi trường (QHMT) là một khái niệm còn khá mới mẻ và mới nhận được sự quan tâm không những ở nước ta và ngay cả nhiều nước trên thế giới. Sự xuất hiện của công tác QHMT xuất phát từ một thực tế là: Sự phát triển kinh tế ở các cấp độ khác nhau của mỗi quốc gia, mỗi vùng, mỗi địa phương đã và đang làm suy kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm và suy thoái môi trường. Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội (QHPT KT- XH) được lập trước đây đã không hoặc ít xem xét đến các khía cạnh tài nguyên, môi trường và xã hội liên quan đến mục đích phát triển bền vững. Cách tiếp cận truyền thống trong công tác QHPT KT – XH đã không còn đủ khả năng để giải quyết có hiệu quả các mối quan hệ đan xen, phức tạp giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường. Vì vậy để đảm bảo sự phát triển bền vững của một lãnh thổ đòi hỏi phải thực hiện công tác QHMT được lồng ghép trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Xuất phát từ nhu cầu trên, đề án "Quy hoạch bảo vệ môi trường thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An" đã được triển khai.

2. Mục tiêu

- Xây dựng hệ thống dữ liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường bằng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ cho việc lập QHMT thành phố Vinh và các khu vực phụ cận.

- Xây dựng phương án quy hoạch bảo vệ môi trường trên cơ sở dự báo những biến động môi trường trong quan hệ với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Vinh đến năm 2020.

- Đề xuất một số giải pháp kinh tế kỹ thuật môi trường và một số chính sách về bảo vệ môi trường cụ thể để thực hiện phương án quy hoạch bảo vệ môi trường đã đề ra.

3. Nội dung của đề án

3.1 Đánh giá hiện trạng môi trường thành phố Vinh

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội, môi trường trên cơ sở thừa kế và bổ sung kết quả trong năm 2001 của đề tài cấp nhà nước "Sử dụng phần mềm Cẩm nang môi trường (EM) và hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ lập quy hoạch môi trường thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An" do Viện Địa lý chủ trì thực hiện.

+ Bổ sung và cập nhật số liệu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

+ Bổ sung số liệu về kinh tế - xã hội.

+ Số liệu về môi trường.

+ Các văn bản về luật pháp, chính sách có liên quan.

- Đánh giá hiện trạng môi trường thành phố Vinh.

+ Đánh giá chất lượng môi trường thành phần.

+ Nghiên cứu thành lập bản đồ chất lượng môi trường thành phố Vinh và các khu vực phụ cận, tỷ lệ 1/10.000.

+ Đánh giá hiện trạng môi trường thành phố Vinh.

3.2 Dự báo biến động môi trường theo các

phương án phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của thành phố Vinh và các khu vực phụ cận.

- Dự báo biến động môi trường.

- Đánh giá ảnh hưởng do biến động môi trường đối với sản xuất và đời sống cộng đồng.

3.3 Quy hoạch bảo vệ môi trường thành phố Vinh

- Phân tích chức năng môi trường theo mức độ thuận lợi về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

- Phân tích, đánh giá ảnh hưởng đến môi trường của các hoạt động kinh tế - xã hội trong quan hệ vùng của thành phố Vinh và các khu vực phụ cận.

- Phân tích, đánh giá chức năng môi trường cho các khu vực.

- Đánh giá quy mô cho phép bố trí các hoạt động phát triển trên các tiểu vùng, các lô đất trong vùng quy hoạch bảo vệ môi trường.

- Xem xét các quan hệ ảnh hưởng, sự đối kháng trong phân vùng chức năng môi trường để điều chỉnh phương án quy hoạch.

- Thành lập bản đồ phân vùng chức năng môi trường hợp lý nhất.

3.4 Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch bảo vệ môi trường thành phố Vinh trong GIS.

3.5 Nghiên cứu, đề xuất kế hoạch quản lý môi trường.

- Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường.

- Kế hoạch quản lý tài nguyên thiên nhiên.

3.6 Nghiên cứu đề xuất một số chính sách và biện pháp đảm bảo thực thi phương án quy hoạch bảo vệ môi trường.

3.7 Nâng cao năng lực quản lý môi trường cho địa phương.

4. Kết quả đạt được

- Đánh giá chi tiết hiện trạng môi trường thành phố Vinh, nêu được các vấn đề bức xúc về môi trường.

- Dự báo các diễn biến môi trường thành phố Vinh dưới sự tác động của quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Vinh đến năm 2010, có định hướng đến năm 2020.

- Đề xuất các giải pháp quy hoạch bảo vệ môi trường thành phố Vinh gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010, có định hướng đến năm 2020 gồm:

+ Quy hoạch quản lý và sử dụng nguồn nước.

+ Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

+ Quy hoạch bãi chôn lấp rác thải.

+ Quy hoạch hệ thống nghĩa trang.

+ Quy hoạch hệ thống cây xanh.

+ Quy hoạch hệ thống phòng chống sự cố môi trường.

+ Quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường.

- Đề xuất một số dự án nhằm thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường cho thành phố Vinh, giai đoạn từ nay đến năm 2020:

+ 7 dự án bảo vệ môi trường đô thị.

+ 3 dự án công nghệ bảo vệ môi trường.

+ 4 dự án bảo vệ môi trường về du lịch.

+ 4 dự án bảo vệ môi trường vùng nông thôn ngoại thành.

- Hệ thống bản đồ quy hoạch bảo vệ môi trường thành phố Vinh đến năm 2020 được xây dựng trên cơ sở các nguồn dữ liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường có căn cứ khoa học.

- Đưa ra các giải pháp thực hiện quy hoạch môi trường:

+ Giải pháp kinh tế, trong đó nhấn mạnh công tác xã hội hoá đầu tư bảo vệ môi trường.

+ Giải pháp về tổ chức và tăng cường năng lực quản lý môi trường.

+ Giải pháp về giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức công tác bảo vệ môi trường.

+ Giải pháp khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường.

+ Giải pháp hợp tác trong và ngoài nước về bảo vệ môi trường.

5. Kết luận và kiến nghị

- Quy hoạch bảo vệ môi trường thành phố Vinh là công trình đầu tiên về lĩnh vực nghiên cứu lập quy hoạch bảo vệ môi trường ở Nghệ An - một lĩnh vực rất mới, đòi hỏi cần phải giải quyết nhiều nội dung, nhiều vấn đề phức tạp nhằm đề xuất một phương án

đảm bảo cho quá trình phát triển bền vững đối với thành phố Vinh. Kết quả nghiên cứu của đề án là tài liệu khoa học có thể sử dụng làm căn cứ cho việc điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Vinh.

- Để đảm bảo thực hiện được quy hoạch bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu tối đa những tác động gây ô nhiễm của các hoạt động kinh tế - xã hội trong tương lai, tỉnh và thành phố cần thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường mà đề án đã đề xuất theo kế hoạch. Những vấn đề môi trường cấp bách gắn với quá trình công nghiệp hoá và quá trình đô thị hoá như vấn đề chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế nguy hại, thoát nước thành phố cần được quan tâm và giải quyết trên cơ sở các dự án mà đề án đã đề xuất nhằm đảm bảo quá trình phát triển kinh tế, xã hội của thành phố Vinh trong tương lai đạt được sự bền vững./.

LĨNH VỰC Y TẾ

ĐỀ TÀI

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG CẤP CỨU NHI KHOA CÁC TUYẾN Ở TỈNH NGHỆ AN, KIẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP CỦNG CỐ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CẤP CỨU NHI KHOA TRONG TỈNH

Chủ nhiệm đề tài: *BSCK II. Nguyễn Thị Minh Phương*
Cơ quan chủ trì: *Bệnh viện nhi tỉnh Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ công tác bảo vệ sức khoẻ nhân dân*
Thời gian thực hiện: *2003 - 2004*

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một trong những quốc gia chưa đưa ra được những con số thống kê đáng tin cậy về tình hình tử vong sơ sinh và chu sinh trong cả nước. Cũng như các nước đang phát triển, nguyên nhân chính gây tử vong chu sinh là đẻ non 21,5%, ngạt 17,5%, nhiễm trùng và các dị tật bẩm sinh kèm theo suy dinh dưỡng bào thai và chậm phát triển trong tử cung.

Thực trạng hiện nay về giải quyết các bệnh lý cấp cứu nói chung và các bệnh cấp cứu Nhi khoa nói riêng đang là vấn đề bức xúc trong công tác khám chữa bệnh hàng ngày tại các tuyến, nhất là ở tuyến cơ sở. Tình trạng cấp cứu trẻ em chủ yếu là cấp cứu về hô hấp, tiếp đến là tuần hoàn, thần kinh, và ngày càng nhiều cấp cứu về tai nạn, ngộ độc. Phần lớn trẻ bị tử vong là những trẻ đến viện trong tình trạng cấp cứu. Nguyên nhân là do bệnh nặng, chất lượng, kỹ năng cấp cứu còn yếu kém, cơ sở vật chất cấp cứu nhi còn thiếu thốn.

Nghệ An là một tỉnh thuộc khu vực Bắc miền Trung, địa bàn rộng, đa dạng gồm 1 thành phố, 4 huyện đồng bằng, 4 huyện miền núi thấp, 6 huyện miền núi cao và 4 huyện, thị ven biển với tổng số 469 xã, phường, gần 3 triệu dân, trong đó trẻ dưới 5 tuổi chiếm 16%. Thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, kinh tế nghèo nàn, nhận thức của người dân ở nhiều vùng còn hạn chế, khả năng tiếp cận chăm sóc sức khoẻ ít, phương tiện vận chuyển người bệnh còn thiếu. Cho nên, bệnh tật mang đặc thù của một nước nghèo: gặp 2 bệnh phổ biến là nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (34,0%) và bệnh về đường tiêu hoá (25,1%). Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi là 35,4% so với tử vong chung.

Tử vong trước 24 giờ chiếm 55,6%. Uốn ván rốn vẫn đang gặp, sốt rét tuy có giảm nhưng vẫn còn (19%).

Vì tính chất đặc biệt của công tác cấp cứu Nhi khoa, trong đó cần có các giải pháp cho việc củng cố và nâng cao chất lượng cấp cứu Nhi ở các tuyến: Trung tâm y tế huyện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã, phường, góp phần quan trọng làm giảm tỷ lệ tử vong, giảm các trường hợp bệnh lý nặng phải điều trị kéo dài tại bệnh viện gây tốn kém về kinh tế, tổn hại về sức khoẻ, thậm chí để lại di chứng nặng nề. Xuất phát từ thực tế trên, Bệnh viện nhi Nghệ An được tỉnh phê duyệt triển khai đề tài *"Nghiên cứu thực trạng cấp cứu nhi khoa các tuyến ở tỉnh Nghệ An, kiến nghị các giải pháp củng cố, nâng cao chất lượng cấp cứu nhi khoa trong tỉnh"*.

2. Mục tiêu

Nghiên cứu thực trạng và kiến nghị các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng cấp nhi khoa các tuyến tại Nghệ An.

3. Nội dung

- Đánh giá thực trạng cấp cứu nhi khoa hiên nay ở các tuyến trong tỉnh.
- Nghiên cứu, phát hiện các tình trạng bệnh cấp cứu nhi khoa thường gặp ở các vùng theo địa dư.
- Nghiên cứu tử vong trước 24 giờ tại bệnh viện các tuyến
- Đề xuất mô hình cấp cứu nhi khoa các tuyến và những giải pháp khoa học và công nghệ, quản lý làm cơ sở cho việc triển khai các mô hình cấp cứu nhi khoa trong thời gian tới.

4. Kết quả đạt được

Sau gần 2 năm triển khai thực hiện từ 1/2003 - 10/2004, Ban chủ nhiệm đề tài đã tiến hành điều tra tình hình cấp cứu nhi khoa các tuyến trong tỉnh. Các điểm tiến hành điều tra đại diện cho các vùng: Núi cao, núi thấp, đồng bằng, vùng ven biển và thành phố Vinh. Khảo sát điều tra theo mẫu nghiên cứu thống nhất cho cả hồi cứu và tiến cứu. Tại mỗi điểm nghiên cứu tiến hành đánh giá thực trạng về tình hình cấp cứu nhi khoa hiện nay. Mô tả tiến trình cắt ngang, kết hợp nghiên cứu hồi cứu từ tháng 7/2002 – 6/2003 và tiến cứu từ tháng 7/2003 –7/2004. Tất cả số liệu được xử lý trên chương trình SPSS, Version9.01 (Hoa kỳ). Kết quả cho thấy thực trạng cấp cứu nhi khoa các tuyến trong tỉnh hiện nay còn thiếu cán bộ, trang thiết bị và vận chuyển cấp cứu chưa đáp ứng được yêu cầu.

Về tổ chức và cán bộ: 20% bệnh viện huyện có khoa nhi và phòng khám riêng, 100% không có phòng cấp cứu nhi và phòng sơ sinh riêng, 40% có cán bộ chuyên về cấp cứu và 60% có bác sỹ chuyên khoa nhi.

Về trang thiết bị: Thiết bị về cấp cứu hô hấp tại bệnh viện nhi đáp ứng yêu cầu, nhưng một số trang thiết bị phục vụ cấp cứu bệnh nhân nặng chưa có. Các bệnh viện huyện thiếu các trang thiết bị cấp cứu cần thiết.

Từ thực trạng trên, đề tài đã khuyến nghị giải pháp nhằm nâng cao chất lượng cấp cứu nhi khoa trong thời gian tới:

- Xây dựng và triển khai được các mô hình cấp cứu nhi khoa ở các tuyến trong tỉnh
  + Mô hình cấp cứu tại bệnh viện Nhi Nghệ An
  + Mô hình cấp cứu tại các trạm xá xã
- Đầu tư trang thiết bị cấp cứu cho các chuyên khoa; xây dựng hệ thống cấp cứu nhi riêng trong hệ thống bệnh viện huyện của cả tỉnh; quy hoạch đào tạo đại học, sau đại học về chuyên khoa nhi và cấp cứu nhi.

5. Kết luận và kiến nghị

- Đề tài đã đánh giá được thực trạng cấp cứu nhi khoa các tuyến trong tỉnh về tổ chức cán bộ, trang thiết bị và các tình trạng cấp cứu phổ biến. Từ đó có một số khuyến nghị nhằm củng cố và nâng cao chất lượng cấp cứu nhi khoa trong tỉnh.

- Về mô hình cấp cứu nhi khoa ở các tuyến kiến nghị các ngành, các cấp quan tâm đầu tư trang thiết bị cấp cứu cần thiết, đào tạo cán bộ chuyên về cấp cứu nhi khoa cũng như tổ chức các phòng cấp cứu, phòng khám, phòng sơ sinh./.

ĐỀ ÁN

ÁP DỤNG PHẪU THUẬT NỘI SOI TRONG CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ BỆNH LÝ NGOẠI SẢN KHOA

Chủ nhiệm đề án: *BSCKII. Trần Văn Bảo*
Cơ quan chủ trì: *Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ công tác bảo vệ sức khoẻ nhân dân*
Thời gian thực hiện: *Tháng 6 năm 2003 đến tháng 12 năm 2004*

1. Đặt vấn đề

Phẫu thuật nội soi ở nước ta lần đầu tiên được thực hiện tại bệnh viện Chợ Rẫy ngày 23 tháng 9 năm 1992. Đến nay đã có nhiều bệnh viện được trang bị phương tiện và thực hiện phẫu thuật nội soi. Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An được trang bị dàn máy mổ nội soi và đã thực hiện thành công ca cắt túi mật nội soi đầu tiên ngày 14 tháng 5 năm 2002. Sau đó đã tiếp tục triển khai các kỹ thuật khác như cắt ruột thừa nội soi, thực hiện các phẫu thuật trong lĩnh vực sản phụ khoa, cắt chỏm nang gan, ứng dụng phẫu thuật nội soi đối với các bệnh lý phức tạp, khó chẩn đoán trong ổ bụng, chảy máu trong do chấn thương và nay đã thực hiện cắt u xơ tiền liệt tuyến nội soi.

Việc ứng dụng phẫu thuật nội soi trong chẩn đoán và điều trị ngày càng thể hiện tính ưu việt như đạt tính thẩm mỹ, ít đau, phục hồi nhanh, bệnh nhân sớm trở lại công việc. Đặc biệt mổ nội soi ít gây nhiễm trùng vết mổ, dính ruột, tắc ruột sau mổ, thoát vị thành bụng... Để ứng dụng kỹ thuật này vào chẩn đoán và điều trị bệnh đạt hiệu quả đòi hỏi phải trang bị các thiết bị đồng bộ, hiện đại, thầy thuốc phải được huấn luyện kỹ lưỡng, có kỹ năng phẫu thuật nội soi. Tuy nhiên đây là một lĩnh vực kỹ thuật cao, mới so với Nghệ An, cần được nghiên cứu và có những kết luận để có thể ứng dụng rộng trong chẩn đoán và điều trị bệnh. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn nêu trên Bệnh viện Đa khoa Nghệ An đã được cho phép thực hiện đề án" áp dụng phẫu thuật nội soi trong chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại sản khoa".

2. Mục tiêu

- Tổng kết, rút kinh nghiệm và đề xuất áp dụng nội soi ở Nghệ An trong thời gian tới.
- Đào tạo và mở rộng áp dụng kỹ thuật nội soi trong tỉnh

3. Nội dung

* Nghiên cứu hồi cứu và tiến cứu hồ sơ các bệnh nhân áp dụng nội soi trong chẩn đoán và điều trị.

- Ngoại khoa:

+ Nội soi chẩn đoán: Đau bụng, chấn thương bụng

+ Nội soi điều trị: Cắt túi mật, ruột thừa; khâu lỗ thủng dạ dày; U xơ tiền liệt tuyến

- Sản khoa:

+ Nội soi chẩn đoán: Chửa ngoài dạ con; U nang xoắn

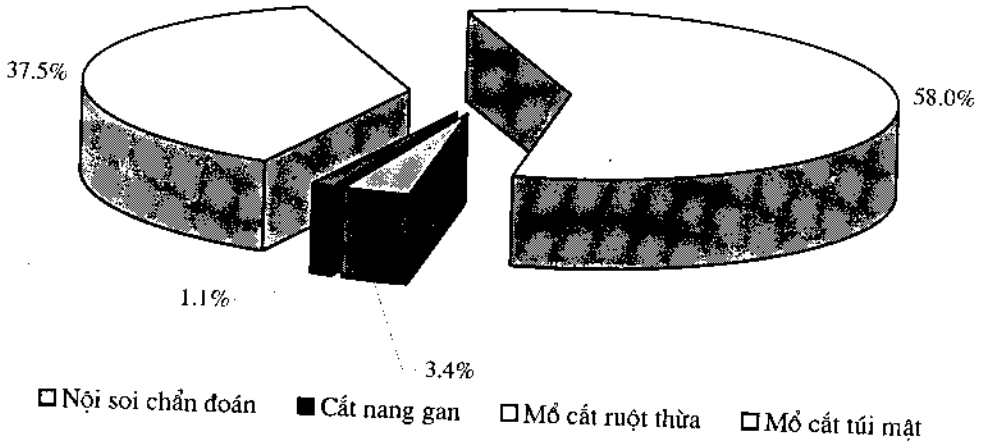
+ Nội soi điều trị: U xơ tử cung; U nang buồng trứng; Vòng ngoài tử cung.

* Phân tích tổng hợp số liệu để đánh giá giá trị thực tiễn, tính ưu việt và những hạn chế của chẩn đoán và điều trị nội soi. Từ đó đề ra định hướng áp dụng kỹ thuật nội soi trong chẩn đoán và điều trị bệnh ở Nghệ An, bao gồm cả về trang thiết bị và đào tạo nhân lực.

4. Kết quả thực hiện

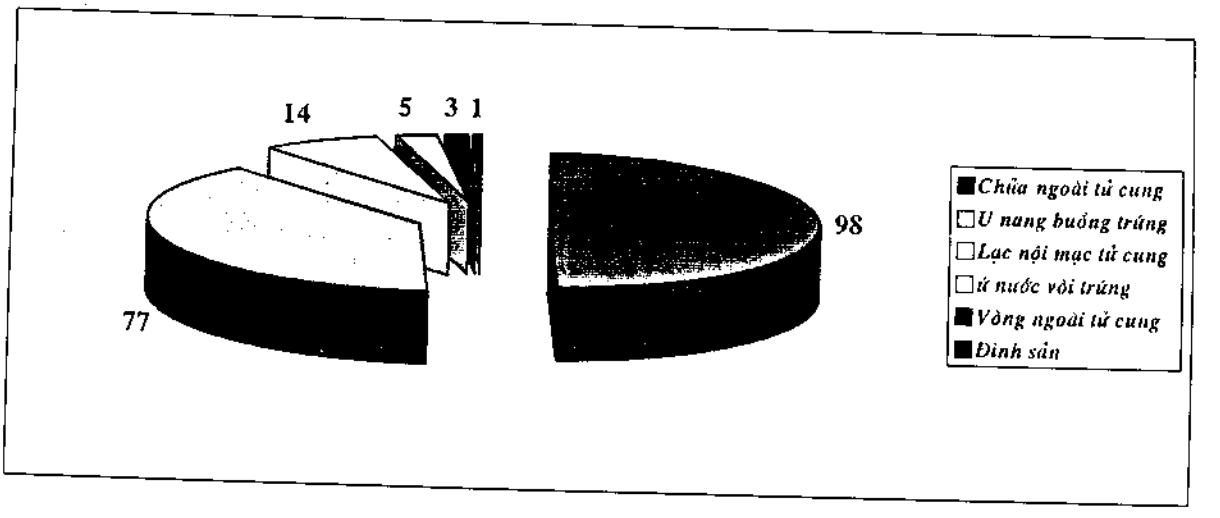
Trong thời gian gần 2 năm, Ban chủ nhiệm đề án đã tiến hành nghiên cứu hồ sơ bệnh nhân áp dụng chẩn đoán và điều trị bằng phương pháp nội soi tại bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An, kết quả:

4.1. Tỷ lệ các phẫu thuật đã được thực hiện (ngoại khoa)



Mổ cắt túi mật với 51 ca chiếm tỷ lệ cao nhất (58,0%), mổ cắt ruột thừa với 33 ca chiếm tỷ lệ 37,5%, nội soi chẩn đoán là 03 ca chiếm tỷ lệ 3,4% và cắt nang gan là 01 ca, chiếm 1,1%.

4.2. Sơ đồ phân loại phẫu thuật (sản khoa)



Kết quả nghiên cứu 198 hồ sơ bệnh nhân khoa sản và 88 hồ sơ bệnh nhân khoa Ngoại của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An cho thấy áp dụng phẫu thuật nội soi trong chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại sản khoa đạt kết quả tốt, bước đầu đã có những thành công đáng khích lệ: Rút ngắn được thời gian nằm viện; ít đau sau mổ; thời gian phục hồi sau mổ nhanh; tỷ lệ biến chứng sau mổ thấp; đạt yêu cầu thẩm mỹ; đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

5. Kết luận và kiến nghị

- Kết quả đề án cho thấy ứng dụng phẫu thuật nội soi trong chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại - sản khoa đã chứng minh tính ưu việt của kỹ thuật áp dụng. Đây là những kết quả khởi đầu của việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật cao trong khám và điều trị bệnh ở Nghệ An. Đó cũng là những kỹ thuật đầu tay của các phẫu thuật viên chuyển môi trường phẫu thuật từ "mổ mở" sang mổ nội soi hay *"Phẫu thuật xâm nhập tối thiểu"*. Đề án cũng đã chứng minh việc thực hiện các kỹ thuật trên là không quá khó, có thể triển khai được một cách rộng rãi nếu được trang bị đầy đủ trang thiết bị nội soi và các phẫu thuật viên được đào tạo một cách bài bản và có kỹ năng nội soi.

- Thông qua đề án, Ban chủ nhiệm đề án đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh, Sở Y tế, các ngành, các cấp tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như có một cơ chế chính sách hỗ trợ phù hợp để ngành phẫu thuật nội soi không ngừng phát triển, phục vụ tốt nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân./.

ĐỀ TÀI

ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY BÌNH VÔI VÀ ĐỀ XUẤT CÔNG NGHỆ CHIẾT XUẤT CHẤT ROTUNDIN LÀM THUỐC AN THẦN GÂY NGỦ Ở NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *DSCKI. Huỳnh Đào Lân*
Cơ quan chủ trì: *Công ty Cổ phần Dược phẩm - Vật tư Y tế Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ công tác bảo vệ sức khoẻ nhân dân*
Thời gian thực hiện: *12 tháng, từ 6/2002 - 6/2003*

1. Đặt vấn đề

Trong những năm 90 Viện Khoa học Việt Nam đã phối hợp với Viện Dược liệu Trung Ương nghiên cứu tác dụng gây ngủ của củ cây Bình vôi mọc hoang ở một số địa trong cả nước. Nhóm nghiên cứu đã chiết xuất được Rotundin từ củ cây Bình vôi và sản xuất thuốc an thần gây ngủ khá tốt, tuy nhiên độ tinh khiết chưa cao.

Nghệ An là tỉnh có diện tích miền núi, trung du lớn, sự phân bố cây dược liệu trên địa bàn rất phong phú và đa dạng. Trong số các cây dược liệu mọc hoang có cây Bình vôi phát triển tự nhiên dễ dàng, phân bố chủ yếu trên núi đá vôi của các huyện miền núi ở Nghệ An. Đây là điều kiện thuận lợi để chúng ta đầu tư khai thác nguồn dược liệu sẵn có phục vụ cho sản xuất thuốc đáp ứng nhu cầu chữa bệnh trong và ngoài tỉnh. Mặt khác, tổ chức khai thác, chiết xuất chất Rotundin từ củ cây Bình vôi sẽ tạo thêm việc làm và thu nhập cho nhân dân ở các huyện miền núi, đảm bảo khai thác và phát triển tốt nguồn nguyên liệu sẵn có này.

Xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn đó, Công ty Cổ phần dược - Vật tư y tế Nghệ An thực hiện đề tài *"Điều tra, đánh giá vùng nguyên liệu cây Bình vôi và đề xuất công nghệ chiết xuất chất Rotundin làm thuốc an thần gây ngủ ở Nghệ An"*

2. Mục tiêu

- Điều tra khảo sát làm rõ trữ lượng, chất lượng và kiểu cách phân bố cây Bình vôi mọc hoang ở Nghệ An. Đề xuất công nghệ chiết xuất chất Rotundin làm thuốc an thần gây ngủ trong điều kiện địa phương.

- Khai thác và phát triển nguồn nguyên liệu sẵn có trong tỉnh để chủ động sản xuất thuốc an thần gây ngủ có chất lượng cao, ổn định, đáp ứng nhu cầu phòng và chữa bệnh của nhân dân trong tỉnh và xuất khẩu.

3. Nội dung

- Điều tra đánh giá vùng cây Bình vôi có trong tự nhiên, bao gồm các chỉ tiêu: Giống, loài, trữ lượng, khả năng khai thác, hàm lượng Rotundin trong củ cây Bình vôi, kiểu dáng phân bố và tuổi khai thác.

- Điều tra đánh giá tình hình về thị trường tiêu thụ chất Rotundin và thuốc an thần gây ngủ.

- Tham quan học tập kinh nghiệm sản xuất tại một số địa phương trong nước, trên cơ sở đó lựa chọn công nghệ, thiết bị tiên tiến, phù hợp với hoàn cảnh của địa phương để chiết xuất chất Rotundin đảm bảo chất lượng.

4. Kết quả thực hiện

Đề tài đã tiến hành điều tra, khảo sát tại 6 huyện: Tân Kỳ, Con Cuông, Anh Sơn, Đô Lương, Quỳ Hợp, Quỳ Châu. Đây là những huyện có núi đá vôi tập trung nhiều nhất ở Nghệ An. Kết quả điều tra cho thấy:

- Tình hình phân bố và đặc điểm của cây: cả 6 huyện điều tra đều có cây bình vôi mọc hoang ở các lèn đá và thung lũng của núi đá vôi. Cây thuộc họ giây leo có đường kính 1 - 4 cm, lá hình trái tim, gân lá toả tròn, lá mọc so le, đường kính lá từ 5 - 12 cm. Củ Bình vôi mọc nổi lên trên mặt đất, vỏ ngoài có màu nâu, bên trong có màu hơi ngà vàng, hình khối hơi tròn và phụ thuộc vào điều kiện địa lý nơi sinh sống của cây. Chu kỳ phát triển của cây là một năm.

- Tổng sản lượng ước tính khoảng 3.062 tấn/km^2/năm.

- Trữ lượng cây bình vôi ước tính trên địa bàn toàn tỉnh khoảng 8.904 tấn.

- Loài và hàm lượng Rotundin của cây bình vôi mọc hoang ở Nghệ An: Qua các mẫu tiêu bản gửi Trường Đại học Dược để định tên và xác định hàm lượng, các chuyên gia kết luận:

+ Họ: Tiết dê (Menispermaceae)

+ Tên khoa học: Stephania (Roxb) Mier

+ Tên Việt Nam: Bình vôi

+ Hàm lượng Rotundin mọc hoang ở Nghệ An:

* Định tính: Qua sắc ký lớp mỏng hiệu năng cao (HPTLC) thấy hàm lượng Alcaloid trong dịch chiết củ Bình vôi chủ yếu là L - Tetrahydropalmatin, có vết của Palmatin không có cyclianin.

* Định lượng: Hàm lượng Alcaloid toàn phần trong dược liệu ít nhất là 2% tính theo dược liệu khô (Có vùng lên đến 2,42%)

- Từ những kết quả trên kết hợp với kinh nghiệm của một số cơ sở chiết xuất chất Rotundin và điều kiện thực tế của địa phương, đề tài đã đưa ra được phương pháp chiết xuất chất Rotundin từ củ bình vôi từ giai đoạn thu mua đến giai đoạn tinh chế.

5. Kết luận và kiến nghị

- Kết quả điều tra cho thấy cây Bình vôi sinh trưởng và phát triển tự nhiên ở vùng núi đá vôi của tỉnh nên có thể chủ động trồng để bảo đảm nguồn nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp.

Các mẫu cây Bình vôi thu được trên địa bàn khảo sát tại Nghệ An có tên khoa học Stephania (Roxb) Mier thuộc họ tiết dê (Menispermaceae), có hàm lượng Alcaloid toàn phần trong dược liệu khá cao để chiết xuất chất Rotundin.

- Đề tài đề nghị UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan tạo điều kiện thuận lợi để có thể đầu tư dây chuyền công nghệ chiết xuất chất Rotundin đưa vào sản xuất thuốc an thần gây ngủ phục vụ công tác phòng và chữa bệnh của nhân dân.

- Để khai thác và phát triển tốt nguồn nguyên liệu sẵn có này, tỉnh cần có chính sách hỗ trợ giá thu mua cho các doanh nghiệp cũng như có biện pháp để tái tạo nguồn nguyên liệu lâu dài, phụ vụ cho sản xuất công nghiệp./.

ĐỀ TÀI

MÔ HÌNH BỆNH TẬT CỦA NHÂN DÂN NGHỆ AN VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG

Chủ nhiệm đề tài: *BSCKII Trần Văn Bảo*
Cơ quan chủ trì: *Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An*
Thuộc chương trình: *KHCN phục vụ công tác bảo vệ sức khoẻ nhân dân*
Thời gian thực hiện: *2000 - 2002*

1. Đặt vấn đề

Một số công trình nghiên cứu cho thấy: Thập kỷ 80-90 ở nước ta bệnh nhiễm trùng chiếm tỷ lệ khá cao, hiện nay là nhóm bệnh đường tiêu hoá, hô hấp thay nhau đứng hàng đầu, bệnh nhiễm khuẩn ký sinh trùng giảm hẳn, bệnh lý chấn thương, ngộ độc, dị tật bẩm sinh tăng hơn.

Tỉnh ta là một tỉnh đất rộng, người đông, có các vùng sinh thái khác nhau nên mô hình bệnh tật các vùng khác nhau. Đề tài "*Mô hình bệnh tật của nhân dân Nghệ An và đề xuất biện pháp phòng chống*" được phê duyệt thực hiện nhằm góp phần cung cấp thông tin về mô hình bệnh tật của nhân dân đến Nghệ An làm căn cứ cho công tác chỉ đạo công tác bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

2. Mục tiêu

- Xác định tỷ lệ bệnh tật của nhân dân Nghệ An trong những năm gần đây theo 21 nhóm bệnh của Tổ chức y tế TG (ICD-10);

- Tìm hiểu một số yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ và bệnh tật cho nhân dân;

- Trên cơ sở đưa ra luận cứ khoa học cho công tác phòng, chống bệnh bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân.

3. Nội dung và phương pháp

- *Đối tượng* bao gồm tất cả trẻ em, người lớn, tất cả mọi người đang sống tại cộng đồng cùng gia đình hoặc đang ốm đau bệnh tật tại các điểm đã chọn đại diện cho 5 vùng sinh thái được chọn.

- *Địa điểm:* Bao gồm các huyện Tương Dương, Quỳ Châu, Anh Sơn, Quỳ Hợp, Nghĩa Đàn, Yên thành, Diễn Châu, Nghi Lộc, Nam Đàn, Quỳnh Lưu, TP Vinh. Thời điểm nghiên cứu 2001.

- *Phương pháp:*

+ Chọn mẫu bắt thăm ngẫu nhiên, phân từng giai đoạn.

+ Điều tra cộng đồng, nghiên cứu mô tả cắt ngang cỡ mẫu ngẫu nhiên đơn giản.

+ Đánh giá thể lực: Chiều cao, cân nặng, phân loại.... theo tiêu chuẩn quốc tế.

+ Đánh giá tình hình bệnh tật theo phân loại bệnh tật ICD-10, kỹ thuật thu thập thông tin phỏng vấn, quan sát và ghi vào phiếu nghiên cứu đã có sẵn.

+ Phương pháp xử trí số liệu theo phần mềm Epi-INFO và phần mềm Foxpro 2.5.

4. Kết quả

4.1. Kết quả điều tra bệnh tật của nhân dân Nghệ An

- Tổng số 6116 người; Nam 2471; Nữ 3645

14 nhóm bệnh phổ biến nhất ở cộng đồng xếp theo thứ tự ưu tiên.

1. Bệnh tiêu hoá 31,58% (chủ yếu là bệnh về răng miệng).

2. Bệnh hô hấp 21,49% (chủ yếu VĐHH trên, VA, tai mũi họng).

3. Bệnh mắt 19,10% (mi mắt, viêm kết mạc mắt).

4. Bệnh da và mô 5,77% (viêm da, sẩn ngứa, dị ứng)

5. Tiết niệu sinh dục 4,29% (cổ tử cung và tiết niệu).

6. Bệnh tuần hoàn 3,09% (tăng huyết áp, mạch máu não)

7. Nội tiết dinh dưỡng và chuyển hoá 3,00% (chủ yếu là bứu giáp lành)

8. Cơ xương khớp và mô 2,45% (thoái hoá cột sống, thoái hoá đa khớp)

9. Bệnh tai xương chủm 2,4% (viêm tai ngoài, viêm tai xương chủm)

10. Nhiễm khuẩn và kí sinh trùng 2,07% (chủ yếu nấm da, giun đũa)

11. Bệnh hệ thần kinh 1,92% (hội chứng nhức đầu tổn thương dây thần kinh số bảy)

12. Chấn thương ngộ độc 1,27% (gãy xương cẳng tay, xương bàn chân)

13. Bệnh khối u 1,08% (chủ yếu là u lành u mỡ)

14. Bệnh về máu 0,25% (chủ yếu rối loạn cơ quan tạo máu).

Từ kết quả điều tra đã rút ra tính chất giống nhau và khác nhau về mô hình bệnh tật trong toàn tỉnh như sau:

1. Bệnh nhiễm khuẩn, kí sinh trùng đều giảm hẳn so với 2 thập kỷ trước, thấp nhất là ở thành phố chiếm 0,81%, tiếp theo là vùng núi thấp 1,10%, đồng bằng 2,73%, núi cao 2,79%, ven biển 2,60%, chủ yếu mắc bệnh nấm da, giun sán, lỵ Amip.

- 6 bệnh tiêm chủng mở rộng giảm hẳn (trừ bệnh lao: Ven biển còn 1,57%; đồng bằng còn 0,39%; núi thấp còn 0,48%).

2. Bệnh tiêu hoá đứng hàng đầu

3. Bệnh hô hấp hiện nay cũng là bệnh có tỷ lệ mắc bệnh cao, trong đó khu vực miền núi cao, miền núi thấp, ven biển có tỷ lệ mắc bệnh đứng thứ 2; thành phố Vinh đứng thứ nhất; khu vực đồng bằng đứng thứ 3 (bệnh chủ yếu là viêm mũi, viêm MH cấp, mãn, Amidan mạn, VA).

4. Bệnh mắt, phần phụ của mắt chiếm tỷ lệ khá cao 19,10% xếp hàng thứ 3 sau bệnh tiêu hoá và bệnh hô hấp, ở các khu vực nhóm bệnh này thay nhau đứng hàng thứ 3 và thứ 4, có khi đứng hàng thứ hai như khu vực đồng bằng. Nhóm bệnh lý này chủ yếu là bệnh kết mạc, viêm mi mắt, đục thuỷ tinh thể, sẹo giác mạc ven biển.

5. Da và tổ chức dưới da: Trong các khu vực điều tra thì khu vực miền núi cao, miền núi thấp và đồng bằng nhóm bệnh này đứng hàng thứ tư, khu vực ven biển đứng hàng thứ 7, khu vực thành phố Vinh đứng hàng thứ 5 (nhóm bệnh lý này chủ yếu các bệnh viêm da dị ứng, viêm da tiếp xúc, sẩn ngứa).

6. Bệnh nội tiết dinh dưỡng: Miền núi cao, núi thấp tỷ lệ mắc cao xếp thứ 5, thứ 6, các khu vực còn lại tỷ lệ bệnh thấp hơn; khu vực đồng bằng tỷ lệ mắc

bệnh xếp thứ 10 (các bệnh chủ yếu bướu lành giáp, cường giáp, đái đường).

7. Bệnh tiết niệu sinh dục có tỷ lệ mắc bệnh 3,09% (bệnh chủ yếu là viêm cổ tử cung, tuổi sinh đẻ).

8. Bệnh tuần hoàn là một trong 10 bệnh phổ biến hiện nay, trong đó bệnh tăng huyết áp có tỷ lệ mắc bệnh cao nhất trong nhóm.

9. Bệnh tai và xương chủm là một trong 10 nhóm bệnh thường gặp chiếm tỷ lệ 2,40% xếp thứ 9 (bệnh có tỷ lệ mắc cao nhất là viêm tai xương chủm, viêm tai giữa).

10. Bệnh cơ xương khớp và mô liên kết: Thoái hoá cột sống... vùng núi cao Viêm khớp dạng thấp chiếm 13,4% trong nhóm.

11. Bệnh do tai nạn chấn thương có tỷ lệ mắc bệnh là 1,27%, trong đó khu vực thành phố, ven biển và đồng bằng có tỷ lệ mắc bệnh cao hơn khu vực miền núi cao và miền núi thấp.

12. Bệnh thần kinh có tỷ lệ mắc bệnh chiếm 1,92% đứng thứ 11, trong đó hội chứng nhức đầu chiếm 36,44%, liệt dây thần kinh số 7 chiếm 13,77%, thiếu máu cục bộ thoáng qua 12,96%.

13. Khối u: gặp chủ yếu là u lành, u ác tuyến nước bọt 9,62% trong nhóm 9,16% trong cộng đồng.

14. Dị dạng, dị tật bẩm sinh gặp tỷ lệ thấp.

Qua phân tích số liệu điều tra nhận thấy có một sự liên hệ mật thiết giữa môi trường sống, tập quán ăn uống, vệ sinh với bệnh tật ở các vùng.

4.2. Kết quả nghiên cứu tình hình phát triển thể lực và sức khoẻ của trẻ em Nghệ An

- Tổng số trẻ em được khám 1520 cháu, trong đó có 867 cháu trai và 644 cháu gái. Trẻ được khám ở đồng bằng là cao nhất, sau đó đến vùng núi thấp, miền núi cao, vùng ven biển ít nhất.

- Khi so sánh chiều cao, cân nặng của trẻ em giữa các vùng nghiên cứu, đề tài đã rút ra được một số nhận xét:

+ Chiều cao của trẻ trai và gái ở các khu vực là tương đương-nhau hoặc không có sự khác biệt rõ rệt với P> 0,05.

+ Cân nặng của trẻ gái < 1 tuổi ở khu vực đồng bằng núi thấp tương đương cao hơn núi cao P < 0,05.

+ Cân nặng trẻ gái >3 tuổi núi cao ven biển tương đương > đồng bằng P <0,01.

+ Cân nặng trẻ trai 9 tuổi ở đồng bằng, núi thấp tương đương và thấp hơn rõ rệt với vùng núi cao với P <0,01.

4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ và bệnh tật

** Nguồn nước sinh hoạt.*

- Thực trạng nguồn nước sinh hoạt các hộ chủ yếu sử dụng giếng khơi 70,52%; giếng hợp vệ sinh thấp chỉ 14,8% số hộ có giếng hợp vệ sinh.

- Nguồn nước không hợp vệ sinh chiếm 50,13%(khu vực đồng bằng đạt thấp 39,53%, vùng núi thấp có nguồn nước hợp vệ sinh cao nhất 69,61%).

- Số hộ chưa có giếng nước còn nhiều (nguyên nhân chủ yếu là không đủ tiền làm giếng 63,64%, số hộ không cần thiết phải có giếng 31,82%).

** Hố xí sinh hoạt.*

- Hố xí không hợp vệ sinh còn rất cao 68,10% cao hơn nhiều so với hố xí không hợp vệ sinh (P < 0,05); khu vực đồng bằng hố xí không hợp vệ sinh cao nhất (P < 0,05).

- Tình trạng không có hố xi trong toàn tỉnh cao 16,10%, vùng ven biển cao nhất 77,69% cao hơn các khu vực khác trong tỉnh (P < 0,05).

- Các hộ chủ yếu sử dụng hố xí một ngăn chiếm 34,03%, trong đó khu vực đồng bằng cao nhất 59,10%; hố xí tự hoại bán tự hoại chiếm tỷ lệ rất thấp 1%.

- Vấn đề sử dụng phân bắc không được ủ chiếm tỷ lệ cao > 40%. Do vậy ảnh hưởng đến một số bệnh tiêu hoá, ký sinh trùng.

5. Kết luận

- Về mô hình bệnh tật

+ Mô hình bệnh tật của tỉnh ta qua điều tra thấy rõ bệnh tiêu hóa, hô hấp đứng hàng đầu; bệnh lây truyền được khống chế tốt (là mô hình bệnh tật của các nước đang phát triển).

+ Mô hình bệnh tật của nhân dân đã có biểu hiện của thời kì giao thời: Bệnh nhiễm khuẩn kí sinh trùng giảm rõ (2,07%), chủ yếu nấm da -> giun đũa-> lỵ amíp; các bệnh tiêm chủng mở rộng giảm hẳn, bệnh chấn thương, ngộ độc, dị tật bẩm sinh có chiều hướng gia tăng. Bệnh lý thường gặp ở cộng đồng là bệnh về răng miệng và viêm đường hô hấp.

+ Nhóm bệnh có liên quan đến yếu tố môi trường, điều kiện sinh hoạt, môi trường sinh thái còn gặp tương đối nhiều.

+ Bệnh tăng huyết áp là bệnh có tỷ lệ mắc cao nhất trong nhóm bệnh hệ tuần hoàn. Nhóm bệnh này là một trong 10 bệnh phổ biến nhất hiện nay.

+ Một số chương trình quốc gia đã có kết quả tốt nhất là đối với trẻ em không nằm trong 10 nhóm bệnh thường gặp.

+ Sự phát triển về thể chất ở trẻ em Nghệ An nhìn chung còn thấp hơn so với trẻ em toàn quốc (theo nghiên cứu của Lê Nam Trà và Nguyễn Thu Nhạn (2001)).

- Yếu tố ảnh hưởng đến mô hình bệnh tật

** Nguồn nước sinh hoạt.*

+ Nguồn nước hợp vệ sinh sử dụng trong sinh hoạt còn thấp; Núi thấp 69,61%, Đồng bằng 39,53%.

+ Hố xí không hợp vệ sinh có tỷ lệ rất cao 68,10%; đồng bằng cao hơn nhiều so với các khu vực khác với P <0,05.

+ Vấn đề sử dụng xử lý phân rác còn chưa đảm bảo, kết hợp với nguồn nước không hợp vệ sinh làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường là nguyên nhân chính của bệnh đường ruột , bệnh giun, viêm phần phụ, bệnh giác mạc mắt khá cao.

6. Kiến nghị và đề xuất biện pháp

- Phương pháp chiến lược

+ Cần tiếp tục thực hiện các chương trình y tế dự phòng lồng ghép các hoạt động chăm sóc sức khoẻ ban đầu. Thực hiện chiến lược phòng bệnh hơn chữa bệnh.

+ Cần đẩy mạnh công tác truyền thông đại chúng để giáo dục sức khoẻ cho nhân dân, cho học sinh bằng mọi hình thức.

+ Tích cực áp dụng những thành tựu khoa học tiên tiến.

+ Đào tạo cán bộ, bổ túc tay nghề cập nhật kiến thức mới và trang thiết bị y tế đồng bộ chuyên khoa.

+ Tổ chức lại mạng lưới y tế cơ sở nhất là mạng lưới y tế thôn xóm.

+ Cần có biện pháp giáo dục, quan tâm đến môi trường sống an toàn cho nhân dân, an toàn ăn, ở, giao thông đi lại, dược, nếp sống, đời sống văn hoá trong nền kinh tế thị trường. Để giảm thấp tỷ lệ bệnh tật, dị tật bẩm sinh, tai nạn ngộ độc, nghiện hút, tiêm chích ma tuý, HIV/AIDS.

- Về sức khoẻ môi trường, cần giải quyết khẩn trương:

+ Giải quyết nước sạch, giáo dục nhân dân bảo vệ các nguồn nước và sử dụng nước.

+ Có giải pháp quản lý phân cho các hộ gia đình nhất là ở nông thôn. Tuyên truyền sử dụng hố xí 2 ngăn hợp vệ sinh.

+ Đảm bảo các hoạt động giáo dục ý thức vệ sinh - an toàn lao động của nhân dân./.

TIỀM LỰC VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐƯA THÔNG TIN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG VỀ CƠ SỞ TẠI 2 HUYỆN THANH CHƯƠNG VÀ NGHI LỘC

Chủ nhiệm đề án: *KS. Nguyễn Đình Lâm*
Cơ quan chủ trì: *Trung tâm Công nghệ Thông tin tỉnh Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Phát triển tiềm lực KH&CN*
Thời gian thực hiện: *6/2002 – 11/2003*

1. Đặt vấn đề

Đẩy mạnh đưa thông tin khoa học – kĩ thuật về cơ sở góp phần nâng cao dân trí và thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ là một yêu cầu bức thiết của sản xuất và đời sống, nhất là đối với địa bàn nông thôn – nông nghiệp, vùng sâu – vùng xa.

Những năm qua, nhiều ngành, nhiều cơ quan chức năng cấp tỉnh và các địa phương, huyện, thành đã có nhiều chương trình và đề án phục vụ yêu cầu trên, tạo được tác dụng và hiệu quả lớn, song còn có hạn chế là nội dung và phương thức chưa thật sát hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế từng vùng, từng phường, xã.

Thực tiễn phổ biến ứng dụng thông tin tiến bộ khoa học công nghệ các tỉnh và nhiều địa phương trong tỉnh cho thấy: Nội dung và phương thức tuyên truyền phổ biến càng sát hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của từng đối tượng dùng tin thì tác dụng và hiệu quả càng nâng cao.

Vậy làm thế nào để nâng cao tính thiết thực của thông tin, sử dụng phương thức phổ biến thông tin nào để đạt được kết quả cao trong điều kiện nông thôn nông nghiệp? Đó là vấn đề cần được nghiên cứu giải pháp để mở rộng ứng dụng trong thực tế, bằng đề tài khoa học công nghệ. Đề án *"Xây dựng mô hình đưa thông tin khoa học công nghệ và môi trường về cơ sở tại huyện 2 huyện Thanh Chương và Nghi Lộc"* đã được phê duyệt thực hiện nhằm góp phần giải quyết nhiệm vụ trên.

2. Mục tiêu

- Xây dựng mô hình đưa thông tin khoa học - công nghệ về cơ sở ở 2 huyện Nghi Lộc và Thanh Chương, góp phần hỗ trợ đồng bào địa phương nâng cao nhận thức và hiểu biết về ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Thông qua xây dựng mô hình và kết quả đạt được, đúc rút thêm kinh nghiệm, bài học làm cơ sở để tiếp tục cải tiến các phương thức hoạt động đưa thông tin khoa học và công nghệ về cơ sở nông thôn nông nghiệp trong giai đoạn mới; phổ biến, nhân rộng.

3. Nội dung

a. Điều tra, khảo sát, chọn mô hình

- Điều tra, khảo sát tình hình cung cấp và nhu cầu vận dụng thông tin khoa học - công nghệ và

môi trường tại 2 huyện Thanh Chương và Nghi Lộc. Xác định nội dung và yêu cầu phục vụ tin.

Các địa chỉ được xác định để xây dựng mô hình là: xã Nghi Phong (Nghi Lộc) và xã Thanh Tiên (Thanh Chương)

- Điều tra chiều sâu tại địa phương đã chọn. Xác định các phương thức, quy mô giải pháp đưa thông tin phù hợp nhu cầu, trình độ tiếp thu, năng lực tổ chức thực hiện của địa phương.

b. Triển khai xây dựng mô hình

- Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mạng truyền thanh phổ biến thông tin.

- Xây dựng chương trình phát thanh phổ biến thông tin tiến bộ khoa học- kỹ thuật cho nông dân.

- Xây dựng tủ sách tài liệu khoa học - kỹ thuật xã.

- Xây dựng câu lạc bộ trao đổi, phổ biến, tập huấn thông tin khoa học - công nghệ chuyên đề.

- Tổ chức các hình thức phổ biến thông tin khoa học kỹ thuật phù hợp khác.

4. Kết quả thực hiện

4.1. Đóng góp của đề án đối với 2 xã Thanh Tiên và Nghi Phong

- Đã giúp các xã Nghi Phong (Nghi Lộc) và Thanh Tiên (Thanh Chương) xây dựng được mô hình phổ biến thông tin khoa học- công nghệ ở cơ sở và duy trì hoạt động mô hình. Cụ thể:

+ Tại xã Nghi Phong đã cải tạo, nâng cấp mạng truyền thanh cũ, xây lắp bổ sung mạng với tổng chiều dài 24km, mở rộng diện phủ sóng từ 14 lên 22 xóm toàn xã, nâng công suất phát từ 400W lên 750W.

+ Tại xã Thanh Tiên: Xây dựng mạng truyền thanh mới theo 3 tuyến với tổng chiều dài 7,5km, công suất phát 500W, phủ sóng 13 thôn.

Tại cả 2 xã đã xây dựng và thực hiện chương trình phát thanh phổ biến thông tin tiến bộ khoa học - kỹ thuật thường xuyên, liên tục trên mạng truyền thanh, tập trung phục vụ những yêu cầu thiết thực của sản xuất và đời sống địa phương. Riêng thông tin phổ biến tiến bộ kỹ thuật mới phát mỗi tuần 3 buổi trong suốt cả năm, kể từ tháng 2/ 2003.

+ Thành lập Câu lạc bộ khoa học - kỹ thuật nhà nông. Tổ chức nhiều hình thức sinh hoạt phù hợp: Tập huấn, tham quan, xem băng hình...; Xây dựng tủ tài liệu khoa học - kỹ thuật nông nghiệp (trồng trọt, bảo quản chế biến nông sản sau thu hoạch, chăn nuôi, thú y, phòng chống bệnh tật, bảo vệ sức khoẻ). Xây dựng tủ sách khoa học - kỹ thuật mỗi xã đã mua, sưu tầm, đóng góp từ các nguồn hơn 400 tên tài liệu.

+ Bồi dưỡng chuyên môn làm thông tin khoa học - kỹ thuật cho đội ngũ cán bộ phụ trách thông tin - văn hoá của xã, bao gồm sưu tầm, biên tập, xử lý thông tin, phát thanh. Giúp lãnh đạo xã và tập thể cán bộ cơ sở nâng cao năng lực tổ chức hoạt động phổ biến thông tin khoa học - công nghệ phục vụ sản xuất - đời sống của địa



Một buổi phát thanh chương trình thông tin KHKT ở xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc

phương, tổ chức đưa và hướng dẫn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào địa bàn của xã.

- Đã giúp đồng bào các xã Nghi Phong và Thanh Tiên nâng thêm ý thức và cách thức tiếp cận, tìm hiểu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng hiệu quả sản xuất cây trồng vật nuôi cụ thể ở địa phương, góp phần tăng trưởng thu nhập.

4.2. Bài học kinh nghiệm về công tác đưa thông tin khoa học- công nghệ về cơ sở được đúc kết từ hai mô hình

- Để đề xuất được nội dung mô hình khả thi, cần nghiên cứu kết hợp thực tế địa phương, với vận dụng bài học kinh nghiệm của các địa phương khác, của các tỉnh bạn, của các ngành, các cấp trên cả nước, có lựa chọn phù hợp.

- Trong triển khai xây dựng mô hình, cần dựa vào và coi trọng phát huy tiềm lực của địa phương, coi đây là nguồn lực nòng cốt trực tiếp quyết định thành công (biện pháp này ngoài mục đích phát huy nội sinh của địa phương còn tạo tiền đề duy tri thành quả dự án sau kết thúc).

- Để thông tin cung cấp được sát đúng nhu cầu thời sự của bà con nông dân, cần hướng vào kế hoạch sản xuất của địa phương, trong đó nên tập trung phục vụ một số mũi nhọn, một số trọng điểm. Thông tin phải có độ tập trung cao, bằng nhiều kênh, để giúp người nghe tiếp thu chắc nội dung tới mức có thể chủ động thực hiện.

- Trong tổ chức thông tin nên có tầng thông tin báo biết (báo cho biết có những vấn đề như vậy), và tầng thông tin chuyên sâu (trình bày sâu từng chuyên đề). Thông tin phải được biên tập và truyền đạt mạch lạc, ngắn gọn, dễ hiểu đối với nông dân, đương nhiên phải chính xác về mặt khoa học.

- Phương thức phổ biến thông tin nên đa dạng, phong phú, kết hợp linh hoạt nhiều hình thức. Rất nên có những hình thức phổ biến kiến thức có sức lôi cuốn cao, như Hội thi kiến thức nhà nông (như xã Nghi Phong tổ chức đặc biệt thành công), hiệu quả cao.

- Trong xây dựng mô hình phải có sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ của các cơ quan lãnh đạo Đảng và chính quyền cơ sở và sự phối hợp giúp sức của các cơ quan hữu trách của huyện địa phương như Phòng Nông nghiệp, Trạm Khuyến nông, Trung tâm Văn hoá Thông tin huyện, đặc biệt là các cán bộ chức năng và lực lượng khoa học kỹ thuật xã cơ sở. Tranh thủ sự cộng tác của các cơ quan chuyên ngành cấp tỉnh khi cần thiết.

- Kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý, của đơn vị chủ trì đề án là một khâu, một biện pháp không thể thiếu, có tác dụng kịp thời uốn nắn sai lệch, bổ cứu hạn chế, động viên cổ vũ sáng tạo của địa phương.

- Cuối cùng, đặc biệt quan trọng là:

Để đạt được mục tiêu, hiệu quả, tính bền vững của mô hình, đòi hỏi lãnh đạo và nhân dân địa phương thụ hưởng đề án (xã có mô hình) phải nhận thức rất sâu trách nhiệm, lợi ích, biết đầu tư nguồn lực (con người, tài chính, cơ chế) tương xứng; và các cơ quan, đơn vị, cá nhân tham gia đề án phải có nhiệt tâm và nỗ lực rất cao. Các mô hình Nghi Phong và Thanh Tiên thành công phần lớn nhờ ở lãnh đạo và nhân dân địa phương.

5. Kết luận và kiến nghị

- Đã xây dựng thành công các mô hình ở xã Thanh Tiên (huyện Thanh Chương), và ở xã Nghi Phong (huyện Nghi Lộc) theo phương châm kết hợp nguồn lực của khoa học công nghệ nhà nước tỉnh với nguồn lực địa phương, điều kiện địa phương, phục vụ đúng nhu cầu của địa phương. Các mô hình đều đã đang phát huy tác dụng.

- Mô hình Thanh Tiên và Nghi Phong hoàn toàn có thể áp dụng cho nhiều cơ sở xã - phường có cùng điều kiện, trong đó tiên quyết vẫn là các yếu tố nhận thức của cấp uỷ và chính quyền địa phương./.

ĐỀ ÁN
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ HOÀN THIỆN VÀ MỞ RỘNG MÔ HÌNH PHỔ BIẾN THÔNG TIN KHCN Ở XÃ QUỲNH LƯƠNG

Chủ nhiệm đề án: *Th.S. Lê Thế Vinh*
Đơn vị chủ trì: *Trung tâm Công nghệ thông tin*
Thuộc chương trình: *Tiềm lực KHCN*
Thời gian thực hiện : *4 /2003 đến 6 /2004*

1. Đặt vấn đề

Công tác phổ biến và đưa thông tin về cơ sở phục vụ phát triển sản xuất và đời sống là nhiệm vụ quan trọng được lãnh đạo tỉnh, các cấp các ngành rất quan tâm. Trong những năm qua các phương thức và mô hình phổ biến thông tin truyền thống như báo chí, phát thanh, tờ rơi, câu lạc bộ...ngày càng được bổ sung hoàn thiện để đạt được hiệu quả cao hơn. Tỉnh Uỷ và UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành chức năng triển khai các đề án về công tác này. Đề án "Đưa thông tin KHCN & MT về cơ sở tại các huyện Nghi Lộc và Thanh Chương" triển khai 6/2002, kết thúc 11/2003, đã được xây dựng tại hai xã Nghi Phong (huyện Nghi Lộc) và Thanh Tiên (huyện Thanh Chương) mô hình đưa thông tin KHCN về cơ sở theo phương châm kết hợp nguồn lực của KHCN với nguồn lực của địa phương. Đề án đã được Hội đồng Khoa học tỉnh đánh giá nghiệm thu, xếp vào xuất sắc. Các mô hình đã phát huy tác dụng trong việc tuyên truyền phổ biến khiến thức khoa học – công nghệ và truyền đạt các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương; giúp nâng cao dân trí, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất và đời sống, đời sống tinh thần và vật chất của người dân được nâng cao rõ rệt. Mô hình đã được phổ biến nhân rộng để các địa phương trong tỉnh áp dụng, tiêu biểu như thành phố Vinh, Hưng Nguyên, Tân kỳ, Quỳnh Lưu, Con Cuông...Tuy vậy việc nghiên cứu triển khai các mô hình này kết hợp với ứng dụng CNTT đang là một vấn đề đặt ra, nhằm nâng cao hơn nữa khả năng, hiệu quả phổ biến thông tin đến tận người dân nhằm góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế – xã hội và đời sống của nhân dân tỉnh nhà. Vì vậy đề án *"Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ hoàn thiện và mở rộng mô hình phổ biến thông tin KH-CN ở xã Quỳnh Lương"* đã được phê duyệt thực hiện

2. Mục tiêu

Kết hợp mô hình truyền thống với công nghệ thông tin để hoàn thiện và mở rộng mô hình phổ biến thông tin khoa học công nghệ phục vụ phát triển sản xuất và đời sống ở xã Quỳnh Lương.

3. Nội dung

- Xây dựng mô hình kết hợp phổ biến thông tin truyền thống với ứng dụng công nghệ thông tin, nội dung của mô hình gồm: Tổ chức, con người, trang thiết bị; phương pháp; cách thức hoạt động và cơ chế vận hành để đưa thông tin đến tận người dân.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin KH&CN và các TBKT về các lĩnh vực: Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Văn hoá-Xã hội và các cơ chế chính sách liên quan đến nông nghiệp nông thôn.
- Xây dựng trang Web xã Quỳnh Lương .
- Đào tạo tin học cơ bản, cài đặt, bảo trì và sử dụng máy tính, quản lý Web và khai thác thông tin trên mạng Internet, cơ sở dữ liệu trên máy tính

4. Kết quả chủ yếu của đề án

- Khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp bao gồm: Một số văn bản pháp luật chính; Một số văn bản

pháp quy về văn hoá - xã hội; Một số quy trình kỹ thuật chăn nuôi và trồng trọt. Trong đó có 63 tài liệu đã được đưa lên mạng tại địa chỉ: **www.NgheAn.gov.vn/csdlth2)** Trang web xã Quỳnh Lương tạo ra cơ hội hợp tác giữa xã với nhiều tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài góp phần làm cho nhu cầu mua rau tăng lên, nhiều nơi đã tìm đến Quỳnh Lương để mua hàng, để học tập mô hình. v.v

- Đào tạo đội ngũ cán bộ:

+ Số cán bộ được đào tạo 8 người;

+ Nội dung đào tạo: Quy trình vận hành mô hình, tin học cơ bản, khai thác và quản lý web, cài đặt máy vi tính và sửa chữa nhỏ, khai thác dữ liệu từ CSDL tổng hợp.

+ Chất lượng đào tạo: Học xong, các cán bộ có đủ khả năng vận hành mô hình

- Mua sắm, lắp đặt thiết bị: Các thiết bị phục vụ đề án đã triển khai vận chuyển, lắp đặt. Thiết bị gồm: Máy tính, modem, điện thoại, máy in, loa và một số thiết bị liên quan khác. Hệ thống máy tính được nối mạng Internet, cán bộ đã sử dụng, vận hành tốt hệ thống.

- Đưa mô hình vào hoạt động.

+ Gần 30 tin bài về văn bản pháp luật, cơ chế chính sách của Trung ương và địa phương, thông tin KHCN&TBKT, thông tin văn hoá - xã hội đã được phát trên hệ thống loa phát thanh của xã. Mỗi tin được phát 2 lần.

+ Tổ chức được 10 buổi sinh hoạt CLB, tập huấn về quy trình kỹ thuật nuôi trồng và chăm sóc cây con cho bà con.

- Tổ chức hội thảo đánh giá kết quả, đúc rút kinh nghiệm.

5. Kết luận và đề nghị

- Đề án đã góp phần làm cho kinh tế của xã tăng trưởng năm 2003: 10-11% (so với năm 2000);

- Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 480.000 đồng/người/tháng lên 576.000 đồng/người/tháng;

- Diện tích trồng rau tăng từ 90-100 ha lên 150 ha;

- Nhiều nhóm tổ thu mua, vận chuyển và tiêu thụ rau.

- Tác động đến các xã bạn Quỳnh Minh, Quỳnh Bảng đã tăng diện tích trồng rau.

- Nâng cao nhận thức của nông dân.

- Đề nghị tỉnh nên có cơ chế hỗ trợ mở rộng mô hình Quỳnh Lương ra những xã vùng ven biển./.

ĐỀ ÁN
HỖ TRỢ MỘT SỐ CƠ QUAN, DOANH NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Chủ nhiệm đề án: *KS. Phan Bình Giang*
Cơ quan chủ trì: *Trung tâm Công nghệ Thông tin*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng và phát triển CNTT*
Thời gian thực hiện: *Tháng 03/2003 - 01/2004*

1. Đặt vấn đề

Để thực hiện tốt Chỉ thị 58 của Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 81/2001/QĐ-TTg (ngày 24/5/2001) phê chuẩn chương trình hành động triển khai. Theo đó, hai đề án công nghệ thông tin (CNTT) cấp quốc gia giai đoạn 2001-2005 đang được tiến hành song song và rộng khắp ở 61 tỉnh thành trong cả nước là: Đề án "Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước" và Đề án "Tin học hoá hoạt động của cơ quan đảng".

Tại Nghệ An, bám sát chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, CNTT được lãnh đạo tỉnh, ngành rất quan tâm.

Cùng với việc thực hiện hai đề án "Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước" và "Tin học hoá hoạt động của cơ quan đảng" các chiến lược và nhiệm vụ CNTT đã được xác định và cụ thể hoá bằng việc phê duyệt, triển khai những đề án CNTT tại các đơn vị, ban ngành, cơ sở.

Các nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn 2000 - 2005 đã được xác định là:

- Tổ chức nhân sự đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ CNTT của nhà nước cấp tỉnh.

- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, tập trung cơ bản vào các cơ quan đảng và chính quyền cấp tỉnh, huyện nhằm từng bước đưa CNTT thành công cụ hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý.

- Xây dựng phần mềm đặc thù trên cơ sở các mô hình ứng dụng CNTT có hiệu quả thiết thực, phục vụ cho điều hành, quản lý và ra quyết định của một đơn vị cụ thể. Giới thiệu các phần mềm ứng dụng, các giải pháp công nghệ có tính khả thi cao. Tập huấn chuyển giao các phần mềm, giải pháp ứng dụng thích hợp.

- Xây dựng CSDL chuyên ngành.

- Tăng cường năng lực chuyên môn CNTT để đáp ứng nhiệm vụ tham mưu, tư vấn cho Sở KH,CN/ UBND tỉnh về hoạt động phát triển và ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh.

Vì vậy, việc tổ chức thực hiện đề án "Hỗ trợ một số cơ quan, doanh nghiệp ứng dụng CNTT" là cần thiết nhằm thực hiện một trong những điểm nội dung được xác định nói trên.



Lớp đào tạo tin học (thuộc dự án tin học hoá trong cơ quan Đảng ở Nghệ An)

2. Mục tiêu

Nâng cao năng lực ứng dụng CNTT cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong quản lý và điều hành sản xuất góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và quản lý.

3. Nội dung

Hỗ trợ các đơn vị ứng dụng CNTT trong công tác quản lý hành chính nhà nước và sản suất kinh doanh, cụ thể:

- Xây dựng phần mềm Quản lý đảng viên cho Đảng uỷ các cơ quan Dân Chính Đảng.

- Hỗ trợ xây dựng phần mềm quản lý công văn và quản lý nhân sự tiền lương cho Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em.

- Xây dựng trang Web và đưa lên mạng cho Hội đồng Liên minh HTX và Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và Công ty dệt kim Hoàng Thị Loan.

- Đào tạo lớp quản trị, cài đặt và bảo trì hệ thống máy tính, mạng, lớp vẽ kỹ thuật AutoCAD, lớp quản trị Web. 03 lớp tập huấn sử dụng phần mềm hỗ trợ.

- Trang bị một bộ máy vi tính cho Đảng uỷ các cơ quan Dân Chính Đảng.

4. Kết quả chủ yếu của đề án

- Mua sắm, chuyển giao thiết bị cho đơn vị Đảng uỷ Các cơ quan Dân Chính Đảng bộ máy vi tính

thương hiệu Việt Nam và Máy in: Laser HP 1200 khổ A4, 16 trang/phút.

- Đào tạo lớp cài đặt và bảo trì hệ thống máy tính, mạng: gồm 15 học viên cho 3 đơn vị. Kết quả: các học viên có thể quản trị, sử dụng và làm việc trên hệ thống mạng cục bộ, cài đặt và kết nối Internet qua modem, tạo lập hộp thư, nhận và gửi thư điện tử, tìm kiếm thông tin trên Internet phục vụ cho các nội dung chuyên môn của đơn vị.

- Đào tạo Lớp vẽ kỹ thuật Auto CAD gồm 15 học viên cho Công ty Dệt kim Hoàng Thị Loan thiết kế các mẫu vải, quần áo bằng phần mềm Auto CAD. Kết quả: các học viên có thể tự cài đặt được phần mềm AutoCAD và thao tác thành thạo, có thể thiết kế được các mẫu và hoa văn mới.

- Đào tạo lớp quản trị Web cho 06 học viên của các đơn vị. Kết quả: các học viên có thể tự xây dựng cho mình những trang Web đơn giản và bổ sung, cập nhật thông tin vào trang Web của đơn vị trên mạng Internet.

- Tập huấn sử dụng phần mềm: cho 04 lượt cán bộ Đảng uỷ các cơ quan Dân Chính Đảng và Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em. Kết quả: các học viên có thể tự cài đặt và sử dụng tốt các phần mềm quản lý: Nhân sự - Tiền lương; phần mềm Quản lý Công văn và phần mềm Quản lý Đảng viên.

- Xây dựng phần mềm, thiết kế trang Web, gồm:

+ Cài đặt chuyển giao phần mềm Quản lý Đảng viên cho văn phòng Đảng uỷ Các cơ quan Dân Chính Đảng. Kết quả đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu quản lý của đơn vị trước sự đổi mới về quản lý của Trung ương Đảng. Các cán bộ sau khi tập huấn đã sử dụng chương trình thành thạo.

+ Cài đặt, chuyển giao sử dụng phần mềm quản lý công văn cho Văn phòng Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em Nghệ An.

Kết quả:

+ Cài đặt, chuyển giao sử dụng phần mềm quản lý Nhân sự - Tiền lương cho Văn phòng Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em Nghệ An.

- Xây dựng trang Web cho :

+ Công ty Dệt kim Hoàng Thị Loan với dung lượng 10MB bao gồm cả phiên bản tiếng Việt và tiếng Anh đã có mặt trên mạng Internet từ ngày 13/01/2003 . với địa chỉ trên mạng Internet: www.htttex.com.vn. Trang Web bước đầu đã tạo nên phương thức mới giới thiệu và quảng bá các sản phẩm của Công ty.

+ Trang Web Hội đồng liên minh HTX và DNNQD với dung lượng 20MB bao gồm cả phiên bản tiếng Việt và tiếng Anh đã được xây dựng hoàn chỉnh.

5. Kết luận

Kết quả thực hiện đề án đã góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ các Sở, Ban, Ngành về vai trò của công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước và sản xuất kinh doanh; Nâng cao một bước năng lực quản lý chuyên ngành của các nhà quản lý.

6. Kiến nghị áp dụng kết quả vào sản xuất và đời sống

- Cần nâng cao nhận thức về vai trò của CNTT đối với sự phát triển trong toàn xã hội, đặc biệt đối với cán bộ quản lý nhà nước, lãnh đạo các doanh nghiệp và các tổ chức chính trị xã hội;

- Huy động tốt nhất nội lực tại cơ sở cho việc ứng dụng và phát triển CNTT.

- Có kế hoạch ngắn, trung và dài hạn cho việc đào tạo nguồn nhân lực CNTT đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ tại cơ sở; có khả năng nắm bắt, lĩnh hội nhanh kiến thức, biết kế thừa và chia sẻ thông tin.

- Cần có cơ chế để duy trì Website trên mạng Internet.

- Có kế hoạch phát triển các phần mềm ngày càng hoàn thiện, đáp ứng được nhiều nhu cầu quản lý hơn và triển khai sử dụng ở nhiều đơn vị./.

ĐỀ ÁN

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUẢN LÝ MẠNG LƯỚI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TẠI MỘT SỐ HUYỆN Ở NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề án: *TS. Đào Khang*
Cơ quan chủ trì: *Trường cao đẳng sư phạm Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng và phát triển CNTT*
Thời gian thực hiện : *10/2003 đến 12/2004*

1. Đặt vấn đề

Công nghệ thông tin là một trong các động lực quan trọng của sự phát triển, cùng với một số ngành công nghệ cao khác đang làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của thế giới hiện đại. Ứng dụng và phát triển CNTT ở nước ta nhằm thúc đẩy công cuộc đổi mới phát triển nhanh và hiện đại hoá các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an ninh quốc phòng và tạo khả năng đi tắt đón đầu để thực hiện sự nghiệp CNH – HĐH. Song song với việc ứng dụng và phát triển CNTT trong các ngành kinh tế, trong công tác quản lý điều hành; Đảng và Nhà nước tiến hành hai đề án: *" Tin học hoá hoạt động các cơ quan Đảng "*và *" Tin học hoá quản lý hành chánh Nhà nước"* giai đoạn 2001- 2005 để đưa việc ứng dụng CNTT vào công tác lãnh đạo, điều hành của Đảng và quản lý của Nhà nước. Đề án: *" ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng mô hình quản lý mạng lưới Giáo dục tại một số huyện ở Nghệ An"* được phê duyệt thực hiện là nhằm góp phần giải quyết một trong những nhiệm vụ nêu trên.

2. Mục tiêu

Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng mô hình quản lý mạng lưới giáo dục - đào tạo cấp huyện nhằm đáp ứng được các yêu cầu về quản lý của Ngành Giáo dục - Đào tạo, kết quả của mô hình để phổ biến cho các đơn vị trong tỉnh áp dụng.

3. Nội dung nghiên cứu

- Điều tra khảo sát, đánh giá mạng lưới giáo dục tại 2 huyện đặc trưng cho 2 vùng đồng bằng và miền núi, đó là huyện Nam Đàn và huyện Quỳ Châu.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) hệ quản trị SQL server 2000 để quản trị dữ liệu về đội ngũ giáo viên, học sinh và cơ sở vật chất của các trường thuộc 2 huyện Nam Đàn và Quỳ Châu.
- Viết 03 phần mềm quản lý: Đội ngũ giáo viên, học sinh, cơ sở vật chất của các trường tiểu học, phổ thông cơ sở và phổ thông trung học giao diện trên nền trang web.

4. Kết quả chủ yếu của đề án

- Đã điều tra khảo sát đánh giá mạng lưới giáo dục ở 10 huyện miền núi, 7 huyện đồng bằng, Thành phố Vinh và Thị xã Cửa Lò.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) hệ quản trị SQL server 2000 để quản trị dữ liệu về đội ngũ giáo viên, học sinh và cơ sở vật chất của các trường thuộc 2 huyện Nam Đàn và Quỳ Châu.
- Viết 03 phần mềm quản lý: Đội ngũ giáo viên, học sinh, cơ sở vật chất của các trường tiểu học, phổ thông cơ sở và phổ thông trung học giao diện trên nền trang web. Các phần mềm quản lý sử dụng ngôn ngữ lập trình Visual Basic 6.0, đầy đủ các thuộc tính, có tính mở thuận lợi cho việc nâng cấp và đáp ứng được tính dùng chung để cung cấp cho các đơn vị khác sử dụng.

- Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị thực hiện đề án.

- Tổ chức đào tạo các nội dung: Cập nhật dữ liệu, khai thác, xử lý dữ liệu, sử dụng các phần mềm quản lý Giáo dục - Đào tạo.

6. Kết luận

- Đóng góp kinh nghiệm để hoàn thiện công tác quản lý giáo dục - đào tạo bằng công nghệ thông tin.

- Giúp cho các phòng Giáo dục - Đào tạo thực hiện công tác quản lý toàn diện từ hệ thống trường, lớp, đội ngũ giáo viên, học sinh và cơ sở vật chất của từng trường một cách nhanh chóng thuận lợi;

- Giảm nhẹ thủ tục hành chính, thời gian tìm kiếm thông tin, nguồn nhân lực quản lý của ngành. Nâng cao năng lực quản lý và điều hành của các tổ chức trong ngành Giáo dục- Đào tạo.

7. Kiến nghị áp dụng kết quả vào sản xuất và đời sống

Mô hình có khả năng mở rộng cho các đơn vị khác trong tỉnh áp dụng vì các thuộc tính của các đối tượng quản lý đáp ứng được các yêu cầu đổi mới trong ngành Giáo dục - Đào tạo. Tuy vậy đề nghị Sở Giáo dục - Đào tạo tiến hành kiểm tra và cho ý kiến về việc mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý giáo dục- đào tạo cho các đơn vị khác của ngành./.

ĐỀ ÁN
HỖ TRỢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CHO NGÀNH THUẾ, SỞ NN&PTNT VÀ SỞ XÂY DỰNG NGHỆ AN ĐỂ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH

Chủ nhiệm đề án: *KS. Võ Hải Quang*
Cơ quan chủ trì: *Trung tâm Công nghệ Thông tin*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng và phát triển CNTT*
Thời gian thực hiện : *9/2002 đến 9/2003*

1. Đặt vấn đề

Để góp phần vào quá trình tin học hoá trong các cơ quan quản lý hành chính và nâng cao hiệu quả công việc, năng lực quản lý ở một số cơ quan, đơn vị, UBND tỉnh Nghệ An đã phê duyệt cho phép triển khai đề án: "Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin cho ngành Thuế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Xây dựng Nghệ An để tăng cường năng lực quản lý chuyên ngành".

2. Mục tiêu

- Đào tạo nâng cao nghiệp vụ ứng dụng CNTT cho cán bộ 03 đơn vị được xác định trong đề án để tăng cường ứng dụng CNTT vào quản lý.

- Xây dựng 02 phần mềm quản lý công văn, quản lý nhân sự – tiền lương cho Sở NN&PTNT và quản lý công trình xây dựng cho Sở Xây dựng Nghệ An.

- Thiết kế trang Web cho Cục thuế Nghệ An và đưa lên mạng Internet với thông tin chính xác, giao diện đẹp và có phần cơ sở dữ liệu chứa các thông tin về mã số thuế của các đối tượng nộp thuế đã đóng và hoá đơn thuế không còn giá trị sử dụng.

3. Nội dung

- Khảo sát nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin tại các đơn vị.

Căn cứ vào các nội dung của đề án xây dựng phiếu điều tra để điều tra khảo sát tìm hiểu nhu cầu

nhằm đánh giá lại mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại các đơn vị được xác định trong đề án, tìm ra phương pháp hỗ trợ phù hợp với yêu cầu đặt ra.

- Xác định lại tính khả thi các nội dung hỗ trợ.
- Chuẩn bị nguồn nhân lực:

+ Sử dụng chủ yếu nguồn nhân lực của Trung tâm CNTT Nghệ An, đồng thời phối hợp với một số đơn vị hoạt động trong lĩnh vực CNTT trên địa bàn để thực hiện các nội dung của đề án.

+ Xây dựng trang Web; 03 phần mềm quản lý; các giáo trình đào tạo chuẩn bị để thực hiện đề án.

+ Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị như: VDC1, Viện đào tạo CNTT- Đại học Quốc gia, Khoa CNTT Đại học Vinh và một số đơn vị liên quan để trao đổi kinh nghiệm xây dựng tiến trình tổ chức phù hợp với hoàn cảnh của địa phương và đơn vị.

+ Thực hiện các nội dung chủ yếu của đề án:

Xây dựng trang Web Cục thuế Nghệ An; Phân tích thiết kế các sản phẩm phần mềm; Đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ và chuyển giao các sản phẩm phần mềm; Tổ chức nghiệm thu thanh lý các hợp đồng với các đơn vị triển khai;Viết báo cáo và nghiệm thu các nội dung của đề án.

4. Kết quả chủ yếu của đề án

4.1. Kết quả đào tạo

TT	Tên lớp	Số lớp	S.Lượng (HV)	Yêu cầu đề án
1	Sử dụng và khai thác thông tin trên mạng Internet	01	10	10
2	Chuyển giao phần mềm quản lý nhân sự – tiền lương cho Sở NN&PTNT.	01	04	3-4
3	Chuyển giao phần mềm quản lý Công văn cho các cán bộ Sở NN&PTNT.	01	04	3-4
4	Chuyển giao phần mềm quản lý Công trình xây dựng cho cán bộ Trung tâm Kiểm định xây dựng – Sở Xây dựng Nghệ An	01	01	3-4

4.2. Thiết kế trang Web Cho Cục thuế Nghệ An

Với dung lượng 20MB đã có mặt trên mạng Internet từ ngày 15/08/2003 với tên miền là www.Ngheantax.gov.vn.

4.3. Xây dựng phần mềm

Đã xây dựng và cài đặt chuyển giao 03 phần mềm cho Sở NN&PTNT và Sở Xây dựng Nghệ An, bao gồm: Phần mềm quản lý nhân sự tiền lương cho phép quản lý thông tin về nhân sự, tiền lương và các công việc của cơ quan. Với tập thuộc tính đầy đủ liên quan đến nhân sự, tiền lương và công việc cơ quan và các chức năng hỗ trợ, phần mềm cung cấp cho người quản lý những thông tin về đội ngũ cán bộ, thông tin về công việc của cơ quan qua đó giúp cho người quản lý đánh giá được tiềm năng về nhân lực, đây là những thông tin giá trị giúp cho việc lập kế hoạch, đưa ra các quyết định đúng cũng như việc hoạch định chiến lược cho cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp. *Phần mềm quản lý công trình xây dựng* – đã cài đặt và chuyển giao cho Trung tâm Kiểm định xây dựng thuộc Sở xây dựng Nghệ An.

5. Kết luận

- Khẳng định được hiệu quả của việc nâng cao nhận thức ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cơ quan đơn vị để khơi dậy nhu cầu ứng dụng CNTT.
- Đào tạo nâng cao năng lực sử dụng máy tính cho toàn bộ các cán bộ trong đơn vị
- Bước đầu một số đơn vị đã kết nối hệ thống máy tính thành mạng LAN, WAN và Internet tuỳ theo nhu cầu ứng dụng của đơn vị.

- Lãnh đạo của một số đơn vị đã bước đầu ra quyết định, khai thác, nhận và gửi thông tin cho các cán bộ trong và ngoài đơn vị thông qua hệ thống mạng máy tính.

6. Kiến nghị áp dụng kết quả vào sản xuất và đời sống

- Trung tâm Công nghệ Thông tin có trách nhiệm bảo trì sửa đổi để phần mềm thuộc đề án đã chuyển giao.

- Các sản phẩm về phần mềm đều do Phòng Nghiên cứu và phát triển phần mềm Trung tâm CNTT xây dựng, không chỉ ứng dụng riêng tại Sở NN&PTNT và Trung tâm Kiểm định xây dựng - Sở Xây dựng Nghệ An mà còn có thể sử dụng cho nhiều đơn vị khác. Vì vậy ban chủ nhiệm đề án đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ cho ứng dụng các sản phẩm này cho những đề án tiếp theo trong những năm tới./.

ĐỀ ÁN

XÂY DỰNG MÔ HÌNH MẠNG THÔNG TIN DIỆN RỘNG ĐỂ HỖ TRỢ CHO CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề án: *ThS. Nguyễn Thị Hương*
Cơ quan chủ trì: *Trung tâm Công nghệ Thông tin*
Thuộc chương trình: *Ứng dụng và phát triển CNTT*
Thời gian thực hiện : *Từ tháng 6/2002 đến tháng 12/2003*

1. Đặt vấn đề

Tại Nghệ An, bám sát chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, CNTT được lãnh đạo tỉnh, ngành rất quan tâm. Song song với việc thực hiện hai đề án "Tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước" và "Tin học hoá hoạt động của cơ quan đảng" các chiến lược, nhiệm vụ CNTT đã được xác định, xây dựng và được cụ thể hoá bằng việc phê duyệt, triển khai những đề án CNTT tại các đơn vị, ban ngành, cơ sở.

Đề án "Xây dựng mô hình mạng thông tin diện rộng để hỗ trợ cho công tác quản lý khoa học công nghệ và môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An" là nhằm thực hiện một trong những điểm nội dung được xác định nói trên.

2. Mục tiêu

Xây dựng mạng diện rộng giữa Sở Khoa học và Công nghệ với các đơn vị trực thuộc Sở, các huyện trong tỉnh nhằm ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý KH,CN&MT trên địa bàn tỉnh, từ đó góp phần nâng cao năng lực quản lý nhà nước về KH,CN&MT ở tỉnh và huyện.

3. Nội dung

- Nghiên cứu cách thức tổ chức mạng WAN (từ VP Sở KH&CN đến các đơn vị trực thuộc và các huyện) phù hợp với điều kiện quản lý KH,CN&MT ở Nghệ An.

- Nghiên cứu xây dựng CSDL về KH,CN,MT tỉnh Nghệ An.

- Nghiên cứu cách tổ chức ứng dụng CNTT để khai thác mạng và sử dụng CSDL khoa học, công nghệ, môi trường.

- Điều tra khả năng tiếp nhận kết quả đề án ở các đơn vị trực thuộc Sở, ở các huyện, từ đó có phương thức đào tạo chuyển giao phù hợp.

4. Kết quả chủ yếu của đề án

- Thiết kế kỹ thuật và xây dựng được một mạng diện rộng theo hình thức Server -Client thông qua hình thức kết nối là Router và quay số bằng modem .

- Trang bị và bổ sung một số thiết bị phần cứng, đảm bảo các đơn vị trực thuộc đều có thể khai thác và sử dụng kết quả của đề án.

- Thiết kế, xây dựng và hoàn thiện mạng máy tính nội bộ (mạng LAN) tại các đơn vị Chi cục TCĐLCL, Trung tâm KHCN, Trạm quan trắc và phân tích môi trường Nghệ An, Văn phòng Sở KH&CN, Trung tâm CNTT nhằm đảm bảo cho các máy tính trong hệ thống mạng đều có thể khai thác và sử dụng được kết quả của đề án, góp phần tăng hiệu quả công tác quản lý.

- Xây dựng được hệ thống dữ liệu về các văn bản pháp quy hướng dẫn về hoạt động quản lý KHCN&MT từ cấp trung ương, cấp tỉnh đến cấp huyện .

- Xây dựng được một số ứng dụng CNTT trên mạng (ứng dụng Web để khai thác dữ liệu, dịch vụ FTP,...)

- Đề xuất được mô hình ứng dụng CNTT hỗ trợ công tác quản lý KH,CN&MT trên địa bàn tỉnh và đề xuất được một số vấn đề nhằm hoàn thiện và phát triển kết quả của đề án trong thời gian tới.

- Góp phần bồi dưỡng và nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai thực hiện nhiệm vụ KHCN cho đội ngũ cán bộ chủ trì và tham gia thực hiện đề án.

5. Kết luận

- Góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý khoa học công nghệ và môi trường từ cấp tỉnh đến cấp huyện, thị, thành.

- Kết quả của đề án sẽ là căn cứ khoa học để ngành KH&CN Nghệ An tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu KHCN phục vụ cho nhiệm vụ quản lý nhà nước và phát triển KH&CN. Đây cũng là một bước chuẩn bị của Ngành cho việc thực hiện Quyết định 112 của Chính phủ về việc tin học hoá quản lý nhà nước ở địa phương.

- Là một mô hình tham khảo cho các ngành, đơn vị khác khi tiến hành những nhiệm vụ tương tự.

- Thông qua việc triển khai thực hiện đề án đã góp phần bồi dưỡng, nâng cao năng lực nghiên cứu - triển khai nhiệm vụ khoa học cho đội ngũ cán bộ chủ trì và tham gia thực hiện đề án.

6. Kiến nghị áp dụng kết quả vào sản xuất và đời sống

- Khả năng áp dụng của đề án không chỉ dừng lại ở các đơn vị đề án triển khai, mà bước đầu cho thấy đã có thể mở rộng. Cụ thể, một số địa phương đã có đề xuất với Ban chủ nhiệm đề án để được kết nối vào hệ thống mạng như huyện Nghĩa Đàn, Huyện Đô lương, Huyện Quỳnh Lưu.

- Kết quả của đề án còn có một tác động đáng kể là tạo tiền đề cho việc thực hiện nhiệm vụ tin học hoá quản lý nhà nước của ngành KHCN Nghệ An theo tinh thần Quyết định 112 của Thủ tướng chính phủ./.

LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ TÀI

TỔNG KẾT KHOA HỌC THỰC TIỄN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP CÁC CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH NHẰM THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *KS. Nguyễn Dương Hoàng*
Cơ quan chủ trì: *Hội nông dân tỉnh Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Khoa học xã hội và nhân văn*
Thời gian thực hiện: *6/2001 đến 12/2002*

1. Sự cần thiết

Kinh tế trang trại Nghệ An gần đây phát triển khá sôi nổi, nhiều loại hình, nhiều quy mô khác nhau. Tuy vậy trong sự phát triển đang đặt ra nhiều vấn đề gay cấn cần được kịp thời đánh giá, tổng kết, tìm ra những giải pháp để tháo gỡ, để trang trại Nghệ An tiếp tục phát triển. Hiện nay đang có nhiều ý kiến khác nhau về kinh tế trang trại ở Nghệ An như tiêu chí đánh giá, trình độ phát triển, quy mô, khâu ách yếu nhất cần giải quyết. Đề tài này nhằm góp phần giải quyết một vấn đề bức xúc của thực tiễn đặt ra đối với kinh tế trang trại ở Nghệ An.

2. Mục tiêu

- Tổng kết khoa học thực tiễn kinh tế trang trại Nghệ An.

- Xác định định hướng, giải pháp và cơ chế chính sách nhằm góp phần thúc đẩy kinh tế trang trại Nghệ An phát triển.

3. Phạm vi nghiên cứu

Nông trại, trang trại ở 7 huyện (Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Anh Sơn, Thanh Chương, Quế Phong, Nam Đàn, Quỳnh Lưu) tỉnh Nghệ An.

4. Kết quả

4.1. Đề tài đã đúc kết được một số vấn đề lý luận về kinh tế trang trại

Trang trại có thể tồn tại dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau (cá nhân, tập thể, nhà nước...) chứ không nhất thiết chỉ dưới một hình thức duy nhất là sở hữu cá nhân. Kinh tế trang trại khác hẳn với kinh tế hộ nông dân ở điểm cơ bản nhất là mỗi trang trại là một doanh nghiệp nông nghiệp sản xuất hàng hoá. Trên thế giới cũng như Việt Nam, kinh tế trang trại ra đời bắt đầu từ khi nền kinh tế chuyển sang sản xuất hàng hoá. Với các nước Tây Âu, Bắc Mỹ và Nam Mỹ kinh tế trang trại ra đời gắn liền với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Ở Việt Nam trước cách mạng tháng tám, các trang trại xuất hiện gắn liền với quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Bước vào thời kỳ đổi mới, khi Đảng ta có chủ trương phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa thì kinh tế trang trại xuất hiện và ngày càng phát triển.

Sự ra đời và phát triển của kinh tế trang trại dưới chế độ tư bản bên cạnh mặt tích cực thúc đẩy trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, lại gắn liền với mặt tiêu cực đó là nông dân bị tước đoạt ruộng đất, cùng với việc bị bần cùng hoá. Vì lẽ đó: kinh tế trang trại vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực.

Kinh tế trang trại ở Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung trong thời kỳ đầu hình thành mang yếu tố tự phát, nhưng lại hợp quy luật; đã là tự phát tất yếu không tránh khỏi những hạn chế, tiêu cực. Vì vậy, cần kịp thời tổng kết thực tiễn để đưa ra những chủ

trương, chính sách nhằm thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển và phát triển một cách tự giác, từ đó triệt để khai thác những tác động tích cực của kinh tế trang trại mặt khác chủ động ngăn ngừa những mặt tiêu cực có thể nảy sinh.

4.2. Điều tra thực trạng kinh tế trang trại ở Nghệ An

Căn cứ vào các tiêu chí trang trại thì trên 7 huyện đã điều tra chỉ có 178 cơ sở hội đủ điều kiện để thực sự coi là kinh tế trang trại (chiếm 14,2% tổng số cơ sở được điều tra) số còn lại 1077 co sở đề tài tạm gọi là các nông trại với tư cách là những cơ sở đã có mầm mống để phát triển lên thành trang trại. Do số trang trại thực sự quá ít nên khi đánh giá, phân tích thực trạng chúng tôi lấy các số liệu chung (của 1255 trang trại) vừa lấy các số liệu riêng của 178 trang trại và của 1077 nông trại để vừa có cái nhìn rộng hơn, vừa có những so sánh cần thiết. Qua phân tích đề tài rút ra một số nhận định về kinh tế trang trại ở Nghệ An như sau:

- Quy mô sử dụng đất đai của cả nông trại và trang trại phổ biến là dưới 10 ha nhưng chủ yếu sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, mà ngay trên đất lâm nghiệp thi diện tích khoanh nuôi bảo vệ vẫn chiếm tỷ lệ cao (60%). Các trang trại chăn nuôi theo hướng công nghiệp, trồng các cây cần đầu tư cao cả về vốn và kỹ thuật còn hết sức hiếm hoi.

- Nguồn vốn của trang trại chủ yếu hình thành từ nguồn vốn tự có và rất ít ỏi. Nguồn vốn vay ngân hàng và các chương trình dự án không đáng kể. Đa phần các nông trại, trang trại đang lấy ngắn nuôi dài, tích góp từ vốn lao động và tiềm năng đất đai. Vốn đầu tư quá nhỏ, vốn tri thức lại càng thấp. Các trang trại ở Nghệ An chưa thực sự là những doanh nghiệp. Sức cạnh tranh càng nhỏ hơn, hiệu quả sản xuất kinh doanh do đó càng bị hạn chế cả trước mắt và lâu dài.

4.3. Những vấn đề nổi lên trong quá trình thực hiện các chính sách đối với kinh tế trang trại

Những vướng mắc hoặc chưa thông suốt, nhất quán giữa các cấp, các ngành đối với kinh tế trang trại chưa rõ nhất ở các điểm sau:

- Đăng ký kinh doanh

- Giao đất, quy mô, thời hạn đất được giao, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất - thuế tài nguyên, vay vốn ngân hàng, các nguồn vốn từ chương trình, dự án.

- Sự hỗ trợ khi chuyển dịch cơ cấu cây, con...

4.4. Các giải pháp để tiếp tục thúc đẩy sự phát triển kinh tế trang trại ở Nghệ An.

Để thúc đẩy sự phát triển kinh tế trang trại ở Nghệ An, đề tài đã đề xuất một số giải pháp bao gồm:

- Giải pháp về nhận thức:Thống nhất quan điểm và nhận thức về kinh tế trang trại trong Đảng bộ, các cấp, các ngành trong toàn dân làm cơ sở cho sự thống nhất về lãnh đạo, chỉ đạo và hành động, thúc đẩy nhanh quá trình hình thành và phát triển của kinh tế trang trại ở Nghệ An.

- Giải pháp đổi mới phương thức lãnh đạo và quản lý nhà nước đối với kinh tế trang trại, khắc phục hiện trạng lãnh đạo, quản lý chung chung như hiện nay.

- Giải pháp quy hoạch về cây, con, thực hiện quy hoạch, hỗ trợ trang trại xây dựng.

- Giải pháp về tổ chức hiệp hội kinh tế trang trại: Từ các trang trại riêng lẻ nhất thiết phải tiến đến hình thành tổ chức của các trang trại mà trước hết là hiệp hội kinh tế trang trại.

- Cần có các tổ chức tư vấn và khuyến cáo đối với các trang trại về các vấn đề pháp luật kinh tế, kỹ thuật để phát triển đúng hướng.

- Giải pháp về cơ chế chính sách: Cần nghiên cứu ban hành một số quyết định mới của UBND tỉnh về cơ chế chính sách như đất đai; tài chính; vùng nguyên liệu; khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; đào tạo bồi dưỡng chủ trang trại; chính sách lao động đào tạo nghề; thị trường; bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại.

5. Kết luận

- Mặc dù còn không ít hạn chế song trang trại sẽ vẫn là hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp mang tính phổ biến trong tương lai. Sớm muộn trang trại sẽ thay thế hình thức kinh tế hộ nông dân sản xuất tự

túc, tự cấp hiện nay. Trang trại vừa là nhân tố thúc đẩy, vừa là kết quả tất yếu của quá trình CNH – HĐH nông nghiệp ở tỉnh ta cũng như trong cả nước.

- Việc nghiên cứu đề tài cũng còn những hạn chế về phương diện tổng quan do mới khảo sát trong phạm vi 7 huyện/19 huyện, thành thị và chỉ mới xem xét về mặt phát triển của lực lượng sản xuất mà chưa thể đề cập đến mặt quan hệ sản xuất.

6. Kiến nghị

- Có chủ trương rõ và đúng để tổ chức lại các nông, lâm trường, các hợp tác xã.... theo hướng hình thành các trang trại sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể.

- Sớm đặt vấn đề để nghiên cứu mặt quan hệ sản xuất của kinh tế trang trại.

- Căn cứ vào chương trình mục tiêu 4 con, 10 cây để lập quy hoạch, xúc tiến xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, hình thành các tổ chức tư vấn hỗ trợ các chủ trang trại.

- UBND tỉnh giao các ngành có liên quan ra soát lại các cơ chế, chính sách đã có để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu của các trang trại. Tiến hành làm thi nghiệm việc dành đất ở ven đô, ven thị để hình thành các trang trại có quy mô phù hợp và có hiệu quả cao./.

ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC BẬC TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ NHẰM GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Ở NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài : *NGUT TS Lê Văn Phớt*
Chủ trì đề tài: *Sở giáo dục và đào tạo Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Khoa học xã hội và nhân văn*
Thời gian thực hiện : *2001 - 2002*

1. Đặt vấn đề

Trước thực trạng phương pháp dạy học ở các trường Tiểu học và Trung học cơ sở của tỉnh ta hiện nay có nhiều mặt không phù hợp với yêu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Một vấn đề cấp bách đặt ra cho các nhà quản lý, chỉ đạo chuyên môn của ngành giáo dụng và đào tạo là phải căn cứ vào sự phát triển của khoa học giáo dục để đề xuất những giải pháp về đổi mới phương pháp dạy học của các cấp học, bậc học cho phù hợp với sự phát triển của giáo dục và đào tạo trong thời đại bùng nổ thông tin và phát triển công nghệ thông tin. Đề tài: *"Nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy và học bậc Tiểu học và THCS nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở Nghệ An"* đã được phê duyệt và thực hiện để góp phần giải quyết vấn đề trên.

2. Mục tiêu

Nghiên cứu tổng quan những vấn đề lý luận cơ bản, thực tiễn, quan điểm, nhận thức, định hướng về đổi mới phương pháp Dạy - Học ở cấp Tiểu học và THCS.

Tổng kết thực tiễn về đổi mới phương pháp Dạy và Học trong nước và ở Nghệ An để lựa chọn và kế thừa những bài học kinh nghiệm trong quá trình đổi mới phương pháp Dạy và Học.

Nghiên cứu xác định định hướng và xây dựng hệ thống các giải pháp về đổi mới phương pháp Dạy và Học các bộ môn ở cấp Tiểu học và THCS.

Tổ chức ứng dụng các giải pháp về đổi mới phương pháp Dạy - Học gắn với việc xây dựng các mô hình trường chuẩn Quốc gia Tiểu học, THCS theo chỉ tiêu mà HĐND tỉnh đã thông qua trong kỳ họp tháng 3 năm 2000 nhằm tạo bước chuyển biến để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở Nghệ An trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, tạo đà cho việc nhân rộng mô hình trường chuẩn quốc gia vào những năm sau 2005.

3. Nội dung nghiên cứu

Đề tài này là một đề tài lớn chứa hai đề tài đề cập đến vấn đề cốt lõi của giáo dục: Đổi mới Phương pháp Dạy - Học ở hai bậc học khác nhau Tiểu học và THCS vì vậy sẽ có hai nhóm nghiên cứu độc lập tuy nhiên cấu trúc nội dung của hai đề tài độc lập trên vẫn theo trình tự sau:

Gồm các phần chính sau đây:

Nội dung 1: Nghiên cứu tổng quan những vấn đề lý luận cơ bản, thực tiễn và quan điểm nhận thức về đổi mới phương pháp Dạy - Học ở cấp Tiểu học và THCS.

Nội dung 2: Trên cơ sở tổng kết khoa học thực tiễn một cách khách quan, sâu sắc có tính phê phán, làm rõ những vấn đề cơ bản về đổi mới phương pháp Dạy - Học, chỉ ra những mặt phổ biến hạn chế về phương pháp Dạy của giáo viên và phương pháp Học của học sinh trong các nhà trường Tiểu học và THCS hiện nay ở tất cả các môn học, đúc kết và kế thừa những bài học kinh nghiệm trong nước và của nước ngoài, xây dựng những mô hình thích hợp về thực thi phương pháp dạy học, khái quát hoá những vấn đề có tính chất lý luận và quan điểm nhận thức mới về đổi mới Phương pháp Dạy và Học ở 2 cấp học Tiểu học và THCS, xác định những định hướng về đổi mới Phương pháp Dạy - Học ở cấp Tiểu học và THCS, từ đó đề xuất các giải pháp về đổi mới phương pháp Dạy - Học của giáo viên và phương pháp học tập của học sinh.

4. Kết quả thực hiện đề tài

Đã tổ chức khảo sát 15 trường Tiểu học và 15 trường THCS thuộc các địa bàn miền núi -trung du - đồng bằng trong tỉnh và tiến hành trên 100 cuộc hội thảo từ cấp trường đến cấp tỉnh để xác định thực trạng dạy và học hiện nay ở các trường Tiểu học và THCS từ đó đề xuất các định hướng và các giải pháp cho việc đổi mới phương pháp Dạy và Học của 2 cấp học nói trên.

Các định hướng và các giải pháp cho đổi mới phương pháp dạy và học được đề tài xác định là :

1) Đổi mới về phương hướng: Đổi mới phương pháp Dạy - Học theo ba hướng cơ bản sau:

a. Phát huy năng lực nội sinh của người học.

b. Điều chỉnh mối quan hệ giữa thầy và trò trong từng tiết học, trong kế hoạch dạy học. Xây dựng hợp lý thời gian cho nội dung giảng của thầy và thời gian luyện tập và hoạt động thực hành của trò trong giờ học.

c. Đưa công nghệ mới vào nhà trường để phục vụ cho Dạy và Học.

2) Đổi mới phương pháp dạy của thầy và phương pháp học của trò

3) Đổi mới cách thức đánh giá kết quả dạy của thầy và đánh giá kết quả học của trò.

4) Đổi mới về phương pháp đào tạo, bồi dưỡng, bố trí đội ngũ giáo viên.

5) Đưa ra những chuẩn mực thích hợp về các điều kiện phục vụ Dạy - Học và những giải pháp để nâng số lượng, chất lượng và hiệu quả của đồ dùng Dạy - Học.

6) Đổi mới về công tác quản lý dạy và học trong các nhà trường.

(Từ tổ chuyên môn đến các cấp quản lý chỉ đạo)

7) Xây dựng những chế định bắt buộc đối với giáo viên về việc đổi mới mạnh mẽ về phương pháp giảng dạy và đối với học sinh về đổi mới cách học.

8) Xác định những mối liên hệ cần thiết cần phải có nhà trường - gia đình - xã hội để tạo điều kiện cho học sinh có phương pháp học tập thích hợp, phát huy được tính tích cực của học sinh trong học tập.

9) Tổ chức tốt công tác thực hành thí nghiệm, kết hợp tốt học với hành.

10) Đổi mới cách thức tổ chức lớp học nhằm phát huy tính tích cực chủ động của học sinh trong học tập, quản lý tốt việc dạy và học thêm.

5. Kết luận và đề nghị

Từ kết quả nghiên cứu của đề tài đã đúc kết được một số vấn đề sau đây:

- Đưa ra được một hệ thống lí luận và các bài giảng mẫu có sức thuyết phục về đổi mới phương pháp Dạy và Học nhằm giúp cho cho giáo viên Tiểu học và THCS có được định hướng đúng đắn về đổi mới phương pháp dạy và học.

- Giúp cho các nhà quản lí GD &ĐT ở Nghệ An và Trung ương có sự vận dụng để chỉ đạo các nhà trường điều chỉnh mối quan hệ hoạt động giữa thầy và trò trong các tiết học nhằm tạo điều kiện để phát huy tính tích cực chủ động của học sinh trong học tập.

- Đề tài sẽ được áp dụng rộng rãi trong các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn toàn tỉnh, góp phần vào sự thành công của hoạt động đổi mới phương pháp dạy và học của cả nước.

- Có được 17 tập tài liệu với độ dày gần ngàn trang gồm phần tổng quan đổi mới phương pháp dạy học ở phổ thông,đổi mới dạy học cho tưng cấp và vừa lý luận vừa là tập bài giảng mẫu về đổi mới phương pháp dạy học cho 11 môn học ở THCS và 4 môn học ở Tiểu học.

- Đề tài sẽ góp phần nâng chất lượng GD&ĐT ở Nghệ An trong việc thực hiện chương trình các lớp còn lại chưa thay sách và cho cả việc triển khai chương trình phổ thông mới ở cả 2 cấp học Tiểu học và THCS.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở GD – ĐT cho áp dụng kết quả đề tài ở các trường ở 2 cấp học (Tiểu học và Trung học cơ sở)./.

ĐỀ TÀI

CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẰM THÚC ĐẨY VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *KS. Hoàng Tất Thắng*
Cơ quan chủ trì: *Ban Đổi mới doanh nghiệp Tỉnh Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Khoa học Xã hội và Nhân văn*
Thời gian thực hiện: *Từ tháng 7/2001 đến 7/2002*

1. Đặt vấn đề

Ở nước ta, cổ phần hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, một bộ phận cấu thành quan trọng của chương trình cải cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Thực tiễn hơn 10 năm thực hiện cổ phần hoá ở Việt Nam đã khẳng định tính đúng đắn và những thành tích đạt được rất đáng khích lệ. Tuy nhiên, tiến trình cổ phần hoá so với yêu cầu và kế hoạch đề ra còn chậm. Ở Nghệ An, đã xây dựng kế hoạch đến năm 2005 có gần 60% DNNN thuộc diện thực hiện xong cổ phần hoá và chuyển đổi các hình thức sở hữu nhưng quá trình thực hiện vẫn còn chậm trễ và nhiều vướng mắc cần có lời giải đáp.

Vì vậy việc nghiên cứu làm rõ thêm cơ sở khoa học, lý luận về cổ phần hoá và thực tiễn công tác cổ phần hoá DNNN để từ đó đưa ra được những giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả

quá trình cổ phần hoá DNNN trên địa bàn Nghệ An là thực sự cần thiết.

2. Mục tiêu

Nghiên cứu, tổng kết, đánh giá đúng thực trạng tình hình thực hiện cổ phần hoá, rút ra những bài học kinh nghiệm, tồn tại, nguyên nhân, đề xuất các giải pháp thúc đẩy và nâng cao hiệu quả quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước ở Nghệ An.

3. Nội dung

- Làm rõ một số vấn đề có tính lí luận, quan điểm, nhận thức về cổ phần hoá.
- Tổng kết, đánh giá thực trạng quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước ở Nghệ An; rút ra được những mặt mạnh, yếu, những thuận lợi, khó khăn, những tồn tại, nguyên nhân, những bài học kinh nghiệm.
- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả quá trình cổ phần hoá ở Nghệ An.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Những vấn đề về lý luận

Ở Nghệ An, để phù hợp với từng thời kỳ, UBND tỉnh đều xây dựng các đề án sắp xếp lại, cổ phần hoá và chuyển các hình thức sở hữu khác đối với DNNN do địa phương quản lý. Các đề án này được Ban Thường vụ Tỉnh uỷ thông qua và có các thông báo kết luận chỉ đạo thực hiện đó là văn bản: thông báo số 330/TB-TU ngày 30/9/1998, số 346/TB-TV ngày 25/11/1998, thông báo số 597 TB/TU ngày 23/5/2002. Sau khi có Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành TW 3 khoá IX, Thường vụ Tỉnh uỷ tiếp tục bàn và có Thông báo số 145TB/TU ngày 31/10/2001, Thông báo số 172TB/TV ngày 07/01/2002 về đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN giai đoạn 2001- 2005, vv...

Từ đó đề tài khẳng định: cổ phần hoá DNNN được Đảng ta chủ trương, thực hiện nhất quán trong 10 năm qua; với cách đi vững chắc từ thí điểm đến diện rộng, từ thấp đến cao, quá trình có tổng kết thực tiễn và đề ra được chủ trương, chính sách cao hơn, toàn diện và cụ thể hơn. Đề tài cũng đã nêu mục tiêu, hình thức, bản chất cổ phần hoá DNNN ở Việt Nam. Phân tích trong quá trình thực hiện, tuỳ điều kiện cụ thể của từng DN để chọn hình thức cổ phần hoá cho phù hợp. Đề tài cũng đi sâu phân tích và khẳng định việc sắp xếp DNNN, trong đó cổ phần hoá là giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN, góp phần nâng cao vai trò nòng cốt để làm cho kinh tế Nhà nước thực hiện tốt vai trò chủ đạo đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

4.2. Đánh giá việc thực hiện cổ phần hoá DNNN ở Nghệ An giai đoạn 1998-2001

Kết quả thực hiện trong thời gian từ năm 1998-2001 tỉnh Nghệ An đã chuyển đổi sở hữu được 30 DNNN. Trong đó: cổ phần hoá 27 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp, bán 2 doanh nghiệp và khoán 1 doanh nghiệp; đang thực hiện dở dang việc chuyển đổi sở hữu 7 doanh nghiệp . Số vốn Nhà nước có tại doanh nghiệp là 93.438 triệu đồng, vốn điều lệ của các công ty cổ phần là 106.760 triệu đồng. Trong 27 công ty cổ phần, vốn Nhà nước chiếm giữ cổ phần là 8 doanh nghiệp, trong đó có CP chi phối từ 51% trở lên là 4 doanh nghiệp. Tổng số lao động là 5.265 người, trong đó số lao động chấm dứt hợp đồng khi chuyển đổi là 324 người.

Các doanh nghiệp sau khi cổ phần hoá sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn; Trong số 27 doanh nghiệp cổ phần hoá thì có 21 doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức cổ phần hoá từ 6 tháng đến 3 năm, số doanh nghiệp này đều ổn định và phát triển: doanh thu tăng 16,57%, lợi nhuận tăng 83,98%, nộp ngân sách tăng 3,53%, thu nhập người lao động tăng 17,42%. Cổ tức năm 2001 đạt từ 5% - dưới 10% có 6DN/21DN; trên 10% có 9/2DN.

Đề tài đã chỉ ra có 4 nhóm nguyên nhân chính làm cho công tác cổ phần hoá của Tỉnh còn chậm:

1. Nhận thức về cổ phần hoá chưa được nhất quán trong các cấp, các ngành và các doanh nghiệp. Cán bộ quản lý doanh nghiệp và một số cấp quản lý chưa thật sự quyết tâm, còn lo ngại cổ phần hoá là tư nhân hoá, là chệch hướng, mất chỗ dựa bao cấp của Nhà nước, mất vị trí lãnh đạo; bị giảm doanh thu, vốn, tài sản, lợi nhuận,... Với người lao động, do chưa hiểu rõ thực chất và lợi ích của công ty cổ phần nên họ lo sợ công việc và thu nhập sẽ không được đảm bảo khi mất đi sự bảo hộ của Nhà nước.

2. Thực trạng tài chính của nhiều DNNN không lành mạnh; lỗ luỹ kế lớn, công nợ dây dưa khó đòi, khả năng trả nợ kém , không xử lý được.

3. Khi sắp xếp lại số lao động dôi dư thực của DNNN sẽ lớn hơn rất nhiều lần sau khi có Nghị định số 41/2002/NĐ-CP, trong khi đó lại thiếu cán bộ có năng lực quản lý, điều hành. Việc giải quyết chế độ cho lao động dôi dư cũng phức tạp do yêu cầu chặt chẽ của thủ tục, hồ sơ trong khi hầu hết đều thiếu thủ tục và các giấy tờ có liên quan.

4. Các cơ chế, chính sách hiện hành của Nhà nước còn nhiều bất cập. Chính sách CPH chưa đủ sức hấp dẫn, khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp và người lao động tham gia tích cực CPH. Chính sách thiếu bình đẳng giữa DNNN với công ty cổ phần, các DNNN đang được hưởng nhiều ưu đãi: Không phải góp vốn, không phải chịu rủi ro trong kinh doanh; đặc biệt lợi thế hơn về sử dụng đất, vay vốn ngân hàng, được khoanh nợ, xoá nợ khi gặp rủi ro, được xét giảm, miễn thuế, thưởng hoàn thành kế hoạch dễ dàng; được xử lý phần vốn tự bổ sung, nợ khó đòi,.... Việc quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp CPH chưa được hướng dẫn cụ thể và kịp thời gây nhiều lúng túng.Quy trình CPH còn phức tạp, thủ tục phiền hà, nhất là việc xử lý những vấn đề tài chính, lao động.

4.3. Các giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả quá trình CPH DNNN ở Nghệ An giai đoạn 2002-2005

4.3.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành:

- Đề tài đã hệ thống hoá quá trình chỉ đạo của Tỉnh uỷ, sự điều hành của UBND Tỉnh đối với công tác CPH thời gian qua, thể hiện bằng các văn bản cụ thể. Kết quả cổ phần hoá DNNN đã cho thấy rõ điều đó. Sự quan tâm chỉ đạo cụ thể của các đồng chí lãnh đạo Tỉnh có tác động rõ rệt đến kết quả thực hiện CPH DNNN.

- Trong việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các DNNN vai trò, nhiệm vụ của các ngành cấp Tỉnh thực sự quan trọng trong quá trình thực hiện CPH DNNN, thể hiện: Sắp xếp đổi mới, phát triển v à nâng cao hi ệu qủa c ác DNNN, quản lý vốn và tài sản Nhà nước có tại DN, về tổ chức bộ máy và công tác cán bộ,...

4.3.2. Giải pháp về tuyên truyền, vận động:

Cần tập trung quán triệt một cách sâu sắc chủ trương của Đảng, chính sách chế độ của Nhà nước về cổ phần hoá DNNN đến các đối tượng có liên quan bằng nhiều hình thức, phương tiện. Nhằm làm chuyển biến về nhận thức trong cán bộ đảng viên, nhất là đảng viên lãnh đạo; coi cổ phần hoá DNNN là nhiệm vụ quan trọng có tính đột phá trong sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN; góp phần quyết định vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

4.3.3. Những giải pháp tổ chức thực hiện cổ phần hoá DNNN:

- Nguyên tắc, quy trình phân loại chọn DN thực hiện CPH: Cần phải tuân thủ theo quy định tại quyết định số 58/2002/QĐ-TTg ngày 26/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện xử lý nợ tồn đọng, lành mạnh hoá tài chính doanh nghiệp.

- Về nguyên tắc, quy trình và phương pháp xác định giá trị DN phải đảm bảo chính xác, kịp thời, đỡ tốn kém chi phí.

- Vấn đề mua bán cổ phiếu và thị trường chứng khoán; tổ chức đại hội đồng cổ đông: Những DN có đủ điều kiện cần buộc bán một phần vốn cổ phần ra đối tượng ngoài DN (theo quy định mới tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP) để có điều kiện đổi mới phương thức quản lý DN một cách thực chất. Cần đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần, để giúp các DN tổ chức tốt đại hội đồng cổ đông, UBND Tỉnh cần thiết ban hành văn bản quy định thủ tục, trình tự, nội dung đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

4.3.4. Giải pháp về một số cơ chế, chính sách:

- Nhà nước cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết những vấn đề còn vướng mắc: Xây dựng mối quan hệ giữa cấp uỷ Đảng với HĐQT; vai trò của Đoàn thanh niên, phụ nữ, công đoàn, cần có văn bản hướng dẫn để các tổ chức này hoạt động có hiệu quả; Nhà nước xử lý nhanh và dứt điểm số tài sản được loại ra khỏi giá trị DN và giảm trừ phần vốn Nhà nước có tại DN để giảm bớt tổn thất; Cần khắc phục những tồn tại để tạo điều kiện cho DN phát triển, nâng cao hiệu quả CPH. Đồng thời, ban hành cơ chế xử lý thuận lợi, thông thoáng trong việc bán các tài sản và nợ khó đòi cho các tổ chức này; Nhà nước cần có chính sách đào tạo, tập huấn để nâng cao trình độ quản lý và năng lực điều hành của đội ngũ cán bộ thuộc hệ thống DN sau khi CPH; Sửa đổi, bổ sung một số chính sách mới ban hành: Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản mới thay thế, bổ sung: Nghị định 64/2002/NĐ-CP; Nghị định 69/2002/NĐ-CP; Nghị định 41/2002/NĐ – CP; Thông tư 76/2002/TT – BTC; v.v... Tuy mới ban hành nhưng quá trình thực hiện các cơ chế, chính sách này còn nhiều vấn đề phải tiếp tục hoàn thiện: Giải quyết lao động dôi dư, người quản lý DNNN sau khi CPH. Bổ sung tiêu chí phân loại DN CPH tại quyết định 58/2002/QĐ-TTg ngày 26/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng có sự phân biệt cho các vùng, miền có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau.

- Đối với Tỉnh:

Quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của người quản lý tiếp vốn Nhà nước tại công ty CP, những vấn đề quản lý Nhà nước cụ thể đối với DN sau CPH. Trong đó người trực tiếp quản lý vốn Nhà nước tại các công ty CP Nhà nước có cổ phần chi phối phải xin ý kiến UBND tỉnh (người đại diện phần vốn Nhà nước ở DN) mới tham gia biểu quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ tại hội đồng quản trị và đại hội cổ đông. Cần cụ thể hoá chức năng quản lý Nhà nước của các Sở, Ban, Ngành đối với các công ty CP. Đồng thời quy định rõ quyền lợi của người quản lý trực tiếp vốn nhà nước tại DN.

Quy định cơ chế xử lý những tài sản đã loại khỏi giá trị DN khi CPH theo hướng những tài sản không thể bán ra ngoài thì cho thanh lý và bắt buộc tính vào giá trị DN khi CPH.

Ban hành mẫu Điều lệ Tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần để tạo điều kiện cho các DN soạn thảo điều lệ của công ty cổ phần có chất lượng, đảm bảo sự phù hợp pháp luật và tính khả thi cao.

5. Kết luận

- Cổ phần hoá DNNN được Đảng và nhà nước xác định là khâu then chốt để thực hiện sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN. Trong suốt 10 năm qua CPH đã được thực hiện nhất quán, với cách đi vững chắc từ thí điểm, đến diện rộng, từ thấp đến cao. Trong quá trình đó Đảng và Nhà nước luôn thực hiện tổng kết thực tiễn, nghiên cứu, học tập, kinh nghiệm của các nước để từ đó đề ra được chủ trương, chính sách cao hơn, toàn diện hơn và cụ thể hơn. Nghị quyết hội nghị Ban chấp hành TW3 (khoá IX) đã tiếp tục xác định CPH DNNN là một giải pháp chủ yếu đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN trong thời kỳ 2001 -2005.

- Đề tài đã đánh giá được thực trạng cổ phần hoá ở Nghệ An trong thời gian qua (1998 đến 2001) đã CPH được 27 DNNN, các DN sau khi CPH đều ổn định và phát triển, các chỉ tiêu kinh tế đều tăng khá cao so với trước khi CPH. Đây thực sự là thành tích

đáng kể trong qua trình sắp xếp lại cơ cấu DNNN của Tỉnh. Đề tài cũng đã nêu lên những tồn tại, vướng mắc làm của công tác CPH DNNN trên phạm vi cả nước nói chung và Nghệ An nói riêng và những nguyên nhân làm cho quá trình CPH DNNN thời gian qua diễn ra hết sức chậm chạp.

- Đề tài đã đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả quá trình CPH DNNN ở Nghệ An giai đoạn 2002 - 2005. Để thực hiện thành công và có hiệu quả CPH, đề tài chỉ rõ cần thực thi đồng bộ một số hệ thống các giải pháp gồm: công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành; công tác tuyên truyền, vận động thuyết phục các đối tượng liên quan chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác CPH; thực hiện đảm bảo đúng quy tắc, quy trình lựa chọn DN để CPH, nguyên tắc, quy trình và phương pháp xác định gía trị DN CPH; chỉ đạo thực hiện tốt việc bán cổ phần và đại hội cổ đông thành lập công ty cổ phần; đồng thời kiến nghị với Nhà nước và Tỉnh nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách để nhằm thực hiện tốt CPH và nâng cao hiệu quả DNNN trong quá trình thực hiện CPH và sau khi CPH.

6. Kiến nghị

Đề nghị tiếp tục nghiên cứu và từng bước ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước ở tỉnh nhà trong thời gian tới./.

ĐỀ TÀI

NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ KINH TẾ-XÃ HỘI CHO CÁN BỘ XÃ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU SỰ NGHIỆP CNH, HĐH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỈNH NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *KS. Nguyễn Thanh Chung*
Cơ quan chủ trì: *Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Khoa học Xã hội & Nhân văn*
Thời gian nghiên cứu: *18 tháng, từ tháng 6/2002 đến 30 / 11 / 2003*

1. Tính cấp thiết

Xuất phát từ vai trò, vị trí và yêu cầu của chính quyền cơ sở đối với sự phát triển đất nước trong thời kỳ mới, Nghị quyết Trung ương 5 (khoá IX) chỉ rõ: vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở có đủ năng lực, trình độ và phẩm chất, trẻ hóa đội ngũ đáp ứng yêu cầu sự nghiệp CNH, HĐH đất nước là một trong 3 vấn đề vừa cơ bản, vừa cấp bách cần tập trung giải quyết từ nay cho đến năm 2005. Đây là một khâu đột phá nhằm đổi mới và nâng cao năng lực của Chính quyền cơ sở nói riêng và chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở nói chung, thúc đẩy kinh tế-xã hội phát triển, thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn đòi hỏi, Ban Tổ chức chính quyền đã được phê duyệt thực hiện nghiên cứu đề tài "Những giải pháp nâng cao năng lực quản lý kinh tế-xã hội cho cán bộ xã đáp ứng yêu cầu sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tỉnh Nghệ An".

2. Mục tiêu

Đánh giá đúng thực trạng đội ngũ cán bộ xã tỉnh Nghệ An và đề xuất các giải pháp, cơ chế chính sách

nhằm nâng cao năng lực quản lý kinh tế-xã hội cho cán bộ xã đáp ứng yêu cầu sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tỉnh Nghệ An.

3. Nội dung

- Đánh giá thực trạng đội ngũ và công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ cấp xã ở Nghệ An theo yêu cầu của sự nghiệp CNH,HĐH nông nghiệp và nông thôn:

- Xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lí kinh tế, quản lý xã hội cho cán bộ xã phục vụ sự nghiệp CNH,HĐH nông nghiệp, nông thôn ở Nghệ An:

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đề tài đã làm rõ một số vấn đề cơ sở lý luận.

* Vị trí, vai trò của cấp xã;

* Chức năng, nhiệm vụ về quản lý KT-XH của cấp xã;

* Khái niệm và đặc điểm của người cán bộ xã;

* Vai trò, nhiệm vụ của cán bộ xã đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

* Năng lực quản lý kinh tế- xã hội của người cán bộ xã;

Khái niệm về năng lực của người cán bộ xã; Các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực của người cán bộ xã; Các tiêu chí đánh giá năng lực của người cán bộ xã trong thực tiễn;

* Nâng cao năng lực quản lý kinh tế-xã hội đối với đội ngũ cán bộ xã là yêu cầu tất yếu trong sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn hiện nay.

4.2. Kết quả điều tra về đội ngũ cán bộ xã tỉnh Nghệ An.

Đề tài đã tiến hành phân tích, xử lý số liệu điều tra của 469 xã, phường, thị trấn và trên 1000 phiếu điều tra xã hội học của 6 huyện với 36 xã thuộc 3 vùng khác nhau chúng tôi đi đến một số kết luận ban đầu về đội ngũ cán bộ xã tỉnh Nghệ An như sau:

* Về ưu điểm:

- Đội ngũ cán bộ cơ sở Nghệ An từng bước trưởng thành, có nhiều đóng góp trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước trong 2 cuộc kháng chiến giữ nước cũng như trong thời kỳ đổi mới.

- Đại đa số cán bộ xã giữ được bản lĩnh chính trị vững vàng, có kinh nghiệm trong chỉ đạo và thực hiện các nhiệm vụ chính trị.

- Trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ và quản lý nhà nước có sự nâng lên một bước.

- Nhìn chung, đội ngũ cán bộ xã đã năng động và sáng tạo hơn trong việc thực thi nhiệm vụ và đóng vai trò tích cực vào quá trình phát triển kinh tế-xã hội, cải cách hành chính, phát huy dân chủ làm đổi mới về mọi mặt trong khu vực nông nghiệp và nông thôn của tỉnh nhà.

* Về tồn tại:

- Đội ngũ cán bộ cơ sở hiện có khá đông về số lượng, song hầu hết chưa được đào tạo cơ bản, hệ thống về các mặt đặc biệt là trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức quản lý nhà nước(chuyên trách 63,69% - 86,75%; quản lý nhà nước 77,49 % 80,25%); nhất là ở các xã miền núi, vùng cao dẫn đến hạn chế nhiều mặt trong quản lý điều hành ở cơ sở.

- Cơ cấu của đội ngũ cán bộ chưa hợp lý. Cán bộ trẻ, cán bộ nữ có rất ít, hoặc không có. Cán bộ là người dân tộc, tôn giáo ở nơi người dân tộc và tôn giáo sinh sống cũng còn nhiều bất hợp lý.

- Độ tín nhiệm, lòng tin của nhân dân đối với cán bộ xã hiện nay không cao, bị suy giảm nhiều.

- Về hiệu lực, hiệu quả trong thực tiễn điều hành, quản lý kinh tế-xã hội của đội ngũ cán bộ xã, đặc biệt là đối với các cán bộ chủ chốt chưa cao. Vai trò hạt nhân của Đảng bộ xã đối với Chính quyền và các Đoàn thể nhân dân nhiều lúc, nhiều nơi chưa rõ nét. Hoạt động của HĐND xã còn thiên về hình thức. Hiệu lực quản lý Nhà nước của UBND xã còn có nhiều hạn chế đặc biệt trong các lĩnh vực giải quyết việc làm cho người lao động, phát triển kinh tế, tuyên truyền giáo dục pháp luật, quản lý đất đai và tài nguyên môi trường, chống tham nhũng và tệ nạn xã hội. Uỷ ban

MTTQ xã, Hội phụ nữ, đặc biệt là Đoàn thanh niên hoạt động còn yếu, thiếu sức thu hút.

4.3. Một số nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại:

- Các cấp, các ngành chưa nhận thức đúng vai trò, vị trí của tổ chức và cán bộ cấp cơ sở; quan liêu không sát cơ sở, sát nhân dân, không kịp thời bàn định các chủ trương, chính sách để củng cố, tăng cường các tổ chức và đội ngũ cán bộ cơ sở.

- Công tác quy hoạch, đào tạo và sử dụng cán bộ xã chưa làm tốt.

- Các chế độ, chính sách đối với cán bộ xã như: sinh hoạt phí, hoạt động phí, phụ cấp, bảo hiểm xã hội, hưu trí..., tuy đã điều chỉnh nhiều lần, song nhìn chung còn mang tính tình thế; chưa có hệ thống chính sách đồng bộ lâu dài, mang tính chiến lược, chưa có chính sách cụ thể mang tính đặc thù cho từng vùng, từng khu vực có điều kiện KT-XH khác nhau đặc biệt là vùng cao, biên giới...

- Tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý, điều hành đối với cấp xã còn bất hợp lý: Cơ cấu tổ chức hệ thống chính trị xã, bộ máy giúp việc trong từng tổ chức còn nhiều bất hợp lý; Cơ chế phối kết hợp trong hoạt động, công tác của các tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị xã chưa có quy chế rõ ràng; chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của từng bộ phận, người đứng đầu cũng như từng cán bộ chưa rõ, chưa cụ thể; Cơ chế quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát của cấp trên đối với cấp xã cũng thiếu rõ ràng, cụ thể. Việc phân cấp cho xã chưa rành mạch. Mối quan hệ giữa quyền hạn, trách nhiệm và quyền lợi chưa được làm rõ và tính toán hợp lý như giữa các chức danh Uỷ viên UBND với các chức danh chuyên môn; giữa chủ tịch, phó chủ tịch HĐND, UBND với trưởng phó các đoàn thể nhân dân...

- Môi trường công tác, trang thiết bị, phương tiện làm việc, thông tin, liên lạc, kinh phí hoạt động cho cán bộ cấp xã còn rất khó khăn, chưa được quan tâm đầu tư đúng mức. Việc phân cấp quản lý tài chính - ngân sách xã còn quá gò bó, hạn hẹp nên không phát huy được tính chủ động, tích cực của đội ngũ cán bộ xã trong quản lý, điều hành phát huy nội lực của địa phương.

4.4. Các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý KT-XH của cán bộ xã

*** Nhóm các giải pháp về nhận thức, tư tưởng:** Nhận thức đúng vị trí, vai trò của cấp xã và đội ngũ cán bộ cấp xã. Nắm vững quan điểm, phương hướng, mục tiêu, xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở trong thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của Đảng. Đổi mới mạnh mẽ công tác quản lý đội ngũ cán bộ xã từ phân cấp quản lý, tạo nguồn, quy hoạch, đánh giá, tuyển chọn, bố trí sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm theo hệ thống các quy định, quy trình chặt chẽ, đảm bảo dân chủ, công khai, khách quan, chính xác.

*** Nhóm các giải pháp về xác định rõ chức trách, nhiệm vụ và tiêu chuẩn các chức danh cán bộ xã:** Xác định rõ chức trách, nhiệm vụ, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn cho từng chức danh cán bộ xã phù hợp với từng loại hình cán bộ và từng vùng, miền.

*** Nhóm các giải pháp về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ xã:** Làm tốt công tác quy hoạch, tạo nguồn cán bộ, dự báo về nhu cầu cán bộ trong 2 nhiệm kỳ kế tiếp; cân đối giữa nhu cầu và khả năng đáp ứng nguồn cán bộ, dự báo thiếu, thừa về cán bộ trong thời gian tới (cả về số lượng, chuyên ngành đào tạo, trình độ đào tạo), trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Căn cứ vào tiêu chuẩn của từng chức danh đã quy định để xác định đào tạo, bồi dưỡng cái gì? (chuyên môn, nghiệp vụ hay lý luận chính trị và quản lý nhà nước). Đào tạo ở trình độ nào (trung cấp, cao đẳng, đại học)? Đào tạo, bồi dưỡng ở đâu (trường huyện, tỉnh hay trung ương)? Đổi mới chương trình và nội dung đào tạo phù hợp yêu cầu đòi hỏi của đội ngũ cán bộ cơ sở hiện nay. Bố trí, sử dụng cán bộ phải đảm bảo tiêu chuẩn quy định và phát huy được kiến thức trình độ chuyên môn của cán bộ.

*** Nhóm các giải pháp về cơ chế, chính sách đối với cấp xã và cán bộ xã:** Có chính sách ưu đãi,

khuyến khích cán bộ cơ sở đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Xây dựng chính sách thu hút cán bộ giỏi, được đào tạo chính quy về cơ sở công tác. Xây dựng chính sách ưu đãi đối với cán bộ xã vùng cao, vùng xa, vùng giáo; chế độ kiêm nhiệm đối với một số chức danh cán bộ ở xã.

Cải tiến cơ chế quản lý, điều hành của Chính quyền Nhà nước cấp trên đối với cấp xã. Thực hiện phân công, phân cấp cụ thể rõ ràng cho cấp xã, trên nguyên tắc những gì cơ sở làm tốt thì giao cho cho sở đảm nhận, kể cả nguồn ngân sách; Xây dựng và thực hiện tốt quy chế phối hợp hoạt động giữa Uỷ ban nhân dân xã với các tổ chức trong hệ thống chính trị. Bổ sung và hoàn thiện quy chế hoạt động của từng tổ chức trong hệ thống chính trị xã, đặc biệt là quy chế về làm việc UBND cấp xã.

Thực hiện tốt Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở gắn với đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, công khai hoá thủ tục hành chính, tạo điều kiện để người dân tiếp cận thuận lợi, dễ dàng với chính quyền khi cần giải quyết các thủ tục hành chính. Có cơ chế đảm bảo thực hiện tốt sự kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với cán bộ xã theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

*** Nhóm các giải pháp về cơ sở vật chất- kỹ thuật:** Hiện đại hoá công sở, trang thiết bị, phương tiện thông tin, liên lạc và các điều kiện khác để nâng cao hiệu quả công tác của cán bộ cơ sở.

*** Nhóm giải pháp về đầu tư xây dựng mô hình xã kiểu mẫu:** Xây dựng mô hình xã kiểu mẫu thí điểm, tổng kết rút kinh nghiệm, bổ sung hoàn thiện và từng bước triển khai ra diện rộng.

5. Kết luận

- Đề tài đã làm rõ một số vấn đề cơ sở lý luận: Vị trí, vai trò của cấp xã; Chức năng, nhiệm vụ về quản lý KT-XH của cấp xã; vai trò, nhiệm vụ của cán bộ xã đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; năng lực quản lý KT-XH của người cán bộ xã; nâng cao năng lực quản lý kinh tế-xã hội đối với đội ngũ cán bộ xã là yêu cầu tất yếu trong sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn hiện nay.

- Một số kết luận ban đầu về ưu điểm, nhược điểm đội ngũ cán bộ xã tỉnh Nghệ An.

+ Ưu điểm: Đội ngũ cán bộ cơ sở tỉnh Nghệ An đã từng bước trưởng thành và có nhiều đóng góp trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước.Giữ được bản lĩnh chính trị vững vàng, có kinh nghiệm trong chỉ đạo và thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ và quản lý nhà nước có sự chuyển biến và nâng lên một bước. Năng động và sáng tạo hơn trong việc thực thi nhiệm vụ và đóng vai trò tích cực vào quá trình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh nhà.

+ Tồn tại: Cán bộ cơ sở chưa được đào tạo cơ bản, đặc biệt là trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý nhà nước.Cơ cấu đội ngũ cán bộ chưa hợp lý. Tín nhiệm của nhân dân đối với cán bộ xã hiện nay không cao. Hiệu lực, hiệu quả trong thực tiễn điều hành, quản lý kinh tế-xã hội ở cơ sở chưa cao.

- Đề tài cũng đã đề xuất 6 nhóm giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý KT-XH của cán bộ xã: Nhóm giải pháp nhận thức, tư tưởng; nhóm giải pháp về xác định rõ chức trách, nhiệm vụ và tiêu chuẩn các chức danh cán bộ xã; nhóm giải pháp về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ xã; nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách đối cấp xã và cán bộ xã; nhóm giải pháp về cơ sở vật chất- kỹ thuật: Hiện đại hoá công sở, trang thiết bị, phương tiện thông tin, liên lạc và các điều kiện khác để nâng cao hiệu quả công tác của cán bộ cơ sở; Nhóm giải pháp về xây dựng mô hình xã kiểu mẫu:

6. Kiến nghị

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành một số chính sách mới về cấp xã. Cán bộ cấp xã được coi công chức cơ sở, thuộc phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh cán bộ, công chức; được hưởng các chế độ cơ bản như công chức cấp trên như chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đào tạo, bồi

dưỡng... Đề nghị UBND tỉnh và Sở Nội vụ tiếp tục nghiên cứu, chỉ đạo và từng bước ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn cơ sở nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở ngày một vững mạnh, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp CNH, HĐH tỉnh nhà trong thời gian tới./.

ĐỀ TÀI

NGHIÊN CỨU CÁC GIẢI PHÁP VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH VƯỢT ĐÓI NGHÈO CHO ĐỒNG BÀO K'MU Ở NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *TS. Hoàng Xuân Lương*
Cơ quan chủ trì: *Huyện uỷ Kỳ Sơn*
Thuộc chương trình: *Khoa học xã hội và nhân văn*
Thời gian thực hiện: *1/2003 – 11/2004*

1. Đặt vấn đề

Đồng bào K'mu ở Nghệ An di cư từ Lào sang cách đây trên dưới 200 năm, sống tập trung ở 3 huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong. Ngoài ra một số ít gia đình mới chuyển đến Con Cuông, Quỳ Châu. Với 4.253 hộ, 29.257 khẩu, người K'mu ở Nghệ An chiếm 55% dân số K'mu cả nước.

Người K'mu là một tộc người trung thành với cách mạng, suốt trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ đã đóng góp nhiều công sức, chịu nhiều hy sinh ở các chiến trường. Cộng đồng người K'mu ít bị tác động của các hoạt động sai trái, tiêu cực, sống bình dị, chất phác, một lòng tin theo Đảng và Chính quyền các cấp.

Thế nhưng người K'mu lại là tộc người nghèo đói nhất, lạc hậu nhất. Tỷ lệ đói nghèo trên 75%, nhà ở tạm bợ, tranh tre trên 85%.

Nhiều năm qua Đảng, Nhà nước ta đã quan tâm chăm lo xây dựng kết cấu hạ tầng miền núi, có nhiều chính sách hỗ trợ đời sống đồng bào các dân tộc. Nhưng do dân trí thấp, bà con chưa biết cách tổ chức sản xuất gia đình. Mặt khác việc một số dự án đưa các giống cây con du nhập từ ngoài vào, có nơi, có lúc không phù hợp khí hậu, thời tiết và đất đai, hiệu quả đầu tư thấp, làm cho bà con chán nản.

Để thực hiện chính sách dân tộc đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển, phải khảo sát, xác định đúng nguyên nhân đói nghèo của đồng bào K'mu, từ đó xây dựng các mô hình vượt đói nghèo, để bà con K'mu khẳng định được tính tự lực, tự cường phấn đấu đi lên bằng chính sức lực của mình như truyền thống cách mạng vốn có là một yêu cầu rất cấp thiết. Đề tài *"Nghiên cứu các giải pháp và xây dựng mô hình vượt đói nghèo cho đồng bào K'Mu ở Nghệ An"* là góp phần thực hiện nhiệm vụ trên đây.

2. Mục tiêu

Đánh giá đúng thực trạng và tìm nguyên nhân dẫn đến đói nghèo, để xây dựng các mô hình thực tế, có khả năng phát triển bền vững, vượt đói nghèo của đồng bào K'mu Nghệ An.

3. Nội dung

- Khảo sát đánh giá chính xác, đầy đủ nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của đồng bào K'mu Nghệ An.

- Đề xuất hệ thống giải pháp, vận dụng cơ chế chính sách đối với dân tộc miền núi vào vùng người K'mu nhằm giúp họ vươn lên khắc phục đói nghèo.

- Xây dựng 2 mô hình tổ sản xuất ở 2 bản người K'mu ở huyện Kỳ Sơn.

- *Phạm vi nghiên cứu:* Đối tượng nghiên cứu của đề tài là sự đói nghèo của đồng bào K'mu Nghệ An. Từ đó phạm vi nghiên cứu xoay quanh tìm nguyên nhân đói nghèo và xây dựng mô hình để vượt qua trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Việc nghiên cứu các yếu tố lịch sử, văn hoá, tộc người cũng chỉ nhằm mục đích lý giải nguyên nhân đói nghèo, đề tài không đi sâu nghiên cứu khoa học cơ bản về người K'mu.

- Phương pháp nghiên cứu: Đề tài dựa trên cơ sở lý luận Mác - Lê Nin về các vấn đề dân tộc, văn hoá. Dựa trên quan điểm, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước ta đối với đồng bào các dân tộc ít người.

Khi khảo sát, nghiên cứu lý thuyết chủ yếu dựa trên cơ sở phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, sử dụng các phương pháp điều tra xã hội học, tổng hợp, phân tích, so sánh, khái quát hoá.

Khi xây dựng mô hình thì sử dụng phương pháp lồng ghép tổng hợp nhiều chương trình, huy động nhiều ngành cùng tham gia, phương pháp vừa học vừa làm, người dân cùng đồng thời tham gia vào quá trình xây dựng mô hình.

Khi áp dụng các giải pháp kinh tế - kỹ thuật phải tôn trọng phương pháp thực nghiệm, lấy hiệu quả kinh tế - kỹ thuật làm thước đo chủ yếu.

Tính độc đáo trong phương pháp nghiên cứu của đề tài này là nghiên cứu lý thuyết cùng đồng thời triển khai xây dựng các mô hình. Hai quá trình này đan xen bổ sung lẫn nhau.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng đời sống của người K'Mu và nguyên nhân dẫn đến đói nghèo

a. Thực trạng:

Qua điều tra tình hình sản xuất và đời sống đồng bào K'Mú ở các vùng trong tỉnh có thể rút ra một số điểm chính sau đây:

- Tỷ lệ đói nghèo của người K'Mu ở Nghệ An là 74, 88%, trong khi các dân tộc khác chỉ từ 34 – 48%.

- Số hộ đói, tức có thu nhập dưới 500.000 đ/người/năm chiếm hơn 50%.

- Số hộ chi vượt thu chiếm 75%.

- Sản xuất thuần rẫy, ít nghề phụ, nhiều tục lễ trong năm nên chi tiêu tốn kém.

- Tỷ lệ mù chữ 13,2% dân số, số xã vùng sâu mù chữ 30 – 40%.

Chỉ có 30 em đại học, chiếm tỷ lệ 0,1% dân số; 114 em học sinh cấp 3, chiếm 0,48% dân số. Cứ 178 người mới có 1 ti vi, 19 người mới có 1 radio. Đội ngũ cán bộ rất yếu kém.

b. Nguyên nhân :

* Nguyên nhân khách quan:

- Địa bàn cư trú đất trống, đồi núi trọc , thiếu nước. Khí hậu, thời tiết thất thường, biên độ nhiệt độ giao động lớn nên khó khăn cho việc thâm canh cây trồng vật nuôi.

- Nền kinh tế phổ biến là nền kinh tế dựa vào khai thác tự nhiên là chính.

- Điểm xuất phát quá thấp kém.

- Người K'Mu di cư đến sau nên phải làm thuê cho người Thái, làm thuê trở thành thói quen.

* Nguyên nhân chủ quan:

- Tư tưởng trông chờ ỷ lại vào tự nhiên, vào cấp trên.

- Sản xuất tiêu dùng không có kế hoạch.

- Thiếu ngành nghề phụ, thời gian nhàn rỗi nhiều (không có vườn gần nhà nên không tận dụng được thời gian rỗi).

- Gia đình đông con nhiều thế hệ.

- Trong chỉ đạo của các cấp có nhiều thiếu sót:

- Những thiếu sót trong công tác chỉ đạo cũng là nguyên nhân hạn chế sự phát triển kinh tế của vùng có đồng bào K'Mu

4.2. Đề xuất một số giải pháp giúp đồng bào K'Mu khắc phục đói nghèo

- Đẩy mạnh công tác quy hoạch toàn diện, trong đó quan tâm nhất là quy hoạch đất đai, cây, con

khoanh vùng chăn nuôi, trồng trọt, quy hoạch bảo vệ vốn rừng.

- Lập các tổ sản xuất vừa phát huy tính cộng đồng, có người chỉ huy, vừa khắc phục tình độ yếu kém trong quản lý sản xuất, tiêu dùng của đồng bào. Chức năng của tổ sản xuất là xác định và duy trì cơ cấu cây con, đôn đốc mùa vụ, khoanh vùng chăn nuôi, hướng dẫn tiêu dùng, vận động giảm chỉ tiêu lãng phí, sinh đẻ có kế hoạch.

- Tiến hành giáo dục tư tưởng chính trị thường xuyên để khắc phục tính chờ đợi, ỷ lại, xây dựng tiêu chí vượt đói nghèo, lòng tự hào, tự tôn dân tộc.

- Vận dụng các chính sách linh hoạt, ưu tiên cho đồng bào K'Mu. Ngoài các chính sách chung cho các dân tộc thuộc khu vực đặc biệt khó khăn, đề tài kiến nghị:

+ Cho vay không lãi suất

+ Tăng cán bộ khuyến nông, khuyến lâm xuống tận bản để hướng dẫn cụ thể cho bà con theo phương thức "nắm tay, chỉ việc".

+ Hỗ trợ nhà ở để xoá hẳn nhà tranh tre.

+ Dạy nghề, đặc biệt là khơi dậy các nghề truyền thống là đan lát mây tre.

+ Ưu tiên đào tạo cán bộ người K'Mu.

+ Ưu tiên xây dựng ngay hệ thống nước sạch, giao thông, điện thắp sáng.

- Về văn hoá:

+ Khơi dậy tính tích cực của các lễ hội truyền thống nhằm mục tiêu thức tỉnh lòng tự hào dân tộc.

+ Xây dựng ngay nhà văn hoá, bưu điện văn hoá cùng các thiết chế tối thiểu nhất.

- Về xây dựng hệ thống chính trị

+ Đào tạo cán bộ

+ Củng cố chi bộ Đảng, các đoàn thể quần chúng.

+ Tăng cường cán bộ huyện, xã về chỉ đạo.

4.3. Kết quả xây dựng mô hình

- Địa điểm xây dựng mô hình

+ Bản Huổi Tụ, xã Hữu Kiện

+ Bản Ta Đo, xã Mường Típ

- Các công việc tiến hành ở mô hình:

+ Tập huấn: Đề tài đã mở 3 lớp tập huấn về kỹ thuật thả cánh kiến đỏ, kỹ thuật chăn nuôi, trồng chè, đan lát cho 550 lượt người.

+ Tổ chức cho 125 người đi tham quan mô hình vườn đồi, kinh tế hộ ở xã Nam Anh, Nam Đàn.

+ Hỗ trợ vốn để cho nông dân phát triển sản xuất: Như UBND tỉnh hỗ trợ lãi suất trong 3 năm cho dân 2 bản vay 280 triệu đồng để mua được 94 con bò; Dự án cho vay vốn ưu đãi của Hội phụ nữ mua được 36 con bò, vốn của Mặt trận Tổ quốc huyện mua được 16 con bò; Trạm khuyến nông 46 con lợn lai. Nay tổng đàn bò của 2 bản lên đến 552 con. Đàn lợn phát triển nhanh, sau khi thuần hoá đã sinh đẻ nhiều, nâng tổng đàn lợn 2 bản lên 300 con. Đặc biệt, đề tài đã hướng dẫn các tiểu ban chỉ đạo giúp dân 2 bản trồng cây đậu thiều để thả cánh kiến đỏ, diện trồng tập trung là 15 ha. Ban định canh, định cư đã tích cực hỗ trợ các giống cây để các gia đình biết làm vườn cây ăn quả. Hơn 50 gia đình đã rào vườn thành khuôn viên trồng đu đủ, dứa, nhãn, xoài. Các tổ đan lát mây tre đã hình thành và đi vào hoạt động sản xuất.

5. Kết luận

- Đề tài đã khái quát nguồn gốc lịch sử tộc người, đặc điểm tự nhiên, phân bố dân cư để làm cơ sở nhận rõ thực trạng và nguyên nhân đói nghèo.

- Đối chiếu so sánh thực tế để khẳng định đồng bào K'Mu là đói nghèo nhất, dân trí thấp nhất so với các dân tộc khác cùng cư trú.

- Đề tài đã nêu được 4 nguyên nhân khách quan và 5 nguyên nhân chủ quan về nguyên nhân đói nghèo nhưng nhấn mạnh.

- Đề tài đã nêu được 7 nhóm giải pháp, nhưng nhấn mạnh một số giải pháp chủ yếu.

+ Thành lập các tổ sản xuất, xây dựng mô hình để đồng bào tận mắt chứng kiến, từ đó học tập làm theo.

+ Tiến hành đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong cộng đồng người K'Mu để khắc phục tình trạng trông chờ ỷ lại, xây dựng ý chí tự lực, tự cường.

+ Khơi dậy truyền thống văn hoá, để phát huy lòng tự hào dân tộc.

6. Kiến nghị và đề xuất

- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, UB Dân tộc của Chính phủ nên tổ chức hội thảo để thay đổi tên gọi của đồng bào K'Mu, vừa phù hợp nguyện vọng đồng bào, vừa thuận tiện trong trao đổi, giao tiếp.

- Đảng, Nhà nước cần có chính sách ưu tiên đặc biệt cho một số tộc người, trong đó có đồng bào K'mu.

- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh cần tăng cường đầu tư và chỉ đạo các địa phương có đồng bào K'mu sinh sống vận dụng kết quả nghiên cứu của đề tài, cho triển khai mô hình tổ sản xuất trong các bản người K'mu để nhân rộng mô hình./.

ĐỀ TÀI
XÂY DỰNG PHẦN HỌC NGHỆ AN TRONG CHƯƠNG TRÌNH TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở TRƯỜNG CHÍNH TRỊ NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề án: *Thạc sỹ Trần Công Dương*
Cơ quan chủ trì: *Trường Chính trị Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Khoa học Xã hội và Nhân văn*
Thời gian thực hiện: *3/2003 đến 10/2004*

1. Đặt vấn đề

Việc triển khai xây dựng Đề án nhằm mục đích sớm xây dựng được chương trình và biên soạn tập bài giảng về "*Phần học Nghệ An trong chương trình trung cấp lý luận chính trị ở Trường Chính trị Nghệ An*" theo quy định và hướng dẫn của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Sự cần thiết của phần học Nghệ An trong chương trình trung cấp lý luận chính trị đã được trình bày trong báo cáo khoa học của Đề án gồm có 5 căn cứ và là yêu cầu quan trọng. Đó là: Trang bị cho người học hệ thống kiến thức toàn diện cả về lý luận và thực tiễn; xuất phát từ tình hình thực tế có tính đặc thù của Nghệ An; căn cứ quy định của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chương trình trung cấp lý luận chính trị; thực hiện phương châm "*Lý luận liên hệ với thực tiễn*" trong giáo dục đào tạo và góp phần đổi mới nội dung, phương thức đào tạo của nhà trường.

2. Mục tiêu

Xây dựng chương trình và biên soạn Tập bài giảng "*Phần học Nghệ An trong chương trình trung cấp lý luận chính trị*" bảo đảm tính khoa học và tính thực tiễn cao, đáp ứng yêu cầu của người học.

3. Nội dung

- Nghiên cứu xây dựng cơ sở khoa học cho việc hình thành chương trình phần học và yêu cầu cần đạt của các nội dung chính cho mỗi bài giảng

- Nghiên cứu, sưu tầm thông tin, tư liệu phục vụ việc biên soạn các bài giảng chương trình Phần học Nghệ An trong chương trình trung cấp lý luận chính trị.

4. Kết quả nghiên cứu

- Biên soạn hệ thống bài giảng đã được các hội đồng thông qua, tổ chức dạy thử, đã được hội đồng nghiệm thu.

- Một số giải pháp chủ yếu đưa Phần học Nghệ An vào giảng dạy trong chương trình trung cấp lý luận chính trị ở Trường Chính trị Nghệ An.

* Nội dung chính các bài giảng gồm

Bài 1. Khái quát địa lý tỉnh Nghệ An

- Đặc điểm địa lý tự nhiên (*Vị trí địa lý; Địa chất; Địa hình; Khí hậu; Thủy văn; Thổ nhưỡng; Sinh vật*).

- Đặc điểm địa lý dân cư (*Dân số; Phân bố dân cư*)

- Đặc điểm địa lý kinh tế (*Nông nghiệp; Lâm nghiệp; Ngư nghiệp; Công nghiệp; Giao thông vận tải; Bưu chính viễn thông; Thương mại; Du lịch*)

Bài 2. Sơ lược lịch sử Nghệ An đến ngày có Đảng

- Miền đất cổ Nghệ An trong buổi đầu dựng nước

- Nghệ An trong quốc gia phong kiến Đại Việt

- Nghệ An dưới chế độ thực dân phong kiến – Các phong trào đấu tranh của nhân dân Nghệ An trước ngày có Đảng.

Bài 3-. Tiềm năng phát triển và các vùng kinh tế ở Nghệ An

- Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội Nghệ An (*Tài nguyên ; Kết cấu hạ tầng ; Nguồn nhân lực ; Cảnh quan du lịch ; Văn hoá nhân văn*)

- Các vùng kinh tế ở Nghệ An *(Đồng bằng ven biển ; Tây Bắc ; Tây Nam ; Đô thị*)

- Định hướng phát triển kinh tế xã hội Nghệ An đến 2010 và 2020

Bài 4. Truyền thống văn hoá và con người Nghệ An

- Cơ sở hình thành, phát triển truyền thống văn hoá và tính cách con người Nghệ An

- Một số đặc trưng nổi bật của truyền thống văn hoá và con người Nghệ An

- Phát huy truyền thống văn hoá và tính cách tốt đẹp của con người Nghệ An trong thời kỳ mới

Bài 5. Dân tộc thiểu số và thực hiện chính sách dân tộc ở Nghệ An

- Tình hình, đặc điểm các dân tộc thiểu số ở Nghệ An (*Khái quát đặc điểm 5 dân tộc thiểu số ở Nghệ An*)

- Thực hiện chính sách dân tộc ở Nghệ An (*Qua các giai đoạn 1930 – 1945 ; 1946 – 1975 ; 1976 đến nay*)

- Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện chính sách dân tộc và miền núi ở Nghệ An trong giai đoạn hiện nay

Bài 6. Tôn giáo và thực hiện chính sách tôn giáo ở Nghệ An

- Sự hình thành và đặc điểm tổ chức Công giáo và Phật giáo ở Việt Nam (*Hai tổ chức tôn giáo lớn có hoạt động ở Nghệ An*)

- Tôn giáo và công tác vận động tôn giáo ở Nghệ An *(Đặc điểm, quá trình hình thành, phát triển của các tôn giáo và việc vận động thực hiện chính sách tôn giáo*)

- Việc thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta ở Nghệ An trong thời gian tới

Bài 7. Công tác quốc phòng an ninh ở Nghệ An

- Nghệ An trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc (*Vai trò, vị trí của Nghệ An và tình hình công tác quốc phòng an ninh ở Nghệ An hiện nay*)

- Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu đảm bảo công tác quốc phòng an ninh ở Nghệ An trong thời gian tới

Bài 8. Xây dựng hệ thống chính trị cơ sở xã, phường, thị trấn ở Nghệ An

- Vị trí, chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ công tác của các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở

- Quá trình xây dựng và phát triển hệ thống chính trị cơ sở ở Nghệ An

- Xây dựng hệ thống chính trị cơ sở xã, phường, thị trấn ở Nghệ An vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới hiện nay (*Thực trạng các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở; Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đổi mới, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở*)

Bài 9. Quá trình xây dựng và phát triển của Đảng bộ Nghệ An

- Hoàn cảnh lịch sử và sự ra đời của Đảng bộ Nghệ An

- Đảng bộ Nghệ An lãnh đạo nhân dân đấu tranh trong thời kỳ 1930 – 1954

- Đảng bộ Nghệ An lãnh đạo thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược thời kỳ 1954 – 1975

- Đảng bộ Nghệ An lãnh đạo thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ cả nước đi lên CNXH.

Ngoài 9 bài giảng thuộc chương trình chính khoá, Báo cáo khoa học còn đề xuất đưa vào chương trình Phần học Nghệ An một số báo cáo chuyên đề như: Giới thiệu NQ (*Cấp ủy, HĐND*) các cấp, chủ yếu là cấp tỉnh; các báo cáo tổng kết thực tiễn, kinh nghiệm trong tỉnh.

5. Kết luận và đề nghị

Nghiên cứu xây dựng phần học Nghệ An là việc làm thiết thực nhằm góp phần từng bước hoàn thiện chương trình trung cấp lý luận chính trị, đổi mới nội dung, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên quê hương Nghệ An và nói chung trên phạm vi của cả nước hiện nay.

Kết quả nghiên cứu mới dừng lại ở chương trình và biên soạn tập bài giảng Phần học Nghệ An. Vì vậy, cần đẩy nhanh các phần việc tiếp theo là xuất bản, tổ chức lực lượng giảng viên và các biện pháp quản lý cụ thể khác, sớm đưa kết quả nghiên cứu vào hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của nhà trường./.

ĐỀ TÀI

NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRUYỀN THỐNG CHO THANH THIẾU NIÊN TỈNH NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *TS. Đoàn Minh Duệ*
Cơ quan chủ trì: *Khoa GDCT, Đại học Vinh*
Thuộc chương trình: *Khoa học Xã hội & Nhân văn*
Thời gian nghiên cứu: *14 tháng, từ tháng 03/2003 đến 5/2004*

1. Tính cấp thiết

Qua quá trình khảo sát các công trình nghiên cứu về truyền thống và kết hợp với hiện thực của giai đoạn cách mạng hiện nay, chúng tôi thấy rằng giáo dục truyền thống cho thanh, thiếu niên đang là một việc làm có tính cấp thiết cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn.

Riêng ở Nghệ An, hiện nay công tác giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên vẫn còn có rất nhiều vấn đề cần quan tâm nghiên cứu. Chúng ta vẫn chưa có những công trình nghiên cứu khoa học sâu sắc, đồng bộ về lĩnh vực này, vẫn chưa tìm ra được những cơ sở khoa học có sức thuyết phục để đưa ra một hệ thống các giải pháp hữu hiệu, có tính khả thi cao để nâng cao chất lượng giáo dục truyền thống, chưa xây dựng được những mô hình điển hình, có chất lượng tốt trong giáo dục truyền thống. Cho đến nay, chưa có một đề tài và chuyên khảo nào về lĩnh vực này. Để khắc phục những hạn chế, thiếu sót nói trên và góp phần phát huy sức mạnh của những giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc, khoa giáo dục chính trị, trường Đại học Vinh đã được phê duyệt triển khai nghiên cứu đề tài: "*Những giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục truyền thống cho thanh, thiếu niên tỉnh Nghệ An*".

2. Mục tiêu

Nghiên cứu các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên ở Nghệ An

3. Nội dung

Đề tài tiến hành triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau: Điều tra, khảo sát phải khái quát và đánh giá đúng thực trạng giáo dục truyền thống đối với thanh, thiếu niên ở Nghệ An trong những năm gần đây. Đề xuất hệ thống giải pháp nghiên cứu giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên tỉnh Nghệ An.

4. Kết quả đạt được

4.1. Thực trạng công tác giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên ở Nghệ An hiện nay

Qua khảo sát điều tra, đề tài đã cho thấy hiện nay đa số các tầng lớp nhân dân và các cấp lãnh đạo, các tổ chức đoàn thể, quần chúng trong tỉnh đều có những nhận thức đúng đắn về vai trò và tầm quan trọng của công tác giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên. Tất cả các địa bàn nơi chúng tôi tiến hành khảo sát đều có những chủ trương, đường lối, chính sách cụ thể nhằm tiến hành và đẩy mạnh công tác giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ. Công tác giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên trong những năm qua được tiến hành với khá nhiều hình thức và phương pháp khác nhau: Giáo dục truyền thống thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, giáo dục truyền thống thông qua sinh hoạt đoàn, đội, giáo dục truyền thống thông qua nhà trường, gia đình, giáo dục truyền thống thông qua các sinh hoạt lễ hội văn hoá dân gian, đi tham quan du lịch tới các bảo tàng, các danh lam thắng cảnh...Số buổi tổ chức giáo dục ở các địa phương khác nhau cũng khác nhau: Phổ biến nhất là tổ chức từ 1 đến 5 buổi (chiếm 32%). Số địa phương tổ chức được từ 5 đến 10 buổi giáo dục truyền thống là 25%. Số tổ chức được từ 10 đến 15 buổi là 18%. Từ 15 đến 20 buổi là 14%, trên 20 buổi là 7%. Đặc biệt vẫn có 1% số địa phương không tổ chức được buổi giáo dục truyền thống nào cho thanh thiếu niên. Những truyền thống mà các địa phương, các tổ chức xã hội, các cơ quan đơn vị... trong tỉnh hiện nay đang chú ý giáo dục cho thanh thiếu niên là khá phong phú: Truyền thống yêu nước (97/100), truyền thống cách mạng (92/100), truyền thống hiếu học (88/100), truyền thống giữ gìn bản sắc văn hoá (86/100), truyền thống yêu lao động (86/100), truyền thống đoàn kết (79/100), truyền thống yêu thương con người (77/100).

Tuy nhiên, đề tài cũng chỉ ra rằng ở một số địa phương, sự nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của công tác giáo dục truyền thống chưa thực sự rõ nét. Công tác giáo dục truyền thống ở Nghệ An vẫn nhiều yếu kém, hạn chế, chất lượng và hiệu quả đạt được chưa cao. Hình thức và phương pháp giáo dục truyền thống trên đây phần lớn là những hình thức và phương pháp đã cũ. Những hình thức và phương pháp mới chưa được chú ý phát huy, vận dụng. Về nội dung, công tác giáo dục truyền thống ở Nghệ An hiện nay vẫn còn rất nhiều vấn đề cần phải xem xét, trao đổi.

4.2. Những giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục truyền thống cho thanh, thiếu niên ở Nghệ An

Đề tài nghiên cứu đã đưa ra 5 nhóm giải pháp chủ yếu thành một hệ thống giải pháp có liên hệ chặt chẽ và tác động lẫn nhau. Đó là các nhóm sau:

4.2.1. Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức

- Xác định rõ trách nhiệm của hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, gia đình và của toàn xã hội trong việc giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên.
- Tiếp tục làm cho cán bộ, đảng viên, đoàn viên và thanh niên nhận thức rõ hơn, đầy đủ hơn vị trí, vai trò, yêu cầu của việc giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên trước yêu cầu của sự nghiệp CNH,HĐH và trước những thách thức của toàn cầu hoá.
- Khẳng định giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên là một nội dung cơ bản của cuộc cách mạng tư tưởng văn hoá nhằm xây dựng nền văn hoá tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người mới và gia đình văn hoá mới xã hội chủ nghĩa.
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống trên phạm vi toàn xã hội cho mọi đối tượng, xem đây là khâu mở đường là phương tiện trọng yếu để tạo ra một sự chuyển biến lớn về nhận thức và thói quen.

- Xác định một cách rõ ràng, chính xác, đúng đắn những nội dung những truyền thống cần được tăng cường giáo dục hiện nay cho thanh thiếu niên phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, văn hoá, truyền thống của địa phương.

4.2.2. Nhóm giải pháp về nội dung giáo dục truyền thống cho thanh, thiếu niên Nghệ An.

* Nội dung giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên bao hàm những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

- Chủ nghĩa yêu nước và ý chí bất khuất đấu tranh để dựng nước và giữ nước.

- Cần cù, dũng cảm, sáng tạo trong sản xuất và chiến đấu được xem là đức tính cao đẹp, là phẩm chất cao quí của con người Việt Nam .

- Tinh thần nhân nghĩa, truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái "Lá lành đùm lá rách" trong hoạn nạn, khó khăn.

- Coi trọng sự hiếu học, cầu tiến bộ, luôn cởi mở tiếp thu cái mới, cái hay, cái đẹp của các dân tộc khác nhằm làm phong phú giàu có cho dân tộc, quê hương.

* Nội dung giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên bao hàm những giá trị của con người Nghệ An.

- Cần cù, sáng tạo trong lao động, quả cảm, anh hùng trong chiến đấu bảo vệ quê hương, đất nước.

- Hiếu học và trọng đạo nghĩa.

- Có ý chí, kiên trì, nhẫn nại.

- Yêu mến, tự hào về quê hương, đoàn kết thương yêu đùm bọc lẫn nhau, coi trọng tình làng, nghĩa xóm.

-Thẳng thắn, trung thực, chịu khó, chịu khổ, đặc biệt là chịu khổ, chịu khó trong học tập.

* Nội dung giáo dục phải bao hàm những giá trị truyền thống của gia đình, dòng họ.

- Gia đình truyền thống Nghệ An chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của hệ tư tưởng nho giáo, tồn tại nhiều thế hệ, hoà thuận, nề nếp trên dưới, lễ nghĩa được tôn trọng.

- Tình cảm gia đình, vị trí gia đình được coi trọng; bên trong thì đoàn tụ, cố kết; bên ngoài thì tình làng, nghĩa xóm.

- Phụ nữ chung thuỷ, đảm đang, yêu thương chồng con.

- Sự ràng buộc của truyền thống "Một giọt máu đào hơn ao nước lã" đã tạo nên sự gần gủi, đoàn kết trong bà con thân tộc dòng họ.

- Trong gia tộc, con người sống và cư xử với nhau theo nguyên tắc: "Rách lành đùm bọc, khó khăn đỡ đần", "Uống nước nhớ nguồn"...

- Niềm tự hào về dòng họ, đặc biệt là truyền thống hiếu học thành đạt của dòng họ.

* Nội dung giáo dục bao hàm những truyền thống tốt đẹp của quê hương Nghệ An

Có thể khái quát những giá trị truyền thống đó qua những đặc trưng cơ bản sau đây:

- Nhân dân kiên cường, dũng cảm trong đấu tranh chống thiên tai địch hoạ, cần cù chịu khó trong lao động, tiết kiệm trong chi tiêu.

- Nghệ An là địa danh đã chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của dân tộc, trải qua nhiều thử thách và chịu tổn thất nặng nề của các cuộc giao tranh.

- Là vùng có nhiều dấu ấn về văn hoá, là quê hương của nhiều danh nhân văn hoá, là nơi sinh ra Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, là vùng có bản sắc văn hoá riêng và đậm nét truyền thống.

- Là tỉnh giàu truyền thống cách mạng, thường đi đầu trong phong trào cách mạng, là nơi sinh ra nhiều phong trào yêu nước có nhiều đóng góp cho tổ quốc, cho dân tộc.

4.2.3. Nhóm giải pháp về hình thức, phương pháp, phương tiện và điều kiện giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên Nghệ An

- Giáo dục truyền thống cho thanh, thiếu niên trong gia đình, dòng họ; trong nhà trường; thông qua chương trình dạy học; thông qua các hoạt động xã hội khác trong nhà trường.

- Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, quê hương như: 3/2, 30/4, 19/5, 27/7, 2/9, 12/9, 20/11, 22/12....

- Đọc sách lịch sử truyền thống; thi tìm hiểu lịch sử truyền thống; sinh hoạt văn nghệ truyền thống.

- Phong trào đền ơn đáp nghĩa; phong trào thanh niên, sinh viên tình nguyện; du lịch tham quan

di tích lịch sử văn hoá- cách mạng; câu lạc bộ Báo cáo viên.

- Duy trì một cách nghiêm túc và đều đặn nghi lễ chào cờ đầu tuần và hát quốc ca.

- Củng cố và xây dựng tổ chức đoàn đội vững mạnh và có chương trình cụ thể về hoạt động giáo dục truyền thống trong nhà trường.

- Nhà trường cần dành một khoản kinh phí cho hoạt động giáo dục truyền thống.

4.2.4. Nhóm giải pháp về kết hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc nâng cao chất lượng giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên.

- Huy động triệt để các lực lượng xã hội; xây dựng cơ chế liên kết giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên.

- Tham gia định hướng nội dung, mục tiêu giáo dục truyền thống cho thanh, thiếu niên.

- Các lực lượng xã hội cung cấp tư liệu và trực tiếp tham gia soạn thảo nội dung giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên.

5. Kết luận

Đề tài có ý nghĩa sâu sắc cả về mặt lý luận và thực tiễn. Việc nghiên cứu thành công đề tài không những góp phần nâng cao chất lượng của công tác giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên Nghệ An mà còn tạo ra những cơ sở vững chắc để mở rộng, triển khai trên phạm vi toàn quốc.

6. Kiến nghị

Việc xác định các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục truyền thống cho thanh, thiếu niên Nghệ An trong giai đoạn hiện nay mang tính cấp thiết, quan trọng. Đề nghị các cấp bộ Đảng, các cơ quan Nhà nước cũng như các tổ chức chính trị, xã hội đưa nội dung này vào hoạt động thường xuyên của đơn vị mình./.

ĐỀ TÀI

NGHIÊN CỨU CÁC GIẢI PHÁP VÀ XÂY DỰNG MỘT SỐ MÔ HÌNH VĂN HOÁ CƠ SỞ NHẰM GÓP PHẦN NÂNG CAO ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *Nhạc sỹ Hồ Hữu Thới*
Cơ quan chủ trì: *Sở Văn hoá Thông tin Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Khoa học Xã hội & Nhân văn*
Thời gian thực hiện : *Từ 6/2001 đến 6/2002*

1. Sự cần thiết nghiên cứu của đề tài

Ở nhiều nơi, nhiều địa phương đã xuất hiện một số mô hình hoạt động văn hóa - thông tin thích hợp, có hiệu quả cần được nhân rộng. Tuy nhiên, nội dung và hình thức các hoạt động văn hóa - thông tin ở các địa bàn này (đặc biệt là vùng cao, vùng sâu, vùng xa) vẫn còn rất nghèo nàn hoặc chưa phù hợp. Trên phương diện đó có thể coi đề tài này là công trình khoa học thông qua công tác tổng kết thực tiễn để nghiên cứu các mô hình hoạt động, góp phần cải thiện, nâng cao đời sống văn hoá của đồng bào dân tộc thiểu số Nghệ An trong thời kỳ đổi mới.

Từ kết quả nghiên cứu của đề tài, sẽ góp phần thiết thực của mình vào việc phát triển đời sống văn hoá vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vốn là vấn đề mà Đảng bộ và nhân dân Nghệ An đang hết sức quan tâm để từ đó hình thành và xây dựng được

một số mô hình hoạt động văn hoá thích hợp cho đồng bào, góp phần thực hiện phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc mà Đảng đã đề ra.

2. Mục tiêu của đề tài

- Tổng kết khoa học - thực tiễn về xây dựng và phát triển đời sống văn hoá và mô hình xây dựng đời sống văn hoá cơ sở ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Nghệ An.

- Xác định định hướng, các giải pháp khoa học xây dựng một số mô hình đơn vị văn hoá cơ sở ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nhằm góp phần cải thiện và nâng cao đời sống văn hoá, bảo tồn, kế thừa, phát huy văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Nghệ An.

- Xây dựng một số mô hình thí điểm làm căn cứ triển khai mở rộng.

3. Nội dung đề tài

- Tổng kết thực tiễn về mô hình xây dựng và phát triển văn hoá dân tộc thiểu số.

- Nghiên cứu đề xuất định hướng và các giải pháp

- Xây dựng một số mô hình văn hoá dân tộc thiểu số phù hợp cho từng địa phương, đơn vị, cho từng cộng đồng (thuần dân tộc, cộng đồng có nhiều dân tộc sống đan xen,...), đảm bảo tính cụ thể, khả thi.

- Tổ chức ứng dụng xây dựng một số mô hình thí điểm (theo đề án được duyệt).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô hình phát triển đời sống văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

4.1.1. Mô hình Bản chỉ có đồng bào Thái sinh sống:

- Tổ chức Ban Vận động phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá của bản gồm: Trưởng ban là Uỷ viên Mặt trận hoặc cán bộ văn hoá; các thành viên gồm lãnh đạo Chi Đoàn Thanh niên, Hiệu trưởng Trường Tiểu học, Phụ nữ, Cựu chiến binh và cộng tác viên.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho Trường Tiểu học, nhà trẻ mẫu giáo; có 01 bác sỹ bản. Nhà văn hoá có khuôn viên rộng, nhà sàn văn hoá hoạt động đa chức năng có phông màn, cờ Đảng, cờ Tổ quốc, tượng Bác Hồ và các phương tiện âm thanh, ánh sáng, nhạc cụ dân tộc và các nhạc cụ khác...

- Trạm truyền thanh bản gắn với bưu điện văn hóa, thư viện bản.

- Có sân bóng đá, bóng chuyền và các phương tiện phục vụ thể thao, vui chơi trẻ em .

- Tổ chức các hoạt động VH-TT-TT: Xây dựng nếp sống văn hoá, văn minh của bản Thái theo hướng bảo tồn thuần phong mỹ tục, luật tục của người Thái tổ chức đời sống văn hoá vật thể, phi vật thể, phối hợp đưa dạy dân ca Thái cho học sinh Trường Tiểu học. Nâng cao chất lượng sống của bản, của hộ gia đình: 80% gia đình đạt chuẩn văn hoá, 75% gia đình đạt chuẩn VH liên tục. Duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động thư viện, truyền thanh, bưu điện văn hoá bản, câu lạc bộ, văn nghệ, TDTT.

4.1.2. Mô hình bản chỉ có dân tộc Mông sinh sống.

- Tổ chức tốt Ban vận động phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá của bản cả về tổ chức và nội dung hoạt động; đặc biệt chú ý đến vai trò của Trưởng bản và trưởng các tộc họ.

- Xây dựng cơ sở vật chất của cộng đồng bản: Nhà văn hoá đa chức năng có khuôn viên rộng 1.000m^2, có trạm truyền thanh, tủ sách báo, phòng họp và sinh hoạt văn hoá, văn nghệ; có sân bóng chuyền và bóng đá mi ni; có bưu điện văn hoá bản gắn với nơi đọc sách báo; Nâng cấp trạm xá bản, có một bác sỹ; xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo gắn với

điểm vui chơi trẻ em, có dụng cụ thể dục thể thao. Phấn đấu 80% số hộ có ti vi và radio cassette.

- Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa - thông tin - thể thao của bản: Theo hướng hướng bảo tồn, phát huy bản sắc và tiếp nhận, tiếp biến văn hoá mới.

4.1.3. Mô hình bản đa dân tộc sinh sống (Thái, Thổ, Khơ Mú, Kinh...):

- Nâng cấp, mở rộng hội quán của bản thành nhà văn hoá đa chức năng, một cán bộ kiêm chức phụ trách và một số cộng tác viên có chế độ phụ cấp hoặc bồi dưỡng để tổ chức các hoạt động: văn nghệ quần chúng, câu lạc bộ, tủ sách báo, hệ thống truyền thanh bản... có đủ bộ lễ nghi khánh tiết, âm thanh ánh sáng, ăng ten Parabol, ti vi, radio cassette, các nhạc cụ của các dân tộc.

- Nâng cấp trường phổ thông cơ sở: có sân bóng đá đa chức năng vừa tập luyện thể thao vừa có sân khấu biểu diễn nghệ thuật. Xây dựng nhà trẻ mẫu giáo gắn, điểm vui chơi trẻ em; xây dựng trạm xá bản, phấn đấu có 1 bác sỹ, 1 y tá bản. Phấn đấu mở 1 bưu điện văn hoá bản.

- Mở rộng và nâng cấp hệ thống đường bản, tạo ra một cảnh quan của bản.

4.1.4. Mô hình đồn biên phòng văn hoá.

- Xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện theo tiêu chí của Bộ đội Biên phòng đề ra.

- Xây dựng đơn vị có môi trường văn hóa lành mạnh và là điểm sáng văn hoá ở vùng biên.

- Xây dựng tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh

- Xây dựng cơ sở vật chất đồng bộ, phục vụ quốc phòng, phát triển đời sống VH vùng biên.

- Có hội trường đa chức năng: hội họp, sinh hoạt văn hoá văn nghệ, tủ sách báo, ăng ten Parabol, ti vi, radio cassette, nhạc cụ, phông màn, lễ nghi khánh tiết, loa truyền thanh.

- Có sân vận động để tập luyện QS, bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, biểu diễn văn nghệ...

4.1.5. Mô hình trường dân tộc nội trú:

- Đổi mới cơ cấu đội ngũ giáo viên, cán bộ công nhân viên phục vụ để đáp ứng yêu cầu dạy và nuôi của trường dân tộc nội trú theo hướng đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng, tăng giáo viên là người dân tộc, giáo viên biết tiếng dân tộc, giáo dục hướng nghiệp..., Tạo nguồn tuyển sinh, đổi mới công tác tuyển sinh để nâng dần số lượng học sinh lên trong những năm tới.

- Hướng nghiệp qua lao động sản xuất kết hợp với dạy nghề nhằm giáo dục nhận thức và cách làm để khai thác tài nguyên, chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu sản xuất, kinh doanh... thực hiện có hiệu quả nhất mục tiêu giáo dục của trường dân tộc nội trú.

- Hướng nghiệp qua hoạt động VH-VN-TT, thể dục thể thao, các hoạt động ngoại khoá khác nhằm bảo tồn, phát huy, phát triển bản sắc văn hoá các dân tộc trên địa bàn. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và thực hiện các chính sách đặc thù đối với trường trung học phổ thông dân tộc nội trú.

- Phấn đấu đạt trường chuẩn quốc gia và đạt chuẩn đơn vị văn hoá cấp tỉnh.

4.2. Xây dựng mô hình bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, góp phần nâng cao đời sống văn hoá cơ sở của đồng bào vùng dân tộc thiểu số Nghệ An.

4.2.1. Mô hình bảo tồn, tôn tạo di tích danh thắng gắn với lễ hội truyền thống.

- Bảo tồn, khai thác, phát huy được giá trị của di tích danh thắng (Hang Bua-Thẩm ồm-Bảo tàng Quỳ Châu-thác Xao Va (Quế Phong) và nghĩa trang liệt sỹ Việt - Lào, rừng nguyên sinh Pù Mát (Con Cuông), hệ thống hang động tuyến đường 48, đường 7; Xây dựng được các lễ hội văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc ít người, gồm: lễ nghi truyền thống, trò chơi dân gian, dân tộc.

- Cán bộ trực tiếp hướng dẫn yêu cầu phải có trình độ trung cấp chuyên ngành trở lên (về bảo tồn

- bảo tàng và văn hóa - thông tin - thể thao), trong đó 2/3 là người dân tộc thiểu số.

- Tạo được điểm sinh hoạt văn hoá phong phú, bổ ích, dần trở thành sinh hoạt văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc miền Tây xứ Nghệ mang đậm bản sắc các dân tộc thiểu số.

- Xây dựng các kịch bản lễ hội phù hợp với từng vùng, miền, vừa kết hợp nhuần nhuyễn yếu tố văn hoá truyền thống đậm đà bản sắc xứ Nghệ với hiện đại, đảm bảo tuân thủ nghiêm túc Luật Di sản văn hoá (số 28/2001/QH10), Quy chế hoạt động lễ hội của Bộ Văn hóa - Thông tin.

- Mô hình bảo tồn, khai thác, phát huy giá trị di tích - danh thắng - lễ hội vừa làm nhiệm vụ bảo tồn di sản văn hoá, vừa trở thành ngày hội văn hoá của các dân tộc thiểu số miền Tây xứ Nghệ

4.2.2. Mô hình bảo tồn, khai thác, phát huy các làn điệu dân ca, dân nhạc, dân vũ:

- Sưu tầm, khai thác được nhiều các làn điệu dân ca, dân nhạc, dân vũ của đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi Nghệ An. Biên tập và in thành sách phổ biến rộng rãi trong nhân dân.

- Xây dựng được mô hình đội văn nghệ quần chúng, kết hợp văn nghệ với thông tin, nhằm chuyển tải thông tin, phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế và đời sống văn hoá xã hội, ổn định an ninh chính trị, giáo dục truyền thống cho nhân dân.

- Khuyến khích, động viên các nhạc sỹ, các nghệ nhân tham gia sáng tác nhiều ca khúc mới mang đậm chất liệu dân ca, dân nhạc, dân vũ của các dân tộc thiểu số miền núi, để có nhiều sản phẩm văn hoá, văn nghệ phục vụ đồng bào. Tạo sân chơi văn hoá - văn nghệ phong phú, sinh động, thu hút mọi tầng lớp nhân dân tham gia, tạo điều kiện để nhân dân vừa sáng tạo vừa hưởng thụ giá trị văn hoá nghệ thuật và bổ sung những nguồn tư liệu, tài liệu cho Nhà hát dân ca , đoàn Ca múa kịch Nghệ An trong quá trình xây dựng các chương trình nghệ thuật đặc sắc.

- Góp phần đẩy mạnh cuộc vận động phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá và thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) của Đảng về xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

4.3. Xây dựng mô hình đưa văn hoá Nhà nước đến với đồng bào dân tộc thiểu số:

- Về biên chế: Có 8 - 10 cán bộ, diễn viên là những người am hiểu về tập quán, phong tục, lối sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Có chuyên môn khá, biết nhiều môn, có khả năng sáng tác, nhạy cảm, nắm bắt được các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhiệt tình say sưa với nghề nghiệp, có năng khiếu ca múa nhạc và nói năng lưu loát cả tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung và hình thức hoạt động:

+ Phương thức: Đội thông tin cổ động do Trung tâm VH - TT - TT huyện quản lý trực tiếp, có sự chỉ đạo, hướng dẫn của Trung tâm VH - TT tỉnh. Đội có nhiệm vụ tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, đáp ứng yêu cầu thưởng thức văn hoá - nghệ thuật của dân bằng các phương thức: tuyên truyền miệng, cổ động trực quan, văn nghệ cổ động, chiếu phim videó...

+ Công tác dàn dựng: Cần kịp thời, tính chính xác, tính cổ động bằng cách gây ấn tượng, phải biết chọn trực quan nào thích hợp và gọn gàng mang được chủ đề cần tuyên truyền. Các bài hát dân ca lồng vào nội dung tuyên truyền trong cốt truyện phải thật hợp lý, nên sử dụng múa để tăng thêm sự rộn ràng, sôi nổi trong đoạn kết.

+ Phục trang, trang thiết bị cho đội thông tin cổ động phải hết sức gần gũi với cuộc sống hiện thực của địa phương, nhưng đơn giản mà đẹp để tăng thêm sự hấp dẫn của từng nhân vật. Trang thiết bị

phải gọn gàng, dễ khuân vác và nên đóng thùng bảo quản để dễ vận chuyển.

+ Biểu diễn phục vụ: Khi đến địa bàn biểu diễn phải tiến hành ngay triển lãm nhỏ, quảng cáo, thông báo cho bà con biết bằng hệ thống loa phóng thanh, sau đó đọc tin tức thời sự hoặc chủ trương của tỉnh, huyện về chính trị, kinh tế - xã hội. Các buổi biểu diễn văn nghệ được lồng vào nội dung tuyên truyền, sau đó chiếu phim video với các băng hình tài liệu thời sự kinh tế - văn hoá - xã hội ở miền núi nói chung, có thuyết minh, giải thích rõ cho bà con am hiểu bằng tiếng dân tộc và kết thúc bằng liên hoan văn nghệ với địa phương.

+ Thời gian phục vụ: Phục vụ theo đợt từ 1 - 2 tháng cho hết lượt các địa bàn của huyện mới nghỉ để tổng kết và xây dựng chương trình mới.

4.4. Giải pháp chủ yếu để nâng cao chất lượng đời sống văn hoá vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4.4.1. Giải pháp vận động, tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho đồng bào: Tuyên truyền để đồng bào hiểu và tự hào giữ gìn về các giá trị văn hoá của dân tộc mình, có ý thức loại bỏ những hủ tục xấu. Tuyên truyền để đồng bào hiểu đúng về chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước ta về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tuyên truyền để đồng bào hiểu việc cần làm, cách phải làm để xây dựng đời sống văn hoá.

4.4.2. Giải pháp tổ chức xây dựng các mô hình hoạt động cụ thể để đồng bào học tập và ứng dụng. Xây dựng mô hình bản thuần dân tộc; Mô hình bản có nhiều dân tộc sống đan xen; mô hình ngày hội văn hoá hoặc lễ hội văn hoá; mô hình thiết chế văn hoá đồng bộ cấp xã và trung tâm cụm xã, điểm sáng văn hoá vùng cao, thiết chế văn hoá cấp tỉnh tại Mường Xén, đội thông tin lưu động...

4.4.3. Giải pháp về bảo tồn, khai thác và phát huy các di sản văn hoá dân tộc.

Xây dựng, triển khai đề án bảo tồn, phát huy các di sản văn hoá dân tộc Nghệ An; các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp tỉnh để lưu giữ các di sản văn hoá không bị mai một.

Việc tổ chức triển khai Quy chế tổ chức lễ hội, cần có kế hoạch để bảo tồn và phát triển lễ hội ở từng dân tộc. Khai thác kho tàng dân ca, dân nhạc, dân vũ của các dân tộc. Bảo tồn nhạc cụ dân tộc, làm và sử dụng trang phục dân tộc. Sưu tầm, nghiên cứu, xuất bản công trình văn hoá. Bảo tồn tiếng nói, chữ viết các dân tộc. Xây dựng một số mô hình trong việc bài trừ các hủ tục lạc hậu, chọn lọc và phát huy những tập quán tốt đẹp của từng dân tộc.

4.4.4. Giải pháp điều chỉnh định hướng phát triển văn hoá miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều chỉnh nội dung hoạt động văn hoá, gắn hoạt động với tuyên truyền, vận động. Thực hiện xã hội hoá, khai thác và phát huy tiềm năng hoạt động văn hoá trong đồng bào. Điều chỉnh hình thức hoạt động văn hoá theo hướng Văn hoá quần chúng, gần gũi với đồng bào và dễ tổ chức, dễ nhận thức.

4.4.5. Giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người miền núi - dân tộc thiểu số và cơ chế chính sách:

Quy hoạch và lập đề án xây dựng các điểm hoạt động văn hoá của trung tâm xã, cụm xã và huyện trên cơ sở các trung tâm cụm xã đã được tỉnh phê duyệt. Đào tạo trình độ trung cấp VH-TT cho cán bộ văn hoá xã. Tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ văn hoá huyện, xã và làng - bản, tiến tới thực hiện cán bộ người dân tộc. Xây dựng một số chính sách ưu tiên chăm sóc nghệ nhân, đào tạo hạt nhân.

- Xây dựng chính sách ưu tiên bảo tồn bản sắc văn hoá của đồng bào dân tộc thiểu số (các di sản văn hoá, tiếng nói và chữ viết, ngành nghề truyền thống, các phong tục tập quán và trang phục) bằng: Nhà Bảo tàng, phòng truyền thống; các hoạt động văn hoá, sản phẩm văn hoá để lưu giữ;

4.4.6. Giải pháp bảo đảm vai trò phối hợp và hỗ trợ của các đơn vị văn hoá chuyên nghiệp của tỉnh đối với các hoạt động văn hoá ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

Đổi mới nội dung và hình thức hoạt động của các đơn vị văn hoá chuyên nghiệp. Phát hiện các nhân tố mới, các hạt nhân tiêu biểu để đào tạo, bồi dưỡng và bổ sung cho hoạt động văn hoá miền núi và vùng đồng bào thiểu số.

5. Kết luận và kiến nghị

- Lãnh đạo tỉnh và các cấp, các ngành cần ưu tiên việc xây dựng các thiết chế văn hóa - thông tin cơ sở ở miền núi theo Nghị quyết của Thường trực Tỉnh uỷ.

- Ngoài xây dựng các đề án, kế hoạch thực hiện cụ thể, cần ban hành các cơ chế, chính sách phát triển đời sống văn hoá và các thiết chế văn hoá-thông tin-thể thao vùng miền núi.

- Cần ban hành chế độ chính sách sử dụng có hiệu quả các nguồn nhân lực (đội ngũ cán bộ, các nghệ nhân, già làng, trưởng bản) trong đó chú trọng đến cán bộ là người dân tộc.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại đội ngũ cán bộ văn hóa - thông tin cơ sở các huyện miền núi hiện có theo hướng đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo cho phù hợp với thực tế và yêu cầu phát triển của đời sống văn hóa - thông tin cơ sở.

- Tăng cường đầu tư cho công tác xây dựng thiết chế VH-TT vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục duy trì các chương trình mục tiêu, các dự án phát triển KT-XH đối với các huyện miền núi./.

ĐỀ TÀI

NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH TỔ CHỨC XÂY DỰNG, HUẤN LUYỆN QUẢN LÝ LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *Đại tá Lương Văn Lập*
Cơ quan chủ trì: *Bộ chỉ huy Quân sự Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Khoa học Xã hội & Nhân văn*
Thời gian thực hiện: *Từ tháng 5/2001 đến 11/2002*

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 9 đã xác định "Củng cố nền quốc phòng toàn dân và thế trận quốc phòng toàn dân là nhiệm vụ của toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị" và:"...Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu được huấn luyện và quản lý tốt bảo đảm khi cần thiết có thể động viên được nhanh chóng theo kế hoạch".

Trong những năm qua công tác xây dựng, huấn luyện và quản lý lực lượng dự bị động viên (LLDBĐV) ở Nghệ An đã từng bước đi vào nề nếp và thu được nhiều kết quả nhất định. Hiện nay và trong tương lai công tác xây dựng, huấn luyện và

quản lý LL DBDV cả nước nói chung, Nghệ An nói riêng còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu liên quan đến các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế - xã hội, của Đảng bộ và nhân dân. Vì vậy vấn đề nghiên cứu các giải pháp về tổ chức xây dựng, huấn luyện và quản lý LLDBDV vừa có tính cấp bách và thiết thực bảo đảm cho LLDBDDV có chất lượng cao, số lượng hợp lý, khả năng động viên cao và hoàn thành tốt nhiệm vụ chiến đấu khi chiến tranh xảy ra.

Những vấn đề trên đây cho thấy nội dung của đề tài *"Nghiên cứu mô hình tổ chức xây dựng huấn luyện, biện pháp quản lý lực lượng dự bị động viên trong cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Nghệ An"* là cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục tiêu của đề tài

Nhằm nghiên cứu tổng kết khoa học thực tiễn, đề xuất các giải pháp và mô hình về tổ chức, huấn luyện và quản lý lực lượng dự bị động viên phù hợp với cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Nghệ An.

3. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu tổng kết khoa học và thực tiễn về DBĐV.

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng lực lượng DBĐV vững mạnh ở NA.

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng lực lượng DBĐV vững mạnh ở NA.

- Lập đề án xây dựng thí điểm một số mô hình cụ thể về xây dựng, tổ chức huấn luyện và quản lý DBĐV.

- Tổ chức xây dựng một số mô hình thí điểm cụ thể để nhân triển khai mở rộng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1.Một số vấn đề có tính lý luận và thực tiễn về công tác xây dựng lực lượng dự bị động viên.

4.1.1. Quan điểm nhận thức về lực lượng dự bị động viên

Lực lượng dự bị động viên là một bộ phận của lực lượng vũ trang thuộc biên chế thời chiến của quân đội, là lực lượng tiềm tàng của chiến tranh, là lực lượng chủ yếu của động viên khi chiến tranh xảy ra, được lãnh đạo, quản lý huấn luyện theo Pháp lệnh Dự bị Động viên.

Xây dựng lực lượng DBDV là chiến lược quan trọng liên quan đến vấn đề phát triển và an ninh quốc gia, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng lực lượng thường trực và quân dự bị động viên là chiến lược phát triển quốc phòng, quân sự của Đảng ta.

4.1.2. Yêu cầu mới hiện nay trong công tác tổ chức xây dựng huấn luyện quản lý lực lượng dự bị động viên của tỉnh Nghệ An.

+ Xây dựng LLDBDV là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân trong tỉnh.

+ Phát huy sức mạnh tổng hợp và đồng bộ cả hệ thống chính trị để thực hiện nhiệm vụ DBDV.

+ Cấp huyện, cấp xã phường là đơn vị cơ bản để tổ chức xây dựng lực lượng DBDV.

+ Xây dựng lực lượng DBDDV đủ về số lượng, có chất lượng toàn diện.

+ Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội với xây dựng lực lượng dự bị động viên.

4.2. Thực trạng công tác tổ chức xây dựng, huấn luyện, quản lý lực lượng dự bị động viên ở Nghệ An trong những năm qua.

4.2.1. Một số kết quả điều tra.

- Đến nay, 100% các đơn vị, địa phương đều được tổ chức quán triệt nhiệm vụ tới cấp ủy, chính quyền các ban ngành đoàn thể, đến các cơ sở xã phường, đơn vị sản xuất. Các đơn vị trong toàn tỉnh đã tổ chức lãnh đạo điều hành việc xây dựng lực lượng dự bị động viên theo đúng cơ chế NQ02/BCT.

- Đã đăng ký gần 160.000 quân dự bị, trong đó dự bị hạng 1 hơn 87.000 chiếm trên 50%, dự bị hạng 2 hơn 71.000, sĩ quan dự bị hơn 5000 đồng chí. Đã đăng ký hơn 5000 phương tiện các loại, trong đó số sẵn sàng sử dụng được đạt trên 96% tổng số đã đăng

ký. Thực hiện quản lý theo phương pháp tay 3 (huyện, xã và đơn vị);

- Đã có 19/19 đơn vị huyện thị thành trong toàn tỉnh đã triển khai hoàn chỉnh kế hoạch động viên, Chủ tịch UBND các cấp đã phê chuẩn. Trong thời gian qua các huyện đồng bằng ven biển đã tổ chức được đơn vị cấp trung đoàn bộ binh và cấp tiểu đoàn binh chủng DBDV. Các huyện miền núi trung du đã tổ chức được đơn vị cấp tiểu đoàn bộ binh và cấp đại đội các đơn vị binh chủng DBDV.

- Công tác quản lý đã đi vào nề nếp, các đơn vị, địa phương đều đã thực hiện các biện pháp quản lý phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của mình, đảm bảo sẵn sàng động viên. Công tác Đảng, công tác chính trị trong xây dựng lực lượng động viên được thực hiện tốt, đã xác định rõ công tác đảm bảo chất lượng chính trị cho lực lượng DBDV, về công tác đảng đến nay các đơn vị đạt tỷ lệ từ 5 - 7 % đảng viên, sỹ quan đạt tỷ lệ 70 - 80 %.

- Đã biên soạn nội dung giáo trình thống nhất, từng bước điều chỉnh bổ sung phù hợp, phương pháp huấn luyện sáng tạo hơn, phân cấp huấn luyện hợp lý, có kiểm tra, đánh giá, có diễn tập.

- Thực hiện chế độ chi trả cho 100% số quân nhân khi được gọi tập trung bằng 0,1% mức lương tối thiểu cho một ngày tham gia huấn luyện tập trung và hỗ trợ cho quân dự bị khi được lệnh động viên, tập trung huấn luyện bằng nhiều hình thức như hỗ trợ tiền mặt, lương thực ... Gia đình quân nhân được trừ lao động công ích tương đương số ngày tham gia tập trung ở cơ sở địa phương.

- Dự trữ vũ khí, trang bị và vật chất chỉ đáp ứng yêu cầu huấn luyện hàng năm, chưa đáp ứng yêu cầu năm đầu chiến tranh. Đến nay toàn tỉnh có khả năng hoàn thành được nhiệm vụ động viên phương tiện kỹ thuật khi có lệnh động viên, đảm bảo cho 1 trung đoàn và dự trữ cho 1 tiểu đoàn.

4.2.2. Những tồn tại và những vấn đề cần nghiên cứu:

- Công tác tuyên truyền giáo dục và nhận thức trách nhiệm của các cấp về pháp lệnh về lực lượng DBDV ở một số đơn vị, địa phương chưa được sâu sắc, chưa toàn diện. Hiệu quả công tác động viên còn thấp, thiếu đồng bộ, triển khai còn rất lúng túng, bị động.

- Công tác tổ chức sắp xếp vào đơn vị DBDV còn quá ít, phân bố không đồng đều; Chất lượng đội ngũ sĩ quan, hạ sỹ quan thiếu trầm trọng cán bộ chính trị, hậu cần, kỹ thuật; Công tác đăng ký quản lý phương tiện kỹ thuật còn gặp nhiều khó khăn, phức tạp.

- Số lượng đơn vị DBĐV được trực tiếp huấn luyện còn ít, công tác quản lý quân số và chấp hành chế độ thời gian của quân dự bị còn nhiều bất cập.

- Công tác Đảng, công tác chính trị các cấp thiếu sự phối hợp với cơ quan quân sự. Công tác chính sách, chế độ vẫn chưa thống nhất, đồng bộ từ trên xuống dưới.

4.2.3. Một số vấn đề rút ra từ thực tiễn

- Phải nhìn nhận công tác DBDV là nhiệm vụ quan trọng, có tính chiến lược, là nhiệm vụ cấp thiết hiện nay và cơ bản lâu dài của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân.

- Phải chăm lo củng cố kiện toàn đội ngũ cán bộ chuyên trách trực tiếp làm công tác động viên, tuyển quân ở địa phương, đảm bảo đủ số lượng, có trách nhiệm, có năng lực thực hiện nhiệm vụ.

- Các cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở cần quan tâm đến việc quản lý giáo dục động viên, giải quyết đúng những vấn đề còn vướng mắc, góp phần cải thiện đời sống quân dự bị và gia đình họ.

- Làm tốt công tác huấn luyện quân DBDV, huấn luyện đội ngũ chuyên môn kỹ thuật. Huấn luyện phải kết hợp với diễn tập động viên để kiểm tra trình độ sẵn sàng động viên.

4.3. Mô hình và giải pháp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tổ chức xây dựng, huấn luyện, quản lý lực lượng dự bị động viên ở Nghệ An.

4.3.1. Mô hình tổ chức xây dựng, huấn luyện quản lý:

* Mô hình tổ chức xây dựng, huấn luyện, quản lý:

- Bảo đảm kế hoạch huấn luyện, nội dung phù hợp, ưu tiên huấn luyện chuyên môn kỹ thuật và chiến thuật phân đội; Thực hiện đồng bộ công tác Đảng, công tác chính trị, thực hiện tốt công tác chính sách; Đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng thế trận phòng thủ cơ bản, đảm bảo bí mật.

- Cấp xã phường tổ chức trung đội, đại đội bộ binh DBĐV, tiểu đội binh chủng; Cấp huyện tổ chức xây dựng tiểu đoàn bộ binh, đại đội binh chủng DBĐV, cấp tỉnh tổ chức xây dựng trung đoàn, sư đoàn bộ binh, các tiểu đoàn hoặc trung đoàn binh chủng DBĐV.

* Mô hình về huấn luyện: Ngoài việc lựa chọn, sắp xếp tổ chức biên chế quản lý... phải chú trọng nhiệm vụ huấn luyện, nội dung huấn luyện phải quan tâm giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự, hậu cần kỹ thuật. Có thể huấn luyện tại chỗ, huấn luyện tập trung hoặc kết hợp huấn luyện tại chỗ với huấn luyện tập trung. Xác định quy mô và thời gian huấn luyện phù hợp với điều kiện cụ thể.

* Biện pháp đăng ký quản lý lực lượng DBĐV: Thực hiện nghiêm việc đăng ký quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật theo đúng trình tự thủ tục và đúng các biện pháp đăng ký; quản lý quân dự bị theo đội ngũ và theo từng người, gắn quản lý con người với nhiệm vụ chính trị, quản lý đảng viên đối với quân nhân dự bị.

4.3.2. Những giải pháp thực hiện nhiệm vụ tổ chức xây dựng, huấn luyện, quản lý LL DBDV.

1. Cần quan tâm và chỉ đạo chặt chẽ các cấp ủy Đảng và chính quyền từ tỉnh đến cơ sở trong sự giáo dục nhiệm vụ quốc phòng sâu rộng, thường xuyên với những nội dung thiết thực để phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, mỗi tổ chức, lực lượng vào nhiệm vụ xây dựng, huấn luyện lực lượng DBDV.

2. Vận dụng có hiệu quả cơ chế lãnh đạo, điều hành, chỉ huy: Đảng lãnh đạo, chính quyền điều hành, cơ quan quân sự các ban ngành đoàn thể làm tham mưu, tổ chức thực hiện.

3. Làm tốt công tác chuẩn bị động viên: Xác định đối tượng trọng điểm, phân loại các đơn vị ưu tiên theo yêu cầu sử dụng, chú trọng khâu tạo nguồn đăng ký, quản lý sắp xếp đơn vị DBĐV.

4. Chuẩn bị tốt các mặt đảm bảo cho công tác động viên, bao gồm: Xây dựng kế hoạch, quản lý và đảm bảo ngân sách cho công tác động viên; cơ sở vật chất cho công tác huấn luyện.

5. Xây dựng, bổ sung hoàn thiện các văn bản pháp quy liên quan đến công tác tổ chức xây dựng, huấn luyện quản lý DBĐV: Những quy định về trách nhiệm của các tổ chức kinh tế nhất là đối với các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nước ngoài đối với quân dự bị nằm trong cơ sở đó khi thi hành nhiệm vụ động viên. Có quy chế quản lý chặt chẽ đối với mỗi thành viên quân dự bị, giải quyết một cách hợp lý giữa nghĩa vụ và quyền lợi đối với quân dự bị. Bảo vệ những quyền lợi cho bản thân gia đình họ. Xử lý nghiêm những trường hợp coi thường thực hiện pháp lệnh ĐV.

6. Thực hiện tốt các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước, quân đội đối với lực lượng DBĐV: Trên cơ sở chế độ, chính sách đã nêu cần nghiên cứu bổ sung và thực hiện tốt các chế độ chính sách. Tỉnh cần có chính sách hỗ trợ ngân sách về công tác dự bị động viên cho các địa phương, nhất là đối với các huyện miền núi, các huyện tập trung số lượng lớn LL DBDVcủa Tỉnh.

5. Kết luận

- Đề tài đã phân tích những kinh nghiệm thực tiễn xây dựng LLDBDV của nước ta, làm rõ quan điểm đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta về vai trò của lực lượng DBĐV đặc biệt là về công tác tổ chức xây dựng, huấn luyện, quản lý lực lượng DBĐV, làm rõ những tồn tại và nguyên nhân, chỉ rõ đặc điểm tình hình, điều kiện tác động và yêu cầu đòi hỏi bức xúc trong điều kiện hiện nay.

- Đề tài đã tập trung nghiên cứu đề xuất 6 giải pháp nhằm tổ chức xây dựng lực lượng DBĐV vững mạnh ở Nghệ An trong điều kiện kinh tế - xã hội mới

hiện nay, gồm: Giải pháp tăng cường giáo dục nhiệm vụ quốc phòng cho toàn dân; Giải pháp về sự lãnh đạo chỉ đạo, điều hành, chỉ huy công tác DBĐV; Giải pháp về công tác chuẩn bị động viên; Giải pháp về chuẩn bị các mặt đảm bảo cho công tác động viên; Giải pháp về xây dựng, bổ sung hoàn thiện các văn bản pháp quy liên quan đến công tác tổ chức xây dựng, huấn luyện, quản lý DBDV; Giải pháp về thực hiện tốt các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước, quân đội đối với lực lượng dự bị động viên;

- Đề tài cũng đã đề xuất được các mô hình về tổ chức, về huấn luyện, đăng ký quản lý lực lượng dự bị động viên cho từng loại hình địa bàn đảm bảo tính đại diện khu vực địa phương và đơn vị kinh tế-xã hội, gắn xây dựng mô hình với đảm bảo phát triển kinh tế, quốc phòng.

6. Kiến nghị

Đề nghị tiếp tục nghiên cứu và từng bước ứng dụng các kết quả nghiên cứu, đặc biệt là các giải pháp thực hiện nhiệm vụ tổ chức xây dựng, huấn luyện, quản lý lực lượng dự bị động viên vào thực tiễn nhằm xây dựng và triển khai tốt công tác dự bị động viên của tỉnh nhà trong thời gian tới./.

ĐỀ TÀI

NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ, HIỆU QUẢ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO CỦA TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG XÃ, PHƯỜNG CÓ ĐỒNG BÀO THEO ĐẠO CÔNG GIÁO TẠI NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *TS. Trần Văn Sỹ*
Cơ quan chủ trì: *Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Khoa học Xã hội và Nhân văn*
Thời gian nghiên cứu: *Từ tháng 5/2002 đến tháng 11/2003*

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nghệ An là một tỉnh có tới trên 22 vạn đồng bào theo đạo Công giáo, là trung tâm giáo phận Vinh, nơi có Toà giám mục và Đại chủng viện Vinh - Thanh đào tạo linh mục cho giáo phận Vinh và tỉnh Thanh Hoá. Đồng bào theo đạo Công giáo đa số là những người nông dân lao động cần cù, chất phác, có lòng yêu nước, yêu quê hương. Qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và trong công cuộc đổi mới đã có rất nhiều đóng góp quan trọng cho thành tích chung của tỉnh nhà. Tuy nhiên, trong thời gian qua có rất nhiều vấn đề cần hết sức quan tâm: đời sống kinh tế - văn hoá – xã hội còn gặp nhiều khó khăn, các chỉ số thấp hơn so với cộng đồng chung trong toàn tỉnh. Đặc biệt nổi lên là công tác phát triển đảng, vai trò và hiệu quả lãnh đạo của tổ chức cơ sở (TCCS) đảng và các đoàn thể quần chúng tại địa phương. Nhận thức sâu sắc những yếu kém trên các cấp uỷ Đảng và chính quyền đã có rất nhiều cố gắng để khắc phục nhưng kết quả đạt được chưa đúng theo mong muốn vì rất nhiều lý do khác nhau. Đứng trước thực trạng đó Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ (cơ quan chủ trì) và nhóm nghiên cứu đề tài trên đã tiến hành nghiên cứu một cách toàn diện thực trạng tình hình, phân tích, đánh giá những nguyên nhân, tìm ra các giải pháp một cách đồng bộ để từng bước tháo gỡ những khó khăn.

2. Mục tiêu

Đánh giá đúng thực trạng tình hình tổ chức, vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của của tổ chức cơ sở Đảng phường xã có đồng bào Công giáo, làm rõ nguyên nhân và bài học kinh nghiệm và từ đó nghiên cứu đề xuất giải pháp nhằm củng cố, xây dựng TCCS Đảng, đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo nhằm nâng cao vai trò và hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức cơ sở Đảng đối với hệ thống chính trị, phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn phường xã có đồng bào Công giáo ở Nghệ An

3. Nội dung nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng kết khoa học-thực tiễn, đánh giá đúng thực trạng tình hình về tổ chức cơ sở Đảng phường xã có đồng bào Công giáo từ 1993 – 2001, những tồn tại nguyên nhân và bài học kinh nghiệm.

- Nghiên cứu đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao vai trò và hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức cơ sở Đảng phường xã có đồng bào Công giáo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh trật tự và quốc phòng trên địa bàn.

4. Kết quả đạt được

4.1. Tổng kết khoa học - thực tiễn về công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức cơ sở Đảng ở phường xã có đồng bào Công giáo, những nguyên nhân và bài học kinh nghiệm:

Đề tài đã điểm qua những nét cơ bản về lịch sử phát triển đạo Công giáo trên thế giới, tại Nghệ An qua các thời kỳ và trên cơ sở đó chỉ ra những đặc điểm riêng biệt, những thuận lợi và khó khăn trong việc chỉ đạo và lãnh đạo của TCCS đảng tại các địa bàn có đồng bào theo đạo Công giáo; chỉ rõ những bất cập những khó khăn trong đời sống kinh tế như: tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao (17%) so với tỷ lệ chung toàn tỉnh là 14%; đời sống văn hoá đã có nhiều tiến bộ kể cả trong nhận thức và kết quả đạt được và những yếu kém về tỷ lệ sinh đẻ cao hơn mức bình quân 0,7%, tỷ lệ học sinh theo học các cấp học thua kém tỷ lệ chung (Tiểu học thấp hơn xấp xỉ 10%; THCS xấp xỉ 20%; THPT 30%) với những nguyên nhân chủ quan và khách quan như đời sống kinh tế thấp, các khoản đóng góp cho hoạt động tôn giáo khá cao, các gia đình giáo dân quá đông con...

Đề tài đã đi sâu phân tích những yếu kém của TCCS đảng và các đoàn thể quần chúng tại vùng giáo cụ thể là: số lượng đảng viên gốc giáo quá mỏng (năm 2002 chỉ có 659 đảng viên/ 220.958 giáo dân) số xóm giáo chưa có chi bộ là 227 xóm; chất lượng đảng viên giáo trên tất cả các mặt về đánh giá xếp loại, về đời sống kinh tế, về trình độ văn hoá chuyên môn, về năng lực ...đều thấp kém hơn so với ngay chính đảng viên trong vùng giáo. Bên cạnh đó còn chỉ rõ những vướng mắc như: vấn đề sinh hoạt tôn giáo ở mức độ nào, mối quan hệ giữa đảng viên gốc giáo với cộng đồng giáo dân, với cán bộ, đảng viên tại đại phương, với chức sắc, chức việc trong giáo hội...Với một thực trạng như vậy công tác chính trị tư tưởng tuy đã được các cấp uỷ đang hết



Hội nghị tìm giải pháp thúc đẩy KH&CN phục vụ phát triển KT - XH Nghệ An

sức quan tâm nhưng nội dung, phương thức đối với các đối tượng khác nhau trên địa bàn chưa đáp ứng với yêu cầu thực tiễn nên kết quả thu được còn rất hạn chế. Công tác xây dựng và củng cố đội ngũ cán bộ gốc giáo còn quá nhiều bất cập, số đảng viên giáo dân đảm nhận các cương vị chủ chốt chưa tương xứng với yêu cầu cả thực tiễn. Chất lượng sinh hoạt của TCCS đảng chưa cao, chưa tìm ra những phương hướng nhiệm vụ khả thi để giải quyết những vấn đề cấp bách nổi lên trên địa bàn nên uy tín của chi, đảng bộ đối với cộng đồng giáo dân rất thấp.

Cùng với điều đó, đề tài đã chỉ rõ những bất cập trong hoạt động của các tổ chức đoàn thể như: tỉ lệ hội viên tham gia thấp, chất lượng sinh hoạt nghèo nàn, vai trò của các tổ chức này chưa đáp ứng mong mỏi của bà con giáo dân...Điều quan trọng là đề tài đã chỉ ra đúng nguyên nhân dẫn đến thực trạng này:

- Thứ nhất: Về nguyên nhân chủ quan: Do đặc thù riêng biệt của đạo Công giáo nên sự hoà nhập của nó vào đời sống văn hoá tâm linh người Việt gặp rất nhiều khó khăn. Lịch sử phát triển đạo Công giáo để lại nhiều dấu ấn khó phai trong tâm thức của dân tộc; bên cạnh đại đa số chức sắc, chức việc hành đạo theo đúng pháp luật, gắn bó, đồng hành với dân tộc vẫn còn những phần tử chậm tiến trong giáo hội bị các thế lực phản động đang lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc kích động chống đối Đảng và chính quyền thực hiện âm mưu " Diễn biến hoà bình"

- Thứ hai: Về nguyên nhân chủ quan: Cán bộ làm công tác tôn giáo chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Hệ thống các văn bản pháp luật đang từng bước được hoàn thiện nên còn có những bất cập, công tác lãnh đạo chỉ đạo của cấp trên mặc dù rất được quan tâm nhưng chưa theo sát thực tiễn, chưa đáp ứng đòi hỏi. Trên các mặt đời sống kinh tế - văn hoá – xã hội chưa tìm ra nội dung, phương thức tác động phù hợp. Số lượng đảng viên mỏng do công tác tuyên truyền vận động chưa làm rõ những điểm tương đồng giữa đạo đức tôn giáo và đạo đức XHCN, đảng viên có đạo chưa thực sự có uy tín về sống "đạo" và đời trong cộng đồng...

4.2. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao vai trò và hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức cơ sở Đảng phường xã có đồng bào Công giáo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống, đảm bảo an ninh chính trị, an ninh trật tự, quốc phòng.

Trên cơ sở chỉ rõ thực trạng và tìm ra những nguyên nhân chủ yếu trên đề tài đã đưa ra hai nhóm giải pháp có tính khả thi sau đây:

* Nhóm thứ nhất: Xác định đúng nhiệm vụ chính trị, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của bà con giáo dân, giữ vững ổn định chính trị, an toàn xã hội. Trong nhóm giải pháp này đề tài đặc biệt lưu ý đến việc xoá các hộ đảng viên giáo dân có hoàn cảnh khó khăn, từng bước đưa các hộ đời sống trung bình tiến dần lên khá một cách bền vững. Đề tài chỉ ra những nhiệm vụ cần tiến hành trong việc phát triển kinh tế - xã hội trong vùng giáo như: cần có sự qua tâm những vùng có hoàn cảnh khó khăn, có chính sách ưu tiên riêng, cần có sự phối hợp chặt chẽ với chức sắc, chức việc trong giáo hội để tiến hành các nhiệm vụ cụ thể đặt ra trên địa bàn. Trong công tác này cần phải nhận thức sâu sắc những giá trị tiến bộ và nhân văn của đạo Công giáo, vai trò uy tín của đội ngũ linh mục để trên cơ sở đó phát huy tối đa mặt tích cực để thúc đẩy phong trào của địa phương.

* Nhóm thứ hai: Tích cực thực hiện có hiệu quả cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

- Coi trọng công tác chính trị, tư tưởng: đây là nhiệm vụ mấu chốt vì chỉ khi tư tưởng thông suốt mọi công việc mới có thể tiến hành một cách thuận lợi và có hiệu quả. Để làm được điều này cần phải trang bị cho đội ngũ cán bộ, đảng viên vùng giáo những kiến thức cơ bản nhất về đạo Công giáo, nhận ra mặt tiến bộ, mặt hạn chế và những quan điểm mới của giáo hội trong thời gian tới. Từng bước xoá dần những mặc cảm không đáng có để thực hiện khối đại đoàn kết toàn dân. Đối với đảng viên giáo dân và giáo dân cần quán triệt một cách tốt nhất về các chủ trương, chính

sách của Đảng và Nhà nước về công tác tôn giáo. Đối với chức sắc, chức việc trong giáo hội cần có sự gần gũi, nắm vững tâm tư, tình cảm, bàn bạc một cách chân tình thẳng thắn để tranh thủ sự ủng hộ của họ...

- Xây dựng và củng cố đội ngũ cán bộ chủ chốt: Ban Tổ chức Tỉnh uỷ, Ban Tổ chức chính quyền cần có sự chỉ đạo cấp huyện lên kế hoạch chi tiết về công tác đào tạo đội ngũ cán bộ chủ chốt vùng giáo. Nguồn cán bộ từ những thanh niên hăng say công tác đoàn thể trong vùng giáo, bộ đội xuất ngũ, giáo viên gốc giáo. Từ những nguồn này chính quyền các cấp cử đào tạo tác các lớp chuyên môn, nghiệp vụ, các lớp tập huấn nâng cao trình độ và nhận thức lý luận..

- Nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên mới: Đối với đảng viên gốc giáo cần có kế hoạch, phương pháp và nội dung phù hợp thường xuyên nâng nhận thức về chính trị-kinh tế-xã hội; từng bước mạnh dạn bố trí vào các nhiệm vụ tại địa phương; công tác kiểm tra cần tiến hành thường xuyên để uốn nắn những lệch lạc do nhận thức chưa cao, thái độ nhắc nhở cần chân tình, cởi mở, thấu hiểu những khó khăn ràng buộc của họ. Trong công tác kết nạp đảng viên mới đề tài đã mạnh dạn đưa ra những tiêu chí phù hợp với thực tiễn vùng giáo, đề xuất nội dung, phương thức học đối tượng, cách thức kết nạp đảng viên giáo dân để tạo điều kiện thuận lợi cho họ trong sinh hoạt.

- Nâng cao chất lượng sinh hoạt Đảng: Công tác chuẩn bị nội dung phải sát hợp với yêu cầu của địa phương; cần có sự tham khảo ý kiến của cộng đồng giáo dân, chức sắc, chức việc; chi, đảng bộ cần chỉ đạo các cấp xây dựng chương trình hành động thực hiện nghị quyết, phân công, phân nhiệm đảng viên, các đoàn thể đảm nhận các nhiệm vụ đề ra; trong sinh hoạt cần đề cập cụ thể những nhiệm vụ cấp bách cần giải quyết tại địa phương..

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng: Nâng cao chất lượng ra nghị quyết bằng cách dân chủ hoá quá trình này. Chủ động bàn bạc, tranh thủ tối đa sự ủng hộ của chức sắc, chức việc; phân định rõ mối quan hệ giữa tập trung và dân chủ, giữa tập thể lãnh đạo và cá nhân phụ trách. Cần xây dựng quy chế làm việc của cấp uỷ, quy định rõ mối quan hệ giữa cấp uỷ với chính quyền và các đoàn thể; quy chế học tập, sinh hoạt. Khắc phục những biểu hiện lệch lạc trong công tác tôn-giáo hiện nay như: còn những định kiến, mặc cảm, có biểu hiện buông lỏng hoặc cứng nhắc, né tránh đùn đẩy, dây dưa kéo dài trong giải quyết các vấn đề tôn giáo...

- Chỉ đạo xây dựng phong trào quần chúng, xây dựng cơ sở chính trị, cốt cán lấy đó làm nhân tố thực hiện các nhiệm vụ chính trị: Đề tài đề cập đến tính cấp thiết trong việc xây dựng cơ sở chính trị, cốt cán vùng giáo của các cấp các ngành. Trên cơ sở xây dựng đội ngũ này triển khai các phong trào trên địa bàn vùng giáo. Cấp uỷ các cấp cần chỉ đạo các đoàn thể quần chúng tại địa bàn đổi mới hình thức và nội dung hoạt động tập trung vào giải quyết các lợi ích thiết thân của bà con giáo dân. Để làm được việc này cần có một sự tập trung đầu tư hỗ trợ rất cao kể cả về con người và cơ sở vật chất.

- Tăng cường sự chỉ đạo, giúp đỡ của cấp uỷ cấp trên đối với TCCS đảng vùng giáo: trước hết cần thành lập Ban chỉ đạo công tác tôn giáo toàn tỉnh với sự tham gia của Ban Dân vận Tỉnh uỷ, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ, Uỷ ban mặt trận tổ quốc tỉnh, Ban Tôn giáo chính quyền và Sở Công an. Ban có trách nhiệm giải quyết các vụ việc phức tạp xảy ra trên địa bàn vùng giáo, đề kế hoạch và nhiệm vụ trước mắt và lâu dài cho từng đơn vị; chỉ đạo công tác triển khai các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước có liên quan đến công tác tôn giáo xuống cơ sở; cử cán bộ có năng lực và am hiểu tôn giáo giúp cơ sở...

5. Kiến nghị đề xuất

- Cần có phương án để quán triệt sâu sắc và cụ thể hơn nữa quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước dưới các hình thức văn bản một cách thích hợp.

- Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống văn bản, pháp luật về tôn giáo của Nhà nước một cách đầy đủ,

đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và các mối quan hệ của công tác tôn giáo.

- Đầu tư đào tạo và sử dụng một cách hợp lý đội ngũ làm công tác tôn giáo một cách có hệ thống và bài bản. Trước mắt trường chính trị Tỉnh cần thành lập bộ phận nghiên cứu về tôn giáo và thực hiện công tác bồi dưỡng kiến thức tôn giáo cho đội ngũ cán bộ cơ sở.

- Cần có một quy định về đảng viên giáo dân trong tiêu chuẩn kết nạp, tham gia sinh hoạt tôn giáo và phải được phổ biến đến các cấp ủy nhằm tháo gỡ những khó khăn vướng mắc như trong giai đoạn hiện nay.

- Hết sức quan tâm công tác xây dựng cơ sở chính trị, cốt cán trong chức sắc, tín đồ một cách toàn diện và đa dạng trong các điều kiện cụ thể.

- Quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của vùng có đông đồng bào có đạo Công giáo, đẩy mạnh công tác xoá đói, giảm nghèo./.

ĐỀ TÀI

NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN MA TUÝ Ở NGHỆ AN

Chủ nhiệm đề tài: *Đại tá Võ Trọng Thanh*
Đơn vị chủ trì: *Công an tỉnh Nghệ An*
Thuộc chương trình: *Khoa học Xã hội và Nhân văn*
Thời gian thực hiện: *18 tháng, từ tháng 04/2003 đến 11/2004*

1. Đặt vấn đề

Cả thế giới nói chung, Việt Nam và Nghệ An nói riêng đang đứng trước một hiểm hoạ ma tuý gây hậu quả đặc biệt, ảnh hưởng nghiêm trọng đến An ninh trật tự, kinh tế, văn hoá xã hội và sức khoẻ con người. Đề tài "Những giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tệ nạn ma tuý ở Nghệ An" nhằm góp phần nâng cao hiệu qủa phòng chống ma tuý ở Nghệ An.

2. Mục tiêu của đề tài

Nghiên cứu đề xuất hệ thống các giải pháp cụ thể đảm bảo tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tệ nạn ma túy (PCMT) ở Nghệ An. Nội dung nghiên cứu của đề tài.

3. Nội dung nghiên cứu

- Nêu tổng quan về vấn đề tệ nạn ma túy và công tác phòng chống, làm rõ những quan điểm cơ bản, những chủ trương, biện pháp của Đảng và Nhà nước ta về phòng chống tệ nạn ma túy, làm rõ sự cần thiết nghiên cứu, định hướng nội dung và giới hạn của đề tài.

- Tổng kết đánh giá thực trạng tình hình tệ nạn ma túy và công tác phòng chống tệ nạn ma túy ở Nghệ An trong thời gian qua:

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp.

- Biên soạn và in tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, giáo dục và nghiệp vụ công tác phòng chống tệ nạn may túy trên địa bàn tỉnh.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Những vấn đề cơ bản về công tác phòng chống ma tuý (PCMT).

- Nhận thức chung về ma tuý (MT): Nêu lên những khái niệm chung về MT, tác hại của MT, tính chất các loại MT đang phổ biến ở Việt Nam nói chung và Nghệ An nói riêng.

- Khái niệm về hệ thống pháp luật, chủ trương PCMT trên thế giới, ở Việt Nam và Nghệ An.

- Cộng đồng thế giới đã và đang tập trung bằng nhiều biện pháp trong việc phòng, chống các tệ nạn MT (đặc biệt là trong sản xuất, vận chuyển mua bán trái phép và cai nghiện MT).

- Đảng và Nhà nước ta đã thể hiện rõ quan điểm về phòng chống MT bằng hệ thống pháp luật, các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng chống MT.

4.2. Thực trạng tình hình ma tuý, công tác phòng chống ma tuý của các cơ quan chức năng ở Nghệ An.

- Xuất phát từ đặc điểm vị trí địa lý, dân cư, thành phần dân tộc và tình hình kinh tế vừa là yếu tố thuận lợi trong việc phát triển kinh tế vừa là điều kiện phát sinh, phát triển các loại tội phạm về MT.

- Tệ nạn ma tuý là mối quan hệ "Cung - Cầu".

- Các cơ quan chức năng thực hiện nhiệm vụ phòng chống ma tuý tại Nghệ An (từ 1998 – 2003) đã thực hiện nhiều biện pháp và đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Song, vẫn còn nhiều tồn tại, thiếu sót (cả chủ quan và khách quan) nên TNMT tại Nghệ An còn diễn biến phức tạp.

4.3. Những giải pháp cơ bản nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tệ nạn MT tại địa bàn Nghệ An.

* Nhiệm vụ, nguyên tắc tư tưởng chỉ đạo và công tác lớn về PCMT ở Nghệ An từ 2005 – 2010: Đã xác định được 8 nhiệm vụ, công tác lớn; 8 nhiệm vụ cụ thể; 5 mục tiêu và 4 nguyên tắc:

- Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, của chính quyền.

- Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về phòng chống ma tuý theo luật PCMT.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong công tác phòng chống tệ nạn ma tuý.

- Phòng chống ma tuý là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội.

Trong đó, chỉ rõ tư tưởng chỉ đạo:

+ Phòng ngừa là cơ bản đấu tranh là quan trọng.

+ Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân vào cuộc đấu tranh phòng chống tệ nạn MT.

+ Lấy phường, xã, thị trấn, khối phố, thôn, xóm, làng bản, cụm dân cư làm trận địa đấu tranh PCMT.

+ Phòng chống tệ nạn ma tuý phải đấu tranh đồng bộ trên 5 lĩnh vực gồm: Sản xuất, tinh chế các loại chất ma tuý; Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ và tổ chức sử dụng trái phép các chất ma tuý; Tổ chức cai nghiện, quản lý sau cai nghiện, chống tái nghiện có hiệu quả; PCMT phải gắn liền với phòng chống tệ nạn mại dâm và chống lây nhiễm HIV/AIDS; kiên quyết đấu tranh ngăn chặn những trường hợp lợi dụng việc sử dụng hợp pháp các chất ma tuý để hoạt động tội phạm.

* Đề xuất các giải pháp để hạn chế, ngăn chặn tệ nạn ma tuý:

Nâng cao năng lực lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, sự điều hành của chính quyền các cấp trong công tác phòng, chống tệ nạn ma tuý, cụ thể: Đối với cuộc chiến tranh PCMT phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng mới đem lại kết quả...Coi trọng vai trò của cấp uỷ Đảng, phường xã, khối, xóm, làng bản. Đưa nội dung PCMT vào chương trình sinh hoạt đảng định kỳ; Không ngừng nâng cao năng lực điều hành của chính quyền và Ban chỉ đạo của các cấp trong lĩnh vực PCMT; Củng cố lại tổ chức các cơ sở của đảng và chính quyền một cách vững mạnh; Chủ tịch UBND phường xã, thị trấn phải làm trưởng Ban chỉ đạo PCTNMT tại địa phương mình.

* Đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp tuyên truyền, giáo dục vận động PCTNMT.

- Nội dung tuyên truyền:

+ Nội dung tuyên truyền không nên chỉ áp dụng các hình ảnh, các biểu tượng kinh dị, chết chóc, bệnh tật do MT gây nên mà phải kết hợp những lời giải thích, tư vấn và cách CPTNMT.

+ Tuyên truyền các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết, văn bản của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, gắn liền với giáo dục, thuyết phục, vận động, tư vấn cách phòng tránh.

- Hình thức:

+ Tuyên truyền dưới mọi hình thức: Hệ thống thông tin đại chúng, tuyên truyền miệng.

+ Sân khấu hoá qua các buổi giao lưu, văn nghệ, tại cộng đồng, các Hội thi luật PCMT.

+ Tổ chức cuộc thi về tìm hiểu Luật PCMT.

+ Tổ chức ký cam kết giữa các thành viên trong gia đình, các hộ, các khối, xóm, phường, xã thị trấn với nhau về công tác PCMT.

- Địa bàn tuyên truyền: Tập trung địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đô thị, trường học...

- Đối tượng tuyên truyền:

+ Tập trung vào các nhóm đối tượng là học sinh, sinh viên, lứa tuổi thanh niên, thiếu niên...

+ Đối tượng có tiền án tiền sự, không có nghề nghiệp ổn định, đối tượng lang thang cơ nhỡ.

+ Số đối tượng là can phạm nhân, số cai nghiện tập trung, đối tượng nghiện và sau cai nghiện tại các cộng đồng dân cư; Những đối tượng có nguy cơ cao.

- Điều kiện đảm bảo và tổ chức thực hiện giải pháp: Các cấp uỷ Đảng, chính quyền các ngành, tổ chức đoàn thể phải coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục và có quyết tâm cao: Sở VHTT chủ trì cùng MTTQ phải thành lập các tổ chuyên đề về tuyên truyền, vận động, giáo dục PCTNMT, thành lập đội tuyên truyền thông tin lưu động từ tỉnh đến cơ sở, phường, xã. Tổ chức các lớp tập huấn về PCTNMT. Sở TC cần dự trù ngân sách, kinh phí cho công tác tuyên truyền.

* Nâng cao trách nhiệm quản lý của Nhà nước về phòng chống tệ nạn ma tuý, tổ chức thực hiện có hiệu quả 8 đề án của chương trình hành động phòng chống ma tuý trở thành nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của các cấp, các ngành.

- Thực hiện đúng quy định 12 hoạt động chính trong Luật PCMT.

- Phát huy trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các Ban, ngành, Đoàn thể trong quản lý Nhà nước về phòng chống ma tuý.

- Xác định nguyên nhân buông lỏng công tác quản lý Nhà nước về phòng chống ma tuý.

- Công tác lãnh đạo: Cần tập trung nêu nội dung, biện pháp mà các cấp, lãnh đạo Đảng, chính quyền tổ chức quán triệt thực hiện.

* Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện MT và quản lý sau cai nghiện, chống cai nghiện.

- Về nhận thức: Phải coi người nghiện ma tuý không phải là đối tượng đấu tranh mà là nạn nhân và là bệnh nhân cần phải được cai nghiện và điều trị.

- Về hình thức cai nghiện ma tuý: Cai nghiện tập trung, cai nghiện tại cộng đồng, tại gia đình, cai bằng thuốc hoặc cai khan...

- Nâng cao hiệu quả cai nghiện ma tuý và quản lý sau cai ở Nghệ An cần phải:

+ Gắn trách nhiệm, nghĩa vụ các cấp, các ngành, bản thân và gia đình người nghiện.

+ Củng cố và đưa hoạt động cai nghiện tại cộng đồng thường xuyên, đảm bảo có hiệu quả.

+ Lực lượng cai nghiện: Do TBXH chủ trì quản lý, nhưng do lực lượng quá mỏng nên hiệu quả cai nghiện chưa cao. Vì vậy, ban nghiên cứu đề xuất 2 phương án: Giao cho lực lượng Quân đội chủ trì quản lý các Trung tâm cai nghiện. Quân đội có lực lượng tập trung hoặc Giao cho lực lượng công an chủ trì: Cũng là lực lượng vũ trang có đủ sức mạnh từ Trung ương đến địa phương, gắn cai nghiện với công tác duy trì trật tự an toàn xã hội, là lực lượng thi hành pháp luật nên có chế tài mạnh để xử lý tái nghiện, một số nước đã thực hiện như: Trung Quốc.

* Nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh các loại tội phạm, cần phải:

- Nhận thức đúng về tội phạm ma tuý (Quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999).

- Nội dung giải pháp nâng cao hiệu quả đấu tranh chống tội phạm MT tập trung, gồm:

+ Lực lưỡng Công an - Hải Quan - Bộ đội Biên phòng phải phối hợp chặt chẽ để xác định địa bàn, tuyến trọng điểm phức tạp về ma tuý, vận chuyển trái phép chất ma tuý.

+ Rà soát, xác định chính xác đối tượng cầm đầu, chỉ đạo đường dây, đối tượng chuyên vận chuyển, tàng trữ và tiêu thụ.

- Nâng cao hiệu quả phát hiện, điều tra khám phá các vụ án về ma tuý, cần phải tập trung:

+ Sử dụng các biện pháp quần chúng để phát hiện tố giác tội phạm.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý hành chính công khai.

+ Tăng cường sử dụng các biện pháp nghiệp vụ của công an.

* Tổ chức lồng ghép các chương trình, mục tiêu Quốc gia để phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đại bộ phận quần chúng nhân dân xoá bỏ nguyên nhân và điều kiện làm phát sinh, phát triển tệ nạn ma tuý, đó là:

- Tạo một cơ chế nhằm giải quyết ràng buộc về thủ tục hành chính.
- Mở các lớp hướng nghiệp, giải quyết việc làm và kêu gọi đầu tư.
- Xây dựng môi trường lành mạnh
- Tập trung kinh phí cho các lĩnh vực trọng điểm.

* Lập các phương án, kế hoạch tập trung giải quyết các địa bàn phức tạp về MT, bao gồm:

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị vào việc xoá địa bàn phức tạp về MT.
- Nâng cao trách nhiệm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền tại các địa bàn phức tạp về MT.
- Cần có phương án cụ thể, thích hợp để xoá bỏ tụ điểm, địa bàn phức tạp về MT.
- Có sự phối hợp, phân công giữa các ngành, các cấp.
- Củng cố hệ thống chính trị sở ở các địa bàn trọng điểm phức tạp về ma tuý...

* Tăng cường công tác phòng ngừa việc sản xuất, tinh chế các chất ma tuý - Quản lý chặt chẽ các loại tiền chất và thuốc tân dược gây nghiện, cần phải:

- Xoá bỏ việc trồng và tái trồng cây thuốc phiện, tinh chế các loại chất ma tuý.
- Có biện pháp quản lý chặt chẽ tiền chất, thuốc tân dược lưu hành hợp pháp trên thị trường.
- Thường xuyên kiểm tra, thanh tra xử lý các vi phạm.

* Tập trung huy động nguồn xây dựng quỹ phòng chống ma tuý đảm bảo công tác cai nghiện và kiểm soát ma tuý, bao gồm:

- Cần có một cơ chế chính sách thích hợp có thể trích từ 1 – 2% ngân sách thường xuyên cho công tác cai nghiện và kiểm soát ma tuý.
- Kêu gọi đầu tư và đóng góp vào quỹ phòng chống ma tuý.
- Đầu tư trang thiết bị, phương tiện cần thiết cho công tác đấu tranh phòng chống ma tuý.

5. Kiến nghị, đề xuất

5.1. Đối với Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh

- Định kỳ 6 tháng và 1 năm, Thường vụ tỉnh uỷ cần nghe báo cáo tình hình, kết quả công tác PCMT rút ra nguyên nhân, tồn tại để có định hướng trong lãnh đạo công tác đấu tranh PCMT.
- Thực hiện nghiêm túc và có chế tài xử lý đối với cán bộ Đảng viên liên quan hoặc có con em, người thân liên quan đến hoạt động ma tuý.
- HĐND các cấp cần thông qua Nghị quyết trích từ 1-2% ngân sách thường xuyên vào công tác PCMT.
- Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh làm việc thống nhất với Bộ tư lệnh Quân khu 4 giao công tác cai nghiện cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện.
- Cấp kinh phí xây dựng đối với 5 Trung tâm cai nghiện ma tuý trên địa bàn tỉnh hoặc cho cơ chế để lại 100% tiền xử lý vi phạm hành chính cho việc xây dựng Trung tâm.
- Chỉ đạo lực lượng Bộ đội biên phòng và Hải quan, thành lập lực lượng chuyên trách đấu tranh phòng chống ma tuý.

5.2. Đối với Bộ công an

- Tăng cường biên chế tối đa đảm bảo có đủ lực lưỡng cảnh sát cho phòng chống ma tuý.
- Cần đề xuất với Chính phủ thành lập Tổng cục đấu tranh phòng chống tội phạm về ma tuý.
- Tiếp tục quan tâm đầu tư về kinh phí, phương tiện, kỹ thuật, biên chế cho lực lưỡng Công an nhân dân đủ quân số đáp ứng yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh phòng chống ma tuý.

5.3. Đối với Chính phủ và UBQG phòng chống AIDS, phòng chống tệ nạn ma tuý mại dâm

- Trên biển: Chỉ đạo Bộ tư lệnh Biên phòng, Tổng cục Hải quan, Cảnh sát biển thành lập lực lượng chuyên trách về phòng chống ma tuý.
- Đề nghị chuyển giao chức năng cai nghiện ma tuý từ Bộ LĐTB&XH sang Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng.
- Đầu tư kinh phí, phương tiện kỹ thuật, lực lượng và các dự án lớn cho địa bàn trọng điểm phức tạp về ma tuý như Nghệ An./.

MỤC LỤC

TT	Tên chương trình, đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì phối hợp	Thời gian		Trang
			Bắt đầu	Kết thúc	
1	2	3	4	5	6
I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
1	Xây dựng mô hình chuyển giao ứng dụng các giống lúa mới vào sản xuất	Trung tâm KKN giống	2001	2002	3
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ thâm canh lúa nước vùng sâu vùng xa	Trung tâmKHKNKL	2001	2003	5
3	Tuyển chọn bộ giống ngô thích hợp cho từng mùa vụ ở các vùng trong tỉnh Nghệ An	Trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng	2000	2002	7
4	Khảo nghiệm giống lạc, vừng, hướng dương có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh thái Nghệ An	Trung tâm KH-KNKL Nghệ An	2001	2001	8
5	Khảo nghiệm để chọn giống mía thích hợp làm nguyên liệu cho các nhà máy đường	Trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng Nghệ An	2000	2001	11
6	Xây dựng mô hình thâm canh một số giống mía mới ở các vùng nguyên liệu cho các nhà máy đường	Chi cục BV thực vật	2001	2003	12
7	Khảo nghiệm các giống chè chất lượng cao nhập nội vào Nghệ an với điều kiện sản xuất theo quy trình thâm canh tiên tiến	Công ty đầu tư phát triển chè Nghệ An	2001		14
8	Thử nghiệm trồng giống chè Shan tuyết ở xã Hồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	Tổng đội thanh niên 2	2002	2004	16
9	Xây dựng mô hình tưới nước cho cây chè, cam, cà phê để có năng suất cao và chất lượng tốt trên vùng đất đồi	Chi cục QLN&CT thuỷ lợi	2001	2002	18
10	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhân nhanh giống dứa và khảo nghiệm, tuyển chọn giống dứa phù hợp góp phần phát triển vùng nguyên liệu của nhà máy nước dứa cô đặc ở Nghệ An	Công ty đầu tư phát triển miền núi Nghĩa Đàn	2000	2002	21
11	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình phát triển nguồn nguyên liệu dứa vùng Tây Bắc, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Sở KH&CN Nghệ An	2002	2004	23
12	Điều tra thành phần sâu bệnh hại dứa và đề xuất quy trình phòng trừ một số sâu bệnh hại chính ở Nghệ An	Viện rau và cây ăn qủa	2002	2004	25
13	Tuyển chọn các giống sắn mới và xây dựng mô hình thâm canh sắn tại Thanh Chương	Trạm khuyến nông Thanh Chương	2002	2004	27
14	Ứng dụng công nghệ mô tế bào để nhân giống khoai tây ở Nghệ An	Trung tâm KH- CN	2000	2001	29
15	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ vi ghép để chọn giống cam sạch bệnh ở Nghệ An	Trung tâm KH-CN	2000	2002	30

16	Ứng dụng khoa học kỹ thuật sản xuất rau an toàn tại Quỳnh Lưu và Hưng Nguyên		2001	2003	34
17	Ứng dụng khoa học kỹ thuật sản xuất rau an toàn tại thành phố Vinh	- KN thành phố Vinh	2001	2003	36
18	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phát triển vùng gò đồi ở xã Nam Anh, huyện Nam Đàn	Trạm Khuyến nông Nam Đàn	1999	2001	38
19	Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để kinh tế vùng gò đồi Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	Trạm Khuyến nông Nghi Lộc	2001	2003	41
20	Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để kinh tế vùng gò đồi huyện Yên Thành	Trạm Khuyến nông Yên Thành	2001	2003	43
21	Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để kinh tế vùng gò đồi xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương	Trạm Khuyến nông Thanh Chương	2001	2003	44
22	Ứng dụng tiến bộ KHCN xây dựng mô hình trồng chuối tập trung bằng công nghệ mô tế bào	Trung tâm KHCN	2002	2004	46
23	Phát triển sản xuất giống nấm và chuyển giao công nghệ nuôi trồng nấm tại Nghệ An	Trung tâm ƯDTB KHCN Nghệ An	2001	2003	50
24	Xây dựng mô hình sản xuất dâu tằm tơ tại vùng đất bãi ven sông Lam	Trạm khuyến nông Nam Đàn	2002	2004	53
25	Tìm giải pháp phòng và chống dịch bệnh lở mồm long móng đối với gia súc trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng	2000	2001	54
26	Ứng dụng tiến bộ KHCN xây dựng mô hình phát triển kinh tế bền vững ở Bản Na nhắng, xã Tiền Phong, Quế Phong	Liên hiệp Hội KHKT Nghệ An	2002	2004	56
	II. LĨNH VỰC THUỶ SẢN				
27	Ứng dụng TBKT xây dựng mô hình trại sản xuất giống tôm biển tại xã Quỳnh Liên, Quỳnh Lưu - Nghệ An	Công ty nuôi trồng thuỷ sản Nghệ An	2001	2003	59
28	Ứng dụng công nghệ sản xuất giống tôm sú và nuôi tôm thương phẩm năng suất cao trong điều kiện sinh thái N.An	Sở thuỷ sản Nghệ An	2000	2001	61
29	Điều tra, nghiên cứu một số bệnh thường gặp đối với tôm sú và và biện pháp phòng trị ở vùng nuôi tôm tỉnh Nghệ An	Sở thuỷ sản	2001	2003	63
30	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ khai thác, lưu giữ tôm sú bố mẹ tại Nghệ An	Xí nghiệp đánh cá Cửa Hội	2002	2004	66
31	Nghiên cứu tìm giải pháp khắc phục hiện tượng đổi màu, làm giảm chất lượng nước mắm trong quá trình bảo quản, sản xuất và tiêu thụ	Công ty cổ phần thuỷ sản Nghệ An	2002	2004	69
32	Ứng dụng công nghệ sản xuất một số mặt hàng thuỷ sản mới cá tẩm gia vị ở Nghệ An	CT Cổ phần thuỷ sản Diễn Châu	2002	2004	72
33	Điều tra các điều kiện để nuôi ARTEMIA làm thức ăn cho tôm ở Nghệ An	Đại học Vinh			74
34	Nghiên cứu chế biến thức ăn nuôi tôm sú công nghiệp ở Nghệ An	CTy thức ăn gia súc và chăn nuôi	2001	2003	76
35	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ bảo quản nguyên liệu thủy sản sau thu hoạch	Cty cổ phần XNK thủy sản Nghệ An	2002	2004	78

36	Ứng dụng công nghệ, xây dựng mô hình nuôi ốc hương ở vùng ven biển Nghệ An	Sở thủy sản	2002	2004	81
	III. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP				
37	Nghiên cứu quy trình công nghệ và các giải pháp để thực hiện đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm lò Tuynen	Xí nghiệp gạch ngói 22/12	2000	2001	84
38	Xây dựng mô hình quản lý điện nông thôn	UBND huyện Yên Thành	2003	2004	86
39	Hỗ trợ xây dựng mô hình áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn cho các doanh nghiệp sản xuất bia tại Nghệ An	Trung tâm KHCN Nghệ An	2003	2004	88
40	Nghiên cứu xây dựng cơ sở khoa học để chuẩn hoá COS san nền thị xã Cửa Lò	Cty cổ phần QH&TK xây dựng Nghệ An	2003	2004	90
41	Ứng dụng công nghệ sản xuất vật liệu không nung	Viện địa chất - Trung tâm KHTN & CNQG	2003	2004	92
42	Xây dựng luận cứ cho công tác quy hoạch khai thác vùng đá trắng Quỳ hợp và đá Rú Mượu	TT nghiên cứu và ứng dụng khoa học về khoáng sản	2003	2004	94
43	Hỗ trợ áp dụng một số hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến tại các doanh nghiệp ở Nghệ An	Chi cục TC-ĐL-CL Nghệ An	2000	2001	97
44	Hỗ trợ ứng dụng các công nghệ mới nhằm tăng năng suất và chất lượng một số mặt hàng mây tre đan xuất khẩu	Liên minh HTX	2002	2003	100
45	Xây dựng mô hình trạm kiểm định đo lường cấp huyện	Chi cục TC-ĐL-CL Nghệ An	2002	2003	101
	IV. BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG				
46	Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KHCN xử lý ô nhiễm môi trường khu vực kho thuốc bảo vệ thực vật tại hợp tác xã Kim Liên II, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn	Chi cục BVTV Nghệ An	2001	2003	104
47	Hỗ trợ lựa chọn vị trí, công nghệ xử lý rác thải sinh hoạt cho các thị trấn các huyện Tân Kỳ, Nam Đàn, Quỳnh Lưu, Quỳ Hợp, Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Sở KH&CN Nghệ An	2002	2003	105
48	Quy hoạch bảo vệ môi trường thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Viện Địa lý - TT KH TN và CN quốc gia	2002	2004	108
	V. Y TẾ				
49	Nghiên cứu thực trạng cấp cứu nhi khoa các tuyến ở tỉnh Nghệ An, kiến nghị các giải pháp củng cố, nâng cao chất lượng cấp cứu nhi khoa trong tỉnh	Bệnh viện nhi NA	2003	2004	110
50	Áp dụng phẫu thuật nội soi trong chẩn đoán và điều trị bệnh lý ngoại - sản khoa	Bệnh viện đa khoa Nghệ An	2003	2004	112
51	Điều tra, đánh giá vùng nguyên liệu cây bình vôi và đề xuất công nghệ chiết xuất chất Rotundin làm thuốc an thần gây ngủ ở Nghệ An	CTy cổ phần vật tư y tế Nghệ An	2002	2003	114
52	Mô hình bệnh tật của nhân dân Nghệ An và đề xuất biện pháp phòng chống	Bệnh viện Hữu nghị VN -BL	2000	2002	116

VI. TIỀM LỰC VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					
53	Xây dựng mô hình đưa thông tin khoa học công nghệ và môi trường về cơ sở tại 2 huyện Thanh Chương và Nghi Lộc	Trung tâm CNTT	2002	2003	120
54	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ hoàn thiện và mở rộng mô hình phổ biến thông tin KHCN ở xã Quỳnh Lương	Trung tâm CNTT	2003	2004	123
55	Hỗ trợ một số cơ quan, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin	Trung tâm CNTT	2003	2004	124
56	Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng mô hình quản lý mạng lưới giáo dục - đào tạo tại một số huyện ở Nghệ An	Trường Cao đẳng sư phạm NA	2003	2004	127
57	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin cho ngành thuế, Sở NN&PTNT và Sở xây dựng Nghệ An để tăng cường năng lực quản lý chuyên ngành	Trung tâm CNTT	2002	2003	128
58	Xây dựng mô hình mạng thông tin diện rộng để hỗ trợ cho công tác quản lý khoa học công nghệ và môi trường trên địa bàn Nghệ An	Trung tâm CNTT	2002	2003	130
VII. KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN					
59	Tổng kết khoa học thực tiễn và đề xuất các giải pháp, cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại NA	Hội nông dân tỉnh	2001	2002	132
60	Nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy và học ở cấp tiểu học và trung học cơ sở nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo ở Nghệ An	Sở Giáo dục và đào tạo	2001	2005	134
61	Các giải pháp nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước ở Nghệ An	Ban đổi mới doanh nghiệp Tỉnh	2001	2002	136
62	Những giải pháp nâng cao năng lực quản lý KT-XH của cán bộ xã phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ở N.An	Ban tổ chức chính quyền tỉnh	2002	2003	140
63	Nghiên cứu các giải pháp và xây dựng mô hình vượt đói nghèo cho đồng bào Khơ Mú Nghệ An	Huyện uỷ Kỳ Sơn	2003	2004	144
64	Xây dựng phần học Nghệ An trong chương trình trung cấp lý luận chính trị ở Trường chính trị Nghệ An	Trường chính trị Nghệ An	2003	2004	147
65	Những giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên tỉnh Nghệ An	Khoa chính trị Đại học Vinh	2003	2004	149
66	Nghiên cứu xây dựng một số mô hình đơn vị văn hoá cơ sở góp phần cải thiện và nâng cao đời sống văn hoá cho đồng bào các dân tộc thiểu số	Bộ Chỉ huy quân sự Tỉnh	2001	2002	152
67	Nghiên cứu mô hình tổ chức, huấn luyện và quản lý lực lượng DBĐV trong nền kinh tế thị trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Văn hoá thông tin	2001	2002	157
68	Những giải pháp nâng cao vai trò và hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức cơ sở Đảng phường xã có đồng bào công giáo ở Nghệ An	Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ	2002	2003	161
69	Những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tệ nạn ma túy ở Nghệ An	Công an Tỉnh	2003	2004	165

KỶ YẾU

CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2001-2005

(QUYỂN 1)

CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG VÀ CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN: TS Trần Xuân Bí

CHỦ TRÌ BIÊN SOẠN: Nguyễn Ngọc

TẬP THỂ BIÊN SOẠN:
Hồ Đình Đệ
Nguyễn Công Hoan
Nguyễn Quý Hiếu
Nguyễn Văn Khanh
Hoàng Nghĩa Nhạc
Nguyễn Quang Quyết
Trần Thị Uyên
Lê Thái Vân Thuỷ

BAN BIÊN TẬP:
Trần Xuân Bí
Phan Nguyên Hào
Nguyễn Đình Lâm
Nguyễn Ngọc
Trần Thị Uyên

TRÌNH BÀY VÀ CHẾ BẢN
Nguyễn Đình Lâm
Trần Anh Thư
Dương Vân

Địa chỉ: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGHỆ AN
Số 75 - Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Vinh
Số điện thoại: 038.849631; 038.833607
Số fax: 038.842471
E-mail: skhcnna@hn.vnn.vn

In tại Công ty in Nghệ An. Giấy phép xuất bản số 75/GPXB do Sở VHTT Nghệ An cấp ngày 26/04/2005. Chế bản tại Trung tâm CNTT Nghệ An. In xong nộp lưu chiểu tháng 5/5/2005.



Đêm Lễ hội mở màn Năm du lịch Nghệ An, Vinh 24/2/2005.

Ảnh: PHAN NGUYÊN HÀO



Khu Nam Thành phố Vinh (2002)

Ảnh: LONG BIÊN